

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC TÂY BẮC**



**BÁO CÁO TỰ ĐÁNH GIÁ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO
NGÀNH KẾ TOÁN TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC**

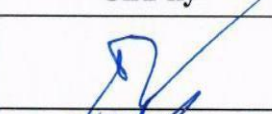
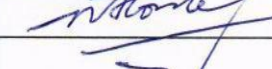
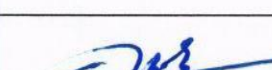
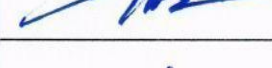
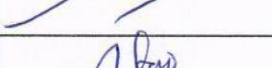
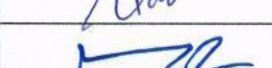
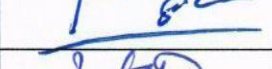
GIAI ĐOẠN 2019 - 2024

**Theo tiêu chuẩn đánh giá chất lượng chương trình đào tạo
của Bộ Giáo dục và Đào tạo**

Sơn La, tháng 3 năm 2025

DANH SÁCH THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG TỰ ĐÁNH GIÁ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO NGÀNH KẾ TOÁN

(Kèm theo Quyết định số 1312/QĐ-ĐHTB ngày 19 tháng 12 năm 2023)

TT	Họ và tên	Chức danh, chức vụ	Nhiệm vụ	Chữ ký
1	TS. Đỗ Hồng Đức	Phó Hiệu trưởng, Phụ trách Trường	Chủ tịch	
2	TS. Hoàng Ngọc Anh	Phó Hiệu trưởng	Phó Chủ tịch	
3	TS. Hoàng Xuân Trọng	Trưởng khoa Kinh tế	Phó Chủ tịch	
4	TS. Nguyễn Thị Phương Thảo	Trưởng Bộ môn Kế toán, Khoa Kinh tế	Thư ký	
5	TS. Nguyễn Tiến Dũng	Phó Trưởng phòng Đào tạo	Thành viên	
6	TS. Vũ Mạnh Cường	Trưởng phòng TC-HC, Thư ký Hội đồng Trường, Chủ tịch CĐCS	Thành viên	
7	TS. Nguyễn Thị Lan Anh	Trưởng phòng KHCN&HTQT	Thành viên	
8	TS. Nguyễn Duy Hiếu	Phó Trưởng phòng, Phụ trách phòng BDCL&TTPC	Thành viên	
9	ThS. Lê Thị Bích Hào	PGĐ Trung tâm TT-TV	Thành viên	
10	TS. Nguyễn Bá Điệp	Phó Trưởng phòng CTCT-QLNH	Thành viên	
11	ThS. Đoàn Thanh Hải	Trưởng phòng KT-TC	Thành viên	
12	TS. Vũ Thị Sen	Giảng viên Bộ môn Kế toán, Khoa Kinh tế	Thành viên	
13	Nguyễn Thị Hương Giang	Sinh viên lớp K64 Đại học Kế toán, Khoa Kinh tế	Thành viên	

(Danh sách gồm có 13 người)

MỤC LỤC

MỤC LỤC	3
DANH MỤC KÝ HIỆU, CHỮ VIẾT TẮT	1
PHẦN I. KHÁI QUÁT	5
1. Đặt vấn đề	5
2. Tổng quan chung	9
Tiêu chuẩn 1: Mục tiêu và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo	21
Mở đầu	21
<i>Tiêu chí 1.1: Mục tiêu của chương trình đào tạo được xác định rõ ràng, phù hợp với sứ mạng và tầm nhìn của cơ sở giáo dục đại học, phù hợp với mục tiêu của giáo dục đại học quy định tại Luật giáo dục đại học.</i>	21
<i>Tiêu chí 1.2: Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo được xác định rõ ràng, bao quát được cả các yêu cầu chung và yêu cầu chuyên biệt mà người học cần đạt được sau khi hoàn thành chương trình đào tạo.</i>	23
<i>Tiêu chí 1.3: Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo phản ánh được yêu cầu của các bên liên quan, được định kỳ rà soát, điều chỉnh và được công bố công khai.</i>	26
<i>Kết Luận về Tiêu chuẩn 1</i>	29
Tiêu chuẩn 2: Bản mô tả chương trình đào tạo	30
Mở đầu	30
<i>Tiêu chí 2.1: Bản mô tả chương trình đào tạo đầy đủ thông tin và cập nhật.</i>	30
<i>Tiêu chí 2.2: Đề cương các học phần đầy đủ thông tin và cập nhật.</i>	32
<i>Tiêu chí 2.3: Bản mô tả chương trình đào tạo và đề cương các học phần được công bố công khai và các bên liên quan dễ dàng tiếp cận.</i>	34
<i>Kết Luận về Tiêu chuẩn 2</i>	35
Tiêu chuẩn 3: Cấu trúc và nội dung chương trình dạy học	36
Mở đầu	36
<i>Tiêu chí 3.1: Chương trình dạy học được thiết kế dựa trên chuẩn đầu ra</i>	36
<i>Tiêu chí 3.2: Đóng góp của mỗi học phần trong việc đạt được chuẩn đầu ra là rõ ràng.</i>	39
<i>Tiêu chí 3.3: Chương trình dạy học có cấu trúc, trình tự logic; nội dung cập nhật và có tính tích hợp.</i>	42
<i>Kết Luận về Tiêu chuẩn 3</i>	45
Tiêu chuẩn 4: Phương pháp tiếp cận trong dạy và học	45
Mở đầu	45
<i>Tiêu chí 4.1: Triết lý giáo dục hoặc mục tiêu giáo dục được tuyên bố rõ ràng và được phổ biến tới các bên liên quan.</i>	46
<i>Tiêu chí 4.2: Các hoạt động dạy và học được thiết kế phù hợp để đạt được chuẩn đầu ra.</i>	49

<i>Tiêu chí 4.3: Các hoạt động dạy và học thúc đẩy việc rèn luyện các kỹ năng, nâng cao khả năng học tập suốt đời của người học.</i>	51
<i>Kết Luận về Tiêu chuẩn 4</i>	54
Tiêu chuẩn 5. Đánh giá kết quả học tập của người học	55
<i>Mở đầu</i>	55
<i>Tiêu chí 5.1. Việc đánh giá kết quả học tập của người học được thiết kế phù hợp với mức độ đạt được chuẩn đầu ra.</i>	55
<i>Tiêu chí 5.2. Các quy định về đánh giá kết quả học tập của người học (bao gồm thời gian, phương pháp, tiêu chí, trọng số, cơ chế phản hồi và các nội dung liên quan) rõ ràng và được thông báo công khai tới người học.</i>	60
<i>Tiêu chí 5.3. Phương pháp đánh giá kết quả học tập đa dạng, đảm bảo độ giá trị, độ tin cậy và sự công bằng.</i>	63
<i>Tiêu chí 5.4. Kết quả đánh giá được phản hồi kịp thời để người học cải thiện việc học tập.</i>	66
<i>Tiêu chí 5.5. Người học tiếp cận dễ dàng với quy trình khiếu nại về kết quả học tập</i>	68
<i>Kết luận về Tiêu chuẩn 5</i>	70
Tiêu chuẩn 6. Đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên	71
<i>Mở đầu</i>	71
<i>Tiêu chí 6.1. Việc quy hoạch đội ngũ GV, NCV (bao gồm việc thu hút, tiếp nhận, bổ nhiệm, bố trí, chấm dứt hợp đồng và cho nghỉ hưu) được thực hiện đáp ứng nhu cầu về đào tạo, NCKH và các hoạt động phục vụ cộng đồng</i>	72
<i>Tiêu chí 6.2. Tỷ lệ GV/NH và khối lượng công việc của đội ngũ GV, NCV được đo lường, giám sát làm căn cứ cải tiến chất lượng hoạt động đào tạo, NCKH và các hoạt động phục vụ cộng đồng</i>	74
<i>Tiêu chí 6.3. Các tiêu chí tuyển dụng và lựa chọn GV, NCV (bao gồm cả đạo đức và năng lực học thuật) để bổ nhiệm, điều chuyển được xác định và phổ biến công khai</i>	75
<i>Tiêu chí 6.4. Năng lực của đội ngũ GV, NCV được xác định và được đánh giá</i>	77
<i>Tiêu chí 6.5. Nhu cầu về đào tạo và phát triển chuyên môn của đội ngũ GV, NCV được xác định và có các hoạt động triển khai để đáp ứng nhu cầu đó</i>	79
<i>Tiêu chí 6.6. Việc quản trị theo kết quả công việc của GV, NCV (gồm cả khen thưởng và công nhận) được triển khai để tạo động lực và hỗ trợ cho đào tạo, NCKH và các hoạt động phục vụ cộng đồng</i>	81
<i>Tiêu chí 6.7. Các loại hình và số lượng các hoạt động nghiên cứu của GV và NCV được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng</i>	83
Tiêu chuẩn 7. Đội ngũ nhân viên	86
<i>Mở đầu</i>	86
<i>Tiêu chí 7.1. Việc quy hoạch đội ngũ nhân viên (làm việc tại thư viện, phòng thí nghiệm, hệ thống công nghệ thông tin và các dịch vụ hỗ trợ khác) được thực hiện đáp ứng nhu cầu về đào tạo, NCKH và các hoạt động phục vụ cộng đồng</i>	86

<i>Tiêu chí 7.2. Các tiêu chí tuyển dụng và lựa chọn nhân viên để bổ nhiệm, điều chuyển được xác định và phổ biến công khai</i>	88
<i>Tiêu chí 7.3. Năng lực của đội ngũ nhân viên được xác định và được đánh giá</i>	90
<i>Tiêu chí 7.4. Nhu cầu về đào tạo và phát triển chuyên môn, nghiệp vụ của nhân viên được xác định và có các hoạt động triển khai để đáp ứng nhu cầu đó</i>	92
<i>Tiêu chí 7.5. Việc quản trị theo kết quả công việc của nhân viên (gồm cả khen thưởng và công nhận) được triển khai để tạo động lực và hỗ trợ cho đào tạo, NCKH và các hoạt động phục vụ cộng đồng</i>	94
<i>Kết luận về Tiêu chuẩn 7:</i>	95
Tiêu chuẩn 8. Người học và hoạt động hỗ trợ người học	96
<i>Mở đầu</i>	96
<i>Tiêu chí 8.1. Chính sách tuyển sinh được xác định rõ ràng, được công bố công khai và được cập nhật</i>	97
<i>Tiêu chí 8.2. Tiêu chí và phương pháp tuyển chọn người học được xác định rõ ràng và được đánh giá</i>	99
<i>Tiêu chí 8.3. Có hệ thống giám sát phù hợp với sự tiến bộ trong học tập và rèn luyện, kết quả học tập, khối lượng học tập của người học</i>	101
<i>Tiêu chí 8.4. Có các hoạt động tư vấn học tập, hoạt động ngoại khóa, hoạt động thi đua và các dịch vụ hỗ trợ khác để giúp cải thiện việc học tập và khả năng có việc làm của người học.</i>	104
<i>Tiêu chí 8.5. Môi trường tâm lý, xã hội và cảnh quan tạo thuận lợi cho hoạt động đào tạo, nghiên cứu và sự thoải mái cho cá nhân người học</i>	107
Tiêu chuẩn 9. Cơ sở vật chất và trang thiết bị	111
<i>Mở đầu</i>	111
<i>Tiêu chí 9.1. Có hệ thống phòng làm việc, phòng học và các phòng chức năng với các trang thiết bị phù hợp để hỗ trợ hoạt động đào tạo và nghiên cứu</i>	111
<i>Tiêu chí 9.2. Thư viện và nguồn học liệu phù hợp và được cập nhật để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu</i>	114
<i>Tiêu chí 9.3: Phòng thí nghiệm, thực hành và trang thiết bị phù hợp và được cập nhật để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu</i>	116
<i>Tiêu chí 9.4. Hệ thống công nghệ thông tin (bao gồm cả hạ tầng cho học tập trực tuyến) phù hợp và được cập nhật để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu</i>	118
<i>Tiêu chí 9.5. Các tiêu chuẩn về môi trường, sức khỏe, an toàn được xác định và triển khai có lưu ý đến nhu cầu đặc thù của người khuyết tật</i>	121
<i>Kết luận tiêu chuẩn 9</i>	123
Tiêu chuẩn 10. Nâng cao chất lượng	124
<i>Mở đầu</i>	124
<i>Tiêu chí 10.1. Thông tin phản hồi và nhu cầu của các bên liên quan được sử dụng làm căn cứ để thiết kế và phát triển chương trình dạy học</i>	124

<i>Tiêu chí 10.2. Việc thiết kế và phát triển chương trình dạy học được xác lập, được đánh giá và cải tiến</i>	127
<i>Tiêu chí 10.3. Quá trình dạy và học, việc đánh giá kết quả học tập của người học được rà soát và đánh giá thường xuyên để đảm bảo sự tương thích và phù hợp với chuẩn đầu ra</i>	129
<i>Tiêu chí 10.4. Các kết quả nghiên cứu khoa học được sử dụng để cải tiến việc dạy và học</i>	131
<i>Tiêu chí 10.5. Chất lượng các dịch vụ hỗ trợ và tiện ích (tại thư viện, phòng thí nghiệm, hệ thống công nghệ thông tin và các dịch vụ hỗ trợ khác) được đánh giá và cải tiến</i>	132
<i>Tiêu chí 10.6. Cơ chế phản hồi của các bên liên quan có tính hệ thống, được đánh giá và cải tiến</i>	135
Tiêu chuẩn 11. Kết quả đầu ra	137
<i>Mở đầu</i>	137
<i>Tiêu chí 11.1. Tỷ lệ thôi học, tốt nghiệp được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng</i>	138
<i>Tiêu chí 11.2. Thời gian tốt nghiệp trung bình được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng</i>	139
<i>Tiêu chí 11.3. Tỷ lệ có việc làm sau tốt nghiệp được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng</i>	141
<i>Tiêu chí 11.4. Loại hình và số lượng các hoạt động nghiên cứu của người học được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng</i>	143
<i>Tiêu chí 11.5. Mức độ hài lòng của các bên liên quan được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng</i>	144
<i>Kết luận về Tiêu chuẩn 11</i>	146
Phần III. KẾT LUẬN	148
1. Những điểm mạnh và những điểm cần phát huy của CTĐT	148
2. Những điểm tồn tại và những vấn đề cần cải tiến chất lượng của CTĐT	153
3. Các kế hoạch cải tiến chất lượng CTĐT	156
4. Tổng hợp kết quả TĐG CTĐT	162
Phần IV: PHỤ LỤC	171

DANH MỤC KÝ HIỆU, CHỮ VIẾT TẮT

TT	VIẾT TẮT	TỪ/ CỤM TỪ ĐẦY ĐỦ
1	CBQL	Cán bộ quản lý
2	CĐR	Chuẩn đầu ra
3	CLO	Course Learning Outcomes - Chuẩn đầu ra của môn học/học phần
4	CSVCL	Cơ sở vật chất
5	CTDH	Chương trình dạy học
6	CTĐT	Chương trình đào tạo
7	CVHT	Cổ vấn học tập
8	ĐBCL	Đảm bảo chất lượng
9	ĐCCT	Đề cương chi tiết
11	ĐHTB	Đại học Tây Bắc
12	ĐVSDLD	Đơn vị sử dụng lao động
13	GD&ĐT	Giáo dục và đào tạo
14	GV	Giảng viên
15	KHCN	Khoa học công nghệ
16	KTX	Ký túc xá
17	NCKH	Nghiên cứu khoa học
18	NH	Người học
19	PCCC	Phòng cháy chữa cháy

20	PGS	Phó giáo sư
21	PI	Performance indicators (Chỉ số đánh giá mức độ đạt được chuẩn đầu ra)
22	PLO	Program Learning Outcomes - Chuẩn đầu ra Chương trình đào tạo
23	PO	Program Objectives - Mục tiêu
24	PPDH	Phương pháp dạy học
25	SV	Sinh viên
26	ThS	Thạc sĩ
27	TS	Tiến sĩ
28	TTCMCK	Thực tập chuyên môn cuối khoá
29	TTTV	Thông tin thư viện
30	TĐG	Tự đánh giá

DANH MỤC BẢNG, SƠ ĐỒ

Bảng 1. Ma trận chuẩn đầu ra (PLO) và mục tiêu (PO) của CTĐT ngành Kế toán trình độ đại học năm 2022

Bảng 2. Ma trận thể hiện sự tương thích giữa POs, PLOs và PIs của CTĐT ngành Kế toán trình độ đại học năm 2022

Bảng 3. Bảng đối sánh sự phù hợp của CĐR với Khung trình độ quốc gia Việt Nam

Bảng 4. Thống kê CĐR ngành Kế toán trình độ đại học 2022

Bảng 5. Chuỗi các học phần trong CTDH được thiết kế để đáp ứng PLO4

Bảng 5. Phân bổ các khối kiến thức trong chương trình dạy học năm 2022

Bảng 6. So sánh khối lượng lý thuyết và thực hành của các học phần kiến thức chuyên ngành CTĐT

Bảng 7. Tình hình có việc làm của NH tốt nghiệp hằng năm

Sơ đồ 1. Cơ cấu tổ chức Trường Đại học Tây Bắc

PHẦN I. KHÁI QUÁT

1. Đặt vấn đề

a) Tóm tắt báo cáo tự đánh giá chương trình đào tạo ngành Kế toán trình độ đại học

Cấu trúc của báo cáo

Báo cáo Tự đánh giá (TĐG) Chương trình đào tạo (CTĐT) ngành Kế toán trình độ đại học được thực hiện theo Thông tư 38/2013/TT-BGDĐT ngày 29/11/2013 về ban hành quy định về quy trình và chu kỳ kiểm định chất lượng CTĐT của các trường đại học, cao đẳng và trung cấp chuyên nghiệp; công văn số 774/QLCL-KĐCLGD, ngày 10/6/2021 về việc điều chỉnh một số phụ lục của Công văn 2085/QLCL-KĐCLGD và công văn số 2085/QLCL-KĐCLGD, ngày 31/12/2020 của Cục quản lý chất lượng về việc hướng dẫn TĐG và đánh giá ngoài CTĐT. Báo cáo TĐG CTĐT ngành Kế toán trình độ đại học gồm ba phần chính và các phụ lục.

- Phần I: Khái quát, mô tả ngắn gọn mục đích, quy trình, phương pháp và công cụ TĐG CTĐT ngành Kế toán trình độ đại học, giúp người đọc hiểu rõ hơn nội dung của bản báo cáo TĐG, sự tham gia của các bên liên quan (khoa, bộ môn, phòng ban, các cán bộ quản lý, giảng viên (GV), nhân viên (NV), sinh viên (SV)...) và cách tổ chức các hoạt động TĐG của CTĐT ngành Kế toán trình độ đại học.

- Phần II: Trình bày TĐG CTĐT theo các tiêu chuẩn, tiêu chí của Bộ tiêu chuẩn đánh giá CTĐT của Bộ Giáo dục và Đào tạo (BGDĐT). Mỗi tiêu chuẩn sẽ có phần mở đầu chung với phần TĐG chi tiết của từng tiêu chí bao gồm mô tả thực trạng (có các minh chứng kèm theo), điểm mạnh, điểm tồn tại và kế hoạch hành động dự kiến cùng với TĐG theo các mức từ 1 đến 7. Ngoài ra, mỗi tiêu chuẩn sẽ có phần kết luận chung và kết quả TĐG của các tiêu chí.

- Phần III: Tổng hợp theo tiêu chuẩn các điểm mạnh cần được phát huy, các điểm tồn tại cần khắc phục và kế hoạch cải tiến chất lượng tương ứng. Kết thúc của phần III là tổng hợp TĐG của toàn bộ tiêu chuẩn, tiêu chí cũng như đánh giá chung của CTĐT.

- Phần IV: Phụ lục bao gồm tổng hợp cơ sở dữ liệu kiểm định chất lượng CTĐT của 5 năm liên tiếp (2019 - 2024). Các tư liệu, tài liệu liên quan: Các quyết định liên quan đến Hội đồng TĐG, Kế hoạch TĐG CTĐT, các bảng biểu tổng hợp, thống kê và danh mục minh chứng sử dụng trong quá trình TĐG và viết báo cáo TĐG CTĐT.

Nội dung chính của báo cáo

Nội dung chính của Báo cáo TĐG ngành Kế toán trình độ đại học được đánh giá dựa trên Bộ tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT của BGD&ĐT ban hành gồm 11 tiêu chuẩn, với 50 tiêu chí. Trong đó, các tiêu chuẩn từ 1 đến 5 tập trung vào thiết kế CTĐT từ sứ mạng, tầm nhìn, triết lý giáo dục, mục tiêu, chuẩn đầu ra (CĐR), bản mô tả CTĐT, cấu trúc, nội dung chương trình dạy học (CTDH), các phương pháp tiếp cận trong dạy - học, các phương pháp đánh giá về kết quả học tập của SV. Tiêu chuẩn 6, 7 TĐG về đội ngũ GV, nghiên cứu viên (NCV), NV hỗ trợ trong quá trình triển khai CTĐT. Tiêu chuẩn 8 tập trung đánh giá các yếu tố liên quan đến SV và hoạt động hỗ trợ SV. Tiêu chuẩn 9 liên quan đến các vấn đề về cơ sở vật chất (CSVC) và trang thiết bị (TTB) phục vụ cho triển khai CTĐT và nghiên cứu khoa học (NCKH). Tiêu chuẩn 10 đánh giá các hoạt động nâng cao chất lượng xây dựng, triển khai, phát triển CTĐT và NCKH. Tiêu chuẩn 11 liên quan đến kết quả đầu ra của CTĐT.

Cách mã hoá các minh chứng trong báo cáo

Cách mã hoá các minh chứng trong báo cáo TĐG CTĐT được thực hiện theo công văn số 2085/QLCL-KĐCLGD ngày 31/12/2020 của Cục quản lý chất lượng về việc hướng dẫn TĐG và đánh giá ngoài CTĐT. Cụ thể như sau:

Mã minh chứng (Mã MC) được ký hiệu bằng chuỗi có ít nhất 11 ký tự, bao gồm 1 chữ cái, ba dấu chấm và 7 chữ số; cứ 2 chữ số có 1 dấu chấm (.) để phân cách theo công thức sau: **Hn.ab.cd.ef.**

Trong đó:

- H: viết tắt “Hộp minh chứng” (Minh chứng của mỗi tiêu chuẩn được tập hợp trong 1 hộp hoặc một số hộp)
- n: số thứ tự của hộp minh chứng được đánh số từ 1 đến hết
- ab: số thứ tự của tiêu chuẩn (tiêu chuẩn 1 viết 01, tiêu chuẩn 10 viết 10)
- cd: số thứ tự của tiêu chí (tiêu chí 1 viết 01, tiêu chí 10 viết 10)
- ef: số thứ tự của minh chứng theo từng tiêu chí (thông tin và minh chứng thứ nhất viết 01, thứ 15 viết 15, ...)

Ví dụ:

H1.01.01.01: là MC thứ nhất tiêu chí 1 của tiêu chuẩn 1, được đặt ở hộp 1.

b) Mô tả

Mục đích của TĐG chương trình đào tạo

TĐG CTĐT giúp Trường tự so chuẩn dựa trên các tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT do BGD&ĐT ban hành để có thông tin về tình trạng chất lượng, hiệu quả hoạt động đào tạo, NCKH, phục vụ cộng đồng, nhân lực, CSVN và các vấn đề liên quan đến việc triển khai CTĐT. Đây là cơ sở để Trường có các điều chỉnh về CTĐT, các nguồn lực và quá trình thực hiện triển khai CTĐT nhằm cải tiến và nâng cao chất lượng hoạt động đào tạo đáp ứng yêu cầu của các bên liên quan, với sứ mạng cung cấp nguồn nhân lực kế toán chất lượng cho xã hội, phù hợp với mục tiêu phát triển của Trường trong những giai đoạn tiếp theo.

Quy trình TĐG chương trình đào tạo

Quy trình TĐG CTĐT ngành Kế toán trình độ đại học được thực hiện theo quy định của Thông tư 38/2013/TT-BGDĐT ngày 29/11/2013 về ban hành quy định về quy trình và chu kỳ kiểm định chất lượng CTĐT của các trường đại học, cao đẳng và trung cấp chuyên nghiệp và công văn số 2085/QLCL-KĐCLGD ngày 31/12/2020 của Cục quản lý chất lượng về việc hướng dẫn TĐG và đánh giá ngoài CTĐT bao gồm các bước như sau:

Bước 1: Thành lập Hội đồng TĐG chất lượng CTĐT ngành Kế toán trình độ đại học

Ngày 19/12/2023, Hiệu trưởng Trường Đại học Tây Bắc ký ban hành Quyết định số 1312/QĐ-ĐHTB về việc thành lập Hội đồng TĐG CTĐT ngành Kế toán trình độ Đại học với cơ cấu theo quy định.

Hội đồng gồm 13 thành viên gồm: Chủ tịch Hội đồng là Phó Hiệu trưởng, phụ trách Trường; 02 phó chủ tịch là Hiệu phó và Trưởng Khoa Kinh tế. Các thành viên còn lại là lãnh đạo các Phòng, Ban, Trung tâm, lãnh đạo Khoa, Bộ môn và đại diện một người học. Ban thư ký giúp việc cho Hội đồng gồm 13 thành viên, là giảng viên và chuyên viên các phòng ban chuyên môn. Ban thư ký được chia thành các nhóm chuyên trách theo các nhóm tiêu chuẩn. Mỗi nhóm có 1 nhóm trưởng và các thành viên đảm bảo phụ trách một số tiêu chí trong nhóm tiêu chuẩn có liên quan. Mỗi nhóm do một thành viên Hội đồng TĐG có chuyên môn liên quan gần nhất đến nhóm tiêu chuẩn làm phụ trách. Cụ thể như sau:

- Nhóm 1, 2 gồm tiêu chuẩn 1, 2, 3, 4 do lãnh đạo Bộ môn phụ trách.
- Nhóm 3, 5 gồm tiêu chuẩn 5, 8, 9 do GV thuộc Bộ môn phụ trách.
- Nhóm 4, 6 gồm tiêu chuẩn 6, 7, 10, 11 do lãnh đạo Khoa phụ trách.

Quyết định cũng quy định chức năng nhiệm vụ cụ thể của từng thành viên trong Hội đồng và Ban thư ký, nhóm chuyên trách để các hoạt động được diễn ra một cách hiệu quả. Thư ký Hội đồng và phụ trách các nhóm chuyên trách đóng vai trò quan trọng trong việc điều phối tổ chức, giám sát tiến độ của các hoạt động được triển khai theo đúng kế hoạch TĐG và báo cáo kịp thời cho Hội đồng TĐG.

Bước 2: Lập kế hoạch TĐG chất lượng CTĐT ngành Kế toán trình độ đại học

Hội đồng TĐG đã lập Kế hoạch TĐG theo hướng dẫn công văn số 2085/QLCL-KĐCLGD ngày 31/12/2020 của Cục quản lý chất lượng về việc hướng dẫn TĐG và đánh giá ngoài CTĐT. Ngoài các hoạt động trong hướng dẫn của công văn, Hội đồng TĐG rất chú trọng vào các hoạt động tập huấn cho Hội đồng, các nhóm chuyên trách ở mỗi bước thực hiện (phân tích tiêu chí, thu thập, đánh giá minh chứng). Trong kế hoạch TĐG nêu rõ các mốc thời gian quan trọng để các thành viên và nhóm chuyên trách nắm rõ các sản phẩm cũng như yêu cầu về thời gian hoàn thành đảm bảo tiến độ của kế hoạch.

Kế hoạch TĐG được phổ biến cụ thể tới Hội đồng TĐG và Ban thư ký cũng như toàn bộ các GV, NV của Trường để phối hợp trong quá trình triển khai thu thập thông tin, số liệu và minh chứng.

Bước 3: Thu thập, phân tích và xử lý thông tin và minh chứng

Các thành viên nhóm chuyên trách theo phân công cụ thể phụ trách các tiêu chí tiến hành phân tích nội hàm tiêu chí và thực hiện Phụ lục 3a của với sự hỗ trợ của Phòng BĐCL&TTPC của Trường. Hội đồng TĐG, các thành viên phụ trách các nhóm chuyên trách tham gia đóng góp ý kiến liên tục, kịp thời để thành viên các nhóm chuyên trách hoàn thiện Phiếu phân tích. Từ đó, thư ký Hội đồng TĐG tổng hợp danh mục minh chứng của toàn bộ CTĐT ngành Kế toán trình độ đại học để gửi về các phòng ban, khoa, bộ môn để thu thập thông tin và minh chứng. Các thành viên nhóm chuyên trách chịu trách nhiệm giải đáp các thắc mắc về minh chứng trong suốt quá trình thu thập.

Các nhóm chuyên trách tiến hành xử lý, phân tích, tổng hợp các minh chứng để thực hiện Phụ lục 4a theo công văn số 2085/QLCL-KĐCLGD ngày 31/12/2020 của Cục quản lý chất lượng về việc hướng dẫn TĐG và đánh giá ngoài CTĐT. Sự hỗ trợ đóng góp ý kiến của các GV tham gia xây dựng và triển khai CTĐT đóng vai trò then chốt trong việc phân tích thông tin, đánh giá tiêu chí.

Bước 4: Viết báo cáo tự đánh giá

Dựa trên phụ lục 3a, phụ lục 4a, cơ sở dữ liệu của phụ lục 7, các minh chứng thu được, các nhóm trưởng tiêu chuẩn tổng hợp và Thư ký Hội đồng chịu trách nhiệm hoàn

thiện Báo cáo TĐG theo mẫu hướng dẫn của Cục quản lý chất lượng. Dự thảo Báo cáo TĐG được các thành viên Hội đồng xem xét và gửi lấy ý kiến nội bộ toàn bộ các bộ môn tham gia giảng dạy CTĐT ngành Kế toán trình độ đại học, các phòng ban chức năng để đảm bảo các thông tin đưa ra là chính xác.

Bước 5: Lưu trữ và sử dụng báo cáo TĐG;

Bước 6: Triển khai các hoạt động sau khi hoàn thành báo cáo TĐG

Sau khi hoàn thành hoạt động TĐG, Trường gửi báo cáo TĐG và công văn cho BGD&ĐT và Cục quản lý chất lượng.

Phương pháp và công cụ đánh giá

Phương pháp tự đánh giá

Phương pháp được sử dụng trong TĐG CTĐT ngành Kế toán trình độ đại học là

- 1) So chuẩn với công cụ (tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT của Bộ GD&ĐT)
- 2) Nghiên cứu thực trạng các hoạt động, hồ sơ, thực trạng của Trường, CTĐT theo từng tiêu chuẩn, tiêu chí)
- 3) Thu thập và xử lý thông tin minh chứng theo tiêu chuẩn, tiêu chí

Công cụ tự đánh giá

Công tác TĐG CTĐT ngành Kế toán trình độ đại học của Trường Đại học Tây Bắc dựa theo bộ tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT các trình độ của Giáo dục đại học ban hành kèm theo Thông tư số 04/2016/TT-BGD&ĐT ngày 14/3/2016 của Bộ trưởng Bộ GD&ĐT, CV 2085/QLCL - KĐCLGD, CV 774/QLCL - KĐCLGD và các văn bản hướng dẫn kèm theo Công văn số 1669/QLCL-KĐCLGD ngày 31/12/2019 của Cục Quản lý chất lượng.

2. Tổng quan chung

2.1. Giới thiệu về Trường Đại học Tây Bắc

Trường Đại học Tây Bắc được thành lập theo Quyết định số 39/2001/QĐ-TTG ngày 23/03/2001 của Thủ tướng Chính phủ, là trường Đại học công lập trực thuộc Bộ Giáo dục và Đào tạo. Nhà trường đã có lịch sử phát triển hơn 60 năm với rất nhiều khó khăn và thách thức trong từng giai đoạn phát triển, gắn liền với lịch sử phát triển giáo dục và đào tạo của đất nước. Từ khi thành lập năm 1960, Trường là Trường Sư phạm cấp 2, được thành lập theo Quyết định 267/QĐ ngày 30/6/1960 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục, trực thuộc Khu tự trị Thái Mèo; Đến năm 1976 Trường trở thành Trường Sư phạm

10+3 Tây Bắc, trực thuộc Bộ Giáo dục. Năm 1981, Trường được công nhận là Trường Cao đẳng sư phạm Tây Bắc tại Quyết định số 146/CP ngày 6 tháng 4 năm 1981 Hội đồng Chính phủ. Trường Đại học Tây Bắc được thành lập trên cơ sở Trường Cao đẳng sư phạm Tây Bắc, là một trường đại học đa ngành, phát triển theo định hướng ứng dụng. Hiện nay, Trường đang đào tạo 02 ngành đào tạo trình độ thạc sỹ, 25 ngành đào tạo trình độ đại học và 01 ngành đào tạo trình độ cao đẳng. Với tư cách là đơn vị phối hợp, trường đã và đang liên kết đào tạo trình độ thạc sỹ tại chỗ với nhiều cơ sở giáo dục đại học trong nước để phát triển tại chỗ nguồn nhân lực trình độ thạc sỹ cho tỉnh Sơn La và một số tỉnh Tây Bắc.

Trong suốt chiều dài lịch sử phát triển của mình, Trường Đại học Tây Bắc đã có những đóng góp to lớn trong việc đào tạo một tỷ trọng lớn nguồn nhân lực trình độ cao và trong NCKH, tham vấn chính sách phục vụ phát triển kinh tế, xã hội vùng Tây Bắc. Nhà trường đã được Chủ tịch nước tặng Huân chương lao động hạng nhất năm 2005 và Huân chương Độc lập Hạng Ba năm 2010. Nhiều đơn vị và cá nhân được tặng Bằng khen các cấp và các danh hiệu cao quý của Nhà nước. Trải qua hơn 60 năm xây dựng và phát triển, Trường đã xác định:

Sứ mạng của Trường: Đào tạo nhân lực, nghiên cứu khoa học, chuyển giao công nghệ, bảo tồn và phát huy các giá trị văn hoá, thực hiện các dịch vụ phục vụ phát triển bền vững kinh tế - xã hội, hội nhập quốc tế của khu vực Tây Bắc và đất nước.

Tầm nhìn đến năm 20245: Trường Đại học Tây Bắc là trường đại học đa ngành, phát triển theo định hướng ứng dụng có uy tín, chất lượng cao; đạt tiêu chuẩn chất lượng của Mạng lưới các trường đại học Đông Nam Á vào năm 2030, đạt tiêu chuẩn chất lượng tiên tiến quốc tế vào năm 2045.

Giá trị cốt lõi: Đoàn kết – Trách nhiệm – Sáng tạo – Hiệu quả.

Triết lý giáo dục: Nâng tầm giá trị - Kiến tạo tương lai.

Trải qua gần 70 năm xây dựng và phát triển, Trường đã có những bước tiến mạnh mẽ trên tất cả các lĩnh vực, tạo ra một diện mạo mới, khẳng định được vị thế của mình trong đội ngũ các trường Đại học vùng trong cả nước, với những thành tích nổi bật.

Mục tiêu chiến lược phát triển

Trường đã ban hành Nghị quyết số 32/NQ-HĐTĐHTB ngày 09/4/2023 Về chiến lược phát triển Trường Đại học Tây Bắc với các mục tiêu như sau:

Mục tiêu tổng quát: Tạo sự chuyển biến mạnh mẽ, thực chất về chất lượng đào tạo, nghiên cứu khoa học, chuyển giao công nghệ, đáp ứng nhu cầu nguồn nhân lực; góp phần nâng cao chất lượng và năng suất lao động, thúc đẩy khởi nghiệp sáng tạo, tăng cường năng lực cạnh tranh cho khu vực Tây Bắc và đất nước.

Mục tiêu cụ thể:

a) Về công tác tổ chức và cán bộ: Hoàn thiện cơ cấu tổ chức theo hướng tinh gọn, hiệu quả và năng cao năng lực tự chủ. Phát triển đội ngũ nhà giáo, cán bộ, viên chức và người lao động.

b) Về bảo đảm chất lượng giáo dục: CTĐT được kiểm định chất lượng đạt tiêu chuẩn quốc gia và quốc tế. Trường được kiểm định chất lượng đạt tiêu chuẩn quốc gia, quốc tế và trở thành thành viên liên kết của mạng lưới AUN-QA. Năng lực phát triển CTĐT và bảo đảm chất lượng CTĐT cũng như thứ bậc của nhà trường trên bảng xếp hạng các trường đại học được cải thiện.

c) Về công tác đào tạo: Quy mô NH được phát triển, chất lượng SV tốt nghiệp đạt chuẩn đầu ra. Mở mới một số ngành, chuyên ngành đào tạo, loại hình bồi dưỡng; xây dựng hồ sơ năng lực đào tạo, bồi dưỡng của Trường. Phát triển chương trình đào tạo. Mức độ hài lòng, duy trì tiến độ học tập và việc làm của NH được bảo đảm.

d) Về hoạt động KHCN và hỗ trợ khởi nghiệp, đổi mới sáng tạo: năng lực KHCN của nhà giáo, cán bộ, viên chức được nâng cao. Hoạt động NCKH của NH được cải thiện. Chất lượng Tạp chí khoa học được cải thiện. Hệ thống quản lý dữ liệu khoa học công nghệ, hồ sơ năng lực KHCN của Trường được xây dựng. Năng lực KHCN phát triển theo định hướng ứng dụng, năng lực hỗ trợ khởi nghiệp và đổi mới sáng tạo được cải thiện.

e) Về hợp tác quốc tế và trong nước: Năng lực quản trị, điều hành hoạt động hợp tác quốc tế được nâng cao. Quan hệ hợp tác quốc tế và trong nước được phát triển. Hội nhập quốc tế về chương trình đào tạo, học liệu mở; trao đổi GV và sinh viên.

f) Về hoạt động kết nối và phục vụ cộng đồng: Đặc điểm, nhu cầu của các nhóm cộng đồng được khảo sát để có cơ sở thực hiện các hoạt động kết nối cộng đồng. Các hoạt động kết nối cộng đồng được tăng cường, rà soát, đánh giá, cải tiến, nâng cao sự hài lòng của các bên liên quan. Quy định, hệ thống đo lường, giám sát, đối sánh đối với hoạt động kết nối và phục vụ cộng đồng được rà soát, hoàn thiện.

g) Về ứng dụng công nghệ thông tin, chuyển đổi số: Phương thức tổ chức đào tạo được đổi mới, đưa dạy và học trên môi trường số trở thành hoạt động giáo dục thiết yếu,

hàng ngày đối với mỗi nhà giáo, người học. Phương thức quản lý, điều hành được đổi mới dựa trên công nghệ và dữ liệu, nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý và chất lượng cung cấp dịch vụ hỗ trợ. Mở rộng hợp tác, đẩy mạnh nghiên cứu, phát triển sản phẩm, dịch vụ trong lĩnh vực công nghệ thông tin, chuyển đổi số.

h) Về cơ sở vật chất: Hoàn thành Dự án xây dựng và hoàn thiện Trường. Hoàn thành quyền sử dụng đất cho các cơ sở của Nhà trường. Các công trình xây dựng được cải tạo nâng cấp. Trang thiết bị đào tạo, NCKH và chuyển giao công nghệ; công nghệ thông tin, chuyển đổi số được tăng cường.

i) Về công tác tài chính: năng lực tự chủ tài chính được nâng cao. Tổng thu tăng lên.

Đề đạt được các mục tiêu phát triển đề ra, Trường đã đưa các chiến lược/giải pháp trong đó quan trọng hàng đầu là bảo đảm chất lượng đào tạo, nghiên cứu thường xuyên, liên tục; chủ động xây dựng kế hoạch cải tiến và nâng cao chất lượng đối với từng lĩnh vực đào tạo, khoa học công nghệ, kết nối và phục vụ cộng đồng.

Tổ chức bộ máy và đội ngũ nhân lực

Về cơ cấu tổ chức của Nhà trường gồm:

- Đảng ủy lãnh đạo chính quyền và các tổ chức đoàn thể, xã hội. Đảng bộ Trường DHTB là đảng bộ cơ sở trực thuộc Tỉnh ủy Sơn La, có 13 Chi bộ và hơn 300 đảng viên.

- Hội đồng Trường được thành lập theo Quyết định số 687/QĐ-BGDĐT ngày 10/3/2020 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo.

- Ban Giám hiệu, gồm 01 Phó Hiệu trưởng phụ trách, 01 Phó hiệu trưởng.

- Cơ cấu tổ chức của Nhà trường gồm: 07 phòng, 07 khoa (trong đó có 44 bộ môn trực thuộc khoa), 01 Trạm Y tế, 01 Ban Quản lý Khu nội trú, 01 Trường TH, THCS, THPT Chu Văn An, 12 trung tâm (trong đó có 07 trung tâm tự chủ); 01 Tạp chí khoa học. Trong đó:

+ Các đơn vị chức năng bao gồm: Phòng Tổ chức - Hành chính; Phòng Bảo đảm chất lượng và Thanh tra Pháp chế; Phòng Đào tạo; Phòng KHCN và Hợp tác quốc tế; Phòng Công tác Chính trị và Quản lý người học; Phòng Quản trị Cơ sở vật chất; Phòng Kế toán - Tài chính; Ban quản lý khu nội trú; Trạm Y tế.

+) Các khoa: Khoa Khoa học tự nhiên - Công nghệ; Khoa Khoa học xã hội; Khoa Tiểu học - Mầm non; Khoa Nông - Lâm; Khoa Kinh tế; Khoa Cơ sở; Khoa Khoa học Sức khỏe.

+) Các trung tâm: Trung tâm NCKH và Chuyển giao Công nghệ; Trung tâm Thông tin Thư viện; Trung tâm Giáo dục QPAN SV Trường Đại học Tây Bắc; Trung tâm nghiên cứu Văn hoá các dân tộc Tây Bắc; Trung tâm Thực hành -Thí nghiệm. Ngoài ra có 07 trung tâm tự chủ.

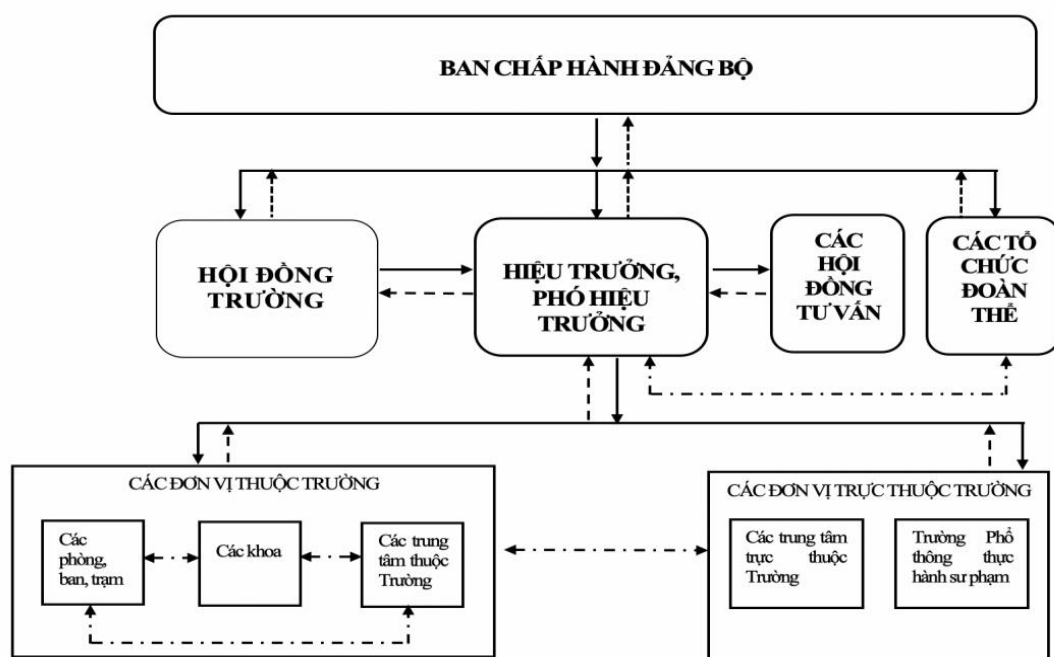
+) Trường Tiểu học, Trung học cơ sở và Trung học phổ thông Chu Văn An là trường phổ thông thực hành sư phạm trực thuộc Trường Đại học Tây Bắc.

- Các đoàn thể chính trị - xã hội gồm: Công đoàn, Đoàn Thanh niên, Hội Sinh viên, Hội Chữ thập đỏ, Hội Khuyến học, Hội Cựu giáo chức. Trong đó:

+) Công đoàn trực thuộc Công đoàn Giáo dục Việt Nam có 13 đơn vị công đoàn bộ phận, 67 tổ công đoàn với 457 đoàn viên, lao động.

+) Đoàn Thanh niên trực thuộc tỉnh Đoàn Sơn La, có hơn 2000 đoàn viên.

Sơ đồ 1. Cơ cấu tổ chức Trường Đại học Tây Bắc



* Ghi chú:

→ Quan hệ quản lý điều

↔ Quan hệ phối hợp

- - -> Quan hệ tư vấn, báo cáo

Về đội ngũ giảng viên, giáo viên, cán bộ, viên chức và người lao động:

Tính đến tháng 7 năm 2024, tổng số giảng viên, giáo viên, cán bộ, viên chức và người lao động của Trường ĐHTB là 405 người, trong đó có 05 sĩ quan biệt phái và 01 biên chế được Tỉnh ủy giao. Về trình độ chuyên môn, Trường ĐHTB hiện có 04 Phó Giáo sư, 86 Tiến sĩ, 213 Thạc sĩ, 57 người trình độ đại học, 10 người trình độ cao đẳng và 17 người có các trình độ khác.

Từ năm 2019 đến nay, nhà trường đã nhiều lần điều chỉnh, sửa đổi Quy chế tổ chức và hoạt động, theo đó tổ chức bộ máy cũng từng bước hoàn thiện theo quy chế tổ chức và hoạt động được phê duyệt tại Nghị quyết số 16/NQ-HĐTĐHTB ngày 29/3/2024. Năm 2024, Trường thực hiện quy hoạch các chức danh quản lý cấp đơn vị thuộc và trực thuộc nhiệm kỳ 2020-2025 và 2025 - 20230. Hằng năm thực hiện rà soát, bổ sung quy hoạch cán bộ theo quy định và hướng dẫn hiện hành của BCH Trung ương, Ban tổ chức trung ương, Tỉnh uỷ tỉnh Sơn La. Tháng 4 năm 2024, Trường đã hoàn thiện đề án vị trí việc làm.

Về cơ sở vật chất, trang thiết bị

Tổng diện tích quy hoạch của Trường là 106 ha (trong đó, diện tích tại cơ sở chính tại thành phố Sơn La là 95 ha (dự kiến theo quy hoạch phân khu của Tỉnh là 79,15 ha); diện tích tại cơ sở Mộc Châu là 10,11 ha; diện tích tại cơ sở Thuận Châu là 0,92 ha). Hiện tại, Nhà trường mới giải phóng được tổng diện tích là 34,38 ha (trong đó, tại Thuận Châu là 0,92 ha, tại Mộc Châu là 10,11 ha, Tại thành phố Sơn La là 23,35 ha) theo các quyết định giao đất của UBND tỉnh Sơn La.

Nhà trường có tổng diện tích hội trường, phòng học, giảng đường, phòng làm việc phục vụ công tác đào tạo, NCKH là 15.948 m²; có 01 hội trường lớn với 850 chỗ ngồi, 14 phòng loại từ 100-200 chỗ, 116 phòng từ 50 đến dưới 100 chỗ, 48 phòng học đa phương tiện; có 66 phòng làm việc của các đơn vị chức năng, văn phòng khoa với tổng diện tích là 2.806,3 m². Nhà trường có 30 phòng thực hành phục vụ các ngành đào tạo trong Trường với tổng diện tích 2.355 m². Các đơn vị chức năng được bố trí phòng làm việc phù hợp với nhiệm vụ; các bộ môn có phòng sinh hoạt chuyên môn. Các phòng làm việc đều được bố trí bàn, ghế, tủ tài liệu, hệ thống điện, quạt, máy tính nối mạng.

Hệ thống nhà lưới, nhà kính phục vụ cho thực hành, thí nghiệm diện tích trên 10.000 m² đáp ứng được một phần nhu cầu thực hành của các ngành thuộc khối kỹ thuật - công nghệ. Hiện tại, hệ thống nhà lưới, nhà kính đang trong tình trạng xuống cấp do chưa bố trí được kinh phí sửa chữa.

Thư viện của Trường được xây dựng với tổng diện tích 5.885 m², chia làm 3 tầng kết cấu sử dụng gồm: 2 phòng đọc, 1 kho giáo trình, 1 kho tài liệu tham khảo, 1 phòng đa phương tiện và 1 phòng internet. Hiện tại, thư viện có 6.242 đầu sách với 195.658 bản, có 43 đầu tạp chí, có 3.163 tài liệu số; ngoài việc phục vụ đọc tại chỗ, đa số CBGV, SV được cấp tài khoản thư viện điện tử để thuận tiện việc tra cứu tài liệu online.

Ký túc xá (KTX) SV hiện nay với 8 khu nhà 5 tầng từ K1 đến K8: khu KTX K1 đến K5 được xây dựng từ năm 2005 và đưa vào sử dụng từ năm 2009, các KTX từ K6 đến K8 được xây dựng từ năm 2008 bằng nguồn vốn trái phiếu Chính phủ và đưa vào sử dụng từ năm 2010. Tổng diện tích sàn sử dụng của tất cả KTX là 24.991 m², tổng diện tích đất xây dựng và khuôn viên sinh hoạt là 2,85 ha có 494 phòng với sức chứa 3.952 chỗ ở. Nhà ăn SV có tổng diện tích trên 2.600 m², có khả năng phục vụ đồng thời cho 2.000 sinh viên. Sau gần 15 năm sử dụng, các KTX đã xuống cấp cần được duy tu, sửa chữa.

Trường TH, THCS, THPT Chu Văn An hoàn thiện việc xây dựng, đáp ứng được quy mô đào tạo cho khoảng 600 học sinh.

Hoạt động ứng dụng CNTT cơ bản đáp ứng nhu cầu thiết yếu phục vụ hoạt động quản lý, đào tạo và nghiên cứu khoa học. Các thiết bị tin học của trường hỗ trợ hiệu quả hoạt động quản lý, đào tạo và nghiên cứu khoa học.

Chương trình Mục tiêu quốc gia phát triển vùng đồng bào dân tộc thiểu số (1719) đầu tư cải tạo nhiều hạng mục công trình và mua sắm trang thiết bị CNTT phục vụ đào tạo, NCKH của Nhà trường. Tuy nhiên, Nhà trường gặp nhiều khó khăn trong công tác điều chỉnh quy hoạch, giải phóng mặt bằng, quyết toán các công trình.

Về công tác đào tạo

Tính đến tháng 7 năm 2024, Trường ĐHTB đang thực hiện 25 CTĐT trình độ đại học và CTĐT thạc sĩ. Đồng thời, Trường ĐHTB còn tham gia đào tạo, bồi dưỡng giáo viên các cấp hệ vừa làm vừa học.

Từ năm 2001 đến năm 2020, Nhà trường đã đào tạo, công nhận tốt nghiệp và cấp bằng tốt nghiệp cao đẳng hệ chính quy cho 5.973 sinh viên; công nhận tốt nghiệp và cấp bằng tốt nghiệp đại học hệ chính quy cho 17.331 sinh viên; công nhận tốt nghiệp và cấp bằng tốt nghiệp cao đẳng hệ vừa làm vừa học cho 2.368 học viên; công nhận tốt nghiệp và cấp bằng tốt nghiệp đại học hệ vừa làm vừa học cho 15.402 học viên; đào tạo, công nhận tốt nghiệp và cấp bằng thạc sĩ cho 322 học viên; liên kết với các trường đại học lớn trong nước đào tạo và cấp bằng thạc sĩ một số ngành học mà các tỉnh Tây Bắc có nhu cầu được 1.638 học viên. Hầu hết NH của Trường ĐHTB sau khi ra trường đều tìm được việc làm phù hợp với ngành nghề đào tạo.

Về hoạt động nghiên cứu khoa học và quan hệ quốc tế

Trường ĐHTB có quan hệ hợp tác chặt chẽ với các tỉnh thuộc khu vực Tây Bắc và thỏa thuận hợp tác với một số trường đại học, viện nghiên cứu trong nước. Nhà trường thực hiện thỏa thuận hợp tác với 09 tỉnh Bắc Lào về công tác đào tạo trình độ đại học, sau đại học, thực hiện một số chương trình, dự án, hoạt động hợp tác với các tổ chức của Nhật Bản, Úc, Hoa Kỳ, Hàn Quốc. Thực hiện thỏa thuận hợp tác với Trường Đại học Southern Cross, Trường Đại học Công nghệ Queensland và Trường Đại học Sunshine Coast của Úc. Trường ĐHTB cũng đã mời một số tình nguyện viên của Úc, Nhật Bản và Hoa Kỳ tham gia giảng dạy, NCKH tại Trường.

Các hoạt động đảm bảo đảm chất lượng CTĐT

Theo Luật giáo dục, Luật giáo dục đại học và các quy định của Bộ GD&ĐT, Trường ĐHTB nhận thức rõ tầm quan trọng và sự cần thiết của hoạt động ĐBCL giáo dục và kiểm định chất lượng giáo dục. Năm 2018, Trường ĐHTB đã tiến hành TĐG và đăng ký kiểm định chất lượng cấp cơ sở giáo dục theo các tiêu chuẩn quy định tại Thông tư số 12/2017/TT-BGDĐT ngày 19/5/2017. Quá trình TĐG cho thấy, Nhà trường cần phải xác lập lại hệ thống BDCL nội bộ, có kế hoạch chiến lược BDCL giai đoạn 2018-2023 và quy định về công tác BDCL nội bộ để kết nối toàn bộ hệ thống thực hiện BDCL, bám sát các mục tiêu chiến lược và các tiêu chuẩn BDCL, khắc phục những hạn chế theo khuyến cáo của Hội đồng TĐG để được công nhận đạt tiêu chuẩn chất lượng và chuẩn bị mọi điều kiện cần thiết thực hiện phân tầng, xếp hạng trong hệ thống giáo dục đại học Việt Nam. Đến năm 2020, Hiệu trưởng Trường ĐHTB đã ký Quyết định số 56/QĐ-ĐHTB ngày 20/1/2020 thành lập Phòng Bảo đảm chất lượng và Thanh tra pháp chế trên cơ sở hợp nhất Phòng Khảo thí và Phòng Bảo đảm chất lượng.

Đến năm 2021, Trường ĐHTB đã hoàn thành kiểm định chất lượng cơ sở giáo dục và được Trung tâm Kiểm định chất lượng giáo dục của Hiệp hội Các trường đại học, cao đẳng Việt Nam ra Quyết định số 139/QĐ- KĐCLGD ngày 24/5/2021 và cấp Giấy chứng nhận kiểm định chất lượng cơ sở giáo dục theo các tiêu chuẩn của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo. Đây là cơ sở quan trọng để Trường ĐHTB tiếp tục tiến hành quy trình TĐG và đánh giá ngoài đối với các CTĐT trình độ đại học theo Bộ tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT các trình độ của giáo dục đại học theo Thông tư 04/2016/TT-BGDĐT

2.2. Giới thiệu về Khoa Kinh tế

Khoa Kinh tế được thành lập từ năm 2009 định hướng và phát triển theo tầm nhìn, sứ mạng, giá trị cốt lõi khoa đề ra.

- **Sứ mạng của Khoa Kinh tế:** Đào tạo nguồn nhân lực có trình độ đại học và sau đại học; bồi dưỡng chuyên môn nghiệp vụ; nghiên cứu khoa học, chuyển giao công nghệ, kết nối cộng đồng, triển khai các dịch vụ trong lĩnh vực kinh tế nói chung và các lĩnh vực cụ thể như: Kế toán, tài chính, ngân hàng, quản trị kinh doanh và du lịch... phục vụ phát triển bền vững kinh tế - xã hội và hội nhập quốc tế của khu vực vùng Tây Bắc.

- **Tầm nhìn Khoa Kinh tế:** Đến năm 2030, Khoa Kinh tế, Trường Đại học Tây Bắc trở thành trung tâm mạnh về đào tạo và nghiên cứu khoa học; có một số chuyên ngành đào tạo, nghiên cứu và ứng dụng đạt chuẩn chất lượng khu vực Đông Nam Á; tham vấn có hiệu quả các chủ trương, chính sách về giáo dục, đào tạo, đặc biệt liên quan đến lĩnh vực kinh tế, kế toán, quản trị kinh doanh, du lịch và tài chính ngân hàng.

Tổ chức bộ máy và đội ngũ nhân lực

Khoa Kinh tế hiện có 08 Tiến sĩ, 15 thạc sĩ, 01 nghiên cứu sinh. Có 18 GV đã học xong văn bằng 2 cử nhân ngôn ngữ Anh, 07 GV hoàn thành khóa học trung cấp lý luận chính trị, 01 GV hoàn thành cao cấp lý luận chính trị. Khoa được tổ chức thành 03 bộ môn: Bộ môn Kế toán, Bộ môn Quản trị kinh doanh, Bộ môn Kinh tế. Ban chủ nhiệm khoa gồm 01 Trưởng khoa, 01 Phó khoa. Có 01 đồng chí trợ lý thực hiện công tác hành chính của Khoa.

Đối tượng, chương trình đào tạo

Hiện Khoa Kinh tế thực hiện đào tạo 04 ngành, chủ yếu là hệ chính quy.

- Đại học Kế toán
- Đại học Quản trị kinh doanh
- Đại học Tài chính – ngân hàng
- Đại học Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành

Cơ sở vật chất phục vụ đào tạo

Khoa Kinh tế có trụ sở chính văn phòng khoa tại Nhà B với hệ thống giảng đường rộng rãi, có đủ trang thiết bị máy chiếu, bàn ghế, bảng phục vụ giảng dạy. Ngoài ra, Khoa Kinh tế thường xuyên gửi SV tới thực tập tại một số đơn vị trong địa bàn tỉnh Sơn La, có thể kể đến như: Mobifone Sơn La, Viettel Sơn La, Công ty TNHH Thương mại và dịch vụ Hoàng Phong, Công ty cổ phần DV DTK Việt Nam, Công ty cổ phần chè Chiềng Ve, Công ty TNHH du lịch hàng không giá rẻ...

Thư viện của Trường đảm bảo phục vụ hiệu quả, đủ thông tin cho học tập và tham khảo của giảng viên, sinh viên. KTX và nhà ăn góp phần phục vụ công tác học tập, rèn luyện của SV khoa Kinh tế, đặc biệt các SV Lào.

Các hoạt động của khoa

+ Về giảng dạy:

- Đổi mới phương pháp giảng dạy, lấy học viên làm trung tâm tiếp cận vấn đề để đáp ứng tốt nhu cầu học của sinh viên.

- Chương trình giảng dạy, sách và các giáo trình luôn được cập nhật, biên soạn cho phù hợp với thực tế. Tăng dung lượng thực hành trong CTĐT. SV được đến thực tập tại các ĐVSĐLĐ từ khá sớm.

+ Về NCKH:

- Có nhiều đề tài nghiệm thu cấp cơ sở, cấp Bộ, cấp Tỉnh, bài báo được đăng trên các tạp chí trong nước và quốc tế.

- Tham dự các hội nghị, hội thảo khoa học trong cả nước để học hỏi, mở rộng tầm nhìn và nâng cao trình độ NCKH.

- Các GV của khoa còn tham gia viết và biên soạn sách, giáo trình phục vụ cho công tác giảng dạy của mình.

- Các GV tham gia hướng dẫn SV nghiên cứu khoa học.

+ Về KNCD:

- Khoa thường xuyên tổ chức các hoạt động KNCD, vừa là dịp để GV bổ sung kiến thức thực tế, cũng là để tư vấn hỗ trợ địa phương giải quyết các vấn đề thực tiễn đồng thời quảng bá hình ảnh của khoa và nhà trường.

2.3. Giới thiệu về bộ môn Kế toán

Tổ chức bộ máy và đội ngũ nhân lực

Bộ môn Kế toán hiện có 05 GV chính và 02 giảng viên, trong đó có 02 tiến sĩ, 05 thạc sĩ có nhiều kinh nghiệm trong giảng dạy, cố vấn học tập, xây dựng và điều chỉnh CTĐT. Ngoài kinh nghiệm giảng dạy, các GV luôn bồi dưỡng, bổ sung kiến thức và kinh nghiệm thực tế thông qua công tác tư vấn tài chính, kế toán cho các đơn vị, doanh nghiệp.

Đối tượng, chương trình đào tạo

CTĐT ngành Kế toán được ban hành và áp dụng tại Trường Đại học Tây Bắc vào năm 2005. Với tiền thân là Ban kinh tế, dưới sự chỉ đạo quyết liệt của lãnh đạo nhà trường, CTĐT ngành Kế toán, trình độ Đại học đã được xây dựng và rà soát, chỉnh lý qua nhiều lần. Từ việc chuyển sang hình thức đào tạo tín chỉ, cho đến tăng cường tính ứng dụng, thực hành thực tế, tính linh hoạt để ngày càng đáp ứng tốt hơn nhu cầu của thị trường lao động. Lần điều chỉnh gần đây nhất là năm 2022, điều chỉnh CĐR và CTĐT nhằm đảm bảo chất lượng, tăng cường gắn đào tạo với thực tiễn, đáp ứng yêu cầu xã hội và của các nhà tuyển dụng.

Trải qua gần 20 năm đào tạo, ngành Kế toán đã thực hiện đào tạo các hệ chính quy, vừa học vừa làm, liên thông từ trung cấp lên đại học, liên thông từ cao đẳng lên đại học. Đã có khoảng 1000 SV chính quy, hơn 2000 học viên hệ vừa học vừa làm đã tốt nghiệp, hiện đang công tác tại các cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh Sơn La, khu vực Tây Bắc, trong cả nước và 8 tỉnh Bắc Lào.

Cơ sở vật chất phục vụ đào tạo

Ngành kế toán chủ yếu được giảng dạy và thực hành tại khu vực Nhà B, trong khuôn viên Trường ĐHTB. Với hệ thống giảng đường rộng rãi, thoáng mát, có đủ trang thiết bị bàn ghế, bảng phục vụ giảng dạy. Giai đoạn từ 2019 - 2024, các học phần thực hành được ưu tiên học tại một số phòng học được trang bị máy chiếu, chủ yếu SV tự chuẩn bị máy tính xách tay, các thiết bị đồ dùng khác (ghim, kẹp giấy...) để phục vụ việc học. Ngoài ra, bộ môn thường xuyên gửi SV đến thực tập tại các doanh nghiệp, tại đó đơn vị bố trí chỗ ngồi, máy tính, các CSVC cần thiết khác cho SV để có thể tiếp cận thực tiễn một cách nhanh, thuận lợi nhất. Nguồn học liệu phục vụ đào tạo chuyên ngành kế toán hầu hết đều có tại Trung tâm thư viện, đủ cung cấp cho nhu cầu sử dụng khai thác học liệu của GV và sinh viên.

Các hoạt động của bộ môn

+ Về giảng dạy:

- Đổi mới phương pháp giảng dạy, lấy NH làm trung tâm tiếp cận vấn đề để đáp ứng tốt nhu cầu học của sinh viên.
- Chương trình giảng dạy, sách và các giáo trình luôn được cập nhật, biên soạn cho phù hợp với thực tế.
- Tư liệu sách tham khảo của bộ môn có đầy đủ đầu sách phục vụ cho các cán bộ học tập và nghiên cứu.

- GV tham gia các khoá đào tạo, tập huấn nâng cao năng lực chuyên môn đồng thời đổi mới phương pháp giảng dạy.

+ Về NCKH:

- Có nhiều đề tài nghiệm thu cấp cơ sở, cấp Bộ, cấp Tỉnh, nhiều bài báo được công bố trên các tạp chí trong nước và quốc tế

- Tham dự các hội nghị, hội thảo khoa học trong nước để học hỏi, mở rộng tầm nhìn và nâng cao trình độ NCKH.

- Các GV của bộ môn còn tham gia biên soạn sách, giáo trình phục vụ cho công tác giảng dạy.

- Các GV tham gia hướng dẫn SV NCKH các cấp.

- Các GV tham gia hướng dẫn các học phần thực tập rèn nghề, thực tập tốt nghiệp cho sinh viên.

+ Về KNCD:

Bộ môn Kế toán liên tục mở rộng các quan hệ hợp tác với các trường ĐH lớn trong cả nước. Phải kể đến đó là liên kết đào tạo với Đại học kinh tế quốc dân trong những năm đầu mới thành lập khoa và mở ngành . Nhờ đó SV và GV có thêm cơ hội trải nghiệm, giao lưu học tập, trao đổi kiến thức, văn hóa, mở rộng thêm tầm nhìn và thấy được tiềm năng của ngành kế toán. Sau đó, các GV kỳ cựu của Đại học kinh tế quốc dân được mời thỉnh giảng, là cơ hội để chia sẻ kiến thức, phương pháp, kỹ năng với các GV trẻ của ngành kế toán nói riêng, khoa kinh tế nói chung. Ý kiến của các ĐVSDLD luôn được lắng nghe trong quá trình xây dựng, điều chỉnh chuẩn đầu ra, CTĐT ngành kế toán. Không những thế, SV còn được đưa đến các doanh nghiệp để thực tập, kể đến là: Mobifone Sơn La, Viettel Sơn La, Công ty TNHH Thương mại và dịch vụ Hoàng Phong, Công ty cổ phần DVDV DTK Việt Nam, Công ty cổ phần chè Chiềng Ve, Công ty TNHH du lịch hàng không giá rẻ, Bệnh viện đa khoa Cuộc sống, Công ty TNHH đầu tư và xây dựng Mộc Châu. Bộ môn cũng tham gia tư vấn cho cộng đồng các nội dung liên quan đến quản lý kinh tế hộ kinh doanh, kế toán doanh nghiệp...

Phần II. TỰ ĐÁNH GIÁ THEO CÁC TIÊU CHUẨN, TIÊU CHÍ

Tiêu chuẩn 1: Mục tiêu và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo

Mở đầu

Mục tiêu (Program Objectives – PO) và Chuẩn đầu ra (Program Learning Outcome- PLO) của CTĐT ngành Kế toán trình độ đại học luôn được xác định rõ ràng, phù hợp với sứ mạng và tầm nhìn của Trường, mục tiêu của giáo dục Đại học quy định trong luật giáo dục đại học và phản ánh yêu cầu của các bên liên quan. Trong quá trình rà soát Chuẩn đầu ra (CĐR) của CTĐT ngành Kế toán trình độ đại học các năm 2018,2021 và 2022, Khoa Kinh tế thực hiện theo đúng quy trình xây dựng và rà soát CTĐT, trong đó chú trọng hoạt động lấy ý kiến của các bên liên quan, đảm bảo đáp ứng nhu cầu của xã hội. CĐR của CTĐT Ngành Kế toán trình độ đại học bao quát được yêu cầu chung và yêu cầu chuyên biệt bao gồm: CĐR về kiến thức, kỹ năng, mức độ tự chủ và trách nhiệm đối với SV tốt nghiệp.

Tiêu chí 1.1: Mục tiêu của chương trình đào tạo được xác định rõ ràng, phù hợp với sứ mạng và tầm nhìn của cơ sở giáo dục đại học, phù hợp với mục tiêu của giáo dục đại học quy định tại Luật giáo dục đại học.

1. Mô tả hiện trạng

Mục tiêu của CTĐT ngành Kế toán trình độ đại học được xác định rõ ràng, ban hành kèm theo CTĐT [H1.01.01.01], [H1.01.01.02]. Mục tiêu chung đã được làm rõ thông qua các mục tiêu cụ thể về kiến thức, thái độ, về kỹ năng, các mục tiêu cụ thể được chi tiết và hiện thực hoá thông qua mục tiêu các học phần. Có thể thấy, mục tiêu CTĐT được thiết kế thành các cấp độ, tạo thành một thể thống nhất, từ bao quát đến cụ thể, rõ ràng theo từng cấp độ, tạo điều kiện cho việc triển khai thực hiện cũng như đánh giá việc hoàn thành mục tiêu. Mục tiêu CTĐT ngành Kế toán trình độ đại học (ban hành theo Quyết định số 989/QĐ-ĐHTB) là “Chương trình nhằm đào tạo ra cử nhân kế toán có phẩm chất đạo đức nghề nghiệp, có tư tưởng chính trị tốt, có tác phong và thái độ làm việc chuyên nghiệp, có kiến thức, kỹ năng nghề nghiệp cần thiết đáp ứng được vị trí công việc kế toán và quản lý tài chính trong các đơn vị và có khả năng học tập nâng cao trình độ”.

Mục tiêu CTĐT phù hợp với mục tiêu chung và mục tiêu cụ thể của đào tạo trình độ đại học được quy định trong Luật giáo dục đại học sửa đổi năm 2018 [H1.01.01.01], [H1.01.01.02], [H1.01.01.03]. Cụ thể:

Mục tiêu “phẩm chất đạo đức nghề nghiệp, có tư tưởng chính trị tốt” của CTĐT phù hợp với mục tiêu “Đào tạo NH có phẩm chất chính trị, đạo đức” của giáo dục đại học. Mục tiêu đào tạo người làm Kế toán “có tác phong và thái độ làm việc chuyên nghiệp, có kiến thức, kỹ năng nghề nghiệp cần thiết đáp ứng được vị trí công việc kế toán và quản lý tài chính trong các đơn vị và có khả năng học tập nâng cao trình độ” là tương thích với mục tiêu đào tạo NH “có kiến thức, kỹ năng thực hành nghề nghiệp, năng lực nghiên cứu và phát triển ứng dụng khoa học và công nghệ tương xứng với trình độ đào tạo” của giáo dục đại học. Như vậy, mục tiêu của CTĐT phù hợp với mục tiêu của giáo dục đại học được quy định tại Luật giáo dục đại học.

Mục tiêu của CTĐT ngành Kế toán trình độ đại học được xây dựng dựa trên cơ sở Khung trình độ quốc gia Việt Nam (Quyết định số 1982/QĐ-TTg) và Thông tư số 07/2015/TT-BGDĐT của Bộ Giáo dục và Đào tạo [H1.01.01.04]. Việc này đảm bảo tính hợp pháp và sự tuân thủ các quy định hiện hành của CTĐT. Bên cạnh đó, mục tiêu chung của CTĐT được xây dựng dựa trên những điểm mấu chốt về phát triển nhân lực trong Chiến lược Kế toán - Kiểm toán đến năm 2030 được ban hành theo Quyết định 633/QĐ-TTg ngày 23 tháng 5 năm 2022 [H1.01.01.05] là: “Đổi mới nội dung, chương trình và phương pháp để nâng cao chất lượng đào tạo, bồi dưỡng nguồn nhân lực kế toán - kiểm toán, kết hợp lý luận và thực tiễn, gắn liền với quy trình số hóa và chuyển đổi số về kế toán - kiểm toán... Nâng cao ý thức kỷ luật, trình độ chuyên môn và đạo đức nghề nghiệp của kế toán viên... Có giải pháp hỗ trợ để nâng cao trình độ và hoạt động nghiệp vụ của đội ngũ kế toán làm việc trong các doanh nghiệp vừa, nhỏ và siêu nhỏ”.

Mục tiêu của CTĐT ngành Kế toán trình độ đại học phù hợp với Sứ mạng và Tầm nhìn của Trường Đại học Tây Bắc [H1.01.01.06]. Mục tiêu của CTĐT ngành Kế toán trình độ đại học chú trọng vào những kiến thức, kỹ năng chuyên môn cơ bản, đạo đức nghề nghiệp và khả năng học tập nâng cao trình độ để góp phần cung cấp nguồn lao động đáp ứng được vị trí công việc kế toán và quản lý tài chính trong các đơn vị phù hợp với nội dung trong sứ mạng tầm nhìn của nhà trường được quy định xuyên suốt trong Quyết định 747/QĐ-ĐHTB năm 2028, Nghị quyết 39/NQ-HĐTĐHTB năm 2022 và Nghị quyết 32/NQ-HĐTĐHTB năm 2023 đó là “góp phần phát triển bền vững kinh tế xã hội, hội nhập quốc tế của khu vực Tây Bắc và đất nước” và “phát triển theo định hướng ứng dụng”.

Bên cạnh việc căn cứ vào các văn bản quy định hiện hành về CTĐT và định hướng phát triển ngành nghề, Sứ mạng tầm nhìn của nhà trường, mục tiêu CTĐT còn được xây dựng trên cơ sở khảo sát nhu cầu thị trường lao động với mong muốn SV ra trường có

thể nhanh chóng đáp ứng các yêu cầu này [H1.01.01.07], từ đó xác định những kiến thức, kỹ năng cần thiết cung cấp trong CTĐT [H1.01.01.08]. Mục tiêu của CTĐT sau khi xây dựng đã thực hiện lấy ý kiến của toàn bộ GV cơ hữu tham gia giảng dạy CTĐT ngành Kế toán trình độ đại học, đại diện các ĐVSĐLĐ trên địa bàn, các cựu SV [H1.01.01.09]. Kết quả cho thấy 100% đối tượng tham gia khảo sát nhất trí mục tiêu của CTĐT ngành Kế toán trình độ đại học là rõ ràng, phù hợp, phản ánh yêu cầu của ngành nghề.

2. Điểm mạnh

Mục tiêu của CTĐT ngành Kế toán trình độ đại học được xác định rõ ràng; phù hợp với mục tiêu của giáo dục đại học được quy định trong Luật giáo dục đại học và phù hợp với Sứ mạng, Tầm nhìn của Trường Đại học Tây Bắc.

Mục tiêu của CTĐT được thông báo, phổ biến, triển khai và quán triệt đến giảng viên, cán bộ, NH và các bên liên quan để NH xác định mục tiêu lựa chọn ngành học, để xã hội giám sát và đánh giá về chất lượng đào tạo của ngành bằng nhiều hình thức khác nhau.

3. Điểm tồn tại

Khi rà soát CTĐT ngành Kế toán trình độ đại học đã chủ động lấy ý kiến của các chuyên gia và nhà tuyển dụng tuy nhiên, số lượng khảo sát còn ít, chủ yếu các đơn vị trên địa bàn thành phố Sơn La.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành	Ghi chú
1	Khắc phục tồn tại	- Tổ chức khảo sát lấy ý kiến nhà tuyển dụng về mục tiêu CTĐT, CDR của CTĐT với phạm vi rộng hơn, số lượng được lấy ý kiến nhiều hơn.	Ban giám hiệu Phòng Đào tạo Khoa Kinh tế Bộ môn Kế toán	Từ năm 2024	

2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục bám sát Luật giáo dục đại học và phù hợp với Sứ mạng, Tầm nhìn của Trường Đại học Tây Bắc, cập nhật kịp thời những thay đổi.	Ban giám hiệu Phòng Đào tạo Khoa Kinh tế Bộ môn Kế toán	Hàng năm	
---	--------------------	---	--	----------	--

5. Tự đánh giá

Tự đánh giá tiêu chí: Đạt, mức: 5/7.

Tiêu chí 1.2: Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo được xác định rõ ràng, bao quát được cả các yêu cầu chung và yêu cầu chuyên biệt mà người học cần đạt được sau khi hoàn thành chương trình đào tạo.

1. Mô tả hiện trạng

Xuất phát từ Sứ mạng tầm nhìn của nhà trường [H1.01.01.06], mục tiêu của CTĐT đã được xác định [H1.01.01.02], [H1.01.01.08]. CĐR của CTĐT ngành Kế toán trình độ đại học như một cam kết của nhà trường về năng lực và chất lượng đào tạo được xác định rõ ràng và được ban hành theo Quyết định số Số 376/QĐ-ĐHTB, ngày 19/5/2022 của Hiệu trưởng Trường ĐHTB [H1.01.02.01]. Cấu trúc CĐR của CTĐT ngành Kế toán trình độ đại học năm 2022 gồm: 04 CĐR về kiến thức, 03 CĐR về kỹ năng và 03 CĐR về mức độ tự chủ và chịu trách nhiệm và triển vọng việc làm trong tương lai [H1.01.01.02], [H1.01.02.02], [H1.01.02.03], [H1.01.02.04], [H1.01.02.05], [H1.01.01.09].

Trong 04 CĐR về kiến thức đã cụ thể hoá các yêu cầu chủ chốt về kiến thức thực tế và lý thuyết, kiến thức cơ bản về khoa học xã hội, khoa học chính trị và pháp luật, kiến thức về công nghệ thông tin, kiến thức về lập kế hoạch, tổ chức và giám sát các quá trình. Bởi kế toán là một trong những ngành chịu tác động lớn của cách mạng công nghiệp 4.0, sự phát triển của KHCN đòi hỏi các kế toán phải có trình độ về công nghệ thông tin nhất định mới bắt kịp được với xu hướng phát triển của nghề nghiệp. Tuy có hỗ trợ của công nghệ nhưng với sự phức tạp của các nghiệp vụ kinh tế, yêu cầu ngày càng cao của quản lý đòi hỏi người làm kế toán phải làm tốt công tác lập kế hoạch, tổ chức thực hiện công việc và tổ chức bộ máy kế toán một cách khoa học cũng như luôn nâng cao tinh thần tự kiểm tra, tự chịu trách nhiệm, tăng cường và phát huy công tác

kiểm soát nội bộ mới có thể thiết lập và vận hành hệ thống thông tin kế toán hiệu quả, hiệu năng.

Trong 03 CĐR về kỹ năng đã cụ thể hoá các yêu cầu kỹ năng để đáp ứng tính chất đặc thù của nghề nghiệp, giải quyết tốt yêu cầu thực tiễn của công việc như tổ chức thực hiện được công việc của kế toán; phát triển tư duy phản biện, sáng tạo và năng lực giải quyết vấn đề phức tạp bên cạnh đó chú trọng tới những kỹ năng mềm như kỹ năng giao tiếp, thuyết trình, làm việc độc lập, làm việc nhóm; có năng lực học tập suốt đời, có khả năng tự khởi nghiệp. Bởi, công tác kế toán không chỉ làm việc với chứng từ, sổ sách và báo cáo, còn yêu cầu người làm kế toán phải giải thích, tư vấn cho nhà quản lý, phản biện với các đoàn thanh kiểm tra, kiểm toán, thường xuyên tự cập nhật các văn bản mới, những thay đổi trong quy định về quản lý tài chính, thuế. 01 CĐR về tin học ngoại ngữ để đáp ứng sự thay đổi của chuyển đổi số và hội nhập về kế toán như sử dụng ngoại ngữ và ứng dụng công nghệ thông tin.

Do đặc thù ngành nghề phải tuân thủ các quy định của pháp luật, chế độ kế toán khá phức tạp và thường xuyên thay đổi, đôi khi phải giải quyết những tình huống thực tế chưa được quy định trong văn bản pháp luật, ngoài kiến thức cần kinh nghiệm và cảm quan của người làm nghề vì vậy có 03 CĐR về mức độ tự chủ và chịu trách nhiệm được cụ thể hoá để đáp ứng yêu cầu trên. Như vậy, rõ ràng CĐR đáp ứng được các yêu cầu chuyên biệt của ngành nghề.

Bảng ma trận CĐR và mục tiêu của CTĐT (Bảng 1) cho thấy CĐR của CTĐT ngành Kế toán trình độ đại học đã phản ánh sự tương thích với mục tiêu của CTĐT. Mỗi CĐR về kiến thức, kỹ năng, thái độ của CTĐT đáp ứng mục tiêu của CTĐT.

Bảng 1. Ma trận chuẩn đầu ra (PLO) và mục tiêu (PO) của CTĐT ngành Kế toán trình độ đại học năm 2022

Mục tiêu của CTĐT	Chuẩn đầu ra của CTĐT (PLO)									
	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
Mục tiêu chung: Chương trình nhằm đào tạo ra cử nhân kế toán có phẩm chất đạo đức nghề nghiệp, có tư tưởng chính trị tốt, có tác phong và thái độ làm việc chuyên nghiệp, có kiến thức, kỹ năng nghề nghiệp cần thiết đáp ứng được vị trí công việc kế toán và quản lý tài chính trong các đơn vị và có khả năng học tập nâng cao trình độ.										
Mục tiêu cụ thể:										

Mục tiêu của CTĐT		Chuẩn đầu ra của CTĐT (PLO)									
		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
PO1	Kiến thức cơ bản về khoa học chính trị và pháp luật, khoa học giáo dục và kiến thức chuyên sâu về toán, phục vụ cho hoạt động nghề nghiệp và học tập suốt đời.	X	X	X	X				X	X	
PO2	Có kỹ năng nghề nghiệp, có khả năng tư duy sáng tạo, phân tích, tổng hợp, giải quyết vấn đề và hội nhập.				X	X	X		X		
PO3	Rèn luyện sinh viên có đạo đức nghề nghiệp, có trách nhiệm xã hội, thái độ tôn trọng pháp luật, hình thành tác phong làm việc chuyên nghiệp.	X		X	X		X	X	X	X	
PO4	Có khả năng chủ động tổ chức, thực hiện công tác kế toán, tự học bồi dưỡng cập nhật quy định liên quan đến công việc, tư vấn cho nhà quản lý trong việc ra quyết định.	X	X		X	X	X			X	X

Không những thế, giữa Pos, PLOs, PIs cũng có sự tương thích đảm bảo tính xuyên suốt trong xác định, thực hiện các CDR của CTĐT (Bảng 2). Giữa POs, PLOs và PIs có sự liên kết chặt chẽ và logic. Mỗi PO (Program Objectives) được thiết kế để đạt được một hoặc nhiều PLO (Program Learning Outcomes) cụ thể, và mỗi PLO lại được đo lường bằng một hoặc nhiều PI (Performance Indicators) chi tiết.

Bảng 2. Ma trận thể hiện sự tương thích giữa POs, PLOs và PIs của CTĐT ngành Kế toán trình độ đại học năm 2022

PO	PLO	PI
PO1: Kiến thức cơ bản về khoa học chính trị và pháp luật, khoa học giáo dục và kiến	PLO1: Vận dụng kiến thức cơ bản về chính trị, pháp luật, giáo dục quốc phòng, thể chất vào đời sống và hoạt động nghề nghiệp.	PI 1.1. Vận dụng các kiến thức cơ bản của chủ nghĩa Mác-Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh, đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam, pháp luật của Nhà nước, chính sách quốc phòng - an ninh trong hoạt động nghề nghiệp và cuộc sống.

PO	PLO	PI
thức chuyên sâu về toán, phục vụ cho hoạt động nghề nghiệp và học tập suốt đời.		PI 1.2: Có khả năng vận dụng rèn luyện thể chất, sức khỏe bản thân để đảm bảo yêu cầu công việc.
	PLO2: Vận dụng được các kiến thức cơ bản về kinh tế, tài chính, kế toán và pháp luật kinh tế trong công việc và hình thành đạo đức nghề nghiệp trong công việc.	PI2.1: Vận dụng được các kiến thức nền tảng về kinh tế xã hội vào công việc nghề nghiệp và cuộc sống. PI2.2: Vận dụng được kiến thức kinh tế, tài chính vào quản lý kinh tế, tài chính trong đơn vị. PI 2.3: Vận dụng được các văn bản pháp luật về kinh tế, kế toán, kiểm toán và thuế vào công việc kế toán trong đơn vị. PI 2.4: Hình thành ý thức tuân thủ đạo đức nghề nghiệp và pháp luật tài chính, kế toán.
	PLO3: Vận dụng các kiến thức kế toán, kiểm toán và thuế vào công tác kế toán trong các đơn vị.	PI 3.1: Vận dụng được kiến thức hạch toán kế toán, kế toán quản trị trong các đơn vị. PI 3.2: Vận dụng được kiến thức cơ bản về kiểm toán trong các đơn vị. PI 3.3: Vận dụng được kiến thức văn bản pháp luật thuế vào tính, hạch toán và kê khai thuế trong đơn vị
	PLO4: Vận dụng tổ chức thực hiện được công việc của kế toán ở các đơn vị theo quy định về kế toán, tài chính hiện hành.	PI 4.1: Vận dụng được tổ chức bộ máy kế toán trong đơn vị. PI 4.2: Vận dụng được tổ chức hệ thống chứng từ, tài khoản, ghi sổ và báo cáo tài chính. PI 4.3: Vận dụng được tổ chức kiểm tra, đối chiếu số liệu kế toán.
	PLO8: Hình thành năng lực tự chủ, tự chịu trách nhiệm với kết quả công việc.	PI 8.1: Chủ động trong lập kế hoạch, thực hiện, đánh giá các công việc chuyên môn hằng ngày và định kỳ. PI 8.2: Hình thành ý thức chịu trách nhiệm nghề nghiệp với kết quả công việc.
	PLO9: Đánh giá được các vấn đề về tài chính kế toán trong đơn vị.	PI 9.1: Sử dụng kết hợp các chỉ tiêu, phương pháp để đánh giá vấn đề tài chính, kế toán. PI 9.1: Đọc, hiểu và có thể phân tích số liệu kế toán trong đơn vị. PI 9.3: Đề xuất các giải pháp xử lý tình huống hoặc vấn đề tài chính, kế toán trong đơn vị.

PO	PLO	PI
PO 2: Có kỹ năng nghề nghiệp, có khả năng tư duy sáng tạo, phân tích, tổng hợp, giải quyết vấn đề và hội nhập.	PLO4: Vận dụng tổ chức thực hiện được công việc của kế toán ở các đơn vị theo quy định về kế toán, tài chính hiện hành.	PI 4.1: Vận dụng được tổ chức bộ máy kế toán trong đơn vị. PI 4.2: Vận dụng được tổ chức hệ thống chứng từ, tài khoản, ghi sổ và báo cáo tài chính. PI 4.3: Vận dụng được tổ chức kiểm tra, đối chiếu số liệu kế toán.
	PLO5: Sử dụng ngoại ngữ và ứng dụng công nghệ thông tin đáp ứng yêu cầu công việc kế toán tại các tổ chức, đơn vị.	PI 5.1: Vận dụng kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin cơ bản đạt chuẩn theo quy định tại Thông tư 03/2014/TT-BTTTT đáp ứng yêu cầu công việc. PI 5.2: Biết sử dụng được tối thiểu 01 phần mềm kế toán thông dụng. PI 5.3: Sử dụng ngoại ngữ hiệu quả đạt năng lực bậc 3 theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dành cho Việt Nam.
	PLO6: Phát triển tư duy phản biện, sáng tạo và năng lực giải quyết vấn đề phức tạp trong lĩnh vực kinh tế, tài chính - kế toán.	PI 6.1: Đưa ra các lập luận logic, thuyết phục, bảo vệ được quan điểm cá nhân. PI 6.2: Đánh giá thông tin liên quan đến kế toán, kiểm toán và thuế theo các góc nhìn khác nhau. PI 6.3: Hình thành ý tưởng, đề xuất để giải quyết các vấn đề liên quan lĩnh vực kinh tế, tài chính - kế toán.
PO 3: Rèn luyện sinh viên có đạo đức nghề nghiệp, có trách nhiệm xã hội, thái độ tôn trọng pháp luật, hình thành tác phong làm	PLO 8. Hình thành năng lực tự chủ, tự chịu trách nhiệm với kết quả công việc.	PI 8.1: Chủ động trong lập kế hoạch, thực hiện, đánh giá các công việc chuyên môn hằng ngày và định kỳ. PI 8.2: Hình thành ý thức chịu trách nhiệm nghề nghiệp với kết quả công việc.
	PLO1: Vận dụng kiến thức cơ bản về chính trị, pháp luật, giáo dục quốc phòng, thể chất vào đời sống và hoạt động nghề nghiệp.	PI 1.1. Vận dụng các kiến thức cơ bản của chủ nghĩa Mác-Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh, đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam, pháp luật của Nhà nước, chính sách quốc phòng - an ninh trong hoạt động nghề nghiệp và cuộc sống. PI 1.2. Có khả năng vận dụng rèn luyện thể chất, sức khỏe bản thân để đảm bảo yêu cầu công việc.
	PLO3: Vận dụng các kiến thức kế toán, kiểm	PI 3.1: Vận dụng được kiến thức hạch toán kế toán, kế toán quản trị trong các đơn vị.

PO	PLO	PI
việc chuyên nghiệp.	toán và thuế vào công tác kế toán trong các đơn vị.	PI 3.2: Vận dụng được kiến thức cơ bản về kiểm toán trong các đơn vị. PI 3.3: Vận dụng được kiến thức văn bản pháp luật thuế vào tính, hạch toán và kê khai thuế trong đơn vị
	PLO4: Vận dụng tổ chức thực hiện được công việc của kế toán ở các đơn vị theo quy định về kế toán, tài chính hiện hành.	PI 4.1: Vận dụng được tổ chức bộ máy kế toán trong đơn vị. PI 4.2: Vận dụng được tổ chức hệ thống chứng từ, tài khoản, ghi sổ và báo cáo tài chính. PI 4.3: Vận dụng được tổ chức kiểm tra, đối chiếu số liệu kế toán.
	PLO6: Phát triển tư duy phản biện, sáng tạo và năng lực giải quyết vấn đề phức tạp trong lĩnh vực kinh tế, tài chính - kế toán.	PI 6.1: Đưa ra các lập luận logic, thuyết phục, bảo vệ được quan điểm cá nhân. PI 6.2: Đánh giá thông tin liên quan đến kế toán, kiểm toán và thuế theo các góc nhìn khác nhau. PI 6.3: Hình thành ý tưởng, đề xuất để giải quyết các vấn đề liên quan lĩnh vực kinh tế, tài chính - kế toán.
	PLO7: Hình thành kỹ năng giao tiếp, thuyết trình, làm việc độc lập, làm việc nhóm.	PI 7.1: Sử dụng linh hoạt ngôn ngữ để truyền đạt vấn đề và trình bày các bài thuyết trình, báo cáo. PI 7.2: Phối hợp làm việc nhóm hoặc tự làm việc độc lập hiệu quả.
	PLO 8: Hình thành năng lực tự chủ, tự chịu trách nhiệm với kết quả công việc.	PI 8.1: Chủ động trong lập kế hoạch, thực hiện, đánh giá các công việc chuyên môn hằng ngày và định kỳ. PI 8.2: Hình thành ý thức chịu trách nhiệm nghề nghiệp với kết quả công việc.
	PLO9: Đánh giá được các vấn đề về tài chính kế toán trong đơn vị.	PI 9.1: Sử dụng kết hợp các chỉ tiêu, phương pháp để đánh giá vấn đề tài chính, kế toán. PI 9.1: Đọc, hiểu và có thể phân tích số liệu kế toán trong đơn vị. PI 9.3: Đề xuất các giải pháp xử lý tình huống hoặc vấn đề tài chính, kế toán trong đơn vị.

PO	PLO	PI
PO 4: Có khả năng chủ động tổ chức, thực hiện công tác kế toán, tự học bồi dưỡng cập nhật quy định liên quan	PLO1: Vận dụng kiến thức cơ bản về chính trị, pháp luật, giáo dục quốc phòng, thể chất vào đời sống và hoạt động nghề nghiệp.	PI 1.1: Vận dụng các kiến thức cơ bản của chủ nghĩa Mác-Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh, đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam, pháp luật của Nhà nước, chính sách quốc phòng - an ninh trong hoạt động nghề nghiệp và cuộc sống. PI 1.2: Có khả năng vận dụng rèn luyện thể chất, sức khỏe bản thân để đảm bảo yêu cầu công việc.
	PLO2: Vận dụng được các kiến thức cơ bản về kinh tế, tài chính, kế toán và pháp luật kinh tế trong công việc và hình thành đạo đức nghề nghiệp trong công việc.	PI2.1: Vận dụng được các kiến thức nền tảng về kinh tế xã hội vào công việc nghề nghiệp và cuộc sống. PI2.2: Vận dụng được kiến thức kinh tế, tài chính vào quản lý kinh tế, tài chính trong đơn vị. PI 2.3: Vận dụng được các văn bản pháp luật về kinh tế, kế toán, kiểm toán và thuế vào công việc kế toán trong đơn vị. PI 2.4: Hình thành ý thức tuân thủ đạo đức nghề nghiệp và pháp luật tài chính, kế toán.
	PLO4: Vận dụng tổ chức thực hiện được công việc của kế toán ở các đơn vị theo quy định về kế toán, tài chính hiện hành.	PI 4.1: Vận dụng được tổ chức bộ máy kế toán trong đơn vị. PI 4.2: Vận dụng được tổ chức hệ thống chứng từ, tài khoản, ghi sổ và báo cáo tài chính. PI 4.3: Vận dụng được tổ chức kiểm tra, đối chiếu số liệu kế toán.
	PLO5: Sử dụng ngoại ngữ và ứng dụng công nghệ thông tin đáp ứng yêu cầu công việc kế toán tại các tổ chức, đơn vị.	PI 5.1: Vận dụng kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin cơ bản đạt chuẩn theo quy định tại Thông tư 03/2014/TT-BTTTT đáp ứng yêu cầu công việc. PI 5.2: Biết sử dụng được tối thiểu 01 phần mềm kế toán thông dụng. PI 5.3: Sử dụng ngoại ngữ hiệu quả đạt năng lực bậc 3 theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dành cho Việt Nam.
	PLO6: Phát triển tư duy phản biện, sáng tạo và năng lực giải quyết vấn đề phức tạp trong lĩnh vực	PI 6.1: Đưa ra các lập luận logic, thuyết phục, bảo vệ được quan điểm cá nhân. PI 6.2: Đánh giá thông tin liên quan đến kế toán, kiểm toán và thuế theo các góc nhìn khác nhau.

PO	PLO	PI
	kinh tế, tài chính - kế toán.	PI 6.3: Hình thành ý tưởng, đề xuất để giải quyết các vấn đề liên quan lĩnh vực kinh tế, tài chính - kế toán.
	PLO9: Đánh giá được các vấn đề về tài chính kế toán trong đơn vị.	PI 9.1: Sử dụng kết hợp các chỉ tiêu, phương pháp để đánh giá vấn đề tài chính, kế toán. PI 9.2: Đọc, hiểu và có thể phân tích số liệu kế toán trong đơn vị. PI 9.3: Đề xuất các giải pháp xử lý tình huống hoặc vấn đề tài chính, kế toán trong đơn vị.
	PLO10: Có năng lực học tập suốt đời, có khả năng tự khởi nghiệp.	PI 10.1: Có khả năng tự học, vận dụng, cập nhật kiến thức mới nhằm nâng cao năng lực làm việc đáp ứng yêu cầu thực tiễn nghề kế toán và quản lý tài chính trong đơn vị. PI 10.2: Có năng lực học tập nâng cao trình độ sau đại học và cập nhật kiến thức đáp ứng yêu cầu công việc. PI 10.3: Có khả năng tự khởi nghiệp trong lĩnh vực kinh tế, cung cấp dịch vụ kế toán tài chính.

Bảng đối sánh sau đây cho thấy CĐR của CTĐT ngành Kế toán trình độ đại học phù hợp với Khung trình độ quốc gia Việt Nam. [H1.01.01.04], [H1.01.01.02]

Bảng 3. Bảng đối sánh sự phù hợp của CĐR với Khung trình độ quốc gia Việt Nam

PLO	Kiến thức					Kỹ năng						Mức tự chủ và trách nhiệm			
	KT 1	KT 2	KT 3	KT 4	KT 5	KN 1	KN 2	KN 3	KN 4	KN 5	KN 6	TCT N1	TCT N2	TC TN3	TCT N 4
PLO 1		X		X											
PLO 2		X		X											
PLO 3	X				X										
PLO 4	X				X		X								

PLO 5		X	X			X				X	X				
PLO 6					X	X		X		X					X
PLO7					X	X		X		X		X	X	X	
PLO 8									X						X
PLO9	X			X	X	X	X	X	X			X	X	X	X
PLO10	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X

CTĐT ngành Kế toán trình độ đại học nêu rõ triển vọng việc làm trong tương lai của NH sau khi hoàn thành chương trình đào tạo: Các vị trí kế toán viên, kế toán tổng hợp, kế toán trưởng tại các doanh nghiệp, đơn vị HCSN các cấp, đơn vị xã, phường, thị trấn, hợp tác xã, ngân hàng, kho bạc và các tổ chức kinh tế, xã hội; Các vị trí khác nhau tại các phòng ban như: phòng Kinh doanh, phòng Kế hoạch, phòng tổ chức... của các loại hình đơn vị trên; Tự chủ cung cấp dịch vụ, tư vấn về kế toán, tài chính cho các doanh nghiệp, tổ chức kinh tế - xã hội; Tự khởi nghiệp kinh doanh. Ngoài ra có thể học tiếp bậc sau đại học ở tất cả các chuyên ngành về toán và các chuyên ngành gần như: Quản trị kinh doanh, Tài chính ngân hàng, Quản lý kinh tế.... Vì vậy, các CĐR cũng được thiết kế nhằm hướng đến việc đáp ứng các yêu cầu của các vị trí việc làm tương lai.

2. Điểm mạnh

CĐR của CTĐT ngành Kế toán trình độ đại học được xác định rõ ràng, được nêu cụ thể các yêu cầu về kiến thức, kỹ năng, mức độ tự chủ và trách nhiệm đối với NH tốt nghiệp và các triển vọng việc làm trong tương lai ở các lĩnh vực chính của nghề Kế toán. Điều đáng quan tâm là CĐR không chỉ tập trung vào kiến thức và kỹ năng chuyên môn mà còn chú trọng phát triển phẩm chất, đạo đức người làm kế toán (PLO8), kỹ năng giao tiếp và làm việc nhóm (PLO7), tư duy phản biện và sáng tạo (PLO6), năng lực học tập suốt đời, có khả năng khởi nghiệp (PLO10). Điều này giúp SV phát triển toàn diện về cả kiến thức, kỹ năng và phẩm chất, đáp ứng yêu cầu của Luật Giáo dục Đại học về đào tạo NH có phẩm chất, đạo đức, kiến thức và kỹ năng.

3. Điểm tồn tại

CĐR của CTĐT ngành Kế toán trình độ đại học được ban hành năm 2022 chưa tiến hành rà soát, cập nhật cho phù hợp với xu hướng phát triển ngành nghề, sự tiến bộ của

khoa học kỹ thuật. Trong khi đó, khoảng thời gian 2-3 năm trở lại đây trí tuệ nhân tạo phát triển mạnh mẽ đã thay đổi rất nhiều quy trình làm việc, cách thức tương tác trong môi trường số của người làm kế toán. Vì vậy, có thể thấy các CDR chưa đề cập đến một số kỹ năng quan trọng trong thời đại số như kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin nâng cao, kỹ năng tìm kiếm và xử lý thông tin, kỹ năng làm việc trong môi trường đa văn hóa, môi trường số.

Một số PLOs và PIs còn khá chung chung, chưa nêu rõ mức độ yêu cầu cụ thể đối với sinh viên. Ví dụ, PLO1,2,3,4 chỉ nêu "Vận dụng được kiến thức..." mà không chỉ rõ mức độ vận dụng (hiểu, vận dụng, phân tích, đánh giá, sáng tạo). Điều này có thể gây khó khăn cho việc đánh giá kết quả học tập của SV và xác định mức độ đạt CDR của chương trình.

PI 5.1 vẫn đề cập đến Thông tư 03/2014/TT-BTTTT trong khi Luật hiện hành đã có những quy định mới về chuẩn công nghệ thông tin.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành	Ghi chú
1	Khắc phục tồn tại	- Rà soát điều chỉnh CDR.	Ban giám hiệu	2 năm/lần	
		- Bổ sung kỹ năng thời đại số vào PLO/PI.	Khoa Kinh tế Bộ môn Kế toán	2 năm/lần	
		- Cập nhật PI theo văn bản pháp luật hiện hành.		2 năm/lần	
2	Phát huy điểm mạnh	- Quá trình rà soát, điều chỉnh CDR cần tiếp tục đảm bảo tính rõ ràng, đáp ứng được yêu cầu chung và chuyên biệt	Ban giám hiệu Khoa Kinh tế Bộ môn Kế toán	2 năm/lần	

5. Tự đánh giá

Tự đánh giá tiêu chí: Đạt, mức: 5/7.

Tiêu chí 1.3: Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo phản ánh được yêu cầu của các bên liên quan, được định kỳ rà soát, điều chỉnh và được công bố công khai.

1. Mô tả hiện trạng

CĐR của CTĐT ngành Kế toán học trình độ đại học được xây dựng theo quy định xây dựng CTĐT của Trường, dựa trên các văn bản pháp quy và tiếp thu ý kiến phản hồi của các bên liên quan. Quá trình xây dựng các CĐR dựa trên căn cứ văn bản pháp quy như Quyết định số 1982/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt khung trình độ quốc gia Việt Nam [H1.01.01.04]; Công văn số 2196/BGDĐT-GD&ĐT của Bộ GD&ĐT về “Hướng dẫn xây dựng và công bố chuẩn đầu ra ngành đào tạo”; Căn cứ Thông tư 29/2022/TT-BTC ngày 03 tháng 6 năm 2022 quy định mã số, tiêu chuẩn chuyên môn, nghiệp vụ và xếp lương đối với các ngạch công chức chuyên ngành kế toán, thuế, hải quan, dự trữ [H1.01.03.01] và tiếp thu ý kiến góp ý của các bên liên quan như chuyên gia trong lĩnh vực đào tạo Kế toán trong nước và quốc tế về cách viết CĐR theo chuẩn (Ví dụ: theo nguyên tắc SMART, cách đo lường CĐR...) thông qua tập huấn về đào tạo của Trường ĐHTB ngày 30 tháng 9 năm 2021 [H1.01.03.01]; tình hình việc làm của SV và kết quả khảo sát ĐVSĐLĐ [H1.01.03.02], [H1.01.03.03]. Đồng thời thông qua việc tìm hiểu đánh giá những thay đổi về các chính sách kinh tế, tài chính, kế toán, về bối cảnh kinh tế xã hội, về nhu cầu thị trường lao động [H1.01.01.07], về công nghệ thông tin ban biên soạn đã xây dựng CĐR cho ngành Kế toán trình độ đại học theo Kế hoạch số 304/KH-ĐHTB (ngày 17/04/2020), Kế hoạch số 307/KH-ĐHTB (ngày 2/4/2021), Kế hoạch số 235/KH-ĐHTB (ngày 15/03/2022) [H1.01.03.04].

Năm 2022, CĐR của CTĐT được xây dựng có sự tham gia của toàn bộ GV tham gia giảng dạy CTĐT Kế toán hệ Đại học và chuyên gia nhằm cung cấp nguồn nhân lực Kế toán đáp ứng được nhu cầu của xã hội. Lần đầu tiên CĐR được xây dựng theo nguyên tắc SMART dựa trên ý kiến đóng góp của các GV có kinh nghiệm dựa trên những ý kiến chuyên gia qua các buổi tập huấn, kết quả khảo sát đơn vị sử dụng lao động. CĐR được xây dựng theo hướng tích hợp cho các yêu cầu đặc thù của ngành kế toán, bao gồm CĐR liên quan đến kiến thức chung, kiến thức cơ sở ngành và chuyên ngành có bám sát yêu cầu đối với kế toán viên trong một đơn vị kế toán nói chung và tiêu chuẩn chuyên môn, nghiệp vụ đối với ngạch công chức chuyên ngành kế toán nói riêng. Nhà trường đã huy động sự tham gia của nhiều bên vào các khâu xây dựng, ban hành, thẩm định các CĐR trong CTĐT đảm bảo tính toàn diện, chuyên sâu, đa chiều, khách quan [H1.01.03.05], [H1.01.01.07], [H1.01.02.05]. Như vậy, có thể thấy CĐR ngành Kế toán trình độ đại học không những đáp ứng quy định của Luật giáo dục, quy định về CĐR của Bộ

GD&ĐT, bám sát các tiêu chuẩn chất lượng giáo dục, các yêu cầu trong quy định Chuẩn mực kế toán, kiểm toán nói chung mà còn dựa trên nhu cầu thị trường lao động kế toán, có tính đến xu hướng phát triển công nghệ đảm bảo SV có thể đáp ứng yêu cầu công việc ngay sau khi ra trường. Cấu hình CDR ngành Kế toán trình độ đại học đảm bảo sự cân đối, toàn diện khi tập trung vào kiến thức, kỹ năng nghề nghiệp, kỹ năng mềm, ngoại ngữ tin học. Và quan trọng là CDR của CTĐT ngành Kế toán trình độ đại học phản ánh được yêu cầu của các bên liên quan, có sự tham gia ý kiến của các bên liên quan trong quá trình xây dựng; được công bố rộng rãi trong và ngoài trường và sử dụng các kênh thông tin khác nhau để dàng tiếp cận như: trên trang thông tin điện tử của Trường ĐHTB, của Khoa Kinh tế [H1.01.03.06]; CDR được giới thiệu cho NH trong buổi gặp gỡ tân SV của Khoa Kinh tế [H1.01.03.07] và giới thiệu rộng rãi tới các đối tượng tuyển sinh của nhà trường [H1.01.02.02]. Với việc công bố công khai bằng nhiều hình thức, các đối tượng quan tâm như GV, NH, nhà tuyển dụng, nhà quản lý có thể dễ dàng tiếp cận và tìm hiểu CDR của CTĐT ngành Kế toán trình độ đại học của Trường ĐHTB.

Bảng 4. Thống kê CDR ngành Kế toán trình độ đại học năm 2022

CDR	Nội dung
PLO1	Vận dụng kiến thức cơ bản về chính trị, pháp luật, giáo dục quốc phòng, thể chất vào đời sống và hoạt động nghề nghiệp.
PLO2	Vận dụng được các kiến thức cơ bản về kinh tế, tài chính, kế toán và pháp luật kinh tế trong công việc và hình thành đạo đức nghề nghiệp trong công việc
PLO3	Vận dụng các kiến thức kế toán, kiểm toán và thuế vào công tác kế toán trong các đơn vị.
PLO4	Vận dụng tổ chức thực hiện được công việc của kế toán ở các đơn vị theo quy định về kế toán, tài chính hiện hành.
PLO5	Sử dụng ngoại ngữ và ứng dụng công nghệ thông tin đáp ứng yêu cầu công việc kế toán tại các tổ chức, đơn vị.

PLO6	Phát triển tư duy phản biện, sáng tạo và năng lực giải quyết vấn đề phức tạp trong lĩnh vực kinh tế, tài chính - kế toán.
PLO7	Hình thành kỹ năng giao tiếp, thuyết trình, làm việc độc lập, làm việc nhóm
PLO8	Hình thành năng lực tự chủ, tự chịu trách nhiệm với kết quả công việc
PLO9	Đánh giá được các vấn đề về tài chính kế toán trong đơn vị
PLO10	Có năng lực học tập suốt đời, có khả năng tự khởi nghiệp

CĐR ngành Kế toán trình độ đại học đã trải qua nhiều lần cải tiến, cập nhật và phát triển.

Năm 2018, CĐR tập trung vào kiến thức, kỹ năng, phẩm chất đạo đức, năng lực tự chủ và trách nhiệm nhưng còn chung chung, không đo lường được. Ví dụ: thường xuyên sử dụng cụm từ “có kiến thức”, “có năng lực”. chưa thể hiện được rõ nét mối liên hệ giữa CĐR với chương trình khung, chưa đảm bảo sự phát triển nghề nghiệp dài hạn mà chú trọng vào những kiến thức và kỹ năng cơ bản. Một CĐR bao hàm quá nhiều yêu cầu mà không được cụ thể hoá dẫn đến khó khăn trong triển khai, đo lường. Ví dụ: “Năng lực tự chủ và trách nhiệm: Có năng lực tổ chức thực hiện công việc và chịu trách nhiệm về kết quả công việc, tự chủ được công việc và có thể hướng dẫn cho người khác làm công việc chuyên môn về tài chính kế toán. Có thể định hướng, ra kết luận chuyên môn về tài chính kế toán, bảo vệ kết quả chuyên môn và quan điểm về kế toán. Có khả năng điều hành, điều phối công việc, phát huy trí tuệ tập thể. Có năng lực đánh giá, cải thiện hiệu quả công việc kế toán và công việc khác trong đơn vị”. CĐR 2018 cũng ghi nhận sự thay đổi tích cực so với trước đó ở chỗ bắt đầu có sự cập nhật xu hướng công nghệ khi đáp ứng kỹ năng sử dụng công cụ tính toán và cả những kỹ năng liên quan đến sử dụng công nghệ để phục vụ tìm kiếm văn bản, quy định liên quan đến tài chính kế toán. [H1.01.01.02], [H1.01.02.02], [H1.01.03.05]

Năm 2021, CĐR được diễn đạt cụ thể hơn 2018, gồm 32 CĐR có mở rộng hơn về mức độ đạt các CĐR như bắt đầu đề cập đến khả năng học tập liên thông các bậc học. Các CĐR tuân thủ tốt quy định về CĐR của Bộ GD&ĐT về công nghệ thông tin theo Thông tư 03/2014/TT-BTTTT, Trình độ tiếng Anh đối với SV Việt Nam: Đạt trình độ bậc 2 theo ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam (tương đương A2 theo Khung CEFR).

Tuy nhiên, CĐR không được thiết kế theo nhiều cấp độ, chưa thấy rõ được khả năng triển khai cụ thể. [H1.01.01.02], [H1.01.02.02], [H1.01.03.05]

Năm 2022, nhà trường rất nỗ lực trong việc nâng cao chất lượng đào tạo, đáp ứng nhu cầu xã hội. CĐR được điều chỉnh mạnh mẽ, theo hướng toàn diện hơn, không chỉ chú trọng năng lực chuyên môn, kỹ năng nghề nghiệp của NH năng lực tự chủ, tự chịu trách nhiệm mà còn quan tâm đến khả năng khởi nghiệp và học tập suốt đời. Các CĐR được diễn đạt ngắn gọn, rõ ràng, chia thành nhiều cấp độ tạo điều kiện cho triển khai. Ví dụ: “PLO 8. Hình thành năng lực tự chủ, tự chịu trách nhiệm với kết quả công việc; PI 8.1: Chủ động trong lập kế hoạch, thực hiện, đánh giá các công việc chuyên môn hằng ngày và định kỳ; PI 8.2: Hình thành ý thức chịu trách nhiệm nghề nghiệp với kết quả công việc.”, đã khắc phục hạn chế của CĐR 2018, 2021. Mối liên hệ giữa CĐR với chương trình khung được xác định rõ thông qua ma trận CĐR, từng học phần xác định đóng góp nhất định vào từng CĐR, tạo điều kiện cho việc đánh giá công tác kiểm định, bảo đảm chất lượng giáo dục. [H1.01.01.02], [H1.01.02.02], [H1.01.03.05], [H1.01.02.04].

Tuy nhiên, từ khi ban hành năm 2022, đến nay CĐR chưa được rà soát điều chỉnh. Trong lần chỉnh sửa CTĐT năm 2024 cũng tập trung những điều chỉnh nhỏ, chưa rà soát điều chỉnh CĐR trong khi bối cảnh và yêu cầu thị trường lao động có nhiều thay đổi đặc biệt những thay đổi của KHCN có tác động đến nghề kế toán.

2. Điểm mạnh

CĐR của CTĐT ngành Kế toán trình độ đại học đã được tiếp thu ý kiến của các bên liên quan, qua đó phản ánh được yêu cầu của các bên liên quan. CĐR được công khai dưới nhiều hình thức khác nhau. NH được tiếp cận với CĐR từ năm thứ nhất để định hướng toàn bộ quá trình học tập. Ngoài ra, CĐR còn được công bố công khai dưới nhiều hình thức đến các đối tượng khác.

3. Điểm tồn tại

Kết quả khảo sát ý kiến các bên liên quan và các chuyên gia về CĐR còn hạn chế về số lượng, chưa có hình thức thu thập thông tin chất lượng, chân thực. CĐR của CTĐT đã được định kỳ rà soát và điều chỉnh 2 năm/lần theo kế hoạch của nhà trường tuy nhiên từ năm 2022 đến nay chưa được cập nhật.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành	Ghi chú
1	Khắc phục tồn tại	- Tổ chức khảo sát lấy ý kiến nhà tuyển dụng về CĐR của CTĐT. Chú trọng vào thu thập ý kiến phản hồi của cựu SV, GV, và nhà tuyển dụng thông qua nhiều hình thức khác nhau như gửi phiếu khảo sát trực tuyến, gặp gỡ cựu NH, tọa đàm với NTD để đảm bảo thu thập được thông tin chất lượng. - Cần rà soát điều chỉnh CĐR 2022.	Phòng Đào tạo Khoa Kinh tế Bộ môn Kế toán	Từ năm 2024	
2	Phát huy điểm mạnh	- Tích cực quảng bá, công khai CĐR dưới nhiều hình thức đa dạng, nhằm đạt hiệu quả sâu và rộng. Định kỳ cập nhật, phản ánh được các yêu cầu của các bên liên quan theo xu hướng của thị trường lao động.	Khoa Kinh tế Bộ môn Kế toán	Hàng năm	

5. Tự đánh giá

Tự đánh giá tiêu chí: Đạt, mức: 5/7.

Kết luận về Tiêu chuẩn 1:

Mục tiêu và CĐR của CTĐT Ngành Kế toán trình độ đại học là cụ thể, rõ ràng, phù hợp với Sứ mạng và Tầm nhìn của Trường ĐHTB. Mục tiêu và CĐR của CTĐT phản ánh được yêu cầu của các bên liên quan, được đối sánh với khung năng lực Việt

Nam và các quy định về tiêu chuẩn ngành nghề kế toán. Hoạt động khảo sát ý kiến các bên liên quan và các chuyên gia về CĐR còn hạn chế về số lượng và chất lượng. Có tiến hành rà soát, đánh giá CĐR và đối sánh CĐR tuy nhiên năm 2024 chưa thực hiện.

Kết quả đánh giá chung của Tiêu chuẩn 1:

+ Điểm trung bình tiêu chuẩn: 5,0

+ Số tiêu chí đạt: 3/3

Tiêu chuẩn 2: Bản mô tả chương trình đào tạo

Mở đầu

Bản mô tả CTĐT ngành kế toán bậc đại học được xây dựng trên cơ sở chương trình khung của Bộ GD&ĐT và được điều chỉnh theo các quy định, phù hợp với mục tiêu, chức năng, nhiệm vụ của nhà trường, được công bố công khai, dễ tiếp cận, gắn với nhu cầu của người học, nhu cầu xã hội.

Bản mô tả CTĐT ngành kế toán là văn bản cung cấp cho NH có nguyện vọng học tại trường, nhà tuyển dụng, cơ quan quản lý... các thông tin về CTĐT, dự kiến kết quả, cấu trúc khóa học, CĐR của chương trình và của từng HP cụ thể, bản tổng hợp các HP, các tiêu chí tuyển sinh, đề cương học phần cũng như các thông tin chi tiết về phương pháp dạy, học, kiểm tra/đánh giá HP.

Bản mô tả CTĐT là cơ sở để đội ngũ cán bộ/GV thảo luận đề rà soát, điều chỉnh chương trình và là căn cứ để tiến hành giám sát các hoạt động trong CTĐT đảm bảo NH đạt được các CĐR của chương trình đã được thiết kế.

Tiêu chí 2.1: Bản mô tả chương trình đào tạo đầy đủ thông tin và cập nhật.

1. Mô tả hiện trạng

Trường ĐHTB đã xây dựng và ban hành bản mô tả CTĐT ngành Kế toán trình độ đại học từ khoá đào tạo đầu tiên là K46 đại học kế toán. Từ đó đến nay, nhiều phiên bản mô tả CTĐT được ban hành. Trong chu kỳ đánh giá, có 02 CTĐT được sử dụng là Bản mô tả CTĐT năm 2018, 2022 lần lượt được ban hành theo Quyết định số 739/QĐ-ĐHTB ngày 20/8/2018 và Quyết định số 989/QĐ-ĐHTB ngày 12/9/2022 của Hiệu trưởng Trường ĐHTB [H1.01.01.02]. Bản mô tả CTĐT được xây dựng đầy đủ các nội dung cần thiết gồm: các thông tin chung, triết lý giáo dục tầm nhìn sứ mạng, mục tiêu và CĐR của CTĐT, cấu trúc nội dung CTĐT, quy trình đào tạo cách thức và công cụ đánh giá,

mô tả tóm tắt học phần, đề cương chi tiết học phần, hướng dẫn thực hiện, đánh giá cập nhật cải tiến CTĐT. Cụ thể:

Thông tin tổng quan: Bản mô tả cung cấp đầy đủ thông tin về tên ngành, mã ngành, trình độ đào tạo, thời gian đào tạo, số tín chỉ, đối tượng tuyển sinh, điều kiện tốt nghiệp, cơ hội việc làm, khả năng học tập sau đại học và các thông tin khác liên quan đến chương trình đào tạo. Triết lý giáo dục, tầm nhìn và sứ mạng: phấn đấu trở thành trường đại học đa ngành có uy tín và đạt tiêu chuẩn chất lượng quốc tế, cùng sứ mạng đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao, NCKH và chuyển giao công nghệ. Mục tiêu và chuẩn đầu ra: Chương trình xác định rõ mục tiêu chung và mục tiêu cụ thể, đồng thời đưa ra 10 chuẩn đầu ra. Cấu trúc chương trình đào tạo: Chương trình được chia thành các khối kiến thức rõ ràng, bao gồm kiến thức chung, kiến thức giáo dục chuyên nghiệp, kiến thức chuyên ngành và các học phần tự chọn, giúp SV có cái nhìn tổng quan về chương trình học. Mô tả chi tiết các học phần: Mỗi học phần đều được mô tả chi tiết về mục tiêu, nội dung, phương pháp đánh giá, tài liệu tham khảo và các thông tin khác, giúp SV hiểu rõ yêu cầu và nội dung của từng môn học. Quy trình đào tạo và đánh giá: Chương trình trình bày rõ quy trình đào tạo theo hệ thống tín chỉ, cách thức đánh giá kết quả học tập của sinh viên, bao gồm cả đánh giá quá trình và đánh giá cuối kỳ. Đề cương chi tiết học phần: Mỗi học phần đều có đề cương chi tiết riêng, bao gồm thông tin về giảng viên, điều kiện tham gia học phần, mô tả học phần, mục tiêu, chuẩn đầu ra, phương pháp đánh giá, kế hoạch giảng dạy chi tiết và tài liệu tham khảo. Hướng dẫn thực hiện và đánh giá chương trình: Chương trình cung cấp hướng dẫn cụ thể về việc thực hiện CTĐT theo hình thức tín chỉ, cũng như quy trình đánh giá và cập nhật chương trình định kỳ.

Tóm lại, bản mô tả CTĐT ngành Kế toán của Trường ĐHTB đã trình bày đầy đủ và chi tiết các nội dung theo yêu cầu của Bộ Giáo dục và Đào tạo, tạo điều kiện thuận lợi cho việc giảng dạy, học tập và đánh giá chất lượng đào tạo của ngành [H1.01.01.02].

Nhờ có sự chuẩn bị kỹ lưỡng, quyết tâm của đội ngũ và sự chỉ đạo quyết liệt của lãnh đạo nhà trường, sự góp ý của các bên, so với những phiên bản trước đây, Bản mô tả CTĐT ngành Kế toán năm 2022 chủ yếu tập trung vào các nội dung chính: mục tiêu đào tạo, CDR, phương pháp dạy học, đánh giá, ma trận học phần và CDR của CTĐT [H2.02.01.01], [H2.02.01.02], [H2.02.01.03], [H1.01.02.04]. Những thay đổi của Bản mô tả CTĐT có thể được thống kê cụ thể như sau [H2.02.01.03]:

- Năm 2022, Trường đã ban hành CDR CTĐT trình độ đại học đồng thời bộ môn Kế toán, khoa kinh tế đã hoàn tất việc điều chỉnh, rà soát mục tiêu đào tạo, điều chỉnh

chương trình chi tiết cho phù hợp với CĐR của CTĐT, rà soát điều chỉnh thay đổi mẫu ĐCCT, thay đổi phương pháp đánh giá [H2.02.01.03], [H1.01.03.05].

- Không những thế, mục tiêu của CTĐT năm 2022 cũng được rà soát, cập nhật, điều chỉnh cho phù hợp với Sứ mạng, tầm nhìn, triết lý giáo dục, giá trị cốt lõi trong Chiến lược phát triển Trường giai đoạn 2021 - 2030, tầm nhìn đến 2045 [H2.02.01.03], [H1.01.03.05].

- Bản mô tả CTĐT ngành kế toán trình độ đại học đã cập nhật nội dung của Quy chế đào tạo đại học, cao đẳng theo hệ thống tín chỉ mới được ban hành theo Quyết định số 255/QĐ-ĐHTB ngày 19/4/2021 [H2.02.01.03], [H1.01.03.05].

- Thay đổi cách viết CĐR để có thể đo lường và đánh giá được [H1.01.01.02], [H2.02.01.03], [H1.01.03.05].

- Bản mô tả CTĐT năm 2022 cung cấp sơ đồ tiến trình đào tạo cho phép các bên liên quan có thể dễ dàng nắm bắt tổng thể quá trình thực hiện CTĐT. Ma trận học phần và CĐR của CTĐT được đưa vào phần mô tả chung giúp người đọc có cái nhìn tổng thể về việc đáp ứng CĐR của các HP [H1.01.01.02], [H2.02.01.03], [H1.01.03.05].

- Cập nhật khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam: Theo Thông tư số 17/2021/TT-BGDĐT ngày 22/6/2021 của Bộ GD&ĐT quy định về CĐR ngoại ngữ bậc 3 theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam, bản mô tả CTĐT cũng đã cập nhật CĐR ngoại ngữ của SV sau khi tốt nghiệp là bậc 3 theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam [H2.02.01.03], [H1.01.03.05].

Bên cạnh đó, có điều chỉnh cơ cấu, nội dung CTCT một số học phần theo hướng đáp ứng nhu cầu xã hội, nhu cầu của người sử dụng lao động [H1.01.01.09], [H2.02.01.03], [H1.01.03.05].

- Tăng cường các hoạt động thực hành, thực tập: CTĐT chú trọng tăng cường các hoạt động thực hành, thực tập cho sinh viên, giúp SV làm quen với môi trường làm việc thực tế và nâng cao kỹ năng nghề nghiệp. [H2.02.01.03], [H1.01.03.05].

- Lược bớt hoặc gộp một số học phần không thực sự hữu ích như: “Xã hội học nông thôn”, “Tiếng Việt thực hành”, “Lịch sử các học thuyết kinh tế”, “Lịch sử kinh tế quốc dân”, “Ứng dụng phương pháp tối ưu”. Gộp một số học phần “Đại số tuyến tính”, “Xác suất thống kê toán”, “Giải tích” thành học phần “Toán kinh tế”. Học phần “Kế toán trong một số đơn vị đặc thù” lược bớt nội dung đổi tên thành học phần “kế toán hợp tác xã” để tập trung cho những học phần, những nội dung đóng góp trực tiếp nhiều hơn cho

CĐR, góp phần thực hiện mục tiêu đào tạo cũng như phù hợp hơn với nhu cầu thị trường lao động. [H2.02.01.03], [H1.01.03.05].

- Cập nhật nội dung các học phần: Nội dung các học phần của CTĐT ngành Kế toán của trường ĐHTB năm 2022 đã được cập nhật và cải tiến để phù hợp với yêu cầu mới của thị trường lao động. Ví dụ: các học phần chuyên ngành cập nhật các quy định mới về tài chính, kế toán, thuế như Luật quản lý thuế 2021, Nghị định 05/2019/NĐ-CP về kiểm toán nội bộ, Nghị định 123/2020/NĐ-CP quy định về hóa đơn, chứng từ Nghị định 102/2021/NĐ-CP sửa đổi các Nghị định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực thuế, hóa đơn; hải quan; kinh doanh bảo hiểm, kinh doanh xổ số; quản lý, sử dụng tài sản công; thực hành tiết kiệm, chống lãng phí; dự trữ quốc gia; kho bạc nhà nước; kế toán, kiểm toán độc lập...[H2.02.01.03], [H1.01.03.05].

- Tăng cường các hoạt động khởi nghiệp: CTĐT ngành Kế toán của Trường ĐHTB năm 2022 đã bổ sung nội dung về khởi nghiệp vào chương trình đào tạo, nhằm trang bị cho SV những kiến thức và kỹ năng cần thiết để khởi nghiệp [H2.02.01.03], [H1.01.03.05].

Như vậy, cùng với việc rà soát các CTĐT của Trường, các phiên bản của bản mô tả CTĐT ngành Kế toán trình độ đại học đã được bộ môn Kế toán, khoa Kinh tế lên kế hoạch và tiến hành rà soát nhằm nâng cao chất lượng đào tạo cũng như bắt nhịp với xu hướng đổi mới chung [H2.02.01.03].

2. Điểm mạnh

Bản mô tả CTĐT ngành Kế toán trình độ đại học được trình bày cụ thể, rõ ràng, logic các học phần, phân bố khoa học giữa các môn học với thời lượng hợp lý và cập nhật nhiều nội dung tiên bộ hơn trước. Bản đề cương học phần có tham khảo, rà soát, bổ sung đầy đủ thông tin cần thiết.

3. Điểm tồn tại

Khi xây dựng bản mô tả CTĐT, khoa chưa lấy được hết ý kiến của các GV tham gia giảng dạy CTĐT ngành Kế toán trình độ đại học, cách thức thu thập thông tin cần cải tiến để thu được thông tin chất lượng, có ý nghĩa hơn.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện	Ghi chú
----	----------	----------	-------------------------	---------------------	---------

				hoặc hoàn thành	
1	Khắc phục tồn tại	- Tiếp tục tiến hành rà soát CTĐT theo kế hoạch của phòng Đào tạo để chỉnh sửa và cập nhật Bản mô tả CTĐT nhằm giúp cho Bản mô tả CTĐT ngành Kế toán trình độ đại học ngày một hoàn thiện hơn. - Tiếp tục tiến hành khảo sát lấy ý kiến của tất cả các GV tham gia vào giảng dạy CTĐT ngành Kế toán về Bản mô tả CTĐT ngành Kế toán. - Sử dụng cách thức thu thập thông tin phù hợp, hiệu quả	Phòng Đào tạo Khoa Kinh tế Bộ môn Kế toán	Từ năm 2024	
2	Phát huy điểm mạnh	- Việc cập nhật Bản mô tả CTĐT ngành Kế toán trình độ đại học cần phát huy thế mạnh: trình bày cụ thể, rõ ràng, logic các học phần, phân bố khoa học giữa các môn học với thời lượng hợp lý và cập nhật nhiều nội dung tiến bộ hơn trước.	Phòng Đào tạo Khoa Kinh tế Bộ môn Kế toán	Hàng năm	

5. Tự đánh giá

Tự đánh giá tiêu chí: Đạt, mức: 5/7.

Tiêu chí 2.2: Đề cương các học phần đầy đủ thông tin và cập nhật.

1. Mô tả hiện trạng

CTĐT ngành Kế toán trình độ đại học của Trường ĐHTB với 100% các học phần có đầy đủ các nội dung: Thông tin chung về học phần: Tên học phần, tên tiếng Anh, mã học phần, số tín chỉ, phân bổ thời gian cho các hoạt động, GV phụ trách, điều kiện tham gia học phần, loại học phần, khối kiến thức. Mô tả tóm tắt học phần: Giới thiệu nội dung chính của học phần. Mục tiêu học phần: Mục tiêu chung và các mục tiêu cụ thể của học phần. CDR của học phần: Liệt kê các CDR của học phần, thể hiện bằng các hành động cụ thể, có thể đo lường được. Mối liên hệ giữa CDR học phần (CLOs) và CDR CTĐT(PLOs): Thể hiện bằng ma trận minh họa mối liên hệ giữa các CLOs và PLOs. Đánh giá học phần: Gồm các phương pháp, hình thức kiểm tra đánh giá, tiêu chí, thang điểm, trọng số của từng thành phần, điều kiện dự thi kết thúc học phần. Nhiệm vụ của sinh viên: Yêu cầu SV tham gia đầy đủ các hoạt động của học phần, hoàn thành các bài tập, bài kiểm tra, bài thi. Kế hoạch và nội dung giảng dạy học phần: Trình bày chi tiết kế hoạch giảng dạy của từng tuần, từng buổi học, bao gồm nội dung bài học, số tiết, hoạt động dạy và học, bài đánh giá, chuẩn đầu ra, phương pháp giảng dạy và phương pháp học tập. Học liệu: Bao gồm sách giáo trình, tài liệu tham khảo và danh mục địa chỉ website để tham khảo khi học học phần. CSVC phục vụ giảng dạy [H2.02.02.01]. Như vậy, ĐCCT học phần đã đảm bảo đầy đủ các nội dung cần thiết theo yêu cầu và thể hiện rõ sự phù hợp với từng học phần trong tổng thể CTĐT để đảm bảo CDR của toàn bộ chương trình.

100% đề cương các môn học/học phần trong CTĐT được định kỳ rà soát, bổ sung/điều chỉnh/cập nhật theo kế hoạch của nhà trường [H1.01.02.02], [H1.01.02.04], [H2.02.02.01]; [H2.02.01.02]. Quá trình này bắt đầu từ năm 2018 với các quyết định về việc thành lập hội đồng và ban hành quy định sửa đổi, cập nhật CTĐT(số 91/QĐ-ĐHTB và 133/QĐ-ĐHTB). CDR của CTĐT ngành Kế toán năm 2018 được ban hành (số 596/QĐ-ĐHTB). Tiếp theo, các kế hoạch rà soát và điều chỉnh CDR được triển khai vào năm 2020 và 2021 (số 304/KH-ĐHTB, 558/KH-ĐHTB, 307/KH-ĐHTB). Song song đó, Ban chỉ đạo và các tiểu ban được thành lập để thực hiện việc rà soát, sửa đổi và cập nhật CTĐT (số 237/QĐ-ĐHTB). CDR CTĐT ngành Kế toán năm 2021 được ban hành (Số 08/QĐ-ĐHTB). Đến năm 2022, quá trình này tiếp tục với các kế hoạch rà soát, điều chỉnh CDR và CTĐT (số 235/KH-ĐHTB), các tiểu ban xây dựng CDR, và hội đồng thẩm định được thành lập (Số 180/QĐ/DHTB, 819/QĐ-ĐHTB, 376/QĐ-ĐHTB). Cuối cùng, CDR CTĐT ngành Kế toán năm 2022 được ban hành, cùng với mẫu ĐCCT HP mới (số 376/QĐ-ĐHTB, kèm theo QĐ số 376/QĐ-ĐHTB, CV số 288/CV-ĐHTB). Như vậy có thể thấy từ 2018 đến 2022 trường đã có một lộ trình và hệ thống các văn bản để thực hiện việc cập nhật, rà soát này.

Quá trình rà soát và điều chỉnh CTĐT, đặc biệt là đề cương chi tiết học phần, ngành Kế toán tại Trường ĐHTB từ 2018-2022, không chỉ căn cứ trên quy định, dựa trên các văn bản và quyết định nội bộ mà còn chú trọng đến việc lấy ý kiến đóng góp từ các bên liên quan, từ chính giảng viên, sinh viên, thể hiện một tinh thần cầu thị, nỗ lực không ngừng nhằm nâng cao chất lượng đào tạo của nhà trường. Cụ thể:

Năm 2019, các học phần lý luận chính trị được điều chỉnh theo quy định chung của Bộ GD&ĐT [H2.02.02.03].

Năm 2022, ĐCCT các học phần được rà soát và điều chỉnh do điều chỉnh tổng thể CTĐT nhằm đáp ứng CDR cập nhật theo Khung năng lực trình độ quốc gia Việt Nam, đáp ứng nhu cầu của xã hội, của đơn vị sử dụng lao động. Các học phần được cập nhật theo mẫu đề cương mới, được rà soát và đánh giá [H2.02.02.01] và có ý kiến của SV và GV đóng góp cho ĐCCT HP hoàn thiện [H2.02.02.02], [H1.01.03.05].

Đặc biệt, ĐCCT năm 2022 so với năm 2018 có bổ sung thêm phần CDR của học phần, mối liên hệ giữa CDR học phần với CDR của chương trình đào tạo, ĐCCT HP năm 2022 được trình bày ngắn gọn, cô đọng và đầy đủ hơn so với năm 2018 giúp SV nắm rõ được mục tiêu, yêu cầu của học phần, cũng như năng lực mà SV cần đạt được sau khi hoàn thành học phần. ĐCCTHP 2022 thể hiện rõ sự cập nhật kiến thức mới và phản ánh sự phát triển của khoa học, giáo dục. Danh mục tài liệu tham khảo được bổ sung đáng kể, với nhiều giáo trình và sách xuất bản gần đây. Phương pháp giảng dạy khuyến khích sử dụng các phương pháp giảng dạy tích cực, lấy NH làm trung tâm như: thuyết trình, thảo luận nhóm, mô phỏng. Hình thức đánh giá cũng đa dạng hơn ở cả đánh giá quá trình và đánh giá cuối kỳ, nhằm đánh giá toàn diện năng lực của sinh viên.

Ở mỗi lần chỉnh sửa CTĐT, các ĐCCT cũng được cập nhật các kiến thức mới phù hợp với thực tế yêu cầu công việc. Đặc biệt lĩnh vực kế toán có nhiều thay đổi về quy định quản lý tài chính, kế toán, thuế đều được GV cập nhật thường xuyên vào các học phần [H1.01.03.05]. Các thay đổi được đưa ra thảo luận trước bộ môn về nội dung chỉnh sửa, lý do chỉnh sửa, đặc biệt lắng nghe ý kiến của các GV giảng dạy các học phần đó và ý kiến phản biện của các GV khác trong bộ môn.

2. Điểm mạnh

100% ĐCCT đã đáp ứng được đầy đủ nội dung theo yêu cầu, thể hiện rõ sự phù hợp của lượng giá/đánh giá học phần với CDR, cho phép NH định hướng quá trình học tập, người dạy có căn cứ để điều chỉnh và người quản lý có cơ sở để giám sát và đánh giá quá trình dạy và học. 100% đề cương các môn học/học phần trong CTĐT được định

kỳ rà soát, bổ sung/điều chỉnh/cập nhật theo kế hoạch của nhà trường, có quan tâm đến ý kiến góp ý của các bên liên quan.

3. Điểm tồn tại

Một số DCCT góp phần đạt CDR về mức tự chủ và trách nhiệm chưa thể hiện rõ phương pháp lượng giá, chủ yếu dựa trên các phương pháp truyền thống như điểm danh, đánh giá sự tích cực trong quá trình học.

Trường ĐHTB có quy trình thu thập ý kiến phản hồi từ các bên liên quan, nhưng còn nhiều hạn chế trong thông tin thu về do dung lượng DCCT thường khá lớn, nhiều cá nhân đến từ ĐVSDLD nhưng chỉ thường xuyên vận dụng một phần kiến thức trong các HP vào công việc hoặc không dành được nhiều thời gian để nghiên cứu kỹ DCCT do vậy ý kiến chưa bao quát được toàn bộ CTĐT. Có thể có khoảng cách giữa việc thu thập ý kiến và việc thực sự thay đổi, điều chỉnh nội dung giảng dạy, học tập.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành	Ghi chú
1	Khắc phục tồn tại	- Thiết lập quy trình rõ ràng về việc thu thập, xử lý và phản hồi ý kiến từ các bên liên quan.	Ban giám hiệu Phòng Đào tạo Khoa Kinh tế	Từ năm 2024	
		- Đồng thời, tập huấn, seminar về cách thức lượng giá mức tự chủ và chịu trách nhiệm để đánh giá SV một cách toàn diện.			
2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục cập nhật DCCT HP, thay đổi theo hướng hiệu quả, chất lượng hơn	Khoa Kinh tế Bộ môn Kế toán	2 năm/lần	

5. Tự đánh giá

Tự đánh giá tiêu chí: Đạt, mức: 5/7.

Tiêu chí 2.3: Bản mô tả chương trình đào tạo và đề cương các học phần được công bố công khai và các bên liên quan dễ dàng tiếp cận.

1. Mô tả thực trạng

Bản mô tả CTĐT và ĐCCT các HP được biên soạn và ban hành dưới dạng bản giấy và bản điện tử. Bản giấy được ban hành và lưu tại phòng Đào tạo, Khoa Kinh tế [H1.01.01.02], [H2.02.02.01]. Bản điện tử được công khai trên Website chính thức của trường, khoa [H1.01.03.06]. Tạo điều kiện cho các bên liên quan như cơ quan quản lý, nhà sử dụng lao động, GV, NH, NH đã tốt nghiệp ... đều có thể tiếp cận với bản mô tả CTĐT một cách dễ dàng và thuận tiện nhất.

Riêng đối với NH: Nhà trường đang xây dựng và dần hoàn thiện Sổ tay SV điện tử và hệ thống đào tạo trực tuyến của Trường. Tuy nhiên, trong các buổi sinh hoạt lớp, CVHT đã giới thiệu CTĐT cho tân SV cùng với các quy định về đào tạo, đánh giá...liên quan đến SV [H2.02.03.01]. Bản mô tả CTĐT ngành Kế toán trình độ đại học cũng được Khoa Kinh tế, bộ môn Kế toán giới thiệu đến SV mới vào trường, giúp SV biết rõ về toàn bộ CTĐT ngành Kế toán trình độ đại học cũng như lộ trình học tập trong cả năm học và cả khóa học trong buổi sinh hoạt gặp mặt đầu mỗi khóa.

Không chỉ có Bản mô tả CTĐT, 100% ĐCCT các HP được công khai rộng rãi đến tất cả người học. Trong buổi học đầu tiên của mỗi học phần đều giới thiệu về ĐCCT của học phần đó giúp SV /hiểu rõ hơn về học phần sẽ được học từ đó xác định phương pháp học tập để đạt được CDR [H2.02.03.01].

Thông qua các cuộc thi chuyên ngành, khéo léo lồng ghép các nội dung về Bản mô tả CTĐT hoặc ĐCCT HP để NH hiểu hơn về ngành học của chính mình [H2.02.03.01].

Riêng đối với các đơn vị sử dụng lao động: với các đơn vị mà nhà trường gửi SV đến thực tập, nhà trường luôn chủ động gửi các Kế hoạch thực tập trong đó có ghi rõ tiến trình thực tập theo ĐCCT khi liên hệ SV thực tập. Qua đó, doanh nghiệp cũng biết được mục tiêu, chuẩn đầu ra, nội dung kiến thức, PPLG cho đối tượng SV Kế toán tham gia thực tập tại đơn vị.

Như vậy có thể nói, NH và tất cả các bên liên quan bao gồm nhà tuyển dụng, phụ huynh, học sinh có nguyện vọng thi vào trường, các đơn vị tham gia thực hiện CTĐT và SV dễ dàng tiếp cận bản mô tả và ĐCCT thông qua hệ thống đào tạo trực tuyến , trên website của Khoa Kinh tế [H1.01.03.06]. Đặc biệt, với SV mới nhập học, các thông tin

đều được hỗ trợ thông qua CVHT hướng dẫn SV về các nguồn thông tin tiếp cận bản mô tả CTĐT và ĐCCT.

2. Điểm mạnh

Bản mô tả CTĐT ngành Kế toán trình độ đại học cập nhật các phiên bản và được công bố bằng nhiều hình thức khác nhau, dễ tiếp cận. Đã chủ động đưa đến các bên liên quan có trực tiếp tham gia đào tạo.

3. Điểm tồn tại

Các bản mô tả CTĐT và đề cương chi tiết học phần chưa được đưa đến các bên liên quan một cách chủ động và tích cực.

Ngành Kế toán có một lượng SV Lào nhất định, và đây cũng là kênh kết nối giúp quảng bá về CTĐT tới các học sinh, phụ huynh người Lào. Có thể cân nhắc tóm tắt bản mô tả CTĐT bằng tiếng Lào.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành	Ghi chú
1	Khắc phục tồn tại	- Tăng cường triển khai tổ chức các buổi hội thảo, truyền thông để tăng kết nối với các bên liên quan nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho hoạt động công bố công khai bản mô tả CTĐT, ĐCCT các học phần.	Phòng Đào tạo Khoa Kinh tế Bộ môn Kế toán	Từ năm 2024	
		Xây dựng tài liệu quảng bá bằng tiếng Lào			
2	Phát huy điểm mạnh	- Đa dạng hoá các hình thức công bố Bản mô tả CTĐT, ĐCCT ngành Kế toán trình	Khoa Kinh tế Bộ môn Kế toán	Từ năm 2024	

		độ đại học, cập nhật các phiên bản			
--	--	------------------------------------	--	--	--

5. Tự đánh giá

Tự đánh giá tiêu chí: Đạt, mức: 5/7.

Kết Luận về Tiêu chuẩn 2

Bản mô tả CTĐT đã thể hiện được đầy đủ các thông tin cần thiết và được công bố công khai với nhiều phiên bản và nhiều hình thức để cho các bên liên quan dễ dàng tiếp cận. Với bản mô tả này, người đọc dễ dàng hình dung được một cách khái quát về CTĐT. Mọi thông tin liên quan đến bản mô tả CTĐT, đến học phần, cấu trúc, nội dung, phương pháp lượng giá, đánh giá... của học phần đều được cung cấp đầy đủ để SV đưa ra lựa chọn hợp lý cho lộ trình, kế hoạch học tập của bản thân. Tuy nhiên, việc thông tin bản mô tả CTĐT và các đề cương HP tới các bên liên quan vẫn chưa được thực hiện một cách chủ động và tích cực. Việc lấy ý kiến nhà tuyển dụng, cựu SV để bổ sung, điều chỉnh và cập nhật bản mô tả CTĐT, đề cương các học phần cần cải tiến để thu được nhiều thông tin chất lượng, có ý nghĩa hơn. Cần nhắc đa dạng ngôn ngữ cho bản mô tả tóm tắt CTĐT. Một số ĐCCT góp phần đạt CDR về mức tự chủ và trách nhiệm chưa thể hiện rõ phương pháp lượng giá, chủ yếu dựa trên các phương pháp truyền thống như điểm danh, đánh giá sự tích cực trong quá trình học.

Kết quả đánh giá chung của tiêu chuẩn 2:

+Điểm trung bình tiêu chuẩn đạt: 5,0

+Số tiêu chí đạt: 3/3

Tiêu chuẩn 3: Cấu trúc và nội dung chương trình dạy học

Mở đầu

CTDH được thiết kế để các phương pháp giảng dạy, học tập và đánh giá hỗ trợ NH đạt được các CDR. CTĐT ngành Kế toán trình độ đại học của Trường ĐHTB được triển khai theo 02 CTDH được ban hành năm 2018, 2022. Các CTDH này được thiết kế một cách hệ thống, hợp lý, logic, phù hợp với CDR để sau khi ra trường, NH có khả năng thực hiện được các hoạt động chuyên môn trong các lĩnh vực kế toán nói riêng, kinh tế nói chung. Các học phần trong CTDH được xây dựng dựa trên CDR đã ban hành với nội dung, phương pháp giảng dạy – học tập, phương pháp kiểm tra/lượng giá phù hợp giúp cung cấp cho NH kiến thức, kỹ năng và mức tự chủ/trách nhiệm. Các học phần

được được sắp xếp theo trình tự logic, có tính tích hợp, linh hoạt, có sự gắn kết giúp toàn bộ CTĐT trở thành một khối thống nhất. Đồng thời, CTĐT được rà soát định kỳ, liên tục nhằm đảm bảo tính thích hợp và cập nhật ở từng học phần và tổng thể CTDH.

Tiêu chí 3.1: Chương trình dạy học được thiết kế dựa trên chuẩn đầu ra

1. Mô tả hiện trạng

CTDH ngành Kế toán trình độ đại học của Trường ĐHTB được xây dựng dựa trên CĐR hiện hành theo các mốc thời gian và có sự kế thừa giữa các phiên bản [H3.03.01.01]. Quá trình thiết kế CTDH được thực hiện theo Kế hoạch số 235/KH-ĐHTB ngày 15/3/2022 của Hiệu trưởng Trường Đại học Tây Bắc về việc rà soát, điều chỉnh CĐR và CTĐT trình độ đại học, cao đẳng. Bộ môn Kế toán, Khoa Kinh tế đã tổ chức thực hiện xây dựng CTDH theo các bước: ý tưởng thiết kế, xây dựng khung CTDH; thiết kế ĐCCT các học phần và thẩm định, đánh giá CTDH.

Dựa trên CĐR đã được phê duyệt [H3.03.01.03]; khung CTĐT và ma trận HP - CĐR được thiết kế để đảm bảo mỗi chỉ số đánh giá mức độ đạt được CĐR được đáp ứng bởi ít nhất 2-3 học phần [H3.03.01.01]. Sau đó bộ môn rà soát lại CĐR và nội dung các học phần để phù hợp với CĐR chung của CTĐT [H3.03.01.03]. Mỗi CĐR được hình thành bởi một chuỗi các học phần trong CTDH. Ví dụ: Hướng đến mục tiêu đào tạo PO4: Có khả năng chủ động tổ chức, thực hiện công tác kế toán, tự học bồi dưỡng cập nhật quy định liên quan; NH cần đạt được các CĐR (PLO) là PLO 1, 2, 4, 5, 6, 9, 10. Trong đó, PLO 4 là Vận dụng tổ chức thực hiện được công việc của kế toán ở các đơn vị theo quy định về kế toán, tài chính hiện hành. CTDH đã được thiết kế để đáp ứng 03 PI của PLO 4 đó là: PI4.1, PI4.2, PI4.3; Các tiêu chí này NH cần phải đạt được trong suốt quá trình học tập. Các PI4.1, PI4.2, PI4.3 thuộc PLO 4 được đáp ứng bởi 22 học phần, được thiết kế xuyên suốt từ các học phần thuộc khối cơ sở, cơ bản đến các học phần thuộc khối chuyên ngành (Bảng 4).

Bảng 5. Chuỗi các học phần trong CTDH được thiết kế để đáp ứng PLO4

PLO4: Vận dụng tổ chức thực hiện được công việc của kế toán ở các đơn vị theo quy định về kế toán, tài chính hiện hành		
PI4.1: Vận dụng được tổ chức bộ máy kế toán trong đơn vị	PI4.2: Vận dụng được tổ chức hệ thống chứng từ, tài khoản, ghi sổ và báo cáo tài chính	PI4.3: Vận dụng được tổ chức kiểm tra, đối chiếu số liệu kế toán

22 học phần:

Lý thuyết hạch toán kế toán, Kế toán tài chính doanh nghiệp 1, 2, 3, Kế toán công, Tổ chức hạch toán kế toán, Lý thuyết kiểm toán, Thực hành kế toán doanh nghiệp sản xuất, thương mại dịch vụ, xây lắp, Kế toán máy doanh nghiệp, Kế toán quản trị, Kế toán ngân sách, Thực hành kế toán công, Kế toán ngân hàng, Đề án Kế toán doanh nghiệp, Kế toán doanh nghiệp nhỏ và vừa, Kế toán máy doanh nghiệp nhỏ và vừa, Kế toán hợp tác xã, Thực tập chuyên môn cuối khoá, Thực tập tổng hợp, Khoá luận tốt nghiệp.

Dựa trên khung CTDH [H3.03.01.01], CĐR tương ứng của học phần về cả kiến thức và kỹ năng [H3.03.01.03], [H1.01.01.08] và các tài liệu tập huấn phương pháp giảng dạy, kiểm tra đánh giá [H1.01.03.01] bộ môn xác định phương pháp lượng giá, PPDH, nội dung giảng dạy để đảm bảo sự phù hợp với CĐR [H3.03.01.01]. Các phương pháp lượng giá/đánh giá đảm bảo khả năng đo lường được, tính khả thi, phù hợp với nguồn lực của các bộ môn tham gia giảng dạy. Bên cạnh đó, nội dung và phương pháp giảng dạy cũng được xây dựng đáp ứng các CĐR và đảm bảo thực hiện theo đúng quy trình xây dựng CTĐT trong Kế hoạch số 235/KH-ĐHTB ngày 15/3/2022 đã ban hành.

Ví dụ: Với các học phần đáp ứng CĐR 4 – “Vận dụng tổ chức thực hiện được công việc của kế toán ở các đơn vị theo quy định về kế toán, tài chính hiện hành”; một số học phần như Thực hành kế toán doanh nghiệp sản xuất, Thực hành kế toán doanh nghiệp thương mại dịch vụ...được thiết kế với phương pháp đánh giá là thực hành trên máy tính; phương pháp giảng dạy tương ứng là GV cung cấp bộ chứng từ kế toán với các nghiệp vụ thực tế tại một doanh nghiệp giả định cho trước. SV sẽ được thực hành các công việc liên quan đến chứng từ kế toán như: lập chứng từ với những thao tác thực hành cụ thể chi tiết theo yêu cầu của quy định hiện hành như ký tên, đóng dấu..., kiểm tra chứng từ về nội dung và hình thức, phân loại, sắp xếp ghim kẹp chứng từ, lập phiếu định khoản; thực hành trên excel các công việc: ghi sổ kế toán chi tiết và sổ kế toán tổng hợp, thực hành lập báo cáo kế toán theo các quy định hiện hành. Bên cạnh đó, NH được hướng dẫn đối chiếu, so sánh số liệu đảm bảo khớp đúng giữa các sổ và báo cáo kế toán. Những phương pháp này nhằm tạo bối cảnh và điều kiện thực hành sát nhất với thực tiễn, cho phép SV làm quen với thực tế thông qua các nghiệp vụ, bộ chứng từ giả định cho trước, thông qua đó tiếp cận và thực hành theo quy định của pháp luật liên quan đến chứng từ, sổ, báo cáo kế toán. Thông qua thực hành, NH được rèn luyện và ý thức rõ ràng hơn về kỹ năng cần có của một kế toán viên. Những phương pháp này phù hợp với

định hướng chung của Khoa, bộ môn trong các buổi họp rà soát thống nhất CTDH, từ đó xây dựng Lịch trình giảng dạy tương ứng cho từng HP và phân công giảng dạy theo HP phù hợp với CĐR [H3.03.01.02]. Sự phù hợp và đáp ứng CĐR của các phương pháp giảng dạy, kiểm tra, đánh giá trong các HP được đánh giá bằng các phiếu đánh giá khảo sát môn học sau khi NH kết thúc HP [H3.03.01.04]. Để thực hiện dạy và học theo đúng kế hoạch của chương trình, bộ môn có phân công giảng dạy phù hợp với kế hoạch chung của nhà trường, nhà trường ban hành quyết định các HP được thực hiện trong từng kỳ [H3.03.01.06], mỗi GV có hồ sơ giảng dạy bao gồm: Lịch trình giảng dạy, Giao nhiệm vụ học tập, Đề cương chi tiết học phần [H3.03.01.05]. CTDH và ĐCCT các học phần sau khi được rà soát ở cấp độ bộ môn, cấp Khoa, nhận góp ý của các bên liên quan [H3.03.01.04] đã được thẩm định bởi Hội đồng Khoa học & Đào tạo và được Hiệu trưởng ký quyết định ban hành [H3.03.01.01].

2. Điểm mạnh

CTDH được xây dựng dựa trên CĐR, với các học phần đều được thiết kế phù hợp về phương pháp lượng giá/đánh giá, phương pháp dạy – học, nội dung học phần giúp SV đạt được các CĐR.

3. Điểm tồn tại

CĐR của CTĐT ngành Kế toán trình độ đại học chưa có các chỉ số đo lường cụ thể mức độ đạt được CĐR của SV.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành	Ghi chú
1	Khắc phục tồn tại	- Thiết kế các chỉ số và công cụ để đo lường mức độ đạt được CĐR của SV.	Phòng Đào tạo Khoa Kinh tế Bộ môn Kế toán	Từ năm 2024	
2	Phát huy điểm mạnh	- Tiếp tục cập nhật CTDH tiên tiến, phù hợp với CĐR	Phòng Đào tạo Khoa Kinh tế	Từ năm 2024	

		và xu hướng phát triển ngành nghề	Bộ môn Kế toán		
--	--	-----------------------------------	----------------	--	--

5. Tự đánh giá

Tự đánh giá tiêu chí: Đạt, mức: 5/7.

Tiêu chí 3.2: Đóng góp của mỗi học phần trong việc đạt được chuẩn đầu ra là rõ ràng.

1. Mô tả hiện trạng

Trong CTDH ngành Kế toán trình độ đại học, tất cả các học phần được thiết kế để đóng góp cho các CĐR của CTĐT với các mức độ khác nhau theo lộ trình phát triển của kiến thức cũng như kỹ năng, mức độ tự chủ và trách nhiệm của SV [H3.03.01.01]. CTĐT năm 2022 gồm 136 tín chỉ, gồm nhóm các học phần bắt buộc và các học phần tự chọn. Các học phần bắt buộc bao phủ đủ các CĐR để đảm bảo tất cả SV lựa chọn các định hướng chuyên ngành khác nhau ở những năm cuối đều có thể đạt được CĐR của CTĐT. Các môn học chung liên quan chính trị, triết học đóng góp cho CĐR về vận dụng các kiến thức khoa học xã hội trong công tác kế toán. Các học phần đại cương, cơ sở ngành thường đóng góp cho các CĐR về kiến thức chung về kinh tế, tài chính của CTĐT. Định hướng chuyên ngành Kế toán tập trung giúp SV hoàn thiện các CĐR về kiến thức, kỹ năng và thái độ cần có của một người kế toán viên. Sự tương thích về nội dung các học phần với CĐR còn thể hiện ở sự tương hỗ giữa các học phần để SV có thể hình thành một năng lực nhất định. Các học phần được triển khai theo trình tự thời gian trong quá trình đào tạo và mức độ đáp ứng PLO cũng tăng dần mức độ theo tiến trình đào tạo giúp SV rèn luyện kỹ năng cứng và kỹ năng mềm.

Ví dụ: Sau khi SV được học HP Lý thuyết hạch toán kế toán, SV sẽ có kiến thức - kỹ năng cơ bản về các nguyên lý kế toán, những kiến thức nền tảng cơ bản của kế toán. Sau đó, những kiến thức- kỹ năng- thái độ này sẽ là nền tảng cho các học phần tiếp theo trong chuyên ngành Kế toán như: Kế toán tài chính doanh nghiệp 1,2,3, Kế toán trong doanh nghiệp nhỏ và vừa, Kế toán trong đơn vị hành chính sự nghiệp, Kế toán ngân hàng...Sau khi được trang bị những kiến thức lý thuyết nền tảng, SV sẽ được tiếp cận các học phần thực hành ở hai cấp độ: thực hành trên excel, thực hành trên phần mềm kế toán. Thực hành trên phần mềm kế toán giúp SV nhanh chóng tiếp cận thực tế các đơn vị hiện nay nhưng đôi khi phần mềm được thiết kế che bớt quy trình nghiệp vụ dẫn đến khó hiểu được bản chất đối với người mới làm kế toán, đặc biệt khi tìm kiếm, phát hiện

các sai sót. Vì vậy, các học phần Thực hành kế toán trên excel được thiết kế nhằm giúp SV hiểu được kỹ hơn, rõ ràng hơn về quy trình và các thực hành kế toán, cũng như làm chủ ứng dụng excel là một ứng dụng quan trọng với người làm kế toán ngay cả khi đã có sự hỗ trợ của phần mềm. Tuy nhiên, các học phần thực hành dù có đa dạng đến đâu thì cũng đều được thiết kế dựa trên các giả định, tình huống cho trước, vẫn có một khoảng cách nhất định với thực tiễn. Hơn nữa, bên cạnh các kiến thức, kỹ năng nghề nghiệp thì SV cũng cần được trang bị những kỹ năng mềm. Các kỹ năng này cần được trau dồi liên tục, ở những môi trường với những yêu cầu mức độ khác nhau. Do đó, CTĐT thiết kế các học phần Thực tập rèn nghề xen kẽ với các học phần khác như: Thực tập 1,2,3,4 với thời lượng 2 TC bên cạnh học phần Thực tập chuyên môn cuối khoá, Thực tập tổng hợp với thời lượng nhiều hơn 10 TC, 5TC vào kỳ cuối để SV được đến học hỏi, tích lũy kinh nghiệm, kỹ năng ở các đơn vị sử dụng lao động. Như vậy ở đây, có một sự liên quan chặt chẽ và logic giữa các học phần giúp NH ngày càng hoàn thiện hơn cả yêu cầu về kiến thức, kỹ năng, thái độ [H3.03.01.01], [H1.01.01.08]. Việc thiết kế các nhóm học phần như vậy sẽ thuận lợi trong xác định đóng góp của từng học phần vào CDR được rõ ràng hơn, HP nào thực hiện trước, HP nào thực hiện sau để từ đó xác định mức độ đóng góp I, R, M, A của từng HP vào CDR một cách hợp lý. Các mức độ đạt được của từng CDR được tăng dần theo kỳ học. Như vậy, mỗi CDR được đảm bảo bởi một số HP. Ngoài đáp ứng các CDR của các học phần bắt buộc, các học phần tự chọn giúp SV có thể đạt được các năng lực ở mức nâng cao hơn theo từng định hướng chuyên ngành.

Ví dụ: PLO5 gồm PI1, PI2, PI3 được đóng góp bởi 13 HP sau:

Tên học phần	Kỳ học	Mức đóng góp
Tiếng Anh 1	1	I
Tin học cơ sở	1	I
Tiếng Anh 2	2	I
Quản trị văn phòng	2	I
Tin học nâng cao	2	R
Tiếng Anh 3	3	R, A
Tin ứng dụng	3	R, A
Tiếng Anh 4	4	R, A

Thực hành kế toán doanh nghiệp sản xuất	4	R
Thực hành kế toán doanh nghiệp thương mại	6	M
Kế toán máy hành chính sự nghiệp	6	M,A
Thực hành kế toán công (tự chọn)	6	R
Thực hành kế toán doanh nghiệp xây lắp (tự chọn)	6,7	M

Mỗi HP góp phần đạt được trung bình từ 2-4 CDR. Mặc dù, từng HP đều có những đóng góp cho hầu hết các CDR, nhưng sẽ có một vài CDR được chọn để xác định đó là mục tiêu chính mà HP đó cần hướng đến.

Ví dụ: Mối liên hệ giữa CDR học phần (CLOs) Kế toán quốc tế và CDR CTĐT(PLOs)

Chuẩn đầu ra học phần (CLOs)	Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo (PLOs)									
	PLO1	PLO2	PLO3	PLO 4	PLO5	PLO6	PLO7	PLO8	PLO9	PLO10
PIs			3.1			6.1	7.2			10.1
CLO 1			I							
CLO 2			I							
CLO 3						I	M			
CLO 4										I

Như vậy, có thể thấy 100% các môn học/học phần trong CTDH có sự tương thích về nội dung và thể hiện được sự đóng góp cụ thể của mỗi môn học/học phần nhằm đạt được CDR.

Ở một góc độ khác, 100% ĐCCT các học phần được xây dựng, trong đó xác định rõ phương thức giảng dạy, học tập; lượng giá, đánh giá kết quả học tập của SV. Các phương pháp dạy-học đối với từng bài giảng được mô tả trong các ĐCCT đảm bảo phù hợp với CDR của học phần. Đối với các học phần yêu cầu các CDR ở mức độ áp dụng kiến thức vào giải quyết các vấn đề, các GV đều sử dụng kết hợp các phương pháp dạy-

học truyền thống (thuyết trình) và các phương pháp dạy-học dựa trên câu hỏi như thảo luận, học theo nhóm,... SV sẽ phải vận dụng các kiến thức được cung cấp trong các bài giảng thuyết trình để giải thích các tình huống cụ thể [H3.03.01.01]. Đối với các học phần thực hành yêu cầu các CĐR về kỹ năng nghề nghiệp, giao tiếp,... các GV hướng dẫn SV thực hành rèn luyện kỹ năng thông qua thực hành, cầm tay chỉ việc với các phương pháp giảng dạy trên tình huống thật với bộ chứng từ kế toán giả định [H3.03.01.01]. Như vậy, các học phần giúp SV rèn luyện từ biết cách làm đến thực hiện độc lập, biện luận trong các tình huống mô phỏng và thực hành thành thạo các kỹ năng trên các ứng dụng excel và phần mềm kế toán. Đối với các học phần bao gồm các CĐR kiến thức, các GV sử dụng chủ yếu phương pháp trắc nghiệm khách quan, bài thi tự luận [H3.03.01.01]. Với các học phần đòi hỏi sự kỹ năng tự học, kỹ năng đọc hiểu văn bản pháp luật GV vẫn kết hợp lượng giá kỹ năng phân tích, logic và lượng giá kiến thức của SV qua các bài thi hình thức tiểu luận. Các ĐCCT không những cân nhắc chọn phương pháp dạy học, phương pháp kiểm tra phù hợp mà còn tính đến khả năng hỗ trợ nhau tốt nhất để đạt được CĐR. Ví dụ: NH khi học các HP thực tập rèn nghề sẽ phải chủ động thu thập số liệu tại đơn vị thực tập bao gồm: thông tin chung về đơn vị để làm Báo cáo thực tập tổng hợp, chứng từ tại đơn vị để lập sổ và báo cáo kế toán theo phần hành kế toán đã chọn. Hay nói cách khác, mỗi NH sẽ thực hiện một bài tập cá nhân của riêng mình, với những đề bài khác nhau, chính là số liệu tại các đơn vị thực tập. Để có được bộ chứng từ NH phải vận dụng kiến thức là các quy định về chứng từ được học trong các HP Lý thuyết hạch toán kế toán, Tổ chức hạch toán kế toán, sử dụng các kỹ năng liên quan đến thu nhận, kiểm tra, sắp xếp chứng từ được học trong các HP thực hành kế toán. Để có được bộ Sổ và Báo cáo kế toán NH phải vận dụng các kiến thức về tổ chức sổ kế toán trong HP Tổ chức hạch toán kế toán, có thể lựa chọn sử dụng công cụ là excel hoặc phần mềm kế toán để lập sổ, báo cáo hay nói cách khác vận dụng các kỹ năng về tính toán được học trong các HP thực hành hoặc Kế toán máy. Thông qua phương pháp dạy học và phương pháp đánh giá trên, NH được phát triển nhiều kỹ năng giao tiếp, khả năng lập kế hoạch, tin học, sử dụng phần mềm kế toán... Có thể thấy, các HP Lý thuyết hạch toán kế toán, Tổ chức hạch toán kế toán, các HP thực hành kế toán, các HP kế toán máy đang hỗ trợ cho HP Thực tập rèn nghề, qua đó các kiến thức, kỹ năng tiếp tục được áp dụng, phát triển. Thông qua HP thực tập rèn nghề, các kiến thức và kỹ năng đã được học sẽ ngày càng hoàn thiện hơn.

Sự phù hợp của nội dung giảng dạy, phương pháp giảng dạy – học tập, phương pháp lượng giá/đánh giá được khẳng định và rút kinh nghiệm qua nhiều khoa học tuy đã lấy ý kiến phản hồi của NTD và chuyên gia song còn nhiều hạn chế chưa thu thập được

thông tin phản hồi về tất cả các học phần, các ý kiến phản hồi chủ yếu tập trung vào những học phần có sự tham gia của ĐVSDLD trong đào tạo, cụ thể là những đơn vị nhận SV đến thực tập ở các HP: Thực tập 1,2,3,4, Đề án kế toán tài chính doanh nghiệp, Đề án kế toán hành chính sự nghiệp [H3.03.01.04]. Những đơn vị này phản hồi khá tích cực về nội dung, phương pháp đánh giá của các HP thực tập, họ cho rằng mỗi SV phải thu thập thông tin và tạo một dữ liệu kế toán của riêng mình giúp đảm bảo tính thực chất của sản phẩm, đánh giá được tốt hơn kiến thức, kỹ năng của NH, một số HP cho phép đơn vị tiếp nhận SV đến thực tập đánh giá điểm với một trọng số nhất định, đây là cách đánh giá đa chiều, tăng cường ý thức của NH khi đến đơn vị, đồng thời gia tăng trách nhiệm của đơn vị khi tiếp nhận NH. Thông thường, các đơn vị này đều cử cán bộ hướng dẫn từ đầu đến cuối, rất nhiệt tình, trách nhiệm với SV trong quá trình thực tập. Tuy nhiên, cách đánh giá này phát huy tác dụng nhiều hơn ở những đơn vị nhà trường gửi SV đến thực tập, với những đơn vị SV tự liên hệ thực tập thì các ý kiến phản hồi còn ít và chưa có cách thức thu thập thông tin phản hồi chất lượng.

Ngoài ra, nhà trường chủ động lấy ý kiến của nhà tuyển dụng, cơ quan, doanh nghiệp, chuyên gia theo Kế hoạch số 1448/KH-ĐHTB ngày 31/12/2020, Kế hoạch số 1961/KH-ĐHTB ngày 30/12/2022, Kế hoạch số 1911/KH-ĐHTB ngày 30/12/2023 [H03.03.01.04]. Nhà Trường cũng thực hiện lấy ý kiến phản hồi của SV và SV tốt nghiệp về nội dung các học phần và tổng thể CTĐT [H3.03.02.03], lấy ý kiến GV thông qua các biên bản đề xuất điều chỉnh ĐCCT học phần hàng năm [H3.03.02.03]. Việc lấy ý kiến phản hồi của SV và GV được thực hiện hàng năm theo Kế hoạch 490/KH-ĐHTB ngày 10/5/2022, Kế hoạch 439/KH-ĐHTB ngày 10/5/2023 [H3.03.02.03].

Như vậy, về cơ bản có sự phù hợp của các học phần với CLO cũng như sự phù hợp của CTDH và PLO. Để đảm bảo sự phù hợp, ĐCCT các học phần được thông qua bởi bộ môn Kế toán, Khoa Kinh tế cụ thể là Tiểu ban rà soát, chỉnh sửa CĐR và CTĐT trình độ đại học cao đẳng và sau đó được thông qua bởi Hội đồng thẩm định CTĐT trong đó có sự tham gia của đại diện cơ quan quản lý nhà nước, ĐVSDLD [H3.03.02.01]. Ý kiến của nhà tuyển dụng không chỉ dừng lại ở mức tổng thể chương trình, mà còn có ý kiến góp ý về nội dung học phần theo chuyên ngành để điều chỉnh phù hợp hơn với nhu cầu của thị trường lao động, sát với thực tiễn quản lý tài chính kế toán. Tuy CĐR của CTĐT được xác định rõ ràng, bao quát được cả các yêu cầu chung và yêu cầu chuyên biệt mà NH cần đạt được sau khi hoàn thành CTĐT song quá trình xác định mức độ đóng góp của các học phần vào các CĐR còn chưa thực sự tối ưu, cần rút kinh nghiệm một số điểm như:

- Một học phần đóng góp vào quá nhiều CĐR. Ví dụ: học phần Thực tập 2 đóng góp vào 15 PI, 7 PLO; Đề án kế toán doanh nghiệp 13PI, 7PLO; Tổ chức hạch toán kế toán 10 PI, 7 PLO; Thực hành kế toán công 9PI, 6PLO; Kế toán ngân hàng 8PI, 5PLO; Thực tập 3,4 đóng góp vào 10PI, 6PLO.

- Một số CĐR chỉ có các mức I,R không có mức M. Chưa thể hiện được chiều sâu của CTĐT. Ví dụ: Các PI1.1, PI1.2, PI3.2; PI6.1, PI6.3, PI9.1, PI9.3, PI10.1, PI10.2, PI10.3.

- Một số CĐR có thứ tự đạt các mức I, R, M nhảy cóc, chưa tính đến sự phù hợp, nâng cao dần theo kế hoạch đào tạo. Ví dụ: PI5.2 có 3 học phần đóng góp đều ở mức M, không có mức I và R. PI2.2 có 9 học phần mức I, 1 học phần mức M, không có học phần mức R; PI8.1 có 11 học phần mức I, 3 học phần mức M, không có học phần mức R.

- Trong ma trận CĐR, tổng hợp số lượng học phần theo mức độ đóng góp I, R, M, A chưa chính xác. Khi tính toán lại tỷ trọng các học phần mức I là 53%, R là 28%, M là 19% là chưa thực sự cân đối và phù hợp với CTĐT ngành kế toán theo định hướng thực hành. Các tồn tại này cần tiếp tục được rút kinh nghiệm ở những lần chỉnh sửa CTĐT sau này.

2. Điểm mạnh

Mỗi học phần đều đóng góp cho việc đạt được CĐR. 100% các môn học/học phần trong CTDH xác định rõ tổ hợp các phương pháp dạy và học, phương pháp kiểm tra/đánh giá phù hợp và hỗ trợ nhau tốt nhất để đảm bảo việc đạt được CĐR. Ngoài đáp ứng các CĐR của các học phần bắt buộc, các học phần tự chọn giúp SV có thể đạt được các năng lực ở mức nâng cao hơn theo từng định hướng chuyên ngành. Nội dung các HP định kỳ được lấy ý kiến phản hồi của các bên liên quan.

3. Điểm tồn tại

Hoạt động lấy ý kiến phản hồi của các bên liên quan về nội dung môn học chưa được thực hiện toàn diện đối với tất cả các học phần. Việc xác định mức độ đóng góp của của học phần vào các CĐR còn nhiều điểm chưa hợp lý, cần rút kinh nghiệm.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành	Ghi chú

1	Khắc phục tồn tại	- Tổ chức lấy ý kiến phản hồi của các bên liên quan về nội dung môn học thực hiện toàn diện đối với tất cả các học phần.	Phòng Đào tạo Khoa Kinh tế Bộ môn Kế toán	Từ năm 2024	
		- Xác định lại mức độ đóng góp của của học phần vào các CDR hợp lý.			
2	Phát huy điểm mạnh	- Tiếp tục triển khai rà soát CTĐT để đảm bảo 100% các học phần đều đóng góp cho việc đạt được CDR. - Tiếp tục xác định rõ phương pháp dạy học, kiểm tra phù hợp với nội dung HP, đảm bảo sự hỗ trợ lẫn nhau một cách tốt nhất để đạt được CDR.	Phòng Đào tạo Khoa Kinh tế Bộ môn Kế toán	Từ năm 2024	

5. Tự đánh giá

Tự đánh giá tiêu chí: Đạt, mức: 5/7.

Tiêu chí 3.3: Chương trình dạy học có cấu trúc, trình tự logic; nội dung cập nhật và có tính tích hợp.

1. Mô tả hiện trạng

CTDH ngành Kế toán trình độ đại học được cấu trúc đảm bảo sự gắn kết chặt chẽ và liền mạch. Với tổng số tín chỉ 136 chia thành 03 khối kiến thức bao gồm: khối kiến thức chung 28 TC (20,59%), kiến thức cơ sở ngành 37 TC (27,21%), kiến thức chuyên ngành 61 TC (44,85%), kiến thức tốt nghiệp 10 TC (7,35%) [H3.03.01.01]. Các khối kiến thức này có thể chia thành 2 nhóm lớn là khối kiến thức giáo dục đại cương (kiến thức chung và cơ sở ngành) và khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp (nhóm còn lại). Khối kiến thức giáo dục đại cương (kiến thức chung và cơ sở ngành) chiếm 47,8%, ở mức thông thường so với các trường khác giao động từ 45-60%. Tỷ lệ giữa khối kiến

thức giáo dục đại cương và chuyên nghiệp xấp xỉ là 1:1, tương đối cân bằng, phù hợp và tương đồng với các CTĐT trong nước [H3.03.03.02].

Các học phần trong CTDH được thiết kế hợp lý trong 8 học kỳ với một trình tự logic và bổ sung cho nhau từ cơ bản đến chuyên sâu, từ tính chất lý thuyết đến thực hành. Các khối kiến thức được sắp xếp theo trình tự, cụ thể năm thứ 1 và năm thứ 2 NH sẽ được học khối đại cương và cơ sở ngành để cung cấp những kiến thức cơ bản về kinh tế, kế toán làm nền tảng cho NH học các HP trong khối kiến thức chuyên ngành liên quan sâu hơn đến lý thuyết, yêu cầu thực hành trong năm thứ 3 và năm thứ 4 để đạt được mức độ đáp ứng CDR tăng dần (Bảng 5). Trình tự các học phần cũng được xác định trong ĐCCT học phần với các yêu cầu về học phần tiên quyết, học trước [H3.03.03.03]. Trong đó, ở khối kiến thức chung và cơ sở chiếm phần lớn là thời lượng dành cho lý thuyết, các học phần chuyên ngành được xây dựng với nội dung thực hành chiếm đa số (57.1%) để SV được rèn luyện các kỹ năng thực hành và tiếp cận với môi trường nghề nghiệp. Các học phần bắt buộc trong các học kỳ trước cung cấp cho NH những năng lực chung, là cơ sở để NH lựa chọn định hướng chuyên ngành phù hợp trong những học kỳ cuối [H1.01.01.08], [H3.03.01.01].

Bên cạnh đó, CTDH thể hiện được tính linh hoạt khi SV có thể lựa chọn những học phần phù hợp với năng lực và nhu cầu nghề nghiệp sau khi ra trường ở nhóm các học phần tự chọn được xếp rải rác vào các kỳ, bao gồm các học phần về kế toán trong các loại hình đơn vị khác nhau như: doanh nghiệp sản xuất, doanh nghiệp thương mại dịch vụ, doanh nghiệp xây lắp, doanh nghiệp nhỏ và vừa, ngân hàng và các tổ chức tín dụng, hợp tác xã, đơn vị hành chính sự nghiệp. Với sự rà soát điều chỉnh định kỳ, các học phần tự chọn được bổ sung để phù hợp với nhu cầu thực tiễn của SV từ CTĐT năm 2018 [H3.03.03.04].

Bảng 5. Phân bổ các khối kiến thức trong chương trình dạy học năm 2022

	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4
<i>Theo nội dung học phần</i>				
Đại cương	11 HP	4HP	1 HP	
Cơ sở ngành	3HP	4 HP	3 HP	1HP
Chuyên ngành	2 HP	6HP	10HP	7HP
<i>Theo tính chất bắt buộc/ tự chọn</i>				

Bắt buộc	15 HP	13 HP	10 HP	5 HP
Tự chọn	1 HP	1 HP	4 HP	3HP
<i>Theo tính chất lý thuyết/thực hành/thực tập</i>				
Lý thuyết	12 HP	11 HP	8 HP	3 HP
Thực hành	4 HP	2 HP	4 HP	1 HP
Thực tập		1 HP	2 HP	3 HP
Tốt nghiệp				1 HP

CTDH Kế toán trình độ đại học có nội dung khoa học, được cập nhật, bổ sung thường xuyên cho phù hợp với yêu cầu xã hội. Năm 2022, CTDH được rà soát lại kỹ lưỡng. Những học phần có sự điều chỉnh sau khi rà soát được cập nhật cho các khóa tiếp theo: Ví dụ ở học phần Kế toán công ty được cập nhật về nội dung giảng dạy và PPLG để đảm bảo đánh giá khách quan SV trong quá trình học tập và mục tiêu cụ thể của môn học đề ra [H3.03.02.02]; Một số học phần được bổ sung nhằm đáp ứng yêu cầu của sự thay đổi xu hướng ngành nghề, yêu cầu của đơn vị sử dụng lao động. Ví dụ: Khởi nghiệp đổi mới sáng tạo. Các điều chỉnh cải tiến này đều dựa trên phản hồi của NH, nhà tuyển dụng, cũng như ghi nhận từ thực tế triển khai giảng dạy - học tập của các bộ môn [H3.03.01.04]. Mặc dù tất cả các học phần đều được khảo sát lấy ý kiến NH nhưng số lượng phản hồi chưa nhiều. Một số điều chỉnh CTDH được trình bày trong Phụ lục thống kê thay đổi nội dung dạy-học chi tiết 2018-2022 [H3.03.02.02]. Tuy nhiên, khi xem xét CTDH nhận thấy có riêng CĐR về kỹ năng mềm mà lại không có HP nào riêng tập trung vào kỹ năng này, kỹ năng tin học mới tập trung nhiều vào kỹ năng tính toán mà chưa xem xét đến khả năng sử dụng trí tuệ nhân tạo, các tiến bộ công nghệ khác trong khi từ 2023 đến nay AI đang khuynh đảo nhiều lĩnh vực trong đó có kế toán, môi trường số đòi hỏi nhiều kỹ năng khác hỗ trợ cho nghề nghiệp không chỉ là tính toán, tạo số liệu.

Khi tiến hành rà soát và điều chỉnh CTDH, Bộ môn Kế toán chưa thực hiện đối sánh với các CTĐT trong nước về nội dung chi tiết, đã đối sánh về tỷ trọng các loại học phần [H3.03.03.02]. Tuy nhiên, khi tham khảo CTĐT tiên tiến cho thấy sự tương đồng về khối lượng kiến thức của toàn bộ CTĐT. Mặt khác, điểm nổi bật về CTDH của Trường ĐHTB chính là sự phân bổ tỷ lệ các học phần thực hành, thực tập thường xuyên ở mức trên 60%, khá cao so với các trường cùng đào tạo ngành kế toán. Trong đó, trường luôn chú trọng vào thực hành các kỹ năng để giúp cho SV đạt được CĐR được thể hiện

qua phân bổ khối lượng thực hành xấp xỉ lý thuyết trong các học phần chuyên ngành (Bảng 6).

Bảng 6. So sánh khối lượng lý thuyết và thực hành của các học phần kiến thức chuyên ngành CTĐT

Nội dung	Các học phần kiến thức chuyên ngành			
	Lý thuyết		Thực hành/ Thực tập	
	Số lượng	Phần trăm	Số lượng	Phần trăm
CTĐT năm 2013	26	33,8%	51	66,2%
CTĐT năm 2018	28	36,4%	49	63,6%
CTĐT năm 2022	34	36,4%	18	63,5%

Mặt khác, CTĐT Kế toán linh hoạt trong việc tạo cơ hội giúp NH được lựa chọn các học phần tự chọn theo nhu cầu thực tế để nâng cao chuyên môn, tất cả các khoá CVHT đều tiến hành họp lấy ý kiến với SV để thống nhất các học phần tự chọn SV sẽ đăng ký theo nguyện vọng [H3.03.03.04].

2. Điểm mạnh

Các học phần trong CTDH được cấu trúc đảm bảo sự gắn kết và liên mạch giữa các học phần đại cương, cơ sở ngành và chuyên ngành, đảm bảo chương trình trở thành một khối thống nhất. CTDH ngành Kế toán trình độ đại học có cấu trúc, trình tự logic; nội dung có tính cập nhật và linh hoạt, được bố trí hợp lý. CTDH được định kỳ rà soát/điều chỉnh, bổ sung và cập nhật, có tham khảo các CTĐT tiên tiến trong nước.

3. Điểm tồn tại

CTĐT ngành Kế toán trình độ đại học chưa được đối sánh với các CTĐT ngành Kế toán của các trường đại học quốc tế, các trường đại học theo định hướng ứng dụng. Chưa có HP riêng giúp phát triển các kỹ năng mềm mạnh mẽ.

4.. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện	Ghi chú
----	----------	----------	-------------------------	---------------------	---------

				hoặc hoàn thành	
1	Khắc phục tồn tại	- Thực hiện đối sánh CTĐT ngành Kế toán trình độ đại học với các CTĐT ngành Kế toán của các trường đại học quốc tế, các trường đại học theo định hướng ứng dụng. - Phát triển CTDH theo hướng xây dựng học phần riêng đáp ứng yêu cầu kỹ năng mềm và xu hướng chuyển đổi số trong kế toán	Phòng Đào tạo Khoa Kinh tế Bộ môn Kế toán	Từ năm 2024	
2	Phát huy điểm mạnh	- Tiếp tục định kỳ rà soát và điều chỉnh, cập nhật các kiến thức mới nhất.	Khoa Kinh tế Bộ môn Kế toán	Định kỳ 2 năm một lần, từ 2024.	

5. Tự đánh giá

Tự đánh giá tiêu chí: Đạt, mức: 5/7.

Kết Luận về Tiêu chuẩn 3

CTDH của ngành Kế toán được xây dựng với một cấu trúc hợp lý, phù hợp về tỷ trọng giữa những môn chuyên ngành và môn cơ sở ngành, giữa những môn chuyên ngành và môn đại cương. CTDH đảm bảo CĐR và có tính cập nhật, định hướng nghề nghiệp cho người học. Đặc biệt thời lượng dành cho thực hành nghề nghiệp nhiều, giúp NH đạt được kiến thức và kỹ năng nghề nghiệp tốt. Tuy nhiên vẫn cần xây dựng thêm những hoạt động cụ thể để tăng cường kỹ năng mềm cho NH nhiều hơn, đáp ứng yêu cầu về chuyển đổi số trong kế toán.

Kết quả đánh giá chung của tiêu chuẩn 3:

+Điểm trung bình tiêu chuẩn: 5,0

Tiêu chuẩn 4: Phương pháp tiếp cận trong dạy và học

Mở đầu

Phương pháp dạy và học là một khâu quan trọng trong quá trình đào tạo. Trường ĐHTB, Khoa Kinh tế và Bộ môn Kế toán nói riêng luôn chủ động rà soát, điều chỉnh PPDH nhằm tăng cường tính chủ động, phát huy năng lực tự học, tự nghiên cứu và khả năng làm việc theo nhóm của SV. Chủ trương của Trường là đa dạng hóa các PPDH nhằm giáo dục toàn diện và giúp SV có khả năng thích ứng với giáo dục trong thời đại toàn cầu hóa, bên cạnh đó khuyến khích sử dụng các phương pháp giảng dạy tích cực, lấy NH làm trung tâm.

Khi xây dựng, rà soát CTĐT ngành Kế toán trình độ đại học các hoạt động dạy và học được thiết kế phù hợp với sứ mạng, tầm nhìn, triết lý giáo dục, mục tiêu đào tạo và CĐR như đã tuyên bố trong CTĐT. Để làm được điều này, CTĐT Kế toán đã xác định rõ mục tiêu đào tạo và CĐR về kiến thức, kỹ năng, thái độ. Cách tiếp cận này được cụ thể hóa ở việc thiết kế chương trình với các môn học kế tiếp nhau một cách logic, môn cơ sở là môn tiên quyết cho những môn học chuyên ngành, các hoạt động dạy - học đều phải cùng hướng đến CĐR. Thông điệp về cách tiếp cận, các hoạt động dạy học và CĐR của chương trình được mỗi GV và SV hiểu rõ để thực hiện tốt vai trò nhiệm vụ của mình. Với định hướng lấy SV làm trung tâm và chú trọng thực hành nghề nghiệp, GV đã áp dụng các phương pháp giảng dạy tích cực nhằm giúp SV thu nhận và vận dụng kiến thức, kỹ năng một cách khoa học. Thêm vào đó, việc đề cao NCKH nhằm giúp SV có năng lực phát triển nghề nghiệp sau này.

Tiêu chí 4.1: Triết lý giáo dục hoặc mục tiêu giáo dục được tuyên bố rõ ràng và được phổ biến tới các bên liên quan.

1. Mô tả hiện trạng

Trước năm 2022, triết lý giáo dục của Trường ĐHTB là “Vững lý thuyết, giỏi thực hành, nhanh vào thực tiễn”. Đến tháng 8/2022, triết lý giáo dục giai đoạn mới được xác định tại Nghị quyết số 39/NQ-HĐT-ĐHTB ngày 02 tháng 8 năm 2022 là: “Nâng tầm giá trị - Kiến tạo tương lai” [H1.01.01.06]. Năm 2023, nhà trường ban hành Nghị quyết số 32/NQ-HĐTĐHTB ngày 09/4/2023 Về chiến lược phát triển Trường Đại học Tây Bắc với các mục tiêu tổng quát là: Tạo sự chuyển biến mạnh mẽ, thực chất về chất lượng đào tạo, nghiên cứu khoa học, chuyển giao công nghệ, đáp ứng nhu cầu nguồn nhân lực;

góp phần nâng cao chất lượng và năng suất lao động, thúc đẩy khởi nghiệp sáng tạo, tăng cường năng lực cạnh tranh cho khu vực Tây Bắc và đất nước [H1.01.01.06]. Có thể thấy, nhà trường đang hướng đến mục tiêu mở hơn, đó là đưa Trường ĐHTB trở thành trung tâm đào tạo, nghiên cứu, chuyển giao công nghệ với mục tiêu tạo ra giá trị gia tăng, góp phần mạnh mẽ vào công cuộc xây dựng đất nước. Những mục tiêu này được định hướng cốt lõi trong triết lý giáo dục và được thể hiện trong CTĐT [H1.01.01.06].

Triết lý giáo dục được phổ biến để tất cả cán bộ, GV, NH của Trường, Khoa hiểu rõ và thực hiện. Triết lý này đã được GV, NH hiểu rõ và ứng dụng vào các hoạt động đào tạo của Trường. “Nâng tầm giá trị” được thể hiện qua một số điểm như: CDR của CTĐT cần chú trọng vào năng lực NH, tay nghề chuyên môn sau khi tốt nghiệp, đáp ứng nhu cầu của xã hội. Không chỉ dừng lại ở thực hành kế toán mà còn bồi dưỡng trau dồi tư duy của người học, để NH sau này khi trở thành kế toán viên không những làm được công tác kế toán trong các cơ quan đơn vị một cách độc lập hay tham gia vào công việc nhóm hiệu quả mà còn có thể tư vấn, phản biện, tự học nâng cao tay nghề, có đạo đức nghề nghiệp. Các phương pháp lượng giá, đánh giá đa dạng và dựa trên năng lực, chú trọng lượng giá quá trình, phản hồi cho NH để giúp phát huy điểm mạnh, khắc phục điểm yếu, ví dụ như SV học các học phần thực hành sẽ lượng giá một phần tại cơ sở thực hành thay vì chỉ dựa vào lý thuyết như các học phần khác. Các phương pháp giảng dạy tích cực được áp dụng trong quá trình đào tạo giúp NH tham gia hoạt động ở mức độ khác nhau ngoài việc nghe thụ động; vai trò của GV là người trao quyền, là người điều phối, là hình mẫu cá nhân và NH có vai trò tham gia hoạt động, đóng góp bài học [H1.01.01.06]. Các phương pháp giảng dạy lấy NH làm trung tâm sẽ giúp rèn luyện khả năng tự học, năng lực học tập suốt đời, rèn luyện kỹ năng mềm cho NH. “Kiến tạo tương lai” được thể hiện qua một số điểm như: CDR của CTĐT chú trọng khả năng sử dụng công nghệ, ngoại ngữ đáp ứng yêu cầu công việc, NH cần có khả năng học tập suốt đời, có khả năng khởi nghiệp... Vì vậy, các PPLG đề cao khả năng chủ động trong công việc, khả năng tự học, tự hoàn thiện bản thân thể hiện trách nhiệm của cá nhân người trẻ với sự phát triển của xã hội.

Khoa Kinh tế với sứ mạng là: “Đào tạo nguồn nhân lực có trình độ đại học và sau đại học; bồi dưỡng chuyên môn nghiệp vụ; nghiên cứu khoa học, chuyển giao công nghệ, kết nối cộng đồng, triển khai các dịch vụ trong lĩnh vực kinh tế nói chung và các lĩnh vực cụ thể như: Kế toán, tài chính, ngân hàng, quản trị kinh doanh và du lịch... phục vụ phát triển bền vững kinh tế - xã hội và hội nhập quốc tế của khu vực vùng Tây Bắc”. Với mục tiêu “đến năm 2030, Khoa Kinh tế, Trường Đại học Tây Bắc trở thành

trung tâm mạnh về đào tạo và nghiên cứu khoa học; có một số chuyên ngành đào tạo, nghiên cứu và ứng dụng đạt chuẩn chất lượng khu vực Đông Nam Á; tham vấn có hiệu quả các chủ trương, chính sách về giáo dục, đào tạo, đặc biệt liên quan đến lĩnh vực kinh tế, kế toán, quản trị kinh doanh, du lịch và tài chính ngân hàng”. CĐR của CTĐT ngành Kế toán trình độ đại học năm 2022 bao gồm 04 CĐR về kiến thức, 03 CĐR về kỹ năng và 03 CĐR về mức độ tự chủ và chịu trách nhiệm và triển vọng việc làm trong tương lai đều được thống nhất dựa trên Sứ mạng – Tầm nhìn – Triết lý giáo dục [H1.01.01.06]. Từ đó, các GV trong bộ môn đã lựa chọn và thống nhất CTĐT ngành Kế toán trình độ đại học, các phương pháp giảng dạy để đạt được CĐR, phù hợp với triết lý giáo dục [H4.04.01.04]. Ví dụ ở các học phần Thực hành kế toán trên excel, các GV lựa chọn phương pháp giảng dạy tích cực như phân vai trong doanh nghiệp nhằm đáp ứng CĐR kỹ năng NH được hướng dẫn lập một số chứng từ cơ bản như Phiếu Thu, Phiếu Chi, Phiếu nhập kho, Phiếu xuất kho, Hoá đơn..., nhận và kiểm tra chứng từ, thực hành phân loại sắp xếp chứng từ, được sử dụng con dấu mô phỏng để đóng dấu cho các chứng từ, luân chuyển chứng từ và sử dụng cho ghi sổ, lập báo cáo kế toán [H4.04.01.04].

Triết lý giáo dục [H1.01.01.06] được giới thiệu và phổ biến tới các bên liên quan dưới nhiều hình thức như: Công khai trên các trang web chính thức của trường [H4.04.01.01], được công bố rộng rãi tới toàn thể cán bộ, nhân viên thông qua email, các buổi họp chuyên môn [H4.04.01.03], đồng thời phổ biến đến từng khóa SV thông qua nhiều hình thức khác nhau như bảng treo trong trường, phổ biến trong buổi sinh hoạt đầu khóa [H4.04.01.04]. Triết lý giáo dục của Trường mặc dù đã được công bố rõ ràng và công khai tới các cán bộ, nhân viên, NH trong trường dưới nhiều hình thức khác nhau, tuy nhiên Triết lý giáo dục của Trường chưa chủ động phổ biến đến các bên liên quan ngoài trường. Đặc biệt, Nhà trường đã xây dựng kế hoạch khảo sát lấy ý kiến phản hồi của nhà tuyển dụng, cơ quan doanh nghiệp, chuyên gia định kỳ mỗi năm 01 lần, trong đó có nội dung khảo sát lấy ý kiến về tầm nhìn, sứ mạng và triết lý/ mục tiêu giáo dục của Nhà trường [H4.04.01.02] và kế hoạch tổ chức Hội thảo lấy ý kiến góp ý cho Chiến lược phát triển của Nhà trường [H4.04.01.03].

2. Điểm mạnh

Triết lý giáo dục của Trường đã được tuyên bố chính thức trong các văn bản của nhà trường, rõ ràng và công khai tới các bên liên quan, tất cả cán bộ, nhân viên, NH dưới nhiều hình thức khác nhau. Triết lý giáo dục được các cán bộ, GV và NH hiểu rõ và thực hiện trong suốt quá trình Dạy – Học.

3. Điểm tồn tại

Trường chưa tích cực, chủ động phổ biến triết lý giáo dục đến các bên liên quan ngoài trường. Tầm nhìn, sứ mạng của Khoa Kinh tế chưa được chú trọng phổ biến tuyên truyền tới các bên liên quan.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành	Ghi chú
1	Khắc phục tồn tại	- Chủ động phổ biến sứ mạng, tầm nhìn, triết lý giáo dục của Khoa Kinh tế và của nhà trường tới GV, NH và các bên liên quan thông qua email, webside, chương trình ngày hội việc làm, tổ chức sinh hoạt đầu khóa học.	Nhà trường Khoa Kinh tế Bộ môn Kế toán	Từ năm 2024	
2	Phát huy điểm mạnh	- Tiếp tục và thường xuyên tuyên bố và công khai Triết lý giáo dục của Trường tới các bên liên quan bao gồm cán bộ, nhân viên, NH dưới nhiều hình thức khác nhau. - Đặc biệt, tuyên truyền mạnh mẽ để Triết lý giáo dục được các GV và NH hiểu rõ và thực hiện trong suốt quá trình Dạy – Học. - Rà soát, cập nhật định kỳ sự phù hợp giữa mục tiêu CTĐT, CDR và triết lý giáo dục để đảm bảo tính thống nhất.	Nhà trường Khoa Kinh tế Bộ môn Kế toán	Từ năm 2024	

5. Tự đánh giá

Tự đánh giá tiêu chí: Đạt, mức: 5/7.

Tiêu chí 4.2: Các hoạt động dạy và học được thiết kế phù hợp để đạt được chuẩn đầu ra.

1. Mô tả hiện trạng

Các hoạt động dạy và học trong CTĐT ngành Kế toán trình độ đại học được thiết kế đa dạng và đảm bảo đúng quy định của Trường về việc xây dựng CTĐT bậc đại học nhằm đạt được CĐR [H1.01.01.02], [H3.03.01.03]. Từ CĐR của CTĐT đã được xác định, bộ môn Kế toán triển khai xây dựng khung CTĐT với các nội dung và PPDH phù hợp với CĐR. Tuy nhiên, việc lựa chọn các PPGD hiện tại chủ yếu dựa vào kinh nghiệm của GV do Trường chưa có hướng dẫn cụ thể về nguyên tắc tổ hợp PPGD để đạt CĐR. Khi học phần được triển khai giảng dạy, tự GV chủ động thu thập các thông tin phản hồi từ NH để tự điều chỉnh.

NH được giới thiệu về mục tiêu học phần, các thông tin cơ bản liên quan đến học phần, sách tham khảo và phương pháp học tập ngay từ những buổi đầu tiên giúp NH hình dung được nhiệm vụ học tập và có phương pháp học hiệu quả và phù hợp [H4.04.02.01], [H4.04.02.02].

Tất cả các học phần trong ĐCCT đều được thiết kế chú trọng các PPDH và nâng cao kỹ năng thực hành kế toán cho SV như thuyết trình kết hợp với hỏi đáp và thảo luận và đặc biệt ngay từ năm 2 SV đã được đi thực tập tại doanh nghiệp trong học phần Thực tập 1, sau đó SV có thể lựa chọn thêm 3 học phần thực tập nghề nghiệp để được đến các loại hình đơn vị khác nhau: Doanh nghiệp, đơn vị hành chính sự nghiệp, hợp tác xã, xã phường thị trấn [H4.04.02.02]. Điều này giúp SV tự tin và chuẩn bị tâm thế tốt cho các học phần thực hành và lý thuyết chuyên sâu từ năm thứ 2 đến khi ra trường, phù hợp với CĐR của CTĐT. Hình thức báo cáo làm việc nhóm, thực hành theo hướng dẫn, cầm tay chỉ việc được sử dụng trong nhiều học phần cung cấp kiến thức chuyên ngành như Thực hành kế toán doanh nghiệp sản xuất, Thực hành kế toán doanh nghiệp thương mại dịch vụ, Thực hành kế toán doanh nghiệp xây lắp, Thực hành kế toán công, Kế toán máy doanh nghiệp, Kế toán máy doanh nghiệp nhỏ và vừa, Kế toán máy đơn vị Hành chính sự nghiệp... giúp NH rèn luyện tính chủ động, làm việc nhóm hiệu quả, có trách nhiệm trong công việc nhằm đạt được các CĐR [H4.04.02.02]. Các hoạt động dạy và học dựa trên vấn đề, dựa trên trường hợp được áp dụng trong một số học phần như: Lý thuyết

kiểm toán, Kế toán doanh nghiệp nhỏ và vừa...giúp NH dễ dàng hiểu được kiến thức lý thuyết cơ bản và áp dụng được vào các hoạt động thực tế nghề nghiệp [H4.04.02.02].

NH được thực tập ở nhiều doanh nghiệp chủ yếu hoạt động trên địa bàn tỉnh Sơn La để tìm hiểu chung về cơ cấu tổ chức, môi trường kinh doanh, đặc điểm ngành nghề các doanh nghiệp, đặc điểm công tác kế toán và các hoạt động cơ bản trong quy trình kế toán tại doanh nghiệp. [H4.04.02.02]. Trước đây, NH chỉ có một HP Thực tập chuyên môn cuối khoá là được đến đơn vị, các tiếp xúc và giao tiếp trong môi trường công sở khá mờ nhạt, NH phía nộp 02 báo cáo là Báo cáo thực tập tổng hợp trình bày hiểu biết chung về đơn vị và Báo cáo thực tập chuyên môn cuối khoá trình bày trong dung lượng 50-70 trang, thường kết cấu 3 chương lý luận, thực trạng, giải pháp. Cách làm này khó đánh giá sát với tiến trình kết quả thực tập tại đơn vị hàng ngày, ý thức và kết quả thực tập, tình trạng sao chép báo cáo thực tập phổ biến. Rút kinh nghiệm, bộ môn Kế toán đã thiết kế lại CTĐT, bổ sung nhiều HP thực tập, để NH được đến đơn vị thực tập từ sớm. Mỗi SV khi thực tập cần chụp ảnh điểm danh mỗi buổi, các công việc làm trong từng buổi được báo cáo thông qua Nhật ký thực tập, mỗi SV có một báo cáo riêng về kiến thức, kỹ năng đã học được hoặc thu thập chứng từ tại đơn vị (chứng từ photo) về một phần hành kế toán đã chọn từ đó lập sổ, báo cáo bằng các công cụ excel hoặc phần mềm kế toán đã được học. Các hoạt động này giúp đánh giá được thực chất năng lực, sự cố gắng của NH trong từng HP. Bên cạnh đó, SV được tham quan quy trình sản xuất, được đặt câu hỏi tới quản lý và kế toán trưởng các doanh nghiệp, được lắng nghe chia sẻ từ phía đại diện doanh nghiệp về kinh doanh, kế toán [H4.04.02.02]. Khoa Kinh tế thường niên tổ chức các buổi ngoại khoá với các vị khách mời đến từ phía đơn vị sử dụng lao động, các cựu SV giúp cho GV và NH có cơ hội trao đổi kinh nghiệm trong giảng dạy và học tập, mang lại nhiều kiến thức chuyên môn bổ ích [H4.04.02.02]. Bộ môn Kế toán hàng năm đều tổ chức cuộc thi “Ai là kế toán giỏi”, là dịp để NH được thử sức với những thử thách nghề nghiệp, với sự tham gia tư vấn, chia sẻ của những người làm kế toán thực tế, tạo điều kiện để GV, SV tăng thêm trải nghiệm với nghề, nuôi dưỡng tình yêu nghề nghiệp, bồi đắp thêm những kỹ năng, ý thức về đạo đức nghề nghiệp. Thông qua hoạt động này, góp phần gia tăng sự gắn kết của NH với nhà trường, ngành học [H4.04.02.02]. Ngoài ra Khoa tham gia hoạt động phục vụ cộng đồng, chủ yếu giúp GV dễ dàng vận dụng kiến thức vào thực tế, trau dồi thêm kinh nghiệm để có thể hỗ trợ cho các giờ giảng được phong phú sinh động hơn [H4.04.02.02].

Nhằm ĐBCL giảng dạy của GV, Trường đã củng cố đơn vị thanh tra, thành lập Ban thanh tra pháp chế để theo dõi và giám sát các hoạt động dạy học [H4.04.02.02].

Nhà trường và Khoa Kinh tế thường xuyên có những hoạt động trao đổi hoặc cử GV tham gia hội thảo, tập huấn để hướng đến cải tiến hoạt động dạy và học nhằm đạt CĐR. Ví dụ: cử GV tham gia các khoá tập huấn ứng dụng công nghệ thông tin vào thiết kế xây dựng bài giảng, tham gia các khoá tập huấn cập nhật IFRS, Chế độ kế toán và văn bản mới liên quan, tham gia khoá đào tạo và tổ chức seminar về phương pháp giảng dạy tích cực, tham gia các hội thảo chuyên ngành, thăm và trao đổi với các đơn vị thường xuyên nhận SV đến thực tập, bộ môn tổ chức kiểm tra hồ sơ giảng dạy, dự giờ thao giảng rút kinh nghiệm mỗi kỳ học [H4.04.02.02]. Đa phần GV hài lòng về các PPDH được sử dụng trong CTĐT, chủ yếu chưa hài lòng về những khó khăn liên quan đến CSVC (hệ thống máy tính, máy chiếu, mạng internet) gây cản trở cho việc triển khai một số PPDH tiên tiến, các HP thực hành.

Khoa và nhà trường có hoạt động lấy ý kiến khảo sát môn học nhưng chưa thực hiện khảo sát, lấy ý kiến của NH riêng về PPDH, trình độ GV, hình thức và cách thức GV triển khai thực hiện đánh giá quá trình học để đạt được hiệu quả của các học phần và đạt được CĐR, chưa có tổng kết và hướng dẫn liên quan đến cập nhật về PPDH, nội dung giảng dạy để đánh giá sự phù hợp và điều chỉnh kịp thời theo quy định của nhà trường về việc rà soát chương trình và kế hoạch bài giảng hàng năm [H4.04.02.03].

2. Điểm mạnh

Các hoạt động dạy-học được xây dựng đa dạng, thường xuyên được điều chỉnh cho phù hợp với từng lớp, từng khóa, từng năm học nhằm đạt CĐR. NH được hướng dẫn sử dụng các hoạt động học tập phù hợp giúp chủ động tiếp thu kiến thức, trau dồi kỹ năng nhằm đạt được CĐR. GV hài lòng với các hoạt động dạy và học/các phương pháp dạy và học được sử dụng trong CTĐT.

3. Điểm tồn tại

Việc lựa chọn các hoạt động dạy học, PPGD hiện tại chủ yếu dựa vào kinh nghiệm của GV, chưa có hướng dẫn cụ thể về tổ hợp PPGD để đạt CĐR. Chưa lấy khảo sát SV riêng về PPDH, trình độ GV, hình thức và cách thức GV triển khai thực hiện đánh giá quá trình học để đạt được hiệu quả của các học phần và đạt được CĐR.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện	Ghi chú
----	----------	----------	-------------------------	---------------------	---------

				hoặc hoàn thành	
1	Khắc phục tồn tại	- Phối hợp với phòng Đào tạo rà soát, cải tiến PPDH nhằm giúp NH đạt được CDR. - Thực hiện lấy khảo sát của SV về riêng PPDH, trình độ GV, hình thức và cách thức GV triển khai thực hiện đánh giá quá trình học để đạt được hiệu quả của các học phần và đạt được CDR.	Ban giám hiệu Phòng đào tạo Khoa Kinh tế Bộ môn Kế toán	Từ năm 2024	
2	Phát huy điểm mạnh	- Tiếp tục triển khai tập huấn cho cán bộ, GV khoa về Phương pháp giảng dạy tích cực, ứng dụng CNTT vào giảng dạy. - Tích cực cử GV tham gia khoá đào tạo, tập huấn, định kỳ sinh hoạt chuyên môn thảo luận về PPDH để đạt CDR - Duy trì kiểm tra hồ sơ giảng dạy và thao giảng.	Ban giám hiệu Phòng đào tạo Khoa Kinh tế Bộ môn Kế toán	Từ năm 2024	

5. Tự đánh giá

Tự đánh giá tiêu chí: Đạt, mức: 5/7.

Tiêu chí 4.3: Các hoạt động dạy và học thúc đẩy việc rèn luyện các kỹ năng, nâng cao khả năng học tập suốt đời của người học.

1. Mô tả hiện trạng

Tất cả CTĐT các môn học/học phần trong CTĐT từ năm 2019 – 2024 đều mô tả việc sử dụng các PPDH phù hợp với lộ trình phát triển, rèn luyện các kỹ năng thiết yếu và kỹ năng mềm cho SV [H1.01.01.02], [H3.03.01.03]. Các hoạt động dạy - học từ các giờ học lý thuyết đến các giờ thực hành, thực tập tại ĐVSDLD đều hướng tới mục tiêu hình thành khả năng nhận biết vấn đề, rèn luyện kỹ năng lập kế hoạch, thuyết trình, kỹ năng làm việc nhóm, kỹ năng tự chủ tự chịu trách nhiệm và đặc biệt nâng cao khả năng học tập suốt đời của SV [H4.04.03.01].

GV phổ biến các quy định, yêu cầu, cách thức thực hiện các hoạt động dạy- học cho SV ngay từ buổi học đầu tiên. GV yêu cầu SV cần chuẩn bị các kiến thức và kỹ năng liên quan, tự nghiên cứu, đọc tài liệu, giáo trình trước khi tham gia buổi học lý thuyết và thực hành thông qua Tài liệu giao nhiệm vụ học tập [H4.04.02.02]. GV gợi ý tài liệu học tập cần tham khảo theo từng vấn đề hoặc nội dung cụ thể, sử dụng phương pháp phù hợp nhằm hỗ trợ giúp SV rèn luyện các kỹ năng và nâng cao khả năng học tập suốt đời từ các hình ảnh, bài giảng [H4.04.02.02]. Bộ môn, CVHT cung cấp cho SV về CĐR phải đạt được và cấu trúc chương trình đào tạo, các nội dung lý thuyết, thực hành của các nhóm học phần thông qua các buổi học, các buổi họp lớp, Hội nghị học tốt. Có thể thấy, việc tự học, tự nghiên cứu được nhấn mạnh trong nhiều hoạt động dạy và học. Đồng thời, sử dụng nhiều PPDH kết hợp với các hoạt động khác thúc đẩy việc rèn luyện các kỹ năng, nâng cao khả năng học tập suốt đời của người học.

PPDH thuyết trình kết hợp với thảo luận nhóm trong các học phần lý thuyết giúp SV hình thành và phát triển kỹ năng làm việc nhóm, tư duy phản biện và giải quyết vấn đề. Với các học phần có thực hành như học phần Thực tập kế toán doanh nghiệp sản xuất, thương mại dịch vụ, xây lắp, Thực hành kế toán công, Kế toán máy doanh nghiệp, doanh nghiệp nhỏ và vừa, đơn vị hành chính sự nghiệp, SV được quan sát, cầm tay chỉ việc, rèn luyện tính cẩn thận, tỉ mỉ, tư duy nghề nghiệp và ý thức, đạo đức nghề nghiệp [H4.04.02.02]. Trong giảng dạy thực hành, nhiều học phần như Thực tập kế toán doanh nghiệp sản xuất, thương mại dịch vụ, xây lắp, Thực hành kế toán công, SV được thực hành đóng vai kế toán chi tiết từng phần hành, kế toán tổng hợp, thủ quỹ...càng củng cố thêm kiến thức, rèn luyện kỹ năng nhận biết vấn đề, ra quyết định [H4.04.02.02]. PPDH dựa trên tình huống được áp dụng đối với một số học phần cung cấp kiến thức chuyên ngành như Luật và chế độ kế toán, Lý thuyết hạch toán kế toán, Tổ chức hạch toán kế toán...giúp SV có cơ hội nắm chắc kiến thức theo chiều rộng lẫn chiều sâu, phát triển kỹ năng tìm kiếm tài liệu, chọn lọc thông tin; kỹ năng giải quyết vấn đề và làm việc nhóm [H4.04.02.02]. Các vấn đề đưa ra đã được lựa chọn phù hợp, mang tính cập nhật

giúp SV cảm thấy yêu thích môn học và thấy được những giá trị của hoạt động nhóm đối với bản thân [H4.04.02.02]. Đặc biệt trong học phần Đề án kế toán tài chính doanh nghiệp, ngay từ đầu năm học SV đã được các GV giới thiệu về các chủ đề NCKH trong kế toán. SV có thể tìm hiểu và lựa chọn chủ đề phù hợp để đăng ký làm đề án dưới sự hướng dẫn của GV tạo cơ hội SV làm quen với NCKH, tự tìm tài liệu và nâng cao khả năng tư duy, trình độ tin học và khả năng tự học suốt đời. Một số SV đăng ký làm đề tài NCKH cấp khoa, cấp trường hoặc tham gia cuộc thi ý tưởng nghiên cứu khoa học, ý tưởng khởi nghiệp thông qua đó thúc đẩy, trau dồi thêm tinh thần và khả năng tự học, tự nghiên cứu, nuôi dưỡng khả năng học tập suốt đời. Chương trình thực tập tại các ĐVSĐLĐ trong và ngoài thành phố Sơn La, nhằm cung cấp môi trường học đa dạng giúp SV có cơ hội được trải nghiệm, rèn luyện kỹ năng giao tiếp, tổ chức, lập kế hoạch, rèn luyện ý thức, thái độ và thực hành kế toán [H4.04.02.02]. Bên cạnh đó, SV còn được dự hội thảo chuyên ngành trên địa bàn, các buổi semina của bộ môn và khoa, qua đó thấy được kiến thức là vô tận, việc tự học, tự tìm kiếm và đọc hiểu các văn bản, quy định liên quan đến thuế, kế toán là vô cùng cần thiết với một người làm nghề kế toán [H4.04.02.02].

Bên cạnh PPDH thì một trong những cách để thúc đẩy khả năng tự học, rèn luyện kỹ năng cho NH đó là sử dụng cách thức lượng giá phù hợp.

Các học phần thực hành lượng giá SV bằng thực hành, thi vấn đáp lập và tổ chức chứng từ, ghi sổ và lập báo cáo kế toán như học phần thực tập kế toán doanh nghiệp sản xuất, thương mại dịch vụ, xây lắp, Thực hành kế toán công, Kế toán máy doanh nghiệp, doanh nghiệp nhỏ và vừa, đơn vị hành chính sự nghiệp,... giúp SV nâng cao kỹ năng giao tiếp với thầy cô, tăng khả năng phản biện, tư duy, lắng nghe và đặt câu hỏi, giải quyết vấn đề, kỹ năng thuyết trình, kỹ năng phân tích tổng hợp, kỹ năng tư vấn tài chính kế toán và xây dựng thái độ cho SV [H4.04.02.02].

Trong các học phần Thực tập, SV được lượng giá bằng Phiếu chấm bởi các GV trực tiếp hướng dẫn và cán bộ hướng dẫn tại đơn vị thực tập [H4.04.02.02]. Các phương pháp đánh giá trên yêu cầu SV phải có sự chuẩn bị, nghiên cứu và tìm tài liệu để có thể hoàn thành một bộ dữ liệu kế toán bao gồm cả chứng từ, sổ, báo cáo kế toán, thuyết minh về cách làm, nhật ký bao gồm cả hình ảnh về quá trình thực tập diễn ra tại đơn vị thực tập dựa trên Hướng dẫn, Đề cương chi tiết và khả năng tự học của bản thân [H4.04.02.02].

Ngoài ra, Khoa Kinh tế, bộ môn Kế toán luôn tạo mọi điều kiện để SV ngành Kế toán được tham gia nhiều hoạt động khác nhằm gián tiếp thúc đẩy tinh thần, ý thức học học tập, trau dồi kỹ năng cần thiết. Trong Hội nghị học tốt đều có hoạt động khen thưởng

đối với SV có thành tích xuất sắc trong học tập, tùy chủ đề hàng năm thường xoay quanh việc SV chia sẻ kinh nghiệm học tập với nhau [H4.04.02.02]. GV và SV lập các nhóm lên thư viện học, vừa là để thúc đẩy các bạn học tốt, vừa là để các bạn học tốt hỗ trợ các bạn học yếu hơn, đặc biệt tăng khả năng ngôn ngữ cho SV Lào, đây là hoạt động ý nghĩa và góp phần nâng cao tinh thần tự học trong toàn thể đội ngũ GV và SV. Thông qua việc giảng bài cho bạn, phản biện lẫn nhau kỹ năng thuyết trình, bảo vệ quan điểm cá nhân được rèn luyện, có ích cho quá trình làm việc sau này khi kế toán phải thường xuyên tiếp xúc và giải trình về tính hợp lý của thông tin với cơ quan thuế, kiểm tra, kiểm toán, với nhà quản lý đơn vị [H4.04.02.02]. Cuộc thi dành riêng cho SV ngành Kế toán “Ai là kế toán giỏi”, cuộc thi “Sinh viên với ý tưởng khởi nghiệp”, cuộc thi “Ý tưởng nghiên cứu khoa học”...đều là dịp để khích lệ, thúc đẩy kỹ năng, khả năng tự học của SV.

Hệ thống Đào tạo trực tuyến của trường đã được triển khai đối với CTĐT ngành Kế toán trình độ đại học từ năm 2019 [H4.04.02.01] giúp SV dễ dàng tiếp cận được với tài liệu học tập, các thông tin hướng dẫn về sử dụng PPDH tích cực, tuy nhiên sau giai đoạn Covid 19, chủ yếu giảng dạy trực tiếp các công cụ trực tuyến chỉ mang tính hỗ trợ. Công thông tin đào tạo [H4.04.02.01] góp phần giúp SV thuận tiện trong việc tiếp nhận các thông tin liên quan tới CTĐT. Từ ý kiến phản hồi của các bên liên quan [H4.04.03.02] cho thấy các hoạt động dạy và học trong CTĐT đã mang lại hiệu quả và chất lượng trong công việc của SV sau khi tốt nghiệp đồng thời mang lại sự hài lòng cao cho nhà sử dụng lao động [H4.04.03.02]. Tuy nhiên, việc áp dụng kết quả khảo sát NH vào cải tiến hoạt động dạy- học còn hạn chế.

2. Điểm mạnh

Hoạt động dạy và học trong tất cả các học phần được xây dựng phù hợp, đa dạng, thúc đẩy việc rèn luyện các kỹ năng, nâng cao khả năng học tập suốt đời của SV. Trong từng HP, GV thiết kế Tài liệu giao nhiệm vụ học tập, thể hiện rõ nội dung tự học để gửi NH, đồng thời ĐCCT mô tả rõ việc sử dụng các phương pháp giảng dạy/học tập phù hợp nhằm thúc đẩy việc rèn luyện các kỹ năng thiết yếu, kỹ năng mềm.

3. Điểm tồn tại

Việc áp dụng kết quả khảo sát NH vào rà soát để điều chỉnh, cải tiến PPDH còn hạn chế.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành	Ghi chú
1	Khắc phục tồn tại	- Định kì hàng năm tiến hành rà soát hoạt động dạy- học. - Triển khai áp dụng kết quả khảo sát NH vào rà soát PPDH đối với các học phần thuộc bộ môn quản lý. Tiến tới sẽ triển khai áp dụng kết quả khảo sát NH vào rà soát PPDH đối với 100% các học phần ngoài khoa.	Nhà trường Khoa Kinh tế	Từ năm 2024	
2	Phát huy điểm mạnh	- Trong tất cả các học phần áp dụng triệt để, phù hợp, đa dạng hoạt động dạy và học, nhằm thúc đẩy việc rèn luyện các kỹ năng, nâng cao khả năng học tập suốt đời của SV.	Khoa Kinh tế	Từ năm 2024	

5. Tự đánh giá

Tự đánh giá tiêu chí: Đạt, mức: 5/7.

Kết Luận về Tiêu chuẩn 4

Với mục tiêu giáo dục rõ ràng, để đạt CĐR ngành học Kế toán, bộ môn Kế toán khoa Kinh tế đã xây dựng PPDH phù hợp, thúc đẩy việc rèn luyện kỹ năng thiết yếu, kỹ năng mềm, và nâng cao khả năng học tập suốt đời cho SV. Việc thực hiện các hoạt động dạy- học được tiến hành nghiêm túc, hiệu quả. Môi trường học tập đa dạng, cởi mở và thân thiện, tôn trọng và giúp đỡ SV. Công cụ để đánh giá tính hiệu quả của việc triển khai thực hiện các hoạt động dạy - học của GV và SV còn hạn chế.

Kết quả đánh giá chung của tiêu chuẩn 4:

+Điểm trung bình tiêu chuẩn: 5,0

+Số tiêu chí đạt: 3/3

Tiêu chuẩn 5. Đánh giá kết quả học tập của người học

Mở đầu

Đánh giá kết quả học tập (KQHT) của NH là một trong những khâu quan trọng của CTĐT. Kết quả đánh giá sẽ ảnh hưởng rất lớn đến việc học tập và nghề nghiệp sau này của NH đồng thời cung cấp cho Trường, Khoa các thông tin giá trị về hiệu quả giảng dạy và các dịch vụ hỗ trợ người học. Việc đánh giá KQHT của NH được thiết kế phù hợp với mức độ đạt được CĐR của CTĐT ngành Kế toán, được bắt đầu ngay từ khâu tuyển sinh đầu vào và xuyên suốt quá trình học tập của SV cho tới khi tốt nghiệp. Mục đích của việc kiểm tra đánh giá là nhằm xác định mức độ kiến thức cũng như kỹ năng mà SV cần đạt được so với mục tiêu của CTĐT cũng như mục tiêu của từng học phần trong CTĐT. Việc đánh giá kết quả của SV căn cứ vào CĐR và nội dung của chương trình. Các quy định về đánh giá KQHT của NH theo CTĐT ngành Kế toán được công bố công khai cho GV, NH và các bên liên quan trước khi bắt đầu CTĐT. Trước khi bắt đầu các học phần, NH được thông báo về kế hoạch, hình thức và tiêu chí kiểm tra đánh giá sử dụng trong học phần đó. Phương pháp đánh giá kết quả học tập đa dạng và có tính liên tục, đảm bảo độ tin cậy và sự công bằng, phù hợp với đặc thù của từng học phần. Thông tin về kết quả học tập được phản hồi kịp thời giúp NH cải thiện quá trình học tập của bản thân, đáp ứng với mục tiêu đào tạo. Ngoài ra, NH cũng dễ dàng tiếp cận với quy trình khiếu nại về KQHT của mình.

Các quy định về đánh giá kết quả học tập đã được trình bày cụ thể, rõ ràng trong các quy định về đào tạo và kiểm tra đánh giá của Nhà trường và được thông báo công khai tới từng sinh viên.

Tiêu chí 5.1. Việc đánh giá kết quả học tập của người học được thiết kế phù hợp với mức độ đạt được chuẩn đầu ra.

1. Mô tả hiện trạng

Đánh giá kết quả học tập của NH được thực hiện thường xuyên trong suốt quá trình học tập nhằm xác định năng lực của NH đạt được so với mục tiêu của từng học phần và CĐR của CTĐT, giúp SV cập nhật kịp thời tình hình học tập, từ đó cải thiện để nâng cao kết quả học tập của mình. Đánh giá kết quả học tập của NH được thiết kế phù hợp với mức độ đạt CĐR của CTĐT Kế toán. Trên cơ sở quy chế của Bộ GDĐT về quy

định đào tạo theo hệ thống tín chỉ (Quy chế 43 về Đào tạo theo hệ thống tín chỉ, thông tư 57/2012 về chỉnh sửa, bổ sung Quy chế 43/2001) [H5.05.01.01], [H5.05.01.02]. Trên cơ sở đó, Trường ĐHTB đã ban hành Quy chế đào tạo đại học và cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ theo Quyết định Số 944/QĐ-ĐHTB, ngày 17/9/2013 [H5.05.01.03], và được sửa đổi theo Quyết định Số 878/QĐ-ĐHTB, ngày 19/9/2018 [H5.05.01.04] và được thay thế theo QĐ Số 255/QĐ-ĐHTB, ngày 19 tháng 4 năm 2021 theo sự thay đổi của Thông tư số 08/2021/TT-BGDĐT, trong đó quy định quy trình đánh giá kết quả người học.

Trên cơ sở quy chế tuyển sinh của Bộ GDĐT, Nhà trường xây dựng đề án tuyển sinh, trong đó quy định rõ ràng phương thức tuyển sinh, các tiêu chí đối với NH để được tuyển thẳng hay xét tuyển vào học ngành Kế toán. Để có căn cứ đánh giá kết quả học tập của người học, từ quy định đánh giá quá trình học tập theo hệ thống tín chỉ của Bộ GDĐT, Nhà trường đã xây dựng và ban hành Quy định về quy trình thi, kiểm tra đánh giá kết quả học tập của NH theo Quyết định Số 1168/QĐ-ĐHTB, ngày 06/11/2019 [H5.05.01.05] và được thay thế cho phù hợp với quy định tại Thông tư số 08/2021/TT-BGDĐT tại QĐ Số 359/QĐ-ĐHTB, ngày 17 tháng 5 năm 2021 [H5.05.01.06]. Để thống nhất với quy định về công tác kiểm tra, đánh giá NH Nhà trường ban hành các quy định về Hồ sơ giảng dạy theo QĐ số 255/QĐ-ĐHTB ngày 08/4/2020 [H5.05.01.07] và Quy định về công tác kiểm tra chuyên môn của GV Trường ĐHTB theo QĐ Số 256/QĐ-ĐHTB, ngày 18 tháng 4 năm 2021 [H5.05.01.08]. Quy định này thống nhất trong toàn Trường và được cụ thể hóa một phần trong bản mô tả CTĐT, cũng như đề cương học phần của mỗi học học phần, phù hợp với CĐR của CTĐT [H1.01.01.02]. SV được biết các quy định về kiểm tra đánh giá để điều chỉnh phương pháp học tập của mình trong quá trình học, các quy định đó được thể hiện rõ trong đề cương chi tiết từng môn học và được thay đổi cho phù hợp với thực tế. Trong đề cương chi tiết của học phần ngành kế toán đã chỉ ra từng phương pháp, công cụ sử dụng trong kiểm tra đánh giá học phần nhằm đạt được các mức CĐR của học phần và góp phần đạt CĐR của CTĐT.

Đối với giai đoạn Covid 19 xảy ra từ năm 2020 đến năm 2022, để thích ứng với tình hình chống dịch mà vẫn đảm bảo công tác đào tạo theo CTĐT và đáp ứng yêu cầu công tác kiểm tra đánh giá theo CĐR của học phần và CTĐT, nhà trường đã ban hành Quyết định ban hành Quy định tổ chức và quản lý dạy học trực tuyến của Trường ĐHTB theo QĐ Số 415/QĐ-ĐHTB, ngày 28 tháng 5 năm 2021 [H5.05.01.09].

Bên cạnh đó để đáp ứng với yêu cầu đánh giá theo ngân hàng câu hỏi đảm bảo tính khách quan trong công tác kiểm tra đánh giá người học, Nhà trường đã có quy định

về việc xây dựng NH đề thi dựa trên CĐR của học phần theo Quyết định Số 1188/QĐ-ĐHTB, ngày 08/11/2019 về Quy định về xây dựng, chỉnh sửa ngân hàng dữ liệu đề thi kết thúc học phần[H5.05.01.10].

Quá trình tổ chức kiểm tra đánh giá đảm bảo thực hiện khách quan, đúng quy trình, đánh giá NH khách quan, đúng quy định được thống nhất thực hiện theo Quyết định số 241/QĐ-ĐHTB, ngày 20/03/2020 về Tổ chức thi kết thúc học phần trong đào tạo theo hệ thống tín chỉ [H5.05.01.11].

Để việc đánh giá KQHT của NH đáp ứng theo CĐR của học phần và CTĐT thì hàng năm nhà trường đã chủ động ban hành kế hoạch đào tạo để các khoa, các ngành đào tạo chủ động xây dựng kế hoạch đào tạo chi tiết cho ngành mình một cách hiệu quả, trong đó Trường có ban hành Kế hoạch ĐBCL để các khoa chỉ đạo thực hiện ĐBCL đào tạo thông qua công tác kiểm tra đánh giá đối với từng ngành [H5.05.01.12]. Chất lượng đào tạo được báo cáo, phân tích hàng năm để kịp thời có giải pháp đạt chất lượng đào tạo dựa trên CĐR của CTĐT đối với Khoa Kinh tế và ngành Kế toán nói riêng [H5.05.01.13].

Việc đánh giá KQHT của NH không chỉ được quy định với các học phần tổ chức thi tập trung tại phòng thi theo các văn bản quy định trên đây mà còn được quy định đảm bảo thực hiện chặt chẽ trong công tác đánh giá thông qua các quy định về làm khóa luận tốt nghiệp, chấm khóa luận theo Số 947/ ĐHTB - ĐT, ngày 07/10/2019 [H5.05.01.14] và [H5.05.01.15]. Trên cơ sở các quy định này ngành Kế toán thực hiện ban hành hướng dẫn chi tiết SV làm khóa luận đảm bảo NH được vận dụng thực hành các kiến thức đã học để thực hiện chuyên sâu một chủ đề mang tính khoa học nhằm đánh giá tổng thể kiến thức và kỹ năng cũng như khả năng vận dụng sáng tạo của NH nhằm giải quyết một vấn đề trong thực tiễn. Thông qua việc hoàn thành khóa luận đối với ngành theo hướng dẫn giúp NH đạt được CĐR của học phần cũng như góp phần đạt CĐR tổng thể của CTĐT là cơ sở đánh giá việc hoàn tất CTĐT theo mục tiêu và CĐR đối với NH [H5.05.01.16], theo CTĐT và đề cương chi tiết các học phần trong CTĐT [H1.01.01.02]. Để đảm bảo đạt CĐR như đã công bố, tại mỗi đề cương chi tiết của học phần đã quy định rõ về quy trình kiểm tra, đánh giá với các hình thức, phương pháp và nội dung đa dạng, đảm bảo sát với nội dung kiến thức trong học phần mà SV đã được học. Mỗi học phần gồm có bảng điểm đánh giá quá trình và và bảng điểm kết thúc học phần.. Điểm đánh giá quá trình trường giao cho GV phụ trách học phần thực hiện có trọng số 50%.

Ngoài ra, để tăng cường đánh giá KQHT thông qua chương trình thực tập, rèn nghề cho SV ngành Kế toán Trường đã ban hành Kế hoạch, quyết định cho SV đi thực

tập các học phần [H5.05.01.17], [H5.05.01.19] Khoa và Bộ môn Kế toán ban hành hướng dẫn thực tập cho các học phần thực tập 1,2,3,4 ...[H5.05.01.18], [H5.05.01.20], [H5.05.01.21] công tác kiểm tra đánh giá đối với những học phần thực tập này cũng mang màu sắc đặc thù đối với ngành để rèn giúp SV đạt chuẩn kiến thức chuyên ngành và đạt CĐR về kỹ năng nghề nghiệp kế toán do đó ngành Kế toán đã có những quy định riêng về tiêu chí đánh giá thông qua các phiếu chấm và hướng dẫn thực tập, hướng dẫn chấm đối với những học phần này [H5.05.01.23].

Khi thiết kế ra đề thi các học phần, GV dựa trên cơ sở 6 cấp độ của thang cấp độ tư duy Bloom, các bộ môn chủ động thiết kế câu hỏi từ dễ đến phức tạp tương ứng với 3 cấp độ tư duy (Bậc 1: Nhớ, biết ; Bậc 2: Hiểu, áp dụng; Bậc 3: Phân tích, tổng hợp, đánh giá) đã được trình bày trong mục tiêu của đề cương học phần [H1.01.01.03]. Với cách thức này, công tác thi, kiểm tra đánh giá được mức độ tích lũy về kiến thức chuyên môn, cũng như kỹ năng thực hành/ thí nghiệm, năng lực phát hiện và giải quyết vấn đề của NH theo yêu cầu đã được trình bày trong đề cương học phần phát cho SV vào buổi đầu tiên của mỗi học phần. Tổ hợp các phương pháp kiểm tra đánh giá KQHT của SV như tự luận, vấn đáp, tiểu luận, báo cáo ... được thiết kế phù hợp để có khả năng đo lường mức độ đạt được CĐR.

Đối với các học phần được nhà trường tổ chức thi, kiểm tra đánh giá theo học kỳ thì trên cơ sở các quy định của trường đã ban hành trên đây nhà trường cũng thống nhất các mẫu phiếu chấm, mẫu biên bản và xử lý bài thi để đảm bảo việc đánh giá KQHT cho NH được công bằng, khách quan, đúng quy định [H5.05.01.24], [H5.05.01.25]. Việc đánh giá kết quả học tập của SV là phải luôn đảm bảo tính công bằng, minh bạch: các khâu xây dựng rubric đánh giá chi tiết, ra đề, chấm thi, rọc phách, vào điểm luôn được đảm bảo đúng nguyên tắc đã quy định trong Quy chế đào tạo theo hệ thống tín chỉ của Trường, hệ thống rubrics trong mỗi đề cương tất cả các học phần, kể cả học phần thực tập tốt nghiệp và khóa luận tốt nghiệp, chi tiết đến 0.25 điểm cho từng nội dung, năng lực chuyên môn và kỹ năng hướng đến tạo CĐR của học phần và theo đó là CTĐT. Hệ thống tiêu chí đánh giá được xây dựng cho từng định hướng lĩnh vực chuyên môn cho sản phẩm thực tập tốt nghiệp và khóa luận tốt nghiệp [H5.05.01.14] được lấy ý kiến của các chuyên gia từ các đơn vị tuyển dụng... Đề thi phải bám sát nội dung, chương trình giảng dạy, đồng thời đạt yêu cầu phân loại được năng lực của người học, phải phát huy khả năng tư duy, sáng tạo của NH và đủ thời gian quy định cho mỗi học phần [H5.05.01.04]. Trưởng bộ môn là người chịu trách nhiệm trước Khoa và Nhà trường về chất lượng đề thi.

Khi SV học đến năm thứ tư, nếu tích lũy từ 100 tín chỉ trở lên, NH đạt điều kiện Thực tập tốt nghiệp. Khi SV hoàn thành tất cả các học phần có liên quan đến chuyên môn cần thiết cho nội dung khóa luận tốt nghiệp, tích lũy đủ các học phần tiên quyết của KLTN và khối kiến thức tích lũy tối thiểu đạt trình độ SV năm thứ tư và điểm trung bình chung tích lũy tính từ đầu khóa học không dưới 2.5, SV có thể chọn đăng ký làm KLTN. Khi thực hiện KLTN, SV được các GV phụ trách hướng dẫn viết đề cương, thực hiện các nội dung nghiên cứu theo hướng dẫn làm khóa luận TN do khoa ban hành [H5.05.01.17].

2. Điểm mạnh

- Việc đánh giá KQHT của NH được thiết kế phù hợp với mục tiêu cần đánh giá tương ứng với mức độ đạt được CĐR của chương trình đào tạo, cũng như CĐR của từng học phần;

- Các quy định về công tác đánh giá KQHT đối với mỗi học phần được thể hiện rõ trong các đề cương học phần và phù hợp với các yêu cầu về kiến thức, kỹ năng của người học, trong đó tổ hợp các phương pháp đánh giá KQHT của NH được thiết kế phù hợp để có khả năng đo lường mức độ đạt được CĐR của ngành Kế toán.

- Đối với các học phần thực tập, rèn nghề tăng cường đánh giá về khả năng hoàn thiện kiến thức chuyên ngành và kỹ năng nghề nghiệp cho người học, kết quả đánh giá dựa trên khả năng thực hiện công việc chuyên môn nghề nghiệp theo phân hành kế toán tương ứng tại đơn vị thực tập.

3. Điểm tồn tại

Chưa thực hiện được các cuộc khảo sát với SV nhằm đánh giá mức độ hài lòng về các phương pháp kiểm tra, đánh giá đang áp dụng đối với ngành Kế toán.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành	Ghi chú

1	Khắc phục tồn tại	Tiến hành khảo sát mức độ hài lòng của SV về các phương pháp đánh giá đang áp dụng để từ đó có cải tiến cho phù hợp.	Khoa Kinh tế phối hợp với Phòng CTCT QLNH	Từ năm 2025	
2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục phát huy và đa dạng hơn nữa các phương pháp đánh giá, không ngừng cải tiến để hoàn thiện các phương pháp đánh giá kết quả học tập của NH phù hợp với CDR ngành Kế toán.	Khoa Kinh tế	Hàng năm	

5. Tự đánh giá:

Tự đánh giá tiêu chí: Đạt, mức: 5/7 điểm.

Tiêu chí 5.2. Các quy định về đánh giá kết quả học tập của người học (bao gồm thời gian, phương pháp, tiêu chí, trọng số, cơ chế phản hồi và các nội dung liên quan) rõ ràng và được thông báo công khai tới người học.

1. Mô tả hiện trạng

Đánh giá kết quả học tập của NH của ngành Kế toán và các ngành đào tạo của Trường Đại học Tây Bắc được thực hiện theo đúng quy chế đào tạo theo học chế tín chỉ. Vì vậy, các GV giảng dạy các học phần đều nắm rõ Quy chế đào tạo đại học và cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ của TBU [H5.05.01.03]; Đề cương các học phần trong CTĐT đều nêu rõ hình thức, tiêu chí, trọng số điểm kiểm tra đánh giá (thi viết, thi vấn đáp, thực hành...), đặc biệt chú trọng việc xây dựng thang đánh giá liên kết giữa đánh giá – dạy – học gồm: tiêu chí đánh giá về nhận thức, kỹ năng, thái độ [H1.01.01.02]; mức độ thành tích đạt được theo yêu cầu của chuẩn môn học và được GV giảng dạy học phần đó cung cấp cho SV lớp học phần, đảm bảo SV hiểu và nắm rõ các quy định về kiểm tra đánh giá KQHT của người học. Quy chế đào tạo này được công bố công khai, đầy đủ trên trang website của Trường [H5.05.01.04]. Mỗi học phần đều có quy định cụ thể về cách đánh giá mức độ đạt được của học phần như điểm quá trình (chiếm 50%) gồm những tiêu chí nào, điểm thi kết thúc học phần (50%), đối với học phần Thực tập

chuyên môn cuối khóa cơ cấu điểm quá trình là 60%, điểm sản phẩm thực tập cuối kỳ chiếm 40%, cách đạt được điểm quá trình và phương thức thi kết thúc học phần, trong đề cương chi tiết bao gồm cả các Rubric đánh giá kết quả học tập áp dụng đối với từng học phần, tiêu chí đánh giá chi tiết theo từng mức yếu, kém, đạt, khá, tốt, xuất sắc. Tất cả các hướng dẫn, quy định trên đều được ghi cụ thể trong đề cương chi tiết học phần và phải được GV phổ biến cho SV buổi đầu tiên của học phần [H1.01.01.02]. Bên cạnh đó nhà trường còn ban hành quy định chi tiết về thi kết thúc học phần, cách tính điểm các hệ, bậc đào tạo và quy định về bảng điểm đánh giá quá trình, công bố kết quả thi theo quy định ban hành Quy chế thi, kiểm tra, đánh giá và quản lý kết quả học tập trong đào tạo theo hệ thống tín chỉ tại Trường Đại học Tây Bắc [H5.05.01.06], [H5.05.01.07]. Đối với các học phần thực tập nghề nghiệp, khóa luận tốt nghiệp, khoa luôn có kế hoạch rõ ràng, chi tiết từng giai đoạn thực hiện (từ khâu chuẩn bị đến giai đoạn công bố điểm) và quy định cụ thể cách tính điểm ngay trong bản kế hoạch thực tập, rèn nghề theo kế hoạch ban hành cho từng học phần thực tập [H5.05.01.19], [H5.05.01.21], [H5.05.01.23]

Trước mỗi năm học, Nhà trường gửi văn bản về Kế hoạch đào tạo đến Khoa. Trong văn bản nêu rõ thời gian thi học kỳ của các học phần học phần. Ngoài ra, trước mỗi kỳ thi Trường ban hành cụ thể kế hoạch tổ chức thi học phần, Kế hoạch chấm thi học phần, chấm khóa luận [H5.05.02.10]. Phương pháp đánh giá kết quả học tập được các GV thay đổi cho phù hợp với nội dung của môn học và được thể hiện trong đề cương chi tiết của các học phần và quy định tổ chức thi kết thúc học phần hệ chính quy đào tạo theo học chế tín chỉ tại Trường Đại học Tây Bắc, quy định tổ chức thi học phần, các tiêu chí đánh giá được GV xây dựng thông qua các phiếu TĐG trong đề cương chi tiết các học phần [H1.01.01.02]. SV được nhà trường thông báo trên trang thông tin điện tử (website) về đánh giá [H5.05.02.04]... Việc đánh giá kết quả học tập của NH thường xuyên suốt trong quá trình học tập thông qua các hình thức như: thi viết tự luận, thi trắc nghiệm, viết tiểu luận, bài tập lớn, ... tùy theo tính chất từng môn học. Đánh giá định kỳ (bài kiểm tra) là đánh giá kết quả học tập của SV sau khi hoàn thành một phần chương trình của học phần. Điểm học phần là trung bình cộng theo trọng số của điểm đánh giá quá trình và điểm thi kết thúc học phần, làm tròn đến một chữ số thập phân (đối với những học phần có thi kết thúc học phần). [H5.05.01.06]. [H5.05.01.07].

Trong quy định tổ chức thi kết thúc học phần hệ chính quy đào tạo theo học chế tín chỉ và trong đề cương chi tiết của CTĐT đã nêu rõ quy trình tổ chức thi theo các hình thức khác nhau. Hình thức thi, thời gian làm bài thi kết thúc học phần cũng được quy

định cụ thể với các hình thức thi tự luận, vấn đáp, trắc nghiệm, thực hành, tiểu luận. Đồng thời trong quy định về tổ chức thi này còn có các mẫu đơn và quy trình hướng dẫn NH làm đơn xin thi lại, đơn phúc khảo bài thi một cách rõ ràng, công khai đến NH có thể nắm bắt thực hiện đảm bảo quyền lợi của NH [H5.05.02.02].

Cuối mỗi năm học nhà trường đều triển khai công tác khảo sát lấy ý kiến NH về CTĐT theo quy định QĐ số 1406/QĐ-ĐHTB ngày 19/12/2019 [H5.05.02.03], trong đó có thu thập ý kiến NH về phương pháp giảng dạy, phương pháp đánh giá KQHT, cơ cấu, tỷ lệ, tiêu chí đánh giá KQHT ... để thu thập các ý kiến góp ý từ NH ngày càng hoàn thiện hơn về cách thức đánh giá đảm bảo tính rõ ràng, khách quan, công khai đến người học.

Đối với các học phần thực tập để đảm bảo đánh giá phù hợp với ngành Kế toán, đáp ứng yêu cầu đánh giá NH và kiến thức, kỹ năng nghề nghiệp và phát triển năng lực cho NH ... thì các tiêu chí đánh giá cho điểm chi tiết theo từng nội dung thực tập ngoài thực hiện theo quy định của trường [H5.05.01.06]. [H5.05.01.07], thì còn được ngành cụ thể hóa trong Kế hoạch và hướng dẫn thực tập được ban hành [H5.05.01.19], [H5.05.01.21], [H5.05.01.23], [H5.05.01.24].

Kết quả học tập của NH được nhà trường công khai kịp thời theo quy định tại cổng thông tin [H5.05.02.04], bao gồm cả kết quả khiếu nại (nếu có).

Các quy định về kiểm tra đánh giá kết quả học tập được Khoa và Nhà trường phổ biến ngay khi SV nhập học thông qua các buổi ngoại khóa về tuần sinh hoạt công dân, các buổi hội nghị công tác CVHT, hội nghị học tốt của khoa. Tất cả các thông tin phổ biến quy định về kiểm tra, đánh giá kết quả học tập được triển khai đến NH thông qua tóm tắt các nội dung theo quy định của Trường tại Sổ tay sinh viên [H5.05.02.05].

2. Điểm mạnh

Trường đã ban hành kịp thời các văn bản quy định rõ ràng về cách đánh giá kết quả học tập và được phổ biến rộng rãi đến người học.

3. Điểm tồn tại

Việc phản hồi kết quả thi kết thúc học phần giúp cải tiến chất lượng dạy học đôi khi còn chưa kịp thời. Còn tỷ lệ khá lớn SV có kết quả học tập yếu, chậm ra trường.

Chưa thực hiện đánh giá được tỷ lệ NH nắm rõ các quy định về đánh giá KQHT của nhà trường về các học phần đào tạo.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành	Ghi chú
1	Khắc phục tồn tại	- Cần áp dụng phần mềm đảm bảo cập nhật và thông báo KQHT nhanh chóng và kịp thời hơn với người học. - Cần có kế hoạch và giải pháp chi tiết hỗ trợ SV có KQHT yếu sớm đạt CDR, đảm bảo ra trường đúng thời hạn đào tạo. - Thực hiện các cuộc khảo sát về việc nắm rõ cách thức đánh giá KQHT của từng học phần cũng như toàn khóa học và mức độ tiếp cận các thông tin trên website của trường và của khoa để hỗ trợ NH tốt hơn	Phòng BĐCL&TTPC ; Khoa Kinh tế	Từ năm 2025	
2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục và đẩy mạnh sự phối hợp với cố vấn học tập, các tổ chức đoàn khoa nhằm phổ biến rộng rãi các quy định về đánh giá KQHT đến NH.	Khoa Kinh tế; Bộ phận truyền thông	Hằng năm	

5. Tự đánh giá

Tự đánh giá tiêu chí: Đạt, mức: 4/7.

Tiêu chí 5.3. Phương pháp đánh giá kết quả học tập đa dạng, đảm bảo độ giá trị, độ tin cậy và sự công bằng.

1. Mô tả hiện trạng

Các học phần trong chương trình đào tạo được thiết kế đánh giá gồm điểm quá trình (50%) và điểm kết thúc học phần (50%). Về đánh giá điểm quá trình, GV có thể áp dụng nhiều hình thức đánh giá như bài tập cá nhân, bài tập nhóm, thảo luận, thuyết trình... gắn với yêu cầu cụ thể phù hợp với CDR trong CTĐT [H1.01.01.01]. 50% điểm quá trình được đánh giá đa dạng dựa trên các tiêu chí như: Điểm thường xuyên tham gia học tập trên lớp; Điểm đánh giá nhận thức và thái độ tham gia thảo luận bài trên lớp; Điểm đánh giá phần thực hành; Điểm chuyên cần trong việc thực hiện nhiệm vụ học tập và thời gian tham dự học tập trên lớp; Điểm bài kiểm tra giữa kỳ. Về thi kết thúc học phần chiếm, tùy vào yêu cầu của từng học phần là cơ sở hay chuyên ngành sẽ áp dụng hình thức thi tự luận, trắc nghiệm hay kết hợp tự luận và trắc nghiệm theo quy định của Nhà trường tại các văn bản được ban hành [H5.05.01.06], [H5.05.01.07]. Riêng các môn thực tập và khóa luận được thực hiện đánh giá theo các tiêu chí được quy định tại Hướng dẫn thực tập 1,2,3,4; Thực tập tốt nghiệp và Hướng dẫn làm khóa luận do Khoa và Bộ môn ban hành [H5.05.01.19], [H5.05.01.20], [H5.05.01.21], [H5.05.01.22]., [H5.05.01.23]. Tất cả các quy định về cách tính điểm quá trình và phương thức thi đều được thể hiện trong đề cương chi tiết học phần [H01.01.02]. Trong đề cương chi tiết mỗi học phần đã cụ thể hóa các phương pháp đánh giá kết quả học tập. Dựa trên mục tiêu, CDR của mỗi học phần mà GV lựa chọn phương pháp đánh giá kết quả học tập phù hợp như: Phương pháp vấn đáp, tự luận, thảo luận nhóm, thực hành, làm bài tiểu luận, bài tập lớn.

Việc thực hiện phương pháp đánh giá KQHT của ngành tuân thủ theo quy định về công tác đánh giá KQHT trong quy chế đào tạo của Bộ GD&ĐT, Quy chế đào tạo theo hệ thống tín chỉ của Trường Đại học Tây Bắc [H5.05.01.03], [H5.05.01.04], Quy chế thi, kiểm tra đánh giá kết quả học tập trong đào tạo theo hệ thống tín chỉ của Trường ĐHTB [H5.05.01.06], [H5.05.01.07] và Quyết định ban hành Quy định tổ chức và quản lý dạy học trực tuyến của Trường ĐHTB [H5.05.01.10]. Các học phần trong CTĐT ngành Kế toán đều được tổ chức thi tập trung và thi chung đề (trừ học phần thực hành) nhằm đảm bảo công bằng. Các GV ra đề phải bám sát CDR trong đề cương chi tiết để đảm bảo độ giá trị [H1.01.03.05] và có các tiêu chí đánh giá rõ ràng, có cơ sở đánh giá phù hợp với từng học phần trên cơ sở CDR của học phần đó. Các đề được xây dựng thành bộ gồm 3 đề thi/học phần được Trường BM và Ban giám hiệu phê duyệt, đề thi

đều được bốc ngẫu nhiên bởi Phòng Khảo thí & ĐBCL hoặc được lựa chọn theo Ngân hàng đề thi đã được xây dựng và phê duyệt [H5.05.01.11] trước mỗi buổi thi và đảm bảo đúng quy định về in sao, bảo mật đề theo quy định của nhà trường. Bài thi được tổ chức chấm thi tập trung và phân công chấm chéo giữa các GV cùng chuyên môn trong phân công giảng dạy nhằm đảm bảo sự đánh đúng, khách quan, minh bạch trong việc đánh giá kết quả học tập. Bài thi của SV được chấm chi tiết theo đáp án này dưới quy trình chấm được chuẩn hóa (dọc phách, hai GV cùng chấm, vào điểm...) để đảm bảo độ tin cậy và sự công bằng đối với NH [H5.05.01.07]. Về tính tin cậy, mỗi đề thi đều có đáp án tương ứng với số điểm chi tiết, hướng dẫn chấm thi cụ thể. Đề thi và đáp án thi cuối kì được bộ môn phê duyệt để đảm bảo hiệu lực đánh giá trước khi nộp về Phòng ĐBCL TTPC. Sự tin cậy và công bằng còn được đảm bảo trong khâu chấm điểm cuối kỳ. Mỗi bài thi đều yêu cầu có hai GV cùng chấm để hạn chế tính chủ quan khi đánh giá. Các minh chứng về việc đánh giá KQHT của SV cũng được thực hiện tại Quy định hồ sơ giảng dạy của GV [H5.05.01.08] và Quy định về công tác kiểm tra chuyên môn của GV Trường ĐHTB [H5.05.01.09] và các Quy định được tổng hợp trong Sổ tay SV để SV nắm bắt thực hiện [H05.05.03.07].

Các hình thức kiểm tra, đánh giá phù hợp với mỗi học phần đều có hướng dẫn chấm điểm, thang điểm hoặc tiêu chí đánh giá phù hợp, rõ ràng. Phương pháp đánh giá thi kết thúc của từng học phần được xây dựng dựa trên sự đóng góp ý kiến của các GV giảng dạy, GV trong bộ môn, được thống nhất ghi trong đề cương chi tiết các học phần. Hình thức thi phải được Bộ môn và Khoa phê duyệt trong đề cương chi tiết của các học phần và phải công bố cho SV biết trong buổi học đầu tiên của mỗi học phần, đảm bảo để NH có thể giám sát được cách đánh giá của GV, đảm bảo sự công bằng, tin cậy của các phương pháp đánh giá. Khi GV muốn thay đổi hình thức thi, thì phải báo cáo Bộ môn và Khoa phê duyệt trước khi thực hiện và chuyển cho Phòng Đào tạo, Phòng ĐBCL TTPC để cập nhật vào phần mềm cho quản lý đào tạo [H5.05.01.06], [H5.05.01.07].

Kết quả học tập được thông tin đến NH theo từng học kỳ là cơ sở để NH đối chiếu với các phương pháp kiểm tra đánh giá đảm bảo tin cậy, công bằng, khách quan hay không [H5.05.03.01].

Đối với các học phần thực tập 1,2,3,4, học phần kế toán máy, học phần thực tập chuyên môn cuối khóa và Khóa luận tốt nghiệp thì việc đánh giá KQHT ngoài chi tiết các tiêu chí đánh giá theo đề cương chi tiết trong học phần [H1.01.01.03], thì khi có quyết định cho SV thực hiện với mỗi học phần đều có kèm theo Quy định, Kế hoạch và Hướng dẫn thực tập hoặc hướng dẫn làm khóa luận tốt nghiệp

[H5.05.01.15],[H5.05.01.16], [H5.05.01.19], [H5.05.01.21], [H5.05.01.23], [H5.05.01.24].

Hàng năm Nhà trường đã ban hành Quy định khảo sát lấy ý kiến phản hồi của NH và GV về chương trình đào tạo, trong đó có ý kiến khảo sát về phương pháp đánh giá kết quả học tập có đảm bảo độ tin cậy, công bằng khách quan [H05.05.03.05]. Kết quả khảo sát thu thập được công bố công khai trên cổng thông tin đào tạo hàng kỳ [H05.05.03.06]. Đây là cơ sở để GV điều chỉnh CTĐT, trong đó có điều chỉnh về phương pháp đánh giá KQHT theo quy định [H5.05.02.01]. Từ năm 2019 đến nay Khoa chưa phải ký duyệt đơn thư khiếu nại nào của SV, không xảy ra tình trạng khiếu nại, phản nản của người học, cựu NH về sự thiếu công bằng, minh bạch trong sử dụng các phương pháp đánh giá kết quả học tập đối với các học phần được đào tạo trong thời gian qua của ngành Kế toán [H05.05.03.06].

2. Điểm mạnh

Công tác đánh giá kết quả học tập của SV đã được Khoa và Trường thực hiện theo đúng quy trình; Trong chu kỳ đánh giá, Nhà trường và Khoa Kinh tế cũng như các GV đã sử dụng đa dạng các phương pháp để kiểm tra, đánh giá kết quả học tập của NH các ngành nói chung và chuyên ngành Kế toán nói riêng, đảm bảo nghiêm túc, khách quan, chính xác, công bằng và phù hợp với hình thức đào tạo, mục tiêu từng học phần và đảm bảo tương thích với CĐR.

3. Điểm tồn tại

Mặc dù Trường đã thực hiện khảo sát đánh giá của NH về CTĐT trong đó có khảo sát về phương pháp đánh giá KQHT trong bảng hỏi. Tuy nhiên, Báo cáo kết quả khảo sát thu được không được gửi về Bộ môn và Khoa để theo dõi ý kiến phản hồi, có giải pháp điều chỉnh phù hợp. Trường chưa thực hiện khảo sát riêng chi tiết về việc đánh giá KQHT cũng như phương pháp, hình thức đánh giá phù hợp chưa, đảm bảo tin cậy, công bằng, khách quan?

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành	Ghi chú

1	Khắc phục tồn tại	- Tổ chức khảo sát để đánh giá việc áp dụng các loại hình thi, kiểm tra đối với từng học phần để có thể phân tích mức độ phù;	Phòng ĐDCL&TTPC Khoa Kinh tế	Từ năm 2025	
2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục hoàn thiện quy trình rà soát, cải tiến đề thi cũng như các phương thức đánh giá kết quả học tập của SV	Khoa Kinh tế	Hàng năm	

5. Tự đánh giá

Tự đánh giá tiêu chí: Đạt, mức: 5/7.

Tiêu chí 5.4. Kết quả đánh giá được phản hồi kịp thời để người học cải thiện việc học tập.

1. Mô tả hiện trạng

Việc công bố KQHT đến NH được thực hiện theo các văn bản quy định về Quy chế đào tạo và Quy chế tổ chức thi, đánh giá KQHT của Nhà trường [H5.05.01.01], [H5.05.01.02], [H5.05.01.03], [H5.05.01.04], [H5.05.01.06]. Về đánh giá điểm quá trình, điểm quá trình phải được GV thông báo đến SV trước ngày thi của môn học và có chữ ký xác nhận của GV trên bảng điểm quá trình [H5.05.04.01]. Về điểm thi, sau khi học phần được thi thì bài thi sẽ được GV chấm trong vòng 7 ngày, sau đó Phòng Khảo thí ĐBCL TTPC sẽ công bố điểm trên cổng thông tin điện tử của nhà trường [H5.05.01.03], mọi thắc mắc về điểm thi được thực hiện theo đúng quy trình phản hồi dữ liệu điểm đã được công bố đến SV [H05.05.04.01]. Các kết quả học tập của SV đều được nhà trường gửi khoa, bộ môn để thông báo cho SV nắm bắt [H05.05.03.01], [H05.05.04.02].

Phần mềm Edusoft quản lý hệ thống giúp Nhà trường quản lý kết quả học tập của NH chặt chẽ, chính xác, hỗ trợ NH tra cứu kết quả học tập của mình theo từng kỳ học. Các quy định phản hồi về kết quả đánh giá được công bố công khai đúng thời gian quy định đến từng CVHT và SV để thực hiện và kiểm tra giám sát thông qua tài khoản cá

nhân của SV trên hệ thống Edusoft của trường [H5.05.04.03]. Trên cơ sở đó, NH rút kinh nghiệm, cải thiện việc học tập của mình.

Minh chứng tại hộp số [H5.05.01.04], [H5.05.01.05], [H5.05.01.06], [H5.05.01.07] cho thấy: Sau mỗi kỳ học đồng thời với việc công bố kết quả học tập của SV ngay sau 7 ngày kết thúc kỳ thi thì Bộ môn và Khoa luôn thực hiện công tác đánh giá kết quả học tập của SV đối với ngành và khoa thông qua báo cáo tổng kết học kỳ để thấy được tình hình học tập của SV từng ngành, từ đó thông tin đến CVHT, đề xuất giải pháp để CVHT thông tin kịp thời đến SV biết tình hình và kết quả học tập của mình cũng như phương án tư vấn hỗ trợ SV trong việc cải thiện và nâng cao KQHT trong kỳ tiếp theo. Ngoài ra, các minh chứng kèm theo trong hộp về Báo cáo đánh giá khái quát KQHT toàn trường đối với từng ngành, từng khoa; bảng phân tích phổ điểm từng ngành, từng khoa, từng lớp; bảng xếp hạng học lực của từng SV đối với từng kỳ, tích lũy các kỳ học; Bảng thống kê đối với SV bị cảnh báo học tập; Quyết định SV được công nhận tốt nghiệp từng kỳ, từng năm... được gửi công khai trên hệ thống và bằng văn bản về Khoa, Bộ môn giúp thông tin tổng thể và kịp thời để NH thấy được kết quả và tiến độ và tình hình học tập của cá nhân mình, từ đó NH có kế hoạch cải thiện môn học nào, kế hoạch phấn đấu kết quả học tập trong kỳ tiếp theo [H5.05.04.01].

Trên cơ sở thông tin kết quả khảo sát và ý kiến thu thập từ phản hồi của NH và của SV đã tốt nghiệp [H05.05.04.02] về kết quả học tập được khảo sát hàng năm và KQKT toàn bộ quá trình học tập là cơ sở để CVHT, Bộ môn và Khoa nắm bắt cải tiến việc thông tin KQHT hoặc nắm bắt những khó khăn của SV trong việc tiếp cận KQHT một cách kịp thời, giúp chủ động trong việc đăng ký học phần cải thiện học tập.

SV có thể xem điểm của mình trên trang quản lý học tập của từng cá nhân thuộc hệ thống Edusoft. Nếu có sự sai lệch điểm thi thì Phòng BDCL TTPC dựa vào biên bản và bài thi đã chấm phúc khảo để điều chỉnh điểm trên phần mềm quản lý hệ thống. Điểm bài phúc khảo sau cùng sẽ được thông báo tới NH để lập kế hoạch học tập phù hợp hơn. Sau mỗi học kì, Nhà trường tổ chức thi kết thúc học phần, đánh giá KQHT của SV, xét học vụ và công bố KQHT của NH trên trang thông tin của Nhà trường [H5.05.04.03]. KQHT của SV được nhập chính xác, lưu trữ đầy đủ đúng quy trình bằng bản giấy và trên phần mềm tại Phòng BDCL TTPC quản lý hệ thống [H5.05.04.03]. Bảng điểm lưu giữ KQHT của SV theo từng học kỳ được Phòng Đào tạo, Phòng BDCL TTPC quản lý và được bảo đảm an toàn theo quy đảm bảo việc tra cứu điểm khi cần thiết [H5.05.04.04]. Những quy định về thi cuối kỳ, đánh giá KQHT của NH được Nhà trường

công bố công khai đến GV và người học, đến email của từng Khoa chuyên môn và công khai rộng rãi trên trang thông tin điện tử của Nhà trường.

Dựa vào KQHT và điểm rèn luyện của từng kì, căn cứ vào quyết định cảnh báo học vụ hằng kỳ để SV lập phương án học tập thích hợp, tránh được tình trạng bị buộc thôi học khi bị cảnh báo 3 kỳ liên tiếp [H5.05.01.03], H5.05.01.04]

Với cách thức thông báo điểm thi trên phần mềm hệ thống và SV tự kiểm tra theo tài khoản cá nhân nên phù hợp về hình thức thực hiện. Riêng yếu tố thời gian đôi khi do lỗi mạng, phần mềm một số học phần chưa đáp ứng về tiến độ, giúp điều chỉnh kịp thời các hoạt động học tập để cải thiện chất lượng học tập theo phản hồi của NH về hoạt động đào tạo[H5.05.02.03].

2. Điểm mạnh

Thông tin KQHT được truyền đạt đến NH nhanh chóng, qua nhiều cách như trên phần mềm Edusoft thông qua tài khoản SV, các quyết định công bố kết quả phân tích đánh giá KQHT trên hệ thống Office, kênh thông tin từ cố vấn học tập. Do đó, giúp SV cập nhập được kết quả học tập từng học kỳ và kết quả tích lũy và xác định được hướng cải thiện được kết quả học tập.

3. Điểm tồn tại

Phần mềm quản lý hệ thống đôi khi còn bị tắc nghẽn, gây khó khăn cho công tác tiếp cận KQHT tại từng thời điểm nhất định gây khó khăn cho người quản lý và người học.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành	Ghi chú
1	Khắc phục tồn tại	Nâng cấp phần mềm quản lí hệ thống	Phòng BĐCL&TTPC	Từ năm 2025	

2	Phát huy điểm mạnh	Kết quả học tập của người học được phản hồi kịp thời để NH cải thiện tình hình học tập của bản thân theo hướng tích cực.	Khoa Kinh tế	Hàng năm	
---	--------------------	--	--------------	----------	--

5. Tự đánh giá

Tự đánh giá tiêu chí: Đạt, mức: 5/7.

Tiêu chí 5.5. Người học tiếp cận dễ dàng với quy trình khiếu nại về kết quả học tập

1. Mô tả hiện trạng

Trên cơ sở Quy chế đào tạo [H5.05.01.05] và Sổ tay học vụ [H5.05.05.01]. Nhà trường đã ban hành các quy định về khiếu nại KQHT trong Quy chế thi, kiểm tra, đánh giá và quản lý kết quả học tập trong đào tạo theo hệ thống tín chỉ tại Trường Đại học Tây Bắc theo Quyết định Số 1168/QĐ-ĐHTB, ngày 06/11/2019 và Quy định Số 359/QĐ-ĐHTB, ngày 17 tháng 5 năm 2021 của NH [H05.05.01.06] [H05.05.01.07] và được công bố công khai đến NH các văn bản trên đây để thực hiện. Ngoài ra, trên cơ sở các văn bản quy định trên đây CVHT luôn là người đồng hành, hỗ trợ SV thực hiện các bước và thông tin trực tiếp kết quả khiếu nại đến NH kịp thời thông qua các kết quả công bố từ Nhà Trường.

Đối với điểm quá trình, sau khi kết thúc thời gian học trên lớp 1 tuần, GV phải cung cấp công khai kết quả điểm quá trình đến NH trên cơ sở đồng thời thực hiện Quy định về công tác kiểm tra chuyên môn của GV Trường ĐHTB [H5.05.01.09], SV có thể khiếu nại về điểm quá trình trực tiếp với GV giảng dạy và sẽ được điều chỉnh sai sót (nếu có) theo quy định trong các quy định này dựa trên các quyết định phân công chấm thi và ra đề [H5.05.05.04].

Đối với kết quả điểm thi kết thúc học phần, sau khi NH thấy điểm thi công bố trên cổng thông tin điện tử không chính xác thì gửi đơn phúc khảo lên Phòng BDCL

TTPC đề nghị xem xét lại chậm nhất 1 tuần sau khi công bố điểm [H5.05.05.02], [H5.05.05.03]. Phòng BĐCL TTPC có nhiệm vụ tiếp nhận các khiếu nại về kết quả thi của người học. Đơn phúc khảo được lấy theo mẫu tại Phòng hoặc tại website của Phòng BĐCL TTPC [H5.05.02.04] (<https://p.bdclttpc@utb.edu.vn/>). Phòng BĐCL TTPC tổng hợp danh sách SV phúc khảo bài thi và đề nghị bộ môn, khoa lập danh sách phân công cán bộ chấm phúc khảo bài thi theo quy định và Nhà trường ra quyết định thành lập Ban chấm thi phúc khảo để thực hiện việc chấm thi phúc khảo theo quy định [H5.05. 01.05], [H5.05.02.03]. Việc chấm phúc khảo sẽ do Trưởng bộ môn phân công hai GV khác với GV chấm lần 1 để quy trình đánh giá lại được hoàn toàn khách quan. Kết quả cuối cùng phải do Trưởng bộ môn ký xác nhận mới được công bố. Điểm sau phúc khảo là kết quả cuối cùng của học phần. Nếu có sự sai lệch điểm thi thì Phòng BĐCL TTPC dựa vào biên bản và bài thi đã chấm phúc khảo để điều chỉnh điểm trên phần mềm quản lý hệ thống. Phòng KT và KĐCL PC có sổ theo dõi khiếu nại, trả lời kết quả khiếu nại hàng năm [H5.05.02.03].

Đối với KQHT khiếu nại của NH cũng được Nhà trường quản lý chặt chẽ, lưu trữ đầy đủ và chính xác trên phần mềm quản lý hệ thống của Nhà trường [H5.05.05.05].

Thực tế cho thấy, trong 5 năm (2019-2024) Khoa Kinh tế chưa phải ký duyệt đơn thư khiếu nại nào của SV. Điều này đã thể hiện sự khách quan, công bằng, độ tin cậy, chính xác của hoạt động chấm thi đối với người học.

Cán bộ, giảng viên, SV có hành vi vi phạm các quy định về thi, nếu có đủ chứng cứ sẽ bị Nhà trường xử lý theo quy định tại Quy chế đào tạo đại học và cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ [H5.05.01.05].

2. Điểm mạnh

SV dễ dàng tiếp cận với quy trình, thủ tục khiếu nại và phúc khảo kết quả học tập. Quyền lợi chính đáng của SV luôn được ưu tiên giải quyết thỏa đáng, đúng quy định.

3. Điểm tồn tại

Mặc dù quy trình khiếu nại và phúc khảo về kết quả học tập đã được phổ biến rộng rãi đến từng SV nhưng một số SV còn có tâm lý ngần ngại trong việc khiếu nại và chưa mạnh dạn trong việc phúc khảo bài thi cuối học phần.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành	Ghi chú
1	Khắc phục tồn tại	Tăng cường phổ biến cho SV biết rõ về khiếu nại và phúc khảo KQHT vào đầu mỗi môn học phúc khảo (nếu có) nhằm đảm bảo quyền lợi chính đáng của SV	Khoa Kinh tế phối hợp với Phòng ĐBCL TTPC thực hiện	Từ năm 2025	
2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục cải tiến quy trình giải quyết khiếu nại và nhanh chóng trả kết quả khiếu nại về KQHT của SV	Phòng ĐBCL TTPC thực hiện	Hằng năm	

5. Tự đánh giá

Tự đánh giá tiêu chí: Đạt, mức: 5/7.

Kết luận về Tiêu chuẩn 5

Mặc dù còn một số tồn tại như đã nêu, nhìn chung, việc đánh giá kết quả học tập của NH ở Khoa Kinh tế được thực hiện đúng quy định, bám sát theo CTĐT để đảm bảo việc đánh giá.

Với bộ môn Kế toán, Khoa Kinh tế đã đánh giá kết quả học tập của SV thông qua việc thiết kế nội dung, phương pháp đánh giá phù hợp với mức độ đạt được CĐR của từng học phần. Các quy định về đánh giá kết quả học tập của SV (bao gồm thời gian, phương pháp, tiêu chí, trọng số, cơ chế phản hồi và các nội dung liên quan) rõ ràng và được thông báo công khai tới SV theo Chương trình chi tiết từng học phần trong CTĐT. Trong chu kỳ đánh giá, Nhà trường và Khoa Kinh tế cũng như các GV đã sử dụng đa dạng các phương pháp để kiểm tra, đánh giá kết quả học tập của NH các ngành nói chung và chuyên ngành Kế toán nói riêng, đảm bảo độ giá trị, độ tin cậy và sự công bằng. Kết quả đánh giá được phản hồi cơ bản kịp thời đến SV nhằm giúp SV cải thiện

việc học tập của mình. Trường hợp SV không thỏa mãn với kết quả của mình sau khi có kết quả điểm thi thì SV được tiếp cận dễ dàng với quy trình khiếu nại về kết quả học tập của mình và có thể phúc khảo bài thi thông qua một quy trình phúc khảo bài thi được quy định chặt chẽ và khoa học. Tuy nhiên:

Khoa chưa tổ chức khảo sát đánh giá việc áp dụng các loại hình thi, kiểm tra đối với từng học phần để có thể phân tích mức độ phù hợp so với đặc thù của ngành học; chưa tổ chức thống kê phân tích định lượng các kết quả thi để đánh giá được mức độ khó dễ của đề thi, từ đó để có hướng điều chỉnh đề thi cho phù hợp. Ngoài ra, hệ thống công bố kết quả học tập đến SV đôi khi còn bị lỗi dẫn đến khó khăn cho SV khi tiếp cận kết quả học tập vào từng thời điểm khi cần.

Kết quả đánh giá chung của tiêu chuẩn 5:

+ Điểm trung bình tiêu chuẩn: 4,8

+ Số tiêu chí đạt: 5/5

Tiêu chuẩn 6. Đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên

Mở đầu

Phát triển đội ngũ GV là nhiệm vụ quan trọng nhằm nâng cao chất lượng đào tạo của CTĐT ngành quản Kế toán cũng như đáp ứng chiến lược phát triển TBU, hoàn thành Sứ mạng và mục tiêu phát triển của Nhà trường. Trong những năm qua, Khoa Kinh tế luôn chú trọng đến công tác quy hoạch, tuyển dụng, đào tạo và nâng cao chất lượng đội ngũ GV.

Hiện tại, Khoa có 24 cán bộ giảng viên, đội ngũ GV có phẩm chất đạo đức, có năng lực chuyên môn và luôn hoàn thành tốt nhiệm vụ được giao; đảm bảo trình độ chuẩn được đào tạo của nhà giáo theo quy định và có trình độ ngoại ngữ, tin học đáp ứng yêu cầu về nhiệm vụ đào tạo, NCKH.

Đội ngũ GV của ngành Kế toán được Khoa và Trường xác định là lực lượng quan trọng trong quá trình đào tạo nguồn nhân lực có chất lượng cao phục vụ giáo dục cả nước, đặc biệt là giáo dục của khu vực miền núi phía Bắc. Đội ngũ GV giảng dạy CTĐT là lực lượng có trình độ cao, có năng lực chuyên môn, ngoại ngữ, tin học và có ý thức phấn đấu, bồi dưỡng, hoàn toàn đáp ứng được các yêu cầu của CTĐT.

Tiêu chí 6.1. Việc quy hoạch đội ngũ GV, NCV (bao gồm việc thu hút, tiếp nhận, bổ nhiệm, bố trí, chấm dứt hợp đồng và cho nghỉ hưu) được thực hiện đáp ứng nhu cầu về đào tạo, NCKH và các hoạt động phục vụ cộng đồng

1. Mô tả hiện trạng

Trường ĐHTB và Khoa Kinh tế đã xây dựng và ban hành các kế hoạch, quy hoạch phát triển đội ngũ GV, NCV thực hiện chương trình (bao gồm việc thu hút, tiếp nhận, bổ nhiệm, chấm dứt hợp đồng và cho nghỉ hưu) căn cứ nhu cầu về đào tạo, NCKH và các hoạt động phục vụ cộng đồng.

Trong giai đoạn 2018 – 2025, tầm nhìn đến năm 2045, Nhà trường đã xây dựng hệ thống văn bản bao gồm các quyết định, nghị quyết chiến lược trọng tâm tập trung vào các mục tiêu trọng điểm trong đó nhấn mạnh tới việc hoàn thiện cơ cấu tổ chức và xây dựng đội ngũ, bảo đảm chất lượng giáo dục [H6.06.01.01], [H6.06.01.02]. Trường đã ban hành kế hoạch chiến lược phát triển đội ngũ, hoàn thiện tổ chức bộ máy biên chế giai đoạn 2018 – 2023 cùng với các kế hoạch tuyển dụng và bồi dưỡng, phát triển đội ngũ GV có trình độ cao, đồng thời có những chính sách thu hút nhân lực, trọng dụng nhân tài [H6.06.01.02]. Theo Kế hoạch chiến lược về công tác tổ chức và phát triển nguồn nhân lực giai đoạn 2018 – 2023 và tầm nhìn đến năm 2030 kèm theo quyết định 1279/QĐ ĐHTB, mục tiêu về trình độ chuyên môn của GV đến năm 2030 phấn đấu đạt “30 – 40 GV đạt chức danh Giáo sư, Phó Giáo sư (chiếm 9 - 11%); 140 - 150 Tiến sĩ (40 - 43%) còn lại là Thạc sĩ; về trình độ ngoại ngữ: 100% cán bộ quản lý, ít nhất 80% GV và giáo viên giao tiếp được bằng ngoại ngữ; về tình độ tin học: 100% CBVC, lao động sử dụng thành thạo phương tiện công nghệ thông tin phục vụ công việc [H6.06.01.02]. Giai đoạn 2019-2025, Nhà trường định hướng “Đảm bảo cơ cấu đội ngũ GV cơ hữu, tỷ lệ sinh viên/GV theo từng khối ngành; Đội ngũ GV phát triển cân đối về độ tuổi, thâm niên, kinh nghiệm công tác và giới”. Cũng trong giai đoạn này, Nhà trường tập trung nâng cao chất lượng đội ngũ phù hợp với định hướng phát triển chung, với các chỉ tiêu cụ thể: “số giảng viên, giáo viên cán bộ, viên chức có học hàm Giáo sư, Phó Giáo sư khoảng 3 - 4,5%”; “phần đầu 100% có trình độ Thạc sĩ hoặc tương đương trở lên, trong đó có ít nhất 35% có trình độ Tiến sĩ”, “Mỗi năm học thu hút khoảng 1% trở lên các nhà khoa học, người có trình độ Tiến sĩ đang công tác tại nước ngoài hoặc đang làm việc trong nước, ngoài Trường đến làm việc tại Trường” [H6.06.01.01].

Các định hướng và chỉ tiêu đặt ra căn cứ vào các phân tích bối cảnh, thực trạng, và các đánh giá mang tính dự báo về xu hướng phát triển, về nhu cầu đào tạo, NCKH và các hoạt động phục vụ cộng đồng hiện có của Nhà trường [H6.06.01.01].

Từ định hướng chiến lược phát triển đội ngũ, Nhà trường đã cụ thể hóa và thực hiện các điều chỉnh phù hợp trong các kế hoạch trung hạn theo từng giai đoạn như QĐ 1277/QĐ-ĐHTB ban hành kế hoạch chiến lược về công tác đào tạo giai đoạn 2018 – 2023; QĐ 1279/QĐ-ĐHTB tập trung vào kế hoạch chiến lược phát triển đội ngũ giai đoạn 2018 – 2023, KH 258/KH-ĐHTB về thực hiện công tác tuyển dụng và bồi dưỡng, phát triển đội ngũ GV có trình độ cao; KH 1710/KH-ĐHTB tập trung xây dựng kế hoạch phát triển đội ngũ giai đoạn 2025 – 2030 [H6.06.01.02]. Các văn bản tập trung vào mục tiêu nâng cao năng lực, trình độ đội ngũ, đáp ứng được các tiêu chuẩn quy định, đảm bảo nâng cao hiệu quả công tác; đồng thời phát triển đội ngũ theo định hướng phát triển các chuyên ngành đào tạo.

Thực hiện chỉ đạo từ định hướng phát triển đội ngũ chung của Nhà trường theo từng giai đoạn, đơn vị khoa Kinh tế đã xây dựng, ban hành kế hoạch cụ thể cho từng năm học [H6.06.01.02]. Trong đó, trên cơ sở phân tích tình hình đơn vị, khoa đã chỉ rõ các chỉ tiêu chính về công tác tổ chức cán bộ bao gồm các hoạt động kiện toàn nhân sự khoa; tuyển dụng thêm GV cho các ngành còn thiếu; động viên, khuyến khích và hỗ trợ các GV có nhu cầu học tập nâng cao trình độ.

Để hiện thực hóa các quyết định chiến lược phát triển Trường ĐHTB và bảo đảm chất lượng giáo dục, Nhà trường và Khoa đã có nhiều hoạt động cụ thể nhằm tuyển dụng, bồi dưỡng, phát triển chất lượng đội ngũ GV:

Nhà trường đã có các văn bản chỉ đạo cho công tác tổ chức cán bộ với các định hướng: nâng cao chất lượng đội ngũ giảng viên, CBQL thông qua việc phân tích nhu cầu đào tạo, bồi dưỡng nâng cao trình độ của GV trong từng năm; xây dựng kế hoạch và dự trù kinh phí đào tạo, phát triển đội ngũ; xây dựng và thực hiện đề án vị trí việc làm; tiến hành công tác tuyển dụng, bổ nhiệm và đánh giá năng lực viên chức theo các tiêu chuẩn hiện hành [H6.06.01.01], [H6.06.01.02], [H6.06.01.03], [H6.06.01.04], [H6.06.01.05], [H6.06.01.06], [H6.06.01.07]; thực hiện chuẩn hóa giảng viên, chuyên viên và CBQL theo các vị trí phù hợp [H6.06.01.08]; tăng cường bồi dưỡng nâng cao năng lực quản lý, chuyên môn, ngoại ngữ, tin học cho đội ngũ cán bộ quản lý, viên chức, GV đáp ứng yêu cầu đổi mới giáo dục [H6.06.01.04]... Các văn bản quy định cần thiết cho công tác quy hoạch đội ngũ đã được triển khai xây dựng và ban hành tập trung vào các chính sách nhân sự như Quyết định 1099/QĐ-ĐHTB quy định về chế độ làm việc của GV trường ĐHTB; Quyết định 1164/QĐ-ĐHTB quy định quản lý cán bộ, GV được cử đi đào tạo sau đại học; Quyết định 456/QĐ-ĐHTB về quản lý NCS; Quyết định

589/QĐ-ĐHTB về bổ nhiệm, bổ nhiệm lại các cán bộ viên chức quản lý cấp trường, khoa và cấp bộ môn [H6.06.01.06]...

Giai đoạn 2021 – 2024, Nhà trường đã ban hành Nghị quyết số 22/NQ-HĐTĐHTB (7/4/2021); số 31/NQ-HĐTĐHTB (7/4/2023); số 15/NQ-HĐTĐHTB (29/3/2024) trong đó chỉ rõ Danh mục vị trí việc làm, đề án vị trí việc làm và bản mô tả chi tiết, cụ thể từng vị trí dành cho cán bộ viên chức, người lao động [H6.06.01.07]. Đây là cơ sở để Nhà trường tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức, người lao động của trường ĐHTB.

Để thực hiện các đề án vị trí việc làm đã ban hành thì công tác tuyển dụng đội ngũ GV, NCV là một nội dung trọng tâm trong kế hoạch công tác năm học của Nhà trường, của các khoa, các trung tâm [H6.06.01.08]. Định kỳ hằng năm, căn cứ vào nhu cầu thực tiễn và đề xuất tuyển dụng GV trong kế hoạch của từng đơn vị, Nhà trường triển khai xây dựng kế hoạch và ban hành các thông báo tuyển dụng viên chức trong đó chỉ rõ số lượng và vị trí việc làm cần tuyển; điều kiện, tiêu chuẩn đăng ký dự tuyển; hồ sơ dự tuyển; quy trình tuyển dụng cụ thể [H6.06.01.02], [H6.06.01.06], [H6.06.01.08]; ban hành các chính sách về thu hút người có học hàm, học vị cao trong lĩnh vực giáo dục; tuyển dụng, bồi dưỡng và phát triển đội ngũ GV có trình độ cao [H6.06.01.02]. Thực hiện kế hoạch tuyển dụng, Nhà trường triển khai thành lập Hội đồng tuyển dụng và các ban liên quan, thông báo công khai chỉ tiêu và tiêu chí tuyển dụng trên các phương tiện thông tin đại chúng, tổ chức thi tuyển, thử việc và tuyển dụng chính thức [H6.06.01.08]. Các đơn vị có trách nhiệm rà soát, xây dựng kế hoạch bổ sung nhân sự cho đơn vị căn cứ vào chức năng, nhiệm vụ, tình hình thực tế của đơn vị mình.

Song hành với tuyển dụng viên chức, Nhà trường và Khoa cũng đã triển khai nhiều hoạt động khác để thực hiện xây dựng đội ngũ theo quy hoạch, đáp ứng nhu cầu về đào tạo, NCKH và phục vụ cộng đồng, như: cử các GV, NCV đi đào tạo nâng cao trình độ ở trong và ngoài nước [H6.06.01.04], [H6.06.01.05]; cử GV dự thi thăng hạng chức danh nghề nghiệp và bổ nhiệm chức danh nghề nghiệp cho GV [H6.06.01.08]; thu hút thêm đội ngũ có trình độ cao chuyên về tham gia giảng dạy và nghiên cứu [H6.06.01.02]

Hiện nay, số lượng GV của Khoa Kinh tế là 24 người (nam 3 người, nữ 21 người); về trình độ chuyên môn, có 8 TS; 16 Thạc sĩ; về chức danh, có 12 GVC [H6.06.01.03]. Đội ngũ GV của Khoa cũng ngày càng đáp ứng tốt hơn yêu cầu về NCKH. Tổng số giờ NCKH thực hiện hàng năm học của Khoa đều vượt định mức, với các nghiên cứu đa dạng như: đề tài cấp Bộ, đề tài cấp cơ sở và đề tài ưu tiên cấp cơ sở, sách chuyên khảo, giáo trình, bài báo khoa học,... [H6.06.02.08]. Ban đầu Bộ môn Kế toán có 8 GV, sau có GV xin chuyển công tác, chỉ

có 6 giảng viên, trong đó có 2 TS, 4 Th.S, đội ngũ giảng dạy còn ít, trong 3 năm trở lại đây chưa tuyển dụng thêm được GV mới.

Độ tuổi trung bình của cán bộ GV trong Khoa là 40 tuổi. Số lượng cán bộ GV giữa các lứa tuổi gần xấp xỉ bằng nhau. Điều này đảm bảo sự kế thừa không bị hụt hẫng cán bộ trong tương lai. Đội ngũ cán bộ của Bộ môn đa số là trẻ, năng động, nhiệt huyết. Tuy nhiên còn thiếu các cán bộ giàu kinh nghiệm để chủ trì các đề tài NCKH có tính liên ngành quy mô lớn trong lĩnh vực khoa học giáo dục cũng như khoa học cơ bản, ứng dụng [H6.06.02.08], [H6.06.02.09]. Nhà trường và Khoa đang tìm các chính sách để thu hút cán bộ có trình độ, đặc biệt cán bộ được đào tạo từ nước ngoài về tham gia vào đội ngũ đào tạo và nghiên cứu tại Khoa [H6.06.01.02].

2. Điểm mạnh

Trường và Khoa đã xây dựng kế hoạch về quy hoạch, phát triển đội ngũ dựa trên yêu cầu về đào tạo, NCKH và phục vụ cộng đồng. Trường, Khoa đã ban hành các quy định về tuyển dụng, bổ nhiệm, chấm dứt hợp đồng cho đội ngũ, GV, nghiên cứu viên, trong các quy định này đều ghi rõ tiêu chí và quy trình phù hợp cho mỗi hoạt động trên. Các quy định về tuyển dụng, bổ nhiệm GV công khai, minh bạch, không vi phạm các quy định của nhà nước và phù hợp với thực tiễn của Trường. Các GV đều hài lòng về chính sách tuyển dụng, bổ nhiệm, miễn nhiệm và nghỉ hưu theo chế độ.

3. Điểm tồn tại

Số lượng GV tuyển dụng mới còn hạn chế. Một số GV có kinh nghiệm công tác xin chuyển công tác. Chưa có chính sách đãi ngộ để thu hút tạo động lực cho cán bộ gắn bó lâu dài.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành	Ghi chú
1	Khắc phục tồn tại	- Xây dựng chính sách ưu đãi để tuyển dụng, bổ nhiệm đối với người tốt nghiệp thạc sĩ và tiến sĩ hoặc người có học hàm học vị cao về	Phòng Tổ chức - Hành chính; Khoa Kinh tế	Từ năm học 2023 – 2024	

		giảng dạy và nghiên cứu tại Khoa.			
2	Phát huy điểm mạnh	- Rà soát lại các quy định về tuyển dụng, bổ nhiệm, chấm dứt hợp đồng, cho nghỉ hưu đối với GV để nâng cao hiệu quả việc tuyển dụng và bổ nhiệm.	Phòng Tổ chức - Hành chính; Khoa Kinh tế	Hằng năm	

5. Tự đánh giá

Tự đánh giá tiêu chí: Đạt, mức: 4/7

Tiêu chí 6.2. Tỷ lệ GV/NH và khối lượng công việc của đội ngũ GV, NCV được đo lường, giám sát làm căn cứ cải tiến chất lượng hoạt động đào tạo, NCKH và các hoạt động phục vụ cộng đồng

1. Mô tả hiện trạng

Căn cứ theo thông tư 06/2018/TT-BGDĐT ngày 28/2/2018 của Bộ GD&ĐT về Quy định việc xác định chỉ tiêu tuyển sinh trình độ trung cấp, cao đẳng các ngành đào tạo giáo viên, trình độ đại học, ThS, TS, tỷ lệ GV/NH của CTĐT ngành cử nhân kế toán quy định tối đa 20 SV/1GV. Điều này được thể hiện rõ trong đề án tuyển sinh của trường [H5.05.01.01], [H6.06.02.06]. Số lượng SV ngành kế toán gồm 4 lớp (từ năm thứ nhất đến năm thứ tư) với 150-200 SV ngày để toán. Tỷ lệ NH/GV đang lớn hơn 25-30 cho thấy sự thiếu hụt về nhân sự giảng dạy.

Việc quy đổi khối lượng công việc của đội ngũ GV, NCV theo giờ chuẩn được hướng dẫn chi tiết và triển khai thực hiện. Nhà trường có ban hành Quy định về số giờ giảng/khối lượng công việc tiêu chuẩn/tối thiểu quy đổi đối với đội ngũ GV, NCV.

Trong QĐ số 1099/QĐ-ĐHTB (23/10/2019), số 199/QĐ-ĐHTB (22/3/2022) đã quy định đầy đủ chế độ làm việc đối với GV, giáo viên Trường ĐHTB. Văn bản này đã chỉ rõ nhiệm vụ của các GV tùy theo chức danh nghề nghiệp; quy định thời gian làm việc, giờ chuẩn giảng dạy, NCKH và các nhiệm vụ khác của GV. Theo QĐ này, về định mức giờ chuẩn giảng dạy, GVCC, GVC cần thực hiện 270 giờ chuẩn/năm; GV: 270 giờ chuẩn/năm; về định mức giờ chuẩn NCKH, GVCC, GVC thực hiện 250 giờ chuẩn/năm; GV: 200 giờ chuẩn/năm; về hoạt động chuyên môn, kết nối và phục vụ cộng đồng, GVCC, GVC cần thực hiện 66 giờ chuẩn/năm; GV: 116 giờ chuẩn/năm [H6.06.01.06],

[H6.06.02.10]. Theo đó, hàng năm mỗi GV cần thực hiện đăng kí trên hệ thống của nhà trường nhiệm vụ trong năm học về mặt giảng dạy, NCKH và kết nối phục vụ cộng đồng. Căn cứ vào trình độ giảng dạy theo chuyên ngành hẹp của GV, các GV được phân công giảng dạy các học phần phù hợp; đồng thời đảm bảo cân đối về số tiết dạy giữa các GV trong cùng bộ môn. Đối với bộ môn Địa lý, việc phân công giảng dạy được Trưởng, Phó bộ môn thống nhất phương án phân công; sau đó các thành viên trong bộ môn thực hiện việc đóng góp ý kiến và bộ môn sẽ chốt gửi bản phân công cho Khoa. Phòng Đào tạo là đơn vị chức năng tiếp nhận văn bản phân công giảng dạy để sắp xếp thời khóa biểu cho từng GV [H6.06.02.13]. Về hoạt động NCKH, ngoài số giờ NCKH đã được quy định thì mỗi GV có thể thực hiện các sản phẩm NCKH các cấp theo đúng năng lực, sở trường của bản thân. Kết quả NCKH sẽ được đánh giá thông qua các sản phẩm NCKH cụ thể, tối thiểu là một đề tài NCKH cấp cơ sở hoặc tương đương được nghiệm thu từ đạt yêu cầu trở lên hoặc một bài báo được công bố trên tạp chí khoa học có phản biện hoặc một bài báo cáo khoa học tại hội thảo khoa học chuyên ngành [H6.06.02.08], [H6.06.02.09]. Đơn vị chuyên trách là phòng KHCN và Quan hệ quốc tế đảm nhận việc thống kê, giám sát, lưu trữ các sản phẩm NCKH của các GV và có báo cáo thống kê hàng năm [H6.06.02.08].

Trong những năm qua, khối lượng công việc, thời gian làm việc, định mức giờ chuẩn của GV trong Trường được thực hiện theo Quyết định số 64/2008/QĐ-BGDĐT về ban hành quy định chế độ làm việc đối với GV và Thông tư 47/2014/TT- BGDDĐT [H6.06.02.08] về quy định chế độ làm việc đối với GV, trong đó khối lượng tối thiểu về giảng dạy là 270 tiết/năm và về NCKH là 90 tiết/năm đối với CBCC, GVC, GV. Khối lượng công việc (giảng dạy và NCKH) của GV thực hiện CTĐT được Khoa đo lường cụ thể. Đối với nhiệm vụ giảng dạy: GV thực hiện kế hoạch giảng dạy đại học, sau đại học các học kỳ I, II, III; hướng dẫn thực tập tốt nghiệp. Đối với nhiệm vụ NCKH: GV hướng dẫn SV NCKH, thực hiện đề tài các cấp, xuất bản giáo trình, sách, công bố bài báo.... Trong các năm học từ 2019 - 2023, 100% GV của CTĐT Kế toán đều đủ hoặc thừa giờ dạy và NCKH theo quy định.

Dữ liệu về mức độ hoàn thành khối lượng công việc của GV, dữ liệu về tỷ lệ GV/SV hàng năm được lưu trữ đầy đủ và theo dõi bởi cả các phòng chức năng và Khoa Kinh tế [H6.06.02.08], H6.06.02.09], [H6.06.02.11], [H6.06.02.13]. Các số liệu được thống công khai, minh bạch. Các bộ môn và cá nhân GV cũng tham gia vào quá trình rà soát cuối năm học; kết quả thống kê, giám sát được sử dụng làm căn cứ để các cá nhân có thể tự điều chỉnh, hoàn thiện [H6.06.02.11]; Nhà trường, Khoa, Bộ môn xác định

phương hướng cải tiến chất lượng hoạt động đào tạo, NCKH và các hoạt động phục vụ cộng đồng [H6.06.02.03], [H6.06.02.12], [H6.06.01.09]. Ngoài ra, đây còn là cơ sở để nhà trường ghi nhận kết quả hoạt động, xếp loại đánh giá GV, phân loại đơn vị và thực hiện thanh toán thù giờ đối với các GV thực hiện vượt định mức [H6.06.02.11], [H6.06.02.12].

Ngoài nhiệm vụ giảng dạy và NCKH, GV của Khoa còn tham gia nhiều hoạt động phục vụ cộng đồng. Trong 5 năm từ năm học 2019 – 2020 đến năm học 2022 – 2023, GV của Khoa đã tham gia các hoạt động phục vụ cộng đồng (vì người nghèo, ủng hộ đồng bào bị lũ lụt, vì trẻ em, ủng hộ người nhiễm chất độc da cam...); GV của Khoa đã tham gia thực hiện tư vấn phát triển du lịch cộng đồng, du lịch nông nghiệp, kinh tế xã hội cho địa phương các Huyện của tỉnh Sơn La. [H6.06.02.11],

2. Điểm mạnh

Tỷ lệ người học/GV và khối lượng công việc của từng GV ngành Kế toán được xác định rõ ràng, đáp ứng yêu cầu quy định về xác định chỉ tiêu đào tạo trình độ đại học hiện hành. Khối lượng công việc của GV được quy đổi theo giờ chuẩn và có thể đo lường được, có quy định về số giờ giảng tối thiểu theo quy đổi đối với GV. GV trong Khoa đã tham gia thiết thực vào các hoạt động phục vụ cộng đồng.

3. Điểm tồn tại

Khối lượng công việc của đội ngũ GV còn chưa đồng đều, một số GV còn có hiện tượng quá tải trong công việc, số lượng số môn cần giảng dạy trên mỗi GV khá lớn dẫn đến nghiên cứu và giảng dạy sẽ không đạt chiều sâu chất lượng. Số lượng bài báo, công trình NCKH chưa đồng đều qua các năm.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành	Ghi chú
1	Khắc phục tồn tại	- Rà soát chặt chẽ khối lượng công việc của GV để tránh việc quá mất cân đối giữa các GV, chú trọng nâng cao chất	Phòng Tổ chức - Hành chính;	Từ năm học 2023 – 2024	

		lượng GV để các GV đều thực hiện tốt nhiệm vụ giảng dạy và NCKH.	Khoa Kinh tế		
2	Phát huy điểm mạnh	- Xây dựng chế độ khen thưởng đối với các GV hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ giảng dạy và NCKH, và các Gv có đóng góp hiệu quả cho cộng đồng.	Khoa Kinh tế	Từ năm học 2023 – 2024	

5. Tự đánh giá

Tự đánh giá tiêu chí: Đạt, mức: 4/7

Tiêu chí 6.3. Các tiêu chí tuyển dụng và lựa chọn GV, NCV (bao gồm cả đạo đức và năng lực học thuật) để bổ nhiệm, điều chuyển được xác định và phổ biến công khai

1. Mô tả hiện trạng

Việc xây dựng các tiêu chí tuyển dụng, lựa chọn GV của Khoa nói chung và của CTĐT Kế toán nói riêng được dựa vào các văn bản hướng dẫn của Trường. Các tiêu chí tuyển dụng và lựa chọn GV, NCV để bổ nhiệm, điều chuyển được xác định bằng hệ thống các văn bản, tài liệu quy định rõ về tiêu chí tuyển dụng và lựa chọn GV, NCV để bổ nhiệm, điều chuyển.

Hệ thống văn bản, tài liệu quy định về tiêu chí tuyển dụng của trường đảm bảo yêu cầu thực hiện công tác này. Năm 2021, trường đã thông qua Nghị quyết ban hành Quy định tuyển dụng viên chức của trường với hệ thống quy định gồm 06 chương, 21 điều [H6.06.03.01]. Năm 2024, Trường ĐHTB đã ban hành Nghị quyết về việc Quy định về tuyển dụng, sử dụng và quản lý công chức, viên chức và người lao động được áp dụng thống nhất cho tất cả các đối tượng trong tuyển dụng viên chức [H6.06.03.01], có sự sửa đổi so với các quy định ban hành năm 2021. Điều 6 Chương II của văn bản này quy định về Tiêu chuẩn dự tuyển vào vị trí việc làm GV và giáo viên trong đó nhấn mạnh các tiêu chuẩn về đạo đức nghề nghiệp; về trình độ và chuyên môn, nghiệp vụ; về sức khỏe; về trình độ tin học, ngoại ngữ và các tiêu chuẩn khác. Quy định nêu rõ hình thức, nội dung, thời gian thi tuyển, xét tuyển, cách tính điểm và xác định kết quả trúng tuyển... đồng thời, Quy định cũng đề cập đầy đủ tới các trường hợp có tính đặc

thù trong quá trình tuyển dụng như ưu tiên, xét tuyển đặc cách, ... [H6.06.03.01].

Nhà trường cũng đã ban hành *Quy chế bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, kéo dài thời gian giữ chức vụ, thôi giữ chức vụ, miễn nhiệm viên chức quản lý của Trường ĐHTB* [H6.06.03.02]. Đối với mỗi chức danh, Quy định nêu rõ các tiêu chuẩn về: (1) Các tiêu chuẩn chung (gồm: phẩm chất, năng lực, hiểu biết, trình độ) và các tiêu chuẩn riêng theo quy định của Luật giáo dục đại học, Quy chế Tổ chức và hoạt động của Trường, các văn bản quy định của Đảng và Nhà nước [H6.06.03.02].

Thực hiện chiến lược phát triển tổng thể của trường, Nhà trường triển khai xây dựng kế hoạch tuyển dụng viên chức hàng năm. Từng đơn vị trong trường tiến hành rà soát nhu cầu trong năm và định hướng phát triển trong giai đoạn 5 năm, tổ chức trao đổi trong nội bộ, để xác định chỉ tiêu tuyển dụng của đơn vị, đồng thời dự kiến chỉ tiêu tuyển dụng trong 5 năm tiếp theo. Dự kiến chỉ tiêu tuyển dụng của các đơn vị thể hiện rõ ràng số lượng, vị trí tuyển dụng, mô tả công việc, yêu cầu, ... theo từng năm [H6.06.01.08], [H6.06.03.02]. Trên cơ sở tổng hợp đề xuất của các đơn vị, Hội đồng tuyển dụng viên chức Trường tổ chức họp rà soát, thống nhất số lượng nhân sự cần tuyển dụng và các tiêu chí tương ứng [H6.06.01.08], [H6.06.03.01], đồng thời có những điều chỉnh chỉ tiêu tuyển dụng (nếu có). Các yêu cầu về nhân sự cần tuyển dụng thể hiện rõ các tiêu chuẩn chung (Quốc tịch, địa chỉ thường trú, phẩm chất đạo đức, độ tuổi, lý lịch, sức khỏe, ...) và tiêu chuẩn cụ thể về chuyên môn nghiệp vụ cho từng vị trí tuyển dụng, cho trường hợp tuyển dụng thông thường và trường [H6.06.03.01], [H6.06.03.03].

Trong công tác bổ nhiệm, bổ nhiệm lại các vị trí quản lý cấp phòng, ban, khoa, bộ môn, năm 2019 Nhà trường đã ban hành Quyết định số 589 về Quy chế bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, kéo dài thời gian giữ chức vụ, thôi giữ chức vụ, từ chức, miễn nhiệm viên chức quản lý của Trường ĐHTB dành cho các đối tượng là trưởng, phó đơn vị của trường; trưởng, phó bộ môn. Quy định đã chỉ rõ các yếu tố quan trọng cần đảm bảo khi thực hiện các quá trình trên bao gồm độ tuổi, thời gian giữ chức vụ, đánh giá viên chức, lấy phiếu giới thiệu, phiếu lấy ý kiến... kèm theo các tiêu chuẩn và điều kiện bổ nhiệm [H6.06.03.01].

Để tuyển dụng, lựa chọn được đội ngũ GV của trường đáp ứng được yêu cầu mới, tháng 11/2018, Trường đã ban hành Quyết định số 1204/QĐ-ĐHTB ngày 26/11/2018 về việc “Ban hành Quy định về tuyển dụng, sử dụng, quản lý công chức, viên chức và người lao động của Trường Đại học Tây Bắc” [H6.06.03.01], [H6.06.03.03]. Các tiêu chí tuyển dụng, bổ nhiệm, điều chuyển GV được phổ biến tới toàn thể cán bộ, GV, nhân viên trong Trường và được công khai qua 02 hình thức cơ bản: qua trang thông tin điện

tử của Nhà trường, gửi văn bản.

Trên cơ sở kế hoạch và kinh phí đào tạo phát triển đội ngũ [H6.06.03.05]; Dựa trên các quy định tuyển chọn và bổ nhiệm GV của Trường, Khoa đã tuyển chọn và duy trì ổn định đội ngũ GV bộ môn Kế toán với 6 GV với tiêu chuẩn: Phẩm chất chính trị, đạo đức tốt; tốt nghiệp đại học chính quy ngành Kế toán, kiểm toán. [H6.06.03.06], [H6.06.03.07], [H6.06.03.08]. Các thông tin tuyển dụng và tiêu chí tuyển dụng được thông báo công khai trên trang điện tử của Trường [H6.06.03.06].

2. Điểm mạnh

Trường có kế hoạch, quy trình và tiêu chí rõ ràng trong việc tuyển chọn và bổ nhiệm GV, các tiêu chí bổ nhiệm ngày càng được nâng cao để có thể tuyển chọn được các GV có năng lực đáp ứng được sứ mạng và mục tiêu giáo dục của Trường. Các tiêu chí tuyển dụng và chỉ tiêu tuyển dụng hàng năm được công bố công khai để mọi người dễ dàng tiếp cận. Các tiêu chí tuyển dụng và bổ nhiệm GV thực hiện CTĐT Kế toán hiện nay tuân thủ chặt chẽ các quy định của Trường. Các GV có uy tín và đạt tiêu chuẩn đã được bổ nhiệm, bổ nhiệm lại chức danh quản lý bộ môn.

3. Điểm tồn tại

Khoa chưa xây dựng được bộ tiêu chí mới trong việc tuyển chọn và bổ nhiệm GV thực hiện CTĐT Kế toán.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành	Ghi chú
1	Khắc phục tồn tại	- Xây dựng tiêu chí tuyển dụng và bổ nhiệm GV cho CTĐT Kế toán dựa theo quy định mới của Trường và mục tiêu giáo dục của Khoa	Phòng Tổ chức - Hành chính; Khoa Kinh tế	Từ năm học 2023 – 2024	
2	Phát huy điểm mạnh	- Ban hành các chế độ ưu đãi tương ứng để có thể tuyển dụng được các GV có năng lực chuyên môn, ngoại	Trường Đại học Tây Bắc	Từ năm học 2023 – 2024	

		ngữ và tin học tốt.			
--	--	---------------------	--	--	--

5. Tự đánh giá

Tự đánh giá tiêu chí: Đạt, mức: 4/7

Tiêu chí 6.4. Năng lực của đội ngũ GV, NCV được xác định và được đánh giá

1. Mô tả hiện trạng

Trường ĐHTB có đầy đủ văn bản quy định, hướng dẫn về quy trình, phương pháp, công cụ và tiêu chí để đánh giá năng lực của đội ngũ GV [H6.06.04.01].

Hiện tại, Nhà trường đang quy định sử dụng 02 phương thức cơ bản để đánh giá năng lực đội ngũ GV: Bình xét xếp loại lao động hàng tháng: Vào tuần cuối hàng tháng, trưởng đơn vị và chủ tịch công đoàn bộ phận thực hiện đánh giá viên chức bằng điểm số dựa trên ba tiêu chí: (1) Kết quả công tác, (2) Chấp hành pháp luật, chính sách, nội quy, quy chế của Nhà nước và Nhà trường, (3) Tư cách, đạo đức và lối sống. Căn cứ điểm đánh giá, viên chức sẽ được xếp vào một trong bốn loại: A, B, C, D.

Tiêu chuẩn xếp loại cụ thể áp dụng cho GV được đề cập đến trong các quyết định ban hành quy chế đánh giá, xếp loại chất lượng đối với đơn vị và cá nhân [H6.06.04.01].

Đánh giá và phân loại viên chức, người lao động hàng năm: Cuối năm học, theo quy định của Nhà trường, toàn thể đội ngũ GV được đánh giá phân loại theo Luật Viên chức, Nghị định của Chính phủ về đánh giá và phân loại cán bộ, công chức, viên chức. Quy trình, phương pháp, công cụ và tiêu chí đánh giá tuân thủ đúng quy định của Chính phủ. Mỗi viên chức được đánh giá theo các tiêu chí cụ thể, riêng tiêu chí đánh giá viên chức quản lý có thêm các tiêu chí đặc thù cho năng lực quản lý. Kết quả đánh giá mỗi viên chức được phân loại theo một trong 4 mức: Hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ; hoàn thành tốt nhiệm vụ; hoàn thành nhiệm vụ; không hoàn thành nhiệm vụ. Hoạt động đánh giá được thực hiện theo quy trình 3 bước: cá nhân TĐG đồng nghiệp đánh giá cấp trên đánh giá (bao gồm cả chính quyền và Đảng) [H6.06.04.01].

Quy trình, phương pháp, công cụ và tiêu chí để đánh giá năng lực của đội ngũ GV, NCV sớm được Trường ĐHTB cụ thể hóa và đang tiếp tục được điều chỉnh, hoàn thiện. Nhà trường đã triển khai xây dựng Đề án vị trí việc làm, trong đó xác định rõ các nhiệm vụ và năng lực cần có của viên chức đảm nhận đối với từng vị trí công việc để làm căn cứ thực hiện tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức [H6.06.01.07], [H6.06.02.07]. Đề án đã xác định rõ các nhiệm vụ và năng lực cần có của viên chức đảm

nhận đối với từng vị trí công việc để làm căn cứ thực hiện tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức [H6.06.04.03]. Phụ lục 5 minh họa cho các năng lực cần có của đội ngũ GV thuộc quản lý của Khoa (bao gồm cả các GV kiêm nhiệm công tác quản lý) [H6.06.04.03]. Năm 2018, phòng TCHC làm đầu mối để triển khai xây dựng Hệ thống tiêu chí giám sát, đánh giá hiệu quả công việc của viên chức. Hệ thống này xác lập các tiêu chí đánh giá riêng cho nhóm đối tượng hỗ trợ đào tạo dựa trên: (1) Tính chuyên nghiệp, (2) Hiệu quả, (3) Tính trung thực, (4) Tính hợp tác, (5) Thái độ tích cực. Dự thảo hệ thống tiêu chí đã được xây dựng, được điều chỉnh dựa trên tham góp của các cá nhân, đơn vị trong Trường.

Các phương thức đánh giá đội ngũ GV được Nhà trường và Khoa triển khai nghiêm túc, đầy đủ, theo đúng quy định.

Hàng tuần, Phòng BDCL&TTPC và Phòng Đào tạo được giao nhiệm vụ kiểm tra, giám sát thường xuyên việc thực hiện nề nếp giảng dạy, nề nếp làm việc của GV.

Hàng tháng, Khoa KHXH và các đơn vị thực hiện đào tạo của Trường dựa vào mức độ hoàn thành công việc để đánh giá xếp loại GV theo các mức A, B, C, D [H6.06.04.01]. Kết quả đánh giá, xếp loại được chuyển tới Phòng Tài chính - Kế toán trước ngày 26 hàng tháng, được sử dụng làm cơ sở chi trả tiền thu nhập tăng thêm hàng tháng cho các viên chức.

Cuối mỗi năm học, kết quả thực hiện các nhiệm vụ chính (giảng dạy và NCKH) của toàn thể GV trong Nhà trường được thống kê và đánh giá [H6.06.04.06]. Đồng thời, Phòng TCHC cũng triển khai để các đơn vị trong Trường thực hiện đánh giá, phân loại toàn thể viên chức, trong đó có đội ngũ GV [H6.06.04.01]. Các viên chức TĐG kết quả công tác, tu dưỡng, rèn luyện của bản thân; TĐG ưu, nhược điểm và xếp loại bản thân. Sau khi hoàn thành tự đánh giá, viên chức trình bày báo cáo TĐG kết quả công tác tại cuộc họp của đơn vị để tập thể nơi viên chức công tác đóng góp ý kiến. Các ý kiến được ghi vào biên bản và thông qua tại cuộc họp. Lãnh đạo trực tiếp quản lý viên chức tham khảo ý kiến của tập thể viên chức đơn vị, quyết định đánh giá, phân loại viên chức (bao gồm cả cấp phó đơn vị). Đối với trường đơn vị, lãnh đạo Trường quyết định đánh giá phân loại trên cơ sở tham khảo ý kiến của tập thể và cấp ủy đảng cùng cấp. Kết quả đánh giá, phân loại viên chức hàng năm được sử dụng làm căn cứ để bình xét danh hiệu thi đua khen thưởng hàng năm của cá nhân và các đơn vị trong Nhà trường [H6.06.04.07].

Bên cạnh các đánh giá chính thức, Nhà trường cũng triển khai các đánh giá phi chính thức đối với các hoạt động của đội ngũ GV thông qua nhiều hình thức khác để kịp

thời có những điều chỉnh phù hợp, như đánh giá online từ SV, hiệu trưởng tiếp xúc với người học, trưởng khoa làm việc với đại diện các lớp, CVHT nắm bắt tâm tư, ý kiến trao đổi từ SV lớp phụ trách.

Kết quả đánh giá GV hàng năm của Khoa được cho trong bảng sau:

(2019 - 2023)

Năm	Mức độ đánh giá					
	Không HTNV	HTNV	HTTNV	HTXS NV	CSTD cấp cơ sở	CSTD cấp Bộ trở lên
2018-2019	0	0	28	4	4	
2019-2020	0	0	27	4	4	
2020- 2021	0	0	26	3	3	
2021- 2022	0	0	25	3	3	
2022- 2023	0	0	25	3	3	

2. Điểm mạnh

Việc đánh giá năng lực GV của Trường và Khoa dựa trên các văn bản quy định của nhà nước theo các quy trình chặt chẽ, rõ ràng và minh bạch.

3. Điểm tồn tại

Năng lực ngoại ngữ của GV chưa được đánh giá thường xuyên.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành	Ghi chú
-----------	-----------------	-----------------	--------------------------------	--	----------------

1	Khắc phục tồn tại	Tổ chức đánh giá năng lực ngoại ngữ định kì 2 năm/lần đối với giảng viên	Trường Đại học Tây Bắc Khoa Kinh tế	Hàng năm	
2	Phát huy điểm mạnh	Thường xuyên rà soát, cập nhật các văn bản đánh giá năng lực của đội ngũ GV để công tác đánh giá phân loại GV được công bằng, khách quan	Trường Đại học Tây Bắc Khoa Kinh tế	Hàng năm	

5. Tự đánh giá

Tự đánh giá tiêu chí: Đạt, mức: 4/7

Tiêu chí 6.5. Nhu cầu về đào tạo và phát triển chuyên môn của đội ngũ GV, NCV được xác định và có các hoạt động triển khai để đáp ứng nhu cầu đó

1. Mô tả hiện trạng

Nhu cầu về đào tạo và phát triển chuyên môn của đội ngũ GV, NCV được xác định: Dựa trên phân tích, đánh giá bối cảnh và thực trạng của Nhà trường, Trường ĐHTB đã xác định được nhu cầu đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên phù hợp với sứ mạng và tầm nhìn của Nhà trường [H6.06.01.01], [H6.06.05.02], [H6.06.01.04]. Giai đoạn 2017-2022, với định hướng “Đảm bảo cơ cấu đội ngũ GV cơ hữu, tỷ lệ sinh viên/GV theo từng khối ngành; Đội ngũ GV phát triển cân đối về độ tuổi, thâm niên, kinh nghiệm công tác và giới”, bên cạnh “phát triển các chính sách và quy trình minh bạch, hiệu quả để có thể tuyển chọn được nhân sự có năng lực, trình độ”, Nhà trường chủ trương “cung cấp các cơ hội bồi dưỡng nâng cao năng lực chuyên môn, nghiệp vụ cho đội ngũ” [H6.06.01.01] với các chỉ tiêu cụ thể, rõ ràng và tập trung trọng tâm vào công tác bồi dưỡng.

Thực hiện kế hoạch tổng thể về đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ, hàng năm Nhà trường triển khai xây dựng kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng đối với công chức, viên chức và người lao động tuyển dụng GV, NCV [H6.06.05.01], [H6.06.05.03]. Theo đó, Nhà trường thường xuyên cử các cán bộ đi tham gia các khóa tập huấn, bồi dưỡng cả về trình độ, chuyên môn hay lý luận chính trị do Bộ GD&ĐT, do các đơn vị tổ chức [H6.06.05.02].

Căn cứ vào nhu cầu của đội ngũ và yêu cầu thực tiễn của đơn vị, Khoa, Bộ môn Địa lý cùng các đơn vị trong Trường xây dựng kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ hàng năm của đơn vị mình [H6.06.05.03]. Bên cạnh đó, khi xây dựng các chương trình bồi dưỡng cụ thể cho giảng viên, các đơn vị phụ trách xây dựng chương trình cũng chủ động thực hiện các khảo sát, đánh giá về nhu cầu của GV để xác định các nội dung bồi dưỡng phù hợp.

Các hoạt động được triển khai để đáp ứng nhu cầu về đào tạo và phát triển chuyên môn của đội ngũ GV, NCV: Trong những năm gần đây, Trường và Khoa đã tích cực triển khai nhiều hoạt động để đào tạo, bồi dưỡng và phát triển chuyên môn, nghiệp vụ cho GV. Về đào tạo, từ năm 2011 đến năm 2020, Nhà trường đã cử nhiều lượt GV Khoa đi học tập nâng cao trình độ dài hạn và ngắn hạn (gồm đi học thạc sĩ và nghiên cứu sinh) [H6.06.05.05], [H6.06.05.06], [H6.06.05.02]. Nhà trường và Khoa đã tổ chức các đợt bồi dưỡng, tập huấn về chuyên môn, nghiệp vụ cho toàn thể GV, về cả ba khía cạnh: đào tạo, NCKH và phục vụ cộng đồng [H6.06.05.03]. Cùng với đó, nhiều hình thức đa dạng khác nhằm nâng cao chuyên môn, nghiệp vụ cho GV cũng đã được tổ chức, như: Tổ chức các hội thảo khoa học quốc gia [H6.06.05.04]. Tạo điều kiện để GV tham gia các hội nghị, hội thảo khoa học trong và ngoài nước, cử GV đi tập huấn về chuyên môn, nghiệp vụ [H6.06.05.04]. Dự giờ và thảo luận về giờ dạy tốt, Seminar chuyên môn, cử GV xuống trường phổ thông,... Kết quả thực hiện kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng và phát triển chuyên môn, nghiệp vụ của GV được giám sát, đánh giá hàng năm để từ đó kịp thời xác định và triển khai các hoạt động mới nhằm thúc đẩy hiệu quả công tác đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ [H6.06.05.11].

2. Điểm mạnh

Trường đã xây dựng được chiến lược để phát triển đội ngũ GV và các chế độ chính sách khuyến khích GV đi học để nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ, chính trị và ngoại ngữ; Trường và Khoa tạo điều kiện và xây dựng chế độ cho GV đi tham dự các hội thảo khoa học ở trong và ngoài nước. Khoa hàng năm đều xây dựng kế hoạch phát triển chuyên môn cho đội ngũ GV của khoa.

3. Điểm tồn tại

Trường và Khoa chưa thực hiện các nghiên cứu khảo sát/đánh giá nhu cầu đào tạo, bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ của đội ngũ GV để là cơ sở cho việc xây dựng các kế hoạch phát triển đội ngũ. Chưa có đánh giá chi tiết về số lượng GV được đào tạo, bồi dưỡng và phát triển chuyên môn nghiệp vụ theo kế hoạch đã đặt ra.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành	Ghi chú
1	Khắc phục tồn tại	- Thực hiện khảo sát/đánh giá nhu cầu đào tạo/bồi dưỡng chuyên môn nghiệp vụ của đội ngũ GV để làm cơ sở cho việc xây dựng kế hoạch phát triển nguồn nhân lực.	Phòng Tổ chức - Hành chính; Khoa Kinh tế	Từ năm học 2023 – 2024	
2	Phát huy điểm mạnh	- Thực hiện nghiên cứu nhu cầu đào tạo và bồi dưỡng của đội ngũ GV Khoa để làm căn cứ xác đáng trong xây dựng kế hoạch phát triển đội ngũ GV của Khoa trong giai đoạn tới.	Phòng Tổ chức - Hành chính; Khoa Kinh tế	Từ năm học 2023 – 2024	

5. Tự đánh giá

Tự đánh giá tiêu chí: Đạt, mức: 5/7

Tiêu chí 6.6. Việc quản trị theo kết quả công việc của GV, NCV (gồm cả khen thưởng và công nhận) được triển khai để tạo động lực và hỗ trợ cho đào tạo, NCKH và các hoạt động phục vụ cộng đồng

1. Mô tả hiện trạng

Song hành với thực hiện quản trị theo quy trình, Trường ĐH Tây Bắc đã triển khai phương pháp quản trị theo kết quả trong công tác quản lý nói chung và quản lý đội ngũ GV nói riêng, theo quy trình 4 bước PDCA: Lập kế hoạch - Tổ chức thực hiện - Giám sát thực hiện - Đánh giá kết quả và điều chỉnh.

Nhà trường đã xây dựng quy hoạch/kế hoạch phát triển tổng thể Trường cho từng giai đoạn, trong đó xác định rõ mục tiêu của giai đoạn với những kết quả mong đợi cụ thể [H6.06.01.02]. Cuối năm học, Nhà trường triển khai cho các đơn vị trong Trường xây dựng kế hoạch công tác năm học tới của đơn vị, phối hợp xây dựng kế hoạch công

tác năm học của Trường với định hướng các hoạt động được xác lập bám sát vào kế hoạch phát triển tổng thể [H6.06.01.01].

Kế hoạch công tác năm học của Trường, kế hoạch công tác năm học của đơn vị là căn cứ để triển khai các hoạt động trong năm học về đào tạo, NCKH và phục vụ cộng đồng cho đội ngũ GV của Khoa cũng như Bộ môn Kế toán [H6.06.06.01]. Đối với công tác giảng dạy, do tính chất đặc thù của hoạt động này, đầu mỗi học kỳ, Khoa phối hợp với phòng Đào tạo để xây dựng kế hoạch và phân công GV đảm nhiệm giảng dạy cho các học phần, các khối SV [H6.06.06.01].

Lãnh đạo Nhà trường, Khoa, Bộ môn Kinh tế đã chỉ đạo, tổ chức cho các đơn vị, bộ phận trong Trường, các cá nhân trong Khoa thực hiện các hoạt động nhằm đạt được kết quả mong đợi đã xác định trong kế hoạch. Đảng ủy đã ra Nghị quyết quán triệt sứ mạng, tầm nhìn, hoạch chiến lược và các nhiệm vụ trọng tâm theo từng giai đoạn, từng năm học, từng tháng. Kế hoạch chiến lược, kế hoạch công tác năm học được phổ biến tới toàn thể viên chức trong Trường qua bản in, email, hội nghị và website Trường, Khoa. Đại diện cấp ủy và cấp quản lý các đơn vị tổ chức họp giao ban để xác định nhiệm vụ tiếp theo cần triển khai trong tháng. Lịch công tác từng tuần cụ thể hóa Kế hoạch công tác tháng, được công bố công khai tới từng viên chức. Nhà trường dựa trên những hướng dẫn của văn bản Nhà nước liên quan ban hành hệ thống văn bản số thể hiện rõ nhiệm vụ và yêu cầu kết quả công việc đối với giảng viên, nghiên cứu viên (về đào tạo, NCKH và các hoạt động khác) [H6.06.01.06]... từng bước chuẩn hóa hệ thống quản trị kết quả công việc của viên chức thông qua việc xây dựng và hoàn thiện Hệ thống tiêu chí giám sát, đánh giá hiệu quả công việc của viên chức, Quy định chế độ làm việc đối với giảng viên. Hệ thống các văn bản quy định về nhiệm vụ và yêu cầu kết quả công việc đối với giảng viên, nghiên cứu viên (bao gồm cả các quy định của Trường và các quy định chung của Bộ GD&ĐT) đều được phổ biến đầy đủ tới giảng viên, NCV qua nhiều hình thức như: công bố trên website Trường, qua hệ thống quản lý văn bản.

Kết quả công việc của GV, NCV được giám sát thường xuyên và đánh giá định kỳ. Đối với việc thực hiện giảng dạy của giảng viên, Nhà trường thực hiện giám sát thường xuyên để nhắc nhở chấn chỉnh kịp thời hoạt động của GV [H6.06.06.10]. Hàng tháng, tất cả các viên chức (bao gồm cả GV và NCV) được đánh giá, xếp loại theo hiệu quả công tác với các mức A, B, C, D. Kết quả xếp loại được sử dụng làm căn cứ tính thu nhập tăng thêm hàng tháng. Sau mỗi học kì, Phòng ĐBCL&TTPC triển khai việc lấy ý kiến phản hồi của NH về hoạt động giảng dạy của GV để Đơn vị và GV kịp thời có những điều chỉnh, cải tiến trong hoạt động giảng dạy. Cuối năm học, kết quả giảng

dạy và NCKH của từng GV, NCV và của cả đơn vị được kê khai, thống kê đầy đủ, minh bạch [H6.06.02.11], được đánh giá lại để từ đó các cá nhân có thể tự điều chỉnh, hoàn thiện, Nhà trường và Khoa, Bộ môn xác định phương hướng cải tiến nhằm tăng cường hiệu quả công tác quản trị nhân lực của Trường và của Khoa [H6.06.02.11].

Kết quả đánh giá đảm bảo tính công bằng, minh bạch, không để xảy ra các khiếu kiện, khiếu nại, thắc mắc. Việc đánh giá, thi đua khen thưởng và công nhận đã mang lại hiệu quả tích cực thúc đẩy GV, NCV thi đua, phấn đấu. Hàng năm, các GV, NCV của Khoa Kinh tế và Bộ môn Kế toán đều được đánh giá có phẩm chất đạo đức, chính trị tốt, có năng lực chuyên môn và hoàn thành tốt nhiệm vụ được giao, nhiều cá nhân đã đạt các danh hiệu thi đua và khen thưởng các cấp [H6.06.04.06] [H6.06.06.07].

2. Điểm mạnh

Trường Đại học Tây Bắc đã có các quy định rõ ràng về đánh giá kết quả hoàn thành nhiệm vụ, khen thưởng, nâng lương trước thời hạn cho GV. Khoa đánh giá mức độ hoàn thành nhiệm vụ của các GV theo quy trình rõ ràng, công khai, minh bạch dựa trên các hướng dẫn của TBU. Việc đánh giá mức độ hoàn thành công việc của GV và các chế độ khen thưởng kịp thời không chỉ giúp tạo ra động lực cho GV trong giảng dạy và NCKH mà còn giúp quản trị theo kết quả công việc của GV được tốt.

3. Điểm tồn tại

Việc xây dựng kế hoạch hoạt động trong năm học của GV còn hạn chế, các kế hoạch của GV chưa thể hiện rõ khối lượng, tiến độ, thời gian hoàn thành, các nguồn lực cần thiết... để thuận tiện cho việc theo dõi, giám sát tạo động lực hỗ trợ đào tạo, NCKH và phục vụ cộng đồng GV.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành	Ghi chú
1	Khắc phục tồn tại	- Ban hành mẫu xây dựng kế hoạch năm học cho GV chi tiết hơn bao gồm khối lượng, tiến độ, thời gian	Phòng Tổ chức - Hành chính; Khoa Kinh tế	Từ năm học 2023 – 2024	

		hoàn thành, các nguồn lực cần thiết.			
2	Phát huy điểm mạnh	- Rà soát lại các văn bản quy định việc quản trị GV theo kết quả công việc.	Phòng Tổ chức - Hành chính; Khoa Kinh tế	Từ năm học 2023 – 2024	

5. Tự đánh giá

Tự đánh giá tiêu chí: Đạt, mức: 4/7

Tiêu chí 6.7. Các loại hình và số lượng các hoạt động nghiên cứu của GV và NCV được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng

1. Mô tả hiện trạng

Các loại hình và số lượng các hoạt động NCKH của GV và NCV phải thực hiện đã được đề cập đến qua từng loại văn bản cụ thể.

Để phù hợp với tình hình mới, nhà trường đã ban hành quyết định 260 ban hành ngày 2/4/2024 về quy định hoạt động KHCN của trường ĐHTB [H6.06.07.01]. Theo đó hoạt động NCKH gồm 8 nội dung sau: 1. Xây dựng định hướng phát triển khoa học và công nghệ cho từng giai đoạn, kế hoạch khoa học và công nghệ năm năm, hàng năm. 2. Đề xuất, tham nhiệm vụ khoa học và công nghệ các cấp; 3. Hỗ trợ xác lập và bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ, thương mại và chuyển giao quyền sở hữu trí tuệ theo quyết định hiện hành; 4. Xây dựng, tổ chức và quản lý nhóm nghiên cứu; 5. Triển khai các hoạt động thông tin, thống kê về khoa học và công nghệ, tiêu chuẩn đo lường, chất lượng; 6. Triển khai hoạt động sáng kiến, hội thảo khoa học; 7. Đào tạo, bồi dưỡng nâng cao trình độ cán bộ quản lý, GV về nghiên cứu khoa học; 8. Thanh tra, kiểm tra, tổng kết, đánh giá kết quả và hiệu quả hoạt động khoa học và công nghệ của trường. GV khoa Kinh tế đã tích cực tham gia các hoạt động nghiên cứu khoa học, góp phần tích cực vào sự phát triển NCKH trong các lĩnh vực khoa học xã hội.

Nhà trường đã quy định giờ chuẩn NCKH hàng năm đối với từng chức danh, học vị của cán bộ, GV và số lượng giờ quy đổi đối với từng loại hình. Giáo viên phải dành 1/3 tổng thời gian làm việc trong năm để nghiên cứu khoa học. Mỗi năm, GV phải hoàn thành nhiệm vụ NCKH được giao tương ứng với chức danh nghề nghiệp hoặc công

việc đang đảm nhiệm. Định mức giờ chuẩn NCKH đối với GV trong một năm học cụ thể là GVCC: 250 giờ; GVC: 225 giờ; GV: 200 giờ; GV tập sự: 100 giờ.

Để xác định đúng khối lượng công việc của GV và nghiên cứu viên nhà trường và khoa đã thực hiện quy đổi giờ NCKH từ đề tài, bài báo và các hoạt động khoa học khác, từ đó tạo động lực và thúc đẩy cán bộ làm việc. Quy định về quy đổi này được quy định trong các quyết định số 818 ngày 9/9/2020 và được cải tiến trong quyết định 199 ngày 22/3/2022, quy định chế độ làm việc đối với GV ĐHTB [H6.06.01.06].

Các loại hình và số lượng các hoạt động NCKH của GV và NCV đã được giám sát. Đầu năm học các GV và NCV cần đăng kí nhiệm vụ năm học, trong đó chỉ rõ các hoạt động khoa học cụ thể thực hiện trong năm học. Số giờ nghiên cứu của mỗi GV cần đảm bảo đúng như quy định. Nhà trường và khoa đặc biệt chú ý đến rà soát tiến độ thực hiện đề tài các cấp nhằm kịp thời điều chỉnh để giúp GV và NCV thực hiện đúng tiến độ các đề tài. Chính vì vậy, định kì luôn có các đợt kiểm tra tiến độ đề tài các cấp [H6.06.07.01]. Sau đó, cuối năm học cần kê khai kèm minh chứng để khoa và nhà trường lấy đây là căn cứ xếp loại hoàn thành nhiệm vụ năm học của mỗi GV cũng như được báo cáo tổng kết cuối năm ở cấp khoa [H6.06.07.04]. Nhà trường sẽ tổng hợp và có tổng kết kết quả thực hiện nhiệm vụ khoa học ở cấp trường [H6.06.07.04]. Để điều chỉnh các hoạt động NCKH, nhà trường đưa ra bảng đối sánh kết quả hoạt động KHCN theo giai đoạn và phương hướng hoạt động KHCN nhằm kịp thời khắc phục những hạn chế, đưa hoạt động nghiên cứu của nhà trường đúng hướng và hiệu quả nhất [H6.06.02.08].

Trong 4 năm qua Lãnh đạo, GV của Khoa Kinh tế, bộ môn Kế toán đã tích cực kết nối, tham gia các hội thảo khoa học của tỉnh Sơn La, tham gia các Hội đồng nghiệm thu đề tài khoa học cấp tỉnh, sáng kiến kinh nghiệm cấp tỉnh... với tư cách chuyên gia, khẳng định được uy tín về chuyên môn đối với các đơn vị ngoài trường. Bên cạnh đó GV và NCV của khoa đã chủ trì và tham gia nhiều đề tài các cấp. Với việc đảm bảo thực hiện các nhiệm vụ đào tạo, nghiên cứu khoa học. hàng năm đội ngũ GV, NCV của khoa đã đạt danh hiệu Lao động tiên tiến, chiến sĩ thi đua cấp cơ sở, bằng khen các cấp [H6.06.07.04].

2. Điểm mạnh

Trường đã có văn bản quy định về nhiệm vụ NCKH của GV, kế hoạch phát triển hoạt động NCKH, đã có chính sách để hỗ trợ GV trong NCKH. Khoa đã có kế hoạch giao nhiệm vụ NCKH đến từng GV bằng văn bản, nhiệm vụ NCKH được rà soát để điều chỉnh.

3. Điểm tồn tại

Chất lượng hoạt động nghiên cứu của GV của Khoa chưa cao, số giờ NCKH của một số GV chủ yếu dựa vào giờ hướng dẫn SV NCKH hoặc tham gia các đề tài KH cấp cơ sở.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành	Ghi chú
1	Khắc phục tồn tại	- Thành lập các nhóm nghiên cứu chuyên sâu của Khoa để các GV hỗ trợ nhau trong việc đăng kí đề tài các cấp và đăng tải các công bố quốc tế.	Phòng KHCN&HT QT; Khoa Kinh tế	Từ năm học 2023 – 2024	
2	Phát huy điểm mạnh	- Rà soát lại các quy định về NCKH để thúc đẩy chất lượng các công trình nghiên cứu của GV.	Phòng KHCN&HT QT; Khoa Kinh tế	Từ năm học 2023 – 2024	

5. Tự đánh giá

Tự đánh giá tiêu chí: Đạt, mức: 4/7

Kết luận về Tiêu chuẩn 6:

Những điểm mạnh nổi bật:

Các quy hoạch dài hạn, trung hạn, ngắn hạn về đội ngũ GV, NCV được thực hiện đầy đủ, nằm trong quy hoạch tổng thể chung của Trường. Phương thức đo lường khối lượng thực hiện hai nhiệm vụ chính (giảng dạy và NCKH) của đội ngũ GV được thực hiện với đơn vị đo thống nhất. Các tiêu chuẩn cho ngạch GV chi tiết, rõ ràng và đầy đủ cho các trường hợp trình độ đại học, ThS hoặc TS, tốt nghiệp trong nước hoặc nước ngoài, có cả yêu cầu về chuyên môn, yêu cầu về hình thức, và yêu cầu đặc thù cho người đã từng dự tuyển. Năng lực của đội ngũ GV, NCV được đánh giá qua nhiều kênh

khác nhau. Các hoạt động phát triển chuyên môn về giảng dạy, bồi dưỡng cho đội ngũ GV được triển khai thường xuyên và đa dạng. Kết quả công việc của GV, NCV được đánh giá, xếp loại hàng tháng theo các tiêu chí rõ ràng. Công tác giám sát hoạt động NCKH của GV và NCV đã được thực hiện đều giữa các năm học và theo hướng cải tiến theo hướng đẩy mạnh tin học hóa.

Những điểm tồn tại cơ bản:

Các công tác dự báo về những biến động trong nhu cầu đội ngũ GV, NCV chưa được thực hiện bài bản, khoa học. Phân bổ khối lượng công việc hàng năm giữa các GV chưa đồng đều. Quy định về tuyển dụng viên chức đối với ngạch GV, NCV chưa được rà soát, điều chỉnh để đảm bảo phù hợp với Kế hoạch chiến lược giai đoạn mới. Kết quả phản hồi hàng kỳ từ phía NH về hoạt động giảng dạy của GV chưa được phản hồi kịp thời tới GV. Các hoạt động phát triển năng lực NCKH cho đội ngũ GV, NCV còn ít. Hệ thống tiêu chí giám sát, đánh giá hiệu quả công việc của GV đang ở giai đoạn triển khai thử, chưa được ban hành chính thức. Việc giám sát, đối sánh hoạt động NCKH của GV và NCV của Khoa, Bộ môn Kinh tế mới chỉ dừng ở phạm vi nội bộ, chưa có sự tham chiếu với các đơn vị khác trong Trường và đặt trong bức tranh tổng thể của Trường.

Kết quả đánh giá chung của tiêu chuẩn 6:

+ Điểm trung bình tiêu chuẩn: 4,71

+ Số tiêu chí đạt: 7/7

Tiêu chuẩn 7. Đội ngũ nhân viên

Mở đầu

Chất lượng đào tạo của Trường, khoa không chỉ phụ thuộc vào CTĐT, đội ngũ GV, CSVC mà còn phụ thuộc nhiều vào đội ngũ nhân viên những người trực tiếp thực hiện các hoạt động hỗ trợ công tác giảng dạy, học tập và NCKH của GV và SV.

Đội ngũ nhân viên TBU bao gồm nhân viên làm việc tại phòng, như: phòng Tổ chức - Hành chính (TC-HC), phòng Đào tạo (ĐT), phòng Kế toán - Tài chính (KT-TC), phòng Quản trị Cơ sở vật chất (CSV), phòng Công tác chính trị và Quản lý NH (CTCT&QLNH), Phòng Bảo đảm chất lượng và Thanh tra pháp chế (BĐCL&TTTC), phòng Khoa học công nghệ và Hợp tác quốc tế (KH&HTQT). Các trung tâm, như: Trung tâm thông tin thư viện (TTTTV), Trung tâm thực hành - thí nghiệm (TH - TN), Trung tâm NCKH và chuyển giao công nghệ (NCKHCGCN), Trung tâm Tin học –

Ngoại ngữ (TH-NN), Trung tâm Quốc phòng – an ninh (QP-AN), Ban Quản lý ký túc xá, phòng máy tính và các bộ phận hỗ trợ SV khác. Khoa Kinh tế có một nhân viên là trợ lý khoa.

Tiêu chí 7.1. Việc quy hoạch đội ngũ nhân viên (làm việc tại thư viện, phòng thí nghiệm, hệ thống công nghệ thông tin và các dịch vụ hỗ trợ khác) được thực hiện đáp ứng nhu cầu về đào tạo, NCKH và các hoạt động phục vụ cộng đồng

1. Mô tả hiện trạng

Việc quy hoạch đội ngũ nhân viên hỗ trợ của Trường ĐHTB đã được thể hiện rõ trong chiến lược tầm nhìn, đề án vị trí việc làm và bản mô tả công việc của nhà trường. Việc quy hoạch nhằm đảm bảo sự phát triển đồng bộ giữa nhân sự và các hoạt động đào tạo, nghiên cứu khoa học, cũng như phục vụ cộng đồng. Trong chiến lược tầm nhìn, nhà trường đã xác định rõ định hướng phát triển đội ngũ nhân viên thư viện, phòng thí nghiệm, công nghệ thông tin và các dịch vụ hỗ trợ khác, nhấn mạnh vai trò của họ trong việc nâng cao chất lượng giáo dục. Các văn bản này đề ra lộ trình tuyển dụng, đào tạo, bồi dưỡng nhân sự theo từng giai đoạn, gắn với mục tiêu hiện đại hóa và ứng dụng công nghệ vào giảng dạy [H7.07.01.01].

Bên cạnh đó, đề án vị trí việc làm của trường đã phân bổ hợp lý số lượng nhân viên theo từng bộ phận, xác định cụ thể tiêu chuẩn tuyển dụng, trình độ chuyên môn và trách nhiệm của mỗi vị trí. Văn bản này cũng quy định rõ cơ chế tuyển dụng, bổ nhiệm, luân chuyển và đào tạo nhân sự để đảm bảo đội ngũ có đủ năng lực đáp ứng yêu cầu phát triển của nhà trường. Trong bản mô tả công việc, trách nhiệm của từng vị trí nhân viên được xác định chi tiết, từ công việc hàng ngày đến các nhiệm vụ hỗ trợ giảng viên, SV và quản lý hệ thống. Các tiêu chí đánh giá hiệu suất làm việc, cơ chế khen thưởng, đào tạo nâng cao năng lực cũng được quy định rõ nhằm tối ưu hóa hiệu quả hoạt động. Nhờ sự thể hiện cụ thể trong các văn bản quan trọng này, Trường ĐHTB đã triển khai quy hoạch đội ngũ nhân viên hỗ trợ một cách bài bản, góp phần xây dựng môi trường giáo dục chuyên nghiệp, hiện đại và hiệu quả [H7.07.01.02], [H7.07.01.03].

Trong những năm qua, nhà trường đã thực hiện rất tốt công tác lưu trữ và quản lý hồ sơ nhân sự thông qua phần mềm quản lý và cổng thông tin điện tử của Bộ Giáo dục và Đào tạo, đồng thời thống kê, cập nhật danh sách đội ngũ nhân viên hỗ trợ hằng năm theo chu kỳ đánh giá. Hệ thống này giúp lưu trữ đầy đủ thông tin về họ tên, vị trí việc làm, trình độ chuyên môn, bằng cấp, chứng chỉ, thâm niên công tác và các thành tích đạt được của từng nhân viên tại các bộ phận như thư viện, phòng thí nghiệm, công

nghệ thông tin và các dịch vụ hỗ trợ. Đặc biệt, việc theo dõi các khóa đào tạo, bồi dưỡng mà nhân viên tham gia giúp nhà trường đánh giá chính xác năng lực, định hướng phát triển và có kế hoạch quy hoạch nhân sự phù hợp. Nhờ ứng dụng công nghệ trong quản lý, nhà trường có thể dễ dàng tra cứu, đánh giá hiệu suất làm việc, từ đó đưa ra các quyết định tuyển dụng, bổ nhiệm, luân chuyển, đào tạo và khen thưởng một cách minh bạch, khoa học. Việc cập nhật dữ liệu thường xuyên không chỉ giúp tối ưu hóa công tác quản lý nhân sự mà còn đảm bảo đội ngũ nhân viên hỗ trợ luôn đáp ứng tốt yêu cầu phát triển, góp phần nâng cao chất lượng đào tạo, NCKH và phục vụ cộng đồng. [H7.07.01.04], [H7.07.01.05]

Là một trường đại học vùng, ĐHTB có sứ mệnh quan trọng trong việc đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao cho khu vực, đặc biệt là hỗ trợ SV dân tộc thiểu số trong quá trình học tập và nghiên cứu. Vì vậy, đánh giá và phản hồi của các bên liên quan, nhất là thông qua các cuộc khảo sát và đối thoại với sinh viên, không chỉ giúp nhà trường xác định mức độ đáp ứng của đội ngũ nhân viên hỗ trợ, mà còn là cơ sở để nâng cao chất lượng dịch vụ, đảm bảo mọi sinh viên, đặc biệt là SV dân tộc thiểu số, đều nhận được sự hỗ trợ tốt nhất. Những ý kiến thu thập được giúp nhà trường nhận diện điểm mạnh của đội ngũ nhân viên để tiếp tục phát huy, đồng thời xác định các khó khăn và hạn chế trong việc hỗ trợ sinh viên, từ đó có giải pháp cải thiện kịp thời. Đặc biệt, đối với SV dân tộc thiểu số - những em có thể gặp rào cản về ngôn ngữ, kỹ năng học tập và tiếp cận công nghệ - việc khảo sát phản hồi giúp đánh giá tính phù hợp của các dịch vụ hỗ trợ, từ đó điều chỉnh, nâng cao chất lượng phục vụ, đào tạo nhân viên có kỹ năng tư vấn, hướng dẫn phù hợp với đối tượng SV đặc thù. Việc này không chỉ giúp nâng cao hiệu quả học tập và sự hài lòng của sinh viên, mà còn góp phần thực hiện sứ mệnh giáo dục vùng, thu hẹp khoảng cách tiếp cận tri thức và tạo điều kiện phát triển công bằng cho mọi SV trong nhà trường [H7.07.01.06].

Để tạo cơ sở tuyển dụng đội ngũ nhân viên, nhà trường đã phân tích và dự báo nhu cầu về đội ngũ nhân viên trong kế hoạch tuyển dụng, kết luận công tác cán bộ và kết luận các cuộc họp về công tác nhân sự, nhằm đảm bảo đội ngũ nhân viên đáp ứng tốt yêu cầu đào tạo, NCKH và phục vụ cộng đồng, đặc biệt là hỗ trợ SV dân tộc thiểu số. Trong kế hoạch tuyển dụng, bảng phân tích này đóng vai trò quan trọng trong việc xác định số lượng, vị trí cần bổ sung và tiêu chuẩn tuyển dụng cho từng bộ phận như thư viện, phòng thí nghiệm, công nghệ thông tin và các dịch vụ hỗ trợ. Việc này giúp nhà trường không chỉ đáp ứng nhu cầu hiện tại mà còn có chiến lược dài hạn trong phát triển đội ngũ nhân sự. Trong công tác cán bộ, bảng phân tích cung cấp cơ sở khoa học

để đánh giá chất lượng nhân sự hiện có, năng lực chuyên môn, nhu cầu đào tạo và lộ trình phát triển. Điều này giúp nhà trường có các quyết định bổ nhiệm, luân chuyển và bồi dưỡng nhân viên một cách hợp lý, đảm bảo sự phù hợp giữa năng lực nhân sự và yêu cầu công việc. Trong các cuộc họp về công tác nhân sự, bảng phân tích được sử dụng để đưa ra các kết luận quan trọng về tình hình nhân sự, những khó khăn, thách thức và giải pháp khắc phục. Các quyết định về điều chỉnh nhân sự, đào tạo nâng cao trình độ và chính sách hỗ trợ nhân viên đều dựa trên những số liệu và dự báo này. Việc áp dụng bảng phân tích vào công tác nhân sự giúp nhà trường quản lý hiệu quả đội ngũ, đảm bảo tính minh bạch trong quy hoạch nhân lực, đáp ứng tốt nhiệm vụ đào tạo và phát triển bền vững của nhà trường. [H7.07.01.07].

Các kế hoạch tuyển dụng của Trường ĐHTB qua các năm thể hiện chiến lược quy hoạch đội ngũ nhân viên một cách bài bản, nhằm đáp ứng nhu cầu đào tạo, NCKH và phục vụ cộng đồng, đặc biệt là hỗ trợ SV dân tộc thiểu số. Kế hoạch này dựa trên phân tích thực tế về quy mô sinh viên, chương trình đào tạo, yêu cầu nghiên cứu và dịch vụ hỗ trợ, giúp bổ sung, điều chỉnh nhân sự cho các bộ phận như thư viện, phòng thí nghiệm và công nghệ thông tin. Đồng thời, nhà trường không chỉ tuyển chọn nhân viên có chuyên môn phù hợp mà còn có lộ trình đào tạo, bồi dưỡng nâng cao, đảm bảo đội ngũ luôn đáp ứng tốt các yêu cầu đổi mới giáo dục. Qua đó, ĐHTB thể hiện tầm nhìn dài hạn, vừa nâng cao chất lượng nhân sự, vừa đảm bảo sự công bằng và phát triển bền vững trong công tác quản lý nhân lực [H7.07.01.08].

Xét từ góc độ khoa và bộ môn, để tạo cầu nối cho các em SV với nhà trường, ngay từ đầu năm học nhà trường luôn cử đội ngũ cố vấn học tập (CVHT) để đón và hỗ trợ các tân sinh viên. CVHT đóng vai trò quan trọng trong việc hỗ trợ SV (SV) trong quá trình học tập và phát triển nghề nghiệp. CVHT có vai trò quan trọng vì tư vấn, định hướng SV lựa chọn môn học phù hợp, theo dõi tiến độ học tập và hỗ trợ giải quyết các vấn đề phát sinh. Ngoài ra, CVHT còn giúp SV rèn luyện kỹ năng mềm, tham gia hoạt động xã hội và định hướng nghề nghiệp sau khi tốt nghiệp [H7.07.01.02].

Khoa Kinh tế có 01 nhân viên văn phòng kiêm trợ lý khoa làm việc thường xuyên tại Khoa. Bên cạnh đó, Khoa cũng có các GV kiêm nhiệm công tác cố vấn học tập, phụ trách sau đại học, phụ trách nghiên cứu khoa học, phụ trách công tác sinh viên, Bí thư Liên chi đoàn,..

Để nâng cao chất lượng đội ngũ nhân viên, Nhà trường thường xuyên lấy ý kiến đánh giá, phản hồi của các bên có liên quan về mức độ đáp ứng của đội ngũ nhân viên. Việc lấy ý kiến đánh giá được thực hiện định kỳ và lồng ghép trong các buổi sinh hoạt

của Khoa, các buổi họp khoa. Nhìn chung trong 05 năm qua, đội ngũ nhân viên hỗ trợ của CTĐT, Khoa luôn đảm bảo yêu cầu công việc, đáp ứng được nhu cầu cho các hoạt động đào tạo, NCKH và các hoạt động phục vụ cộng đồng. 100% nhân viên hỗ trợ của Khoa đều được đánh giá là hoàn thành tốt công việc được phân công.

2. Điểm mạnh

- Trường có quy hoạch đội ngũ nhân viên tương đối tốt đáp ứng mục tiêu, chức năng, nhiệm vụ và phù hợp với điều kiện phát triển của Nhà trường;

- Trường có kế hoạch tuyển dụng và bồi dưỡng, phát triển đội ngũ CBVC, NV theo từng năm, từng giai đoạn rõ ràng, cụ thể.

3. Điểm tồn tại

Khoa chưa có được chính sách tuyển dụng, bổ nhiệm đội ngũ nhân viên chuyên trách để hỗ trợ tốt cho CTĐT Kế toán.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành	Ghi chú
1	Khắc phục tồn tại	- Nghiên cứu dự báo nhu cầu về đội ngũ nhân viên và trợ lý nhằm đáp ứng nhu cầu về đào tạo, NCKH và các hoạt động phục vụ cộng đồng của GV và SV của Khoa.	Phòng Tổ chức - Hành chính; Khoa Kinh tế	Từ năm học 2023 – 2024	
2	Phát huy điểm mạnh	- Rà soát lại các kế hoạch phát triển đội ngũ nhân viên và trợ lý, chính sách thu hút tuyển dụng và phát triển đội ngũ nhân viên và trợ lý.	Phòng Tổ chức - Hành chính; Khoa Kinh tế	Từ năm học 2023 – 2024	

5. Tự đánh giá

Tự đánh giá tiêu chí: Đạt, mức: 4/7

Tiêu chí 7.2. Các tiêu chí tuyển dụng và lựa chọn nhân viên để bổ nhiệm, điều chuyển được xác định và phổ biến công khai

1. Mô tả hiện trạng

Các tiêu chí tuyển dụng và lựa chọn nhân viên để bổ nhiệm, điều chuyển đội ngũ nhân viên của Khoa tuân thủ theo các quy định của Trường. Do đội ngũ nhân viên của Trường được bố trí làm việc tại nhiều phòng/ban/trung tâm với các công việc khác nhau, kế hoạch phát triển đội ngũ nhân viên đáp ứng yêu cầu được thể hiện trong Kế hoạch chiến lược phát triển Trường ĐHTB.

Để tuyển dụng được các vị trí quy của nhà trường đã dựa trên nghị định số 115 về quy định tuyển dụng sử dụng viên chức của chính phủ, từ đó biến thành nghị quyết về quy định tuyển dụng viên chức của trường. Ngày 7/4/2021 nhà trường đã ban hành nghị quyết kèm theo quyết định số 23 về tuyển dụng viên chức của nhà trường. Nghị quyết này cho thấy công tác tuyển dụng nhân viên của nhà trường đảm bảo tính minh bạch, hợp pháp và phù hợp với chiến lược phát triển nhân lực.

Quy trình tuyển dụng của nhà trường gồm 5 bước chính: Nhà trường gửi Thông báo yêu cầu các đơn vị rà soát, xây dựng kế hoạch nhân sự cho đơn vị mình; Tổng hợp nhu cầu tuyển dụng; Báo cáo Đảng ủy Trường ĐHTB phê duyệt chỉ tiêu và vị trí việc làm cần tuyển dụng; Xây dựng Kế hoạch tuyển dụng; Mười bước chi tiết như sau: (1) Xây dựng và ban hành kế hoạch tuyển viên chức; (2) Thông báo tuyển dụng (được đăng trên phương tiện thông tin đại chúng: báo in hoặc báo điện tử/ đồng thời được đăng tải trên các trang thông tin điện tử của Trường ĐHTB và niêm yết trên bản tin của Nhà trường); (3) Tiếp nhận hồ sơ; Thành lập hội đồng tuyển dụng, các ban giúp việc hội đồng; (4) Kiểm tra phiếu dự tuyển và thông báo đến người dự tuyển không đủ điều kiện, đồng thời lập thông báo công khai, niêm yết trên bản tin Nhà Trường danh sách những người đủ điều kiện dự tuyển; (5) Họp các ứng viên dự thi, phổ biến quy chế; (6) Tổ chức thi và tổng hợp kết quả; (7) Trình kết quả dự thi lên hiệu trưởng xem xét và công nhận; (8) Thông báo công khai kết quả trúng tuyển trên trang thông tin điện tử Nhà trường và thông báo kết quả bằng văn bản tới người trúng tuyển; (9) Người trúng tuyển hoàn thiện hồ sơ tuyển dụng; (10) Trình hiệu trưởng ra Quyết định tuyển dụng, ký hợp đồng làm việc và nhận việc [H7.07.02.01]

Để tạo căn cứ để hỗ trợ tuyển dụng, đánh giá hiệu suất nhân sự nhà trường đã đưa ra bản mô tả công việc của nhân viên. Thông qua bản mô tả cũng giúp đội ngũ nhân

viên hiểu rõ vai trò của mình, đảm bảo công việc được thực hiện đúng mục tiêu và kế hoạch [H7.07.02.02]

Công tác đào tạo cử nhân Kế toán được hỗ trợ chủ yếu bởi 11/24 phòng ban và trung tâm của trường với 129 nhân viên. Mỗi đơn vị đảm bảo và hỗ trợ những nội dung khác nhau. Về cơ bản đội ngũ nhân viên đã thực hiện rất tốt các nhiệm vụ được giao, đảm bảo công tác đào tạo diễn ra thuận lợi. Đặc biệt, trung tâm thư viện, phòng đào tạo là những đơn vị thường xuyên hỗ trợ các em như cung cấp tài liệu, sách, giáo trình để học tập từng học phần. Phòng đào tạo của nhà trường vừa tham mưu giúp Hiệu trưởng quản lý, tổ chức triển khai thực hiện công tác đào tạo, vừa là bộ phận công nghệ thông tin và truyền thông của nhà trường. Chính vì vậy công việc đôi khi quá tải. Đặc biệt trong giai đoạn 2020 - 2021 do ảnh hưởng của đại dịch covid, việc học chuyển từ trực tiếp sang trực tuyến đội ngũ nhân viên phòng đào tạo đã tích cực hỗ trợ việc học trực tuyến của nhà trường từ đường truyền, mở các lớp học, tổ chức dạy và học, kiểm tra đánh giá.

Ngoài bản mô tả công việc chi tiết cho nhân viên, nhà trường còn ban hành sổ tay nhân viên giúp cung cấp thông tin về quy định, quyền lợi và trách nhiệm của nhân viên trong quá trình công tác. Thông qua các văn bản của sổ tay còn giúp nhân viên hiểu rõ văn hóa, chính sách, tạo sự thống nhất, minh bạch trong môi trường làm việc của trường ĐHTB. Thông qua sổ tay nhân viên cũng giúp người tuyển dụng hiểu những yêu cầu, năng lực mà mình cần có khi tham gia ứng tuyển [H7.07.02.03]

Hồ sơ về điều chuyển, tuyển dụng, bổ nhiệm nhân viên của nhà trường luôn được công khai trên cổng thông tin điện tử để đảm bảo minh bạch, công bằng và tránh tiêu cực trong quản lý nhân sự. Việc này cũng giúp các nhân viên hiểu rõ quy trình, tiêu chí đánh giá và quyết định nhân sự. Đồng thời, công khai hồ sơ cũng tạo sự tin tưởng, giám sát từ tập thể và nâng cao trách nhiệm giải trình của tổ chức. [H7.07.02.04].

Kế hoạch tuyển dụng, bổ nhiệm, điều chuyển nhân viên của nhà trường luôn được phổ biến, công khai với kế hoạch rõ ràng. Trước khi ban hành các thông báo, nhà trường tiến hành phân tích, khảo sát nhu cầu và ý kiến góp ý của các bên liên quan về vị trí việc làm giúp xác định chính xác nhu cầu nhân sự. Qua đây nhà trường nắm bắt nhu cầu nhu cầu thực tiễn của các đơn vị trực thuộc nhằm bổ sung nhân lực ở một số vị trí việc làm do nhân viên nghỉ hưu, chấm dứt hợp đồng, thôi việc và chuyển công tác điều chỉnh, hoàn thiện kế hoạch nhân sự. Những kết quả này còn hỗ trợ xây dựng chính sách tuyển dụng, đào tạo và đãi ngộ phù hợp, góp phần nâng cao chất lượng nguồn nhân lực. B [H7.07.02.05], [H7.07.02.06].

Mặt khác, để nâng cao chất lượng nhân sự và đảm bảo sự phát triển bền vững cho nhà trường, thông tin tuyển dụng viên chức của Trường ĐHTB luôn được công khai bằng nhiều kênh, nhất là các trang thông tin điện tử của nhà trường. Điều này đảm bảo tính minh bạch, công bằng và thu hút nhân tài của trường, giúp mọi cá nhân có đủ điều kiện đều có cơ hội tiếp cận, tham gia tuyển dụng một cách bình đẳng. Tính công khai còn hạn chế tiêu cực và đảm bảo tuân thủ các quy định pháp luật về tuyển dụng viên chức. Hơn nữa, công khai tuyển dụng không chỉ giúp trường tiếp cận nguồn nhân lực chất lượng cao mà còn nâng cao uy tín, tạo niềm tin trong xã hội, góp phần xây dựng môi trường giáo dục công khai, dân chủ và chuyên nghiệp. Về phía các ứng cử viên, khi nắm được thông tin tuyển dụng họ sẽ có sự chuẩn bị tốt hơn, nắm rõ yêu cầu và tiêu chí tuyển dụng để có sự chuẩn bị phù hợp [H7.07.02.07].

2. Điểm mạnh

Tiêu chí tuyển dụng, bổ nhiệm nhân viên được quy định rõ ràng. Việc tuyển dụng và bổ nhiệm nhân viên được thông báo công khai. Những nhân viên có đủ năng lực, phẩm chất chính trị đáp ứng các điều kiện, tiêu chuẩn được đề nghị bổ nhiệm theo đúng quy trình bổ nhiệm cán bộ của Trường.

3. Điểm tồn tại

Một số tiêu chí tuyển dụng đội ngũ nhân viên còn chưa đổi mới, đặc biệt là những tiêu chí về Tin học và Ngoại ngữ cho đội ngũ nhân viên làm việc ở các phòng/ban/trung tâm quan trọng của Trường như Phòng Đào tạo, Phòng KHCN& HTQT, Trung tâm TTTV vì vậy những năng lực này ở đội ngũ nhân viên còn chưa đáp ứng tốt yêu cầu của Trường.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành	Ghi chú
1	Khắc phục tồn tại	- Xây dựng các tiêu chí tuyển dụng cụ thể hơn cho việc tuyển dụng nhân viên.	Phòng Tổ chức - Hành chính; Khoa Kinh tế	Từ năm học 2023 – 2024	

2	Phát huy điểm mạnh	- Rà soát lại đội ngũ nhân viên để đánh giá và bổ nhiệm lại nhân viên.	Phòng Tổ chức - Hành chính; Khoa Kinh tế	Từ năm học 2023 – 2024	
---	--------------------------	--	--	------------------------------	--

5. Tự đánh giá

Tự đánh giá tiêu chí: Đạt, mức: 4/7

Tiêu chí 7.3. Năng lực của đội ngũ nhân viên được xác định và được đánh giá

1. Mô tả hiện trạng

Trường ĐHTB rất coi trọng công tác đánh giá và phân loại đội ngũ viên chức, coi đây là yếu tố cốt lõi để nâng cao chất lượng đào tạo, NCKH và phục vụ cộng đồng. Các văn bản quy định về quy trình, phương pháp và công cụ đánh giá được xây dựng rõ ràng, chi tiết và được cập nhật hàng năm, đảm bảo tính khách quan, minh bạch và phù hợp với thực tiễn. Hệ thống quy chế xếp loại, đánh giá này giúp nhà trường đo lường hiệu suất làm việc, trình độ chuyên môn và khả năng đáp ứng nhu cầu đào tạo, đồng thời đóng vai trò quan trọng trong quy hoạch, bồi dưỡng và phát triển đội ngũ viên chức. Nhờ đó, đội ngũ viên chức không ngừng được nâng cao năng lực, thích ứng với yêu cầu đổi mới giáo dục, góp phần thực hiện hiệu quả sứ mệnh của một trường đại học vùng, phục vụ tốt nhất cho sinh viên, đặc biệt là SV dân tộc thiểu số (bao gồm viên chức không giữ chức vụ quản lý và viên chức quản lý) [H7.07.03.01].

Hiện tại, Trường ĐHTB đang quy định đánh giá đội ngũ hỗ trợ đào tạo theo tháng và theo năm. Bình xét xếp loại lao động hàng tháng: Vào tuần cuối hàng tháng, trưởng đơn vị và chủ tịch công đoàn bộ phận thực hiện đánh giá viên chức dựa trên ba tiêu chí: (1) Kết quả công tác, (2) Chấp hành pháp luật, chính sách, nội quy, quy chế của Nhà nước và Nhà trường, (3) Tư cách, đạo đức và lối sống. Căn cứ vào các tiêu chí trên, viên chức sẽ được xếp vào một trong bốn loại: A (Hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ), B (Hoàn thành tốt nhiệm vụ), C (Hoàn thành nhiệm vụ), D (Không hoàn thành nhiệm vụ). Tiêu chuẩn xếp loại cụ thể áp dụng cho đội ngũ hỗ trợ đào tạo như bảng 1 [H7.07.03.01].

Vào cuối năm học, toàn thể đội ngũ hỗ trợ đào tạo được đánh giá, xếp loại theo quy chế đánh giá chất lượng của nhà trường. Bộ quy chế này được xây dựng căn cứ vào phân loại theo Luật Viên chức, Nghị định của Chính phủ về đánh giá và phân loại cán bộ, công chức, viên chức. Quy trình, phương pháp, công cụ và tiêu chí để đánh giá năng lực của đội ngũ hỗ trợ sớm được Trường ĐHTB cụ thể hóa và đang tiếp tục được điều

chỉnh, hoàn thiện. Mỗi viên chức được đánh giá theo các tiêu chí cụ thể, riêng tiêu chí đánh giá viên chức quản lý có thêm các tiêu chí đặc thù cho năng lực quản lý (Bảng 2). Kết quả đánh giá mỗi viên chức được phân loại theo một trong 4 mức: Hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ; hoàn thành tốt nhiệm vụ; hoàn thành nhiệm vụ; không hoàn thành nhiệm vụ. Hoạt động đánh giá được thực hiện theo quy trình 3 bước: cá nhân tự đánh giá; Đồng nghiệp đánh giá; Cấp trên đánh giá (bao gồm cả chính quyền và Đảng) [H7.07.03.01].

Các phương thức đánh giá đội ngũ hỗ trợ đào tạo được Nhà trường và Khoa triển khai nghiêm túc, đầy đủ, theo đúng quy định. Hàng tuần, Ban kiểm tra nề nếp làm việc của Nhà trường thực hiện kiểm tra, giám sát thường xuyên việc thực hiện nề nếp giảng dạy, nề nếp làm việc [H7.07.03.02].

Cuối mỗi năm học, phòng TC-HC triển khai kế hoạch đánh giá, phân loại toàn thể viên chức, trong đó có đội ngũ hỗ trợ đào tạo. Các viên chức TĐG kết quả công tác, tu dưỡng, rèn luyện của bản thân; TĐG ưu, nhược điểm và xếp loại bản thân. Sau khi hoàn thành tự đánh giá, viên chức trình bày báo cáo TĐG kết quả công tác tại cuộc họp của đơn vị để tập thể nơi viên chức công tác đóng góp ý kiến. Các ý kiến được ghi vào biên bản và thông qua tại cuộc họp. Lãnh đạo trực tiếp quản lý viên chức tham khảo ý kiến của tập thể viên chức đơn vị, quyết định đánh giá, phân loại viên chức (bao gồm cả cấp phó đơn vị). Kết quả đánh giá được tổng hợp hàng năm từ đơn vị lên trường [H7.07.03.03]. Các kết quả xếp loại của đội ngũ hỗ trợ cần được cập nhật vào hồ sơ vì đây là cơ sở quan trọng để đánh giá năng lực, hiệu suất làm việc và mức độ đáp ứng yêu cầu công tác của viên chức. Việc cập nhật thường xuyên giúp nhà trường theo dõi quá trình phát triển của từng cá nhân, từ đó có các quyết định về đào tạo, bồi dưỡng, quy hoạch và bổ nhiệm phù hợp [H7.07.03.04]

Bên cạnh các đánh giá chính thức, Nhà trường cũng triển khai các đánh giá phi chính thức đối với các hoạt động của đội ngũ hỗ trợ đào tạo thông qua nhiều hình thức khác để kịp thời có những điều chỉnh phù hợp, như: Phản hồi từ NH qua các buổi Hiệu trưởng tiếp xúc đại diện NH thông qua các cuộc khảo sát, thông qua việc đối thoại giữa SV và lãnh đạo nhà trường. [H7.07.01.06].

2. Điểm mạnh

Năng lực của đội ngũ nhân viên của Trường và Khoa được xác định thông qua tiêu chí tuyển dụng, bản mô tả vị trí việc làm. Năng lực của đội ngũ nhân viên được đánh giá thường xuyên bằng nhiều hình thức.

3. Điểm tồn tại

Trường chưa xây dựng được các tiêu chí rõ ràng, cụ thể trong việc đánh giá, phân loại năng lực đội ngũ nhân viên.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành	Ghi chú
1	Khắc phục tồn tại	- Xây dựng các tiêu chí để đánh giá nhân viên theo các mặt: năng lực chuyên môn nghiệp vụ, mức độ hoàn thành công việc và sự hài lòng của các bên liên quan.	Phòng Tổ chức - Hành chính; Khoa Kinh tế	Từ năm học 2023 – 2024	
2	Phát huy điểm mạnh	- Tiếp tục lấy ý kiến của các bên liên quan trong việc đánh giá phân loại nhân viên.	Phòng Tổ chức - Hành chính; Khoa Kinh tế	Từ năm học 2023 – 2024	

5. Tự đánh giá

Tự đánh giá tiêu chí: Đạt, mức: 4/7

Tiêu chí 7.4. Nhu cầu về đào tạo và phát triển chuyên môn, nghiệp vụ của nhân viên được xác định và có các hoạt động triển khai để đáp ứng nhu cầu đó

1. Mô tả hiện trạng

Dựa trên phân tích, đánh giá bối cảnh và thực trạng của Trường, Trường ĐHTB đã xác định được nhu cầu đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ hỗ trợ phù hợp với sứ mạng và tầm nhìn của Nhà trường cũng như thông qua các báo cáo đánh giá kết quả thực hiện kế hoạch chiến lược của nhà trường. Kế hoạch đào tạo đội ngũ được tích hợp chặt chẽ trong kế hoạch chiến lược của Trường ĐHTB, nhằm chuẩn hóa trình độ, nâng cao năng lực chuyên môn và kỹ năng quản lý của viên chức. Nhà trường xây dựng lộ trình đào tạo dựa trên phân tích thực trạng nhân sự, nhu cầu đào tạo và xu hướng đổi mới giáo dục, từ đó triển khai các chương trình bồi dưỡng, hỗ trợ học tập, nghiên cứu trong nước và quốc tế. Đồng thời, kế hoạch này gắn với quy hoạch nhân sự, đảm bảo đội ngũ viên chức

phát triển bền vững, đáp ứng yêu cầu đào tạo, nghiên cứu và phục vụ cộng đồng Giai đoạn 2018-2023 và tầm nhìn 2030, Nhà trường xác định mục tiêu “Nâng cao chất lượng đội ngũ nhân sự” với các chỉ tiêu cụ thể, rõ ràng và tập trung trọng tâm vào công tác bồi dưỡng; Giai đoạn 2023 -2030 đội ngũ nhân viên và GV được coi là “chủ thể” và “trọng tâm” để đảm bảo sự phát triển bền vững [H7.07.04.01].

Bên cạnh đó, kế hoạch đào tạo về đội ngũ còn được thể hiện trong tổng hợp kinh phí dành cho đào tạo, phát triển đội ngũ viên chức được quy định rõ ràng trong quy chế chi tiêu nội bộ của Trường ĐHTB. Quy chế này được ban hành hàng năm, xác định các nguồn kinh phí, mức hỗ trợ và nguyên tắc chi tiêu nhằm đảm bảo hiệu quả, minh bạch và phù hợp với chiến lược phát triển nhân sự. Nhờ đó, nhà trường có thể triển khai các chương trình bồi dưỡng, nâng cao trình độ chuyên môn, kỹ năng quản lý và ứng dụng công nghệ, góp phần nâng cao chất lượng giảng dạy, nghiên cứu và hỗ trợ SV [H7.07.04.02]

Để triển khai kế hoạch đào tạo, nhà trường triển khai đào tạo, bồi dưỡng và phát triển chuyên môn, nghiệp vụ cho đội ngũ viên chức thông qua việc thông báo và tạo điều kiện để viên chức đăng ký tham gia. Thông tin về các chương trình đào tạo, khóa bồi dưỡng trong nước và quốc tế được công khai minh bạch, giúp viên chức chủ động lựa chọn chương trình phù hợp với chuyên môn và vị trí công tác. Cách làm này không chỉ nâng cao chất lượng đội ngũ, mà còn góp phần thực hiện chiến lược phát triển nhân sự dài hạn [H7.07.04.03].

Sau khi thông báo về các chương trình đào tạo, bồi dưỡng, Trường ĐHTB sẽ ban hành quyết định cử viên chức đi học theo đúng quy định, đảm bảo phù hợp với nhu cầu phát triển chuyên môn và vị trí công tác. Kết quả đào tạo, bồi dưỡng hằng năm được tổng hợp chi tiết trong bản kết quả thực hiện nhiệm vụ năm học và báo cáo tổng kết năm học theo nhiều hình thức khác nhau. Việc thống kê này giúp nhà trường đánh giá hiệu quả công tác bồi dưỡng, theo dõi quá trình phát triển chuyên môn của đội ngũ viên chức và làm cơ sở cho kế hoạch đào tạo trong những năm tiếp theo. Đồng thời, đây cũng là minh chứng cho sự đầu tư của nhà trường trong việc nâng cao chất lượng đội ngũ, đảm bảo đáp ứng tốt yêu cầu đào tạo, nghiên cứu và phục vụ sinh viên, [H7.07.04.04], [H7.07.04.05].

2. Điểm mạnh

Trường và Khoa rất quan tâm đến nhu cầu về đào tạo và phát triển chuyên môn, nghiệp vụ của đội ngũ nhân viên, hàng năm Trường đều xây dựng kế hoạch bồi dưỡng

chuyên môn, nghiệp vụ cho đội ngũ nhân viên.

3. Điểm tồn tại

Trường và Khoa chưa thực hiện đánh giá về các kỹ năng mềm cho đội ngũ nhân viên. Hoạt động bồi dưỡng các kỹ năng mềm cho đội ngũ nhân viên còn hạn chế.

4. Kế hoạch hành động

Kế hoạch phát huy mặt mạnh, khắc phục những tồn tại đã nêu trong phần phân tích trên (cần nêu rõ cả thời gian triển khai kế hoạch, nguồn lực đầu tư để thực hiện kế hoạch).

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành	Ghi chú
1	Khắc phục tồn tại	- Thực hiện khảo sát, đánh giá về nhu cầu đào tạo, bồi dưỡng và định kì tổ chức các khóa bồi dưỡng kỹ năng mềm cho đội ngũ nhân viên	Phòng Tổ chức - Hành chính; Khoa Kinh tế	Từ năm học 2023 – 2024	
2	Phát huy điểm mạnh	- Rà soát lại việc phân bổ ngân sách cũng như các chính sách cho hoạt động đào tạo, bồi dưỡng nhân viên. Thường xuyên cử nhân viên tham gia các khóa tập huấn.	Phòng Tổ chức - Hành chính; Khoa Kinh tế	Hằng năm	

5. Tự đánh giá

Tự đánh giá tiêu chí: Đạt, mức: 4/7

Tiêu chí 7.5. Việc quản trị theo kết quả công việc của nhân viên (gồm cả khen thưởng và công nhận) được triển khai để tạo động lực và hỗ trợ cho đào tạo, NCKH và các hoạt động phục vụ cộng đồng

1. Mô tả hiện trạng

Trường ĐHTB có quy định về khối lượng công việc cụ thể đối với nhân viên và quy định về việc theo dõi, giám sát và đánh giá hiệu quả công việc của đội ngũ nhân

viên, trong đó có cả các quy định về khen thưởng và công nhận. Cụ thể, Nhà trường có hệ thống văn bản quy định về khối lượng công việc cụ thể đối với nhân viên và quy định về việc theo dõi, giám sát và đánh giá hiệu quả công việc của đội ngũ nhân viên thông qua: quy chế đánh giá, xếp loại chất lượng đối với đơn vị, công chức, viên chức người lao động Trường ĐHTB năm 2021 [H07.07.05.01].

Để đánh giá xếp loại nhân viên, nhà trường đã triển khai hệ thống đánh giá đồng cấp và cơ chế thi đua khen thưởng một cách hiệu quả, minh bạch và công bằng, góp phần quan trọng trong quản trị và phát triển đội ngũ viên chức. Thông qua quy chế đánh giá rõ ràng, nhà trường không chỉ đảm bảo việc ghi nhận thành tích chính xác, mà còn tạo động lực để viên chức không ngừng nâng cao trình độ, đổi mới phương pháp làm việc. Đồng thời, cơ chế thi đua khen thưởng được thực hiện khách quan, giúp phát huy tối đa năng lực chuyên môn và khuyến khích viên chức tích cực tham gia đào tạo, NCKH và phục vụ cộng đồng. Kết quả đánh giá hiệu quả công việc và phân loại sẽ là cơ sở để đề xuất xét Thi đua, Khen thưởng theo quy định của Nhà trường. Các danh hiệu thi đua của cá nhân bao gồm: Lao động tiên tiến, Chiến sĩ thi đua cấp cơ sở, cấp Bộ, cấp toàn quốc. Các hình thức khen thưởng như Kỷ niệm chương, Giấy khen, Bằng khen cấp Bộ, Bằng khen của Thủ tướng, vv. Hàng năm Nhà trường đều ban hành quy chế và có bình xét Thi đua, Khen thưởng, các đơn vị theo hướng dẫn và làm đúng quy trình quy định [H7.07.05.02].

Việc quản trị theo kết quả công việc của viên chức, bao gồm khen thưởng và công nhận, được Trường triển khai nhằm tạo động lực làm việc, nâng cao chất lượng đào tạo, NCKH và phục vụ cộng đồng. Quy trình này được xây dựng dựa trên bản mô tả công việc của từng vị trí, trong đó quy định trách nhiệm, chỉ tiêu đánh giá và yêu cầu năng lực. Nhờ đó, nhà trường có cơ sở để theo dõi, đánh giá chính xác hiệu quả làm việc của viên chức [H7.07.05.03]. Chính sách nhân sự của nhà trường cũng quy định rõ ràng các tiêu chí đánh giá, quy trình khen thưởng và công nhận thành tích, đảm bảo tính minh bạch, công bằng trong việc quản lý và phát triển đội ngũ. Kết quả công việc của viên chức không chỉ được sử dụng làm căn cứ để xếp loại, bổ nhiệm, quy hoạch nhân sự, mà còn là cơ sở để xây dựng các CTĐT bồi dưỡng, hỗ trợ nâng cao chuyên môn [H07.07.05.04]

Để đảm bảo tính khách quan, chặt chẽ trong công tác thi đua, khen thưởng, trước khi ra ban hành Quy định về đánh giá, Nhà trường thành lập hội đồng thi đua khen thưởng để tham mưu, giúp việc cho Hiệu trưởng về công tác thi đua khen thưởng. Dân chủ hơn, Nhà trường sẽ xây dựng bản dự thảo, sau đó có công văn yêu cầu các công

chức viên chức tại các đơn vị góp ý cho Dự thảo. Tất cả các cán bộ GV và nhân viên của Nhà trường được tham gia góp ý một cách dân chủ. Biên bản góp ý của Bộ môn được gửi lên Khoa, Khoa tập hợp gửi lên Trường. Nhà trường căn cứ vào các ý kiến đóng góp của toàn thể cán bộ, GV [H07.07.05.05].

Quy trình đăng ký nhiệm vụ và báo cáo kết quả tại Trường ĐHTB được thực hiện một cách khoa học, có hệ thống, đảm bảo tính minh bạch và hiệu quả trong quản lý đội ngũ viên chức. Các thành tích của nhân viên được thể hiện trong các bản báo cáo tổng kết năm học chi tiết. Gần đây, mỗi viên chức đăng ký nhiệm vụ công tác ngay từ đầu năm học, trong đó xác định rõ mục tiêu trong giảng dạy, NCKH và phục vụ cộng đồng, kèm theo khối lượng công việc, số tiết giảng dạy, số giờ nghiên cứu và các hoạt động hỗ trợ xã hội. Quá trình thực hiện nhiệm vụ này được theo dõi, giám sát chặt chẽ, và vào cuối năm học, viên chức phải báo cáo kết quả thực hiện thông qua các bản báo cáo chi tiết. Các báo cáo này không chỉ phản ánh mức độ hoàn thành công việc, mà còn là căn cứ quan trọng để đánh giá, xếp loại, khen thưởng và quy hoạch nhân sự [H7.07.05.06].

Hàng năm nhà trường luôn dựa vào kết quả hoàn thành nhiệm vụ của nhân viên để xét và công bố danh sách khen thưởng. Đặc biệt các cá nhân có thành tích sẽ được khen thưởng đột xuất hoặc xem xét đề nghị nâng bậc lương trước thời hạn hoặc sẽ được xét khen thưởng đột xuất hàng năm. Ngày 9/12/2022 nhà trường đã ban hành quy định 1410 quy định về việc nâng bậc lương trước thời hạn đối với viên chức, người lao động trường ĐHTB. Đây là căn cứ pháp lý để hàng năm nhà trường sẽ có hai đợt xem xét nâng lương cho viên chức và người lao động. Việc công nhận các danh hiệu thi đua hàng năm, được hưởng lương tăng thêm cũng như được tăng lương trước thời hạn theo quy định của Nhà nước đã là những động lực quan trọng để đội ngũ nhân viên hoàn thành tốt nhiệm vụ [H07.07.05.07].

Trong giai đoạn 2019 - 2023, đội ngũ nhân viên của Khoa, Bộ môn luôn tích cực, hoàn thành tốt các công việc được giao. Sự động viên khen thưởng kịp thời của Trường thúc đẩy các cán bộ nhân viên Nhà trường luôn hăng say làm việc và cống hiến hết mình để thực hiện sứ mệnh của Nhà trường [H07.07.03.03].

Trong giai đoạn 2019 - 2023 tỷ lệ nhân viên, người lao động của khoa hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ và hoàn thành tốt nhiệm vụ luôn chiếm tỷ lệ cao (trên 90%). Đội ngũ nhân viên của Trường và Khoa hài lòng về việc quản trị theo kết quả công việc. Trong giai đoạn 2019 - 2023, đội ngũ nhân viên của Khoa không có bất kỳ khiếu nại nào về công tác thi đua khen thưởng, đánh giá phân loại viên chức bởi vì các quy định là rất rõ ràng và cụ thể, đánh giá đúng mức năng lực và hiệu quả công việc của đội ngũ nhân

viên.

2. Điểm mạnh

Trường đã xây dựng bản mô tả vị trí việc làm cho từng nhân viên, có thành lập bộ phận theo dõi, giám sát hiệu quả công việc của nhân viên, việc đánh giá phân loại nhân viên được thực hiện hàng năm theo quy định của nhà nước và bản mô tả vị trí việc làm cho từng nhân viên. Các nhân viên hài lòng với kết quả thi đua khen thưởng hàng năm.

3. Điểm tồn tại

Các nhân viên chưa xây dựng được kế hoạch công tác cụ thể, trong đó thể hiện rõ khối lượng tiến độ, thời gian hoàn thành và các nguồn lực cho việc thực hiện các hoạt động.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành	Ghi chú
1	Khắc phục tồn tại	- Xây dựng chỉ số KPIs cho nhân viên để thuận lợi, khách quan, công bằng trong đánh giá, phân loại nhân viên.	Phòng Tổ chức - Hành chính; Khoa Kinh tế	Từ năm học 2023 – 2024	
2	Phát huy điểm mạnh	- Rà soát lại hoạt động của bộ phận theo dõi, giám sát hiệu quả hoạt động của nhân viên để đảm bảo tính khách quan, công bằng trong đánh giá nhân viên.	Phòng Tổ chức - Hành chính; Khoa Kinh tế	Từ năm học 2023 – 2024	

5. Tự đánh giá

Tự đánh giá tiêu chí: Đạt, mức: 4/7

Kết luận về Tiêu chuẩn 7:

Trường coi trọng và có chiến lược phát triển đội ngũ nhân viên, đội ngũ nhân

viên trong Trường được bố trí hợp lý dựa vào đề án vị trí việc làm. Hàng năm dựa vào đề án tuyển sinh các hệ và số lượng đề tài NCKH để Trường rà soát, dự báo và xây dựng kế hoạch tuyển dụng và chấm dứt hợp đồng đối với nhân viên.

Tiêu chí tuyển dụng, bổ nhiệm nhân viên được quy định rõ ràng. Việc tuyển dụng và bổ nhiệm nhân viên được thông báo công khai. Những nhân viên có đủ năng lực, phẩm chất chính trị đáp ứng các điều kiện, tiêu chuẩn được đề nghị bổ nhiệm theo đúng quy trình bổ nhiệm cán bộ của Trường.

Năng lực của đội ngũ nhân viên của Trường được xác định thông qua tiêu chí tuyển dụng, bản mô tả vị trí việc làm. Năng lực của đội ngũ nhân viên được đánh giá thường xuyên bằng nhiều hình thức.

Trường đã rất quan tâm đến nhu cầu về đào tạo và phát triển chuyên môn, nghiệp vụ của đội ngũ nhân viên, hàng năm Trường đều xây dựng kế hoạch bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ cho đội ngũ nhân viên. Hàng năm, Trường đã có phân bổ ngân sách cho hoạt động đào tạo, bồi dưỡng nhân viên. Một số tồn tại cơ bản cần khắc phục là:

Việc phân tích dự báo nhu cầu về đội ngũ nhân viên làm việc tại thư viện, phòng thí nghiệm, hệ thống công nghệ thông tin và các dịch vụ hỗ trợ khác chưa được thực hiện thường xuyên nên Trường còn bị động trong việc quy hoạch đội ngũ nhân viên làm việc tại các vị trí trên.

Một số tiêu chí tuyển dụng đội ngũ nhân viên còn chưa đổi mới, đặc biệt là những tiêu chí về Tin học và Ngoại ngữ cho đội ngũ nhân viên. Trường chưa xây dựng được các tiêu chí rõ ràng, cụ thể trong việc đánh giá, phân loại năng lực đội ngũ nhân viên.

Kết quả đánh giá chung của tiêu chuẩn 7:

+ Điểm trung bình tiêu chuẩn: 4,8

+ Số tiêu chí đạt: 5/5

Tiêu chuẩn 8. Người học và hoạt động hỗ trợ người học

Mở đầu

Với sứ mạng đào tạo nguồn nhân lực, NCKH và chuyển giao công nghệ phục vụ cho sự phát triển kinh tế - xã hội, hội nhập quốc tế khu vực Tây Bắc và đất nước, bảo tồn và phát huy các giá trị văn hóa của dân tộc, Nhà trường luôn xác định nhiệm vụ chính hàng đầu của SV là học tập và tập sự nghiên cứu khoa học. Do đó, mọi hoạt động của Nhà trường đều hướng tới việc tạo môi trường tâm lý, xã hội, cảnh quan và những điều kiện thuận lợi nhất để giúp đỡ, hỗ trợ NH thực hiện tốt nhiệm vụ này. Trong những

năm qua, Nhà trường thường xuyên quan tâm đến các chính sách đối với NH từ việc hướng dẫn thực hiện CTĐT, quy chế đào tạo, nội quy hoạt động của Trường đến các hoạt động tư vấn hướng dẫn người học. Các chính sách xã hội đối với NH và các chính sách về bảo vệ sức khỏe, an toàn cho NH đều được Trường quan tâm, bởi đây là những yếu tố giúp NH có động lực học tập tốt, nâng cao chất lượng đào tạo của Trường. Trường thường xuyên quan tâm đến công tác giáo dục tư tưởng chính trị cho người học, đặt nhiệm vụ này lên vị trí hàng đầu trong công tác giáo dục. Bên cạnh đó có nhiều hoạt động văn hóa, văn nghệ, thể thao nhằm tăng cường giáo dục toàn diện.

Tiêu chí 8.1. Chính sách tuyển sinh được xác định rõ ràng, được công bố công khai và được cập nhật

1. Mô tả hiện trạng

Là đơn vị trực thuộc Bộ Giáo dục và Đào tạo với sứ mạng: “Đào tạo nguồn nhân lực, nghiên cứu khoa học, chuyển giao công nghệ, bảo tồn và phát huy các giá trị văn hóa, thực hiện các dịch vụ phát triển bền vững kinh tế - xã hội, hội nhập quốc tế khu vực Tây Bắc và đất nước”. Với sứ mạng này, trường Đại học Tây Bắc không chỉ thực hiện việc đào tạo cho khu vực Tây Bắc mà còn mở rộng trong nước, khu vực và quốc tế nhằm đáp ứng yêu cầu đổi mới giáo dục, hội nhập quốc tế. Vì thế, công tác tuyển sinh luôn được Nhà trường chú trọng. Cụ thể, năm 2022 nhà trường đã ban hành nghị quyết số 15/NQ-ĐHTB về phương hướng tuyển sinh, mở ngành, đào tạo, liên kết đào tạo [H8.08.01.11], trên cơ sở phân tích các thuận lợi và khó khăn đưa ra phương hướng nhằm tăng cường mạnh mẽ trên các phương diện: mở ngành, đào tạo, liên kết đào tạo đồng thời đẩy mạnh công tác tuyển sinh. Đồng thời, công tác tuyển sinh của Nhà trường trong những năm qua luôn được thực hiện theo các quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo, các quy định tuyển sinh cũng được quy định cụ thể, rõ ràng cho từng ngành, được công bố công khai và đồng thời được cập nhật theo từng năm [H8.08.01.01], [H8.08.01.02], [H8.08.01.03]. Cụ thể, đối với ngành kế toán thí sinh được xét tuyển vào ngành kế toán theo 2 hình thức: xét tuyển theo kết quả kỳ thi Trung học phổ thông Quốc gia; xét theo kết quả học tập trung học phổ thông (xét học bạ) của 04 tổ hợp môn là A00 (Toán, Vật lý, Hóa học), A01 (Toán, Vật lý, Tiếng anh), A02 (Toán, Sinh học, Vật lý), D01 (Toán, Ngữ văn, Tiếng anh). Ngoài ra nhà trường còn áp dụng hình thức tuyển thẳng và xét tuyển đối với các Trường dự bị đại học cũng được nhà Trường áp dụng theo quy định của Bộ GD&ĐT. Tất cả các tiêu chí tuyển sinh của ngành kế toán như: Mã ngành tuyển sinh, chỉ tiêu dự kiến, tổ hợp môn xét tuyển, thông tin về khoa và ngành đào tạo, hình thức xét tuyển đều được trình bày và phân tích trong Đề án tuyển sinh hàng

năm. Để xây dựng được các chính sách, đề án tuyển sinh không chỉ đảm bảo các quy định của Bộ GD&ĐT mà còn phù hợp với thực tiễn, Nhà trường đã dựa trên tổng hợp ý kiến đóng góp của các bên liên quan và phân tích/dự báo về nhu cầu nhân lực như: thu thập ý kiến của các tổ chức, doanh nghiệp về nhu cầu nhân lực cho các chuyên ngành thông qua các hội thảo, tọa đàm, hội nghị; lấy ý kiến của SV trong trường qua Hội nghị đối thoại giữa nhà trường và sinh viên. [H08.08.01.10].

Bên cạnh đó, chính sách tuyển sinh được công bố công khai trên nhiều phương tiện truyền thông một cách đa dạng. Hàng năm, trường đều tổ chức ngày hội tuyển sinh, chương trình tư vấn tuyển sinh trực tuyến để giúp các bạn học sinh tiếp cận với thông tin chính thống nhất và có cơ hội tìm hiểu về trường, các phong trào của trường [H8.08.01.04]; [H08.08.01.06]. Bên cạnh đó, nhà trường cũng tổ chức tư vấn trực tiếp tại các trường THPT để giới thiệu cho học sinh về các ngành đào tạo của Trường cũng như các chính sách tuyển sinh cụ thể [H08.08.01.05], [H08.08.01.06]. Đồng thời, kết hợp với phương thức tư vấn online được thực hiện bằng chính đội ngũ cán bộ, GV trong trường thông qua việc thành lập Ban tư vấn tuyển sinh internet, giúp giải đáp các vướng mắc, hướng dẫn thí sinh đăng ký xét tuyển, tư vấn các thông tin liên quan đến tuyển sinh hàng năm [H8.08.01.05]. Ngoài ra, Nhà trường và Khoa Kinh tế cũng khai thác hiệu quả các kênh quảng bá trực tuyến như đăng tải thông tin tuyển sinh hàng năm lên các phương tiện truyền thông xã hội như website, fanpage của trường và của Khoa Kinh tế để cập nhật liên tục các thông tin liên quan đến tuyển sinh; và thông qua các hoạt động tiếp cận cộng đồng, các tài liệu quảng bá, clip và các bộ sản phẩm phục vụ công tác truyền thông [H8.08.01.04]. Sau khi có kết quả xét tuyển, Nhà trường đều kịp thời thống kê và gửi cơ sở dữ liệu về Khoa, cụ thể đối với Ngành kế toán là danh sách, thông tin SV trúng tuyển, gửi giấy báo trúng tuyển đến từng thí sinh [H8.08.01.07]. Kết quả tuyển sinh hàng năm của các ngành đào tạo đều được Nhà trường thống kê đồng thời báo cáo cho Bộ Giáo dục và đào tạo [H8.08.01.09].

Sau mỗi mùa tuyển sinh, dựa trên các kết quả tổng kết về công tác tuyển sinh, số lượng thí sinh nhập học, Trường đều tổ chức họp tổng kết công tác tuyển sinh để rút kinh nghiệm, điều chỉnh số lượng và chính sách tuyển sinh cho phù hợp với bối cảnh của Trường và thực tiễn giáo dục [H8.08.01.10].

2. Điểm mạnh

Hàng năm Trường và Khoa đều đã xây dựng đề án tuyển sinh dựa trên các văn bản hướng dẫn của các cơ quan cấp trên sao cho phù hợp với bối cảnh của Trường và đảm bảo ngưỡng ĐBCL giáo dục. Đề án tuyển sinh được mô tả chi tiết và tạo điều kiện

thuận lợi cho học sinh và phụ huynh khi tìm hiểu về công tác tuyển sinh của Khoa và Trường. Đề án này đã được công bố công khai trên website của Khoa, Trường và trên các phương tiện khác để phụ huynh và học sinh dễ dàng tiếp cận.

3. Điểm tồn tại

Công tác quảng bá tuyển sinh chưa tạo ra sự hấp dẫn, thu hút thí sinh dự tuyển; Trường và Khoa chưa phát huy tối đa hiệu quả của các kênh quảng bá đề án tuyển sinh cũng như CTĐT đến đông đảo học sinh của các trường THPT trong cả nước.

Phương thức tuyển sinh chưa đảm bảo đa dạng, chưa thực hiện hình thức thi tuyển theo kiểm tra, đánh giá năng lực thí sinh

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành	Ghi chú
1	Khắc phục tồn tại	- Nhà trường tăng cường quảng bá tuyển sinh, đảm bảo công tác truyền thông về tuyển sinh. - Thường xuyên phối hợp chặt chẽ với ban tuyển sinh của Nhà trường để có chiến lược, kế hoạch tuyển sinh phù hợp	Phòng Đào tạo; Khoa Kinh tế	Từ năm học 2023-2024	
2	Phát huy điểm mạnh	- Tiếp tục xác định chính sách tuyển sinh rõ ràng, theo đúng quy định của Bộ GD&ĐT. Bên cạnh đó, chính sách tuyển sinh cũng được công bố công khai cho các đối tượng tuyển sinh và luôn được cập nhật để nâng	Phòng Đào tạo; Khoa Kinh tế Bộ môn Kế toán	Từ năm học 2023-2024	

		cao hiệu quả công tác tuyển sinh.			
--	--	-----------------------------------	--	--	--

5. Tự đánh giá

Tự đánh giá tiêu chí: Đạt, mức: 5/7

Tiêu chí 8.2. Tiêu chí và phương pháp tuyển chọn người học được xác định rõ ràng và được đánh giá

1. Mô tả hiện trạng

Các chính sách, quy định về tuyển sinh của Trường Đại học Tây Bắc được thể hiện rõ ràng, đầy đủ, chi tiết trong Đề án tuyển sinh. Tiêu chí và phương pháp tuyển chọn NH vào hệ đào tạo chính quy ở trường thực hiện đúng quy định của Bộ GDĐT. Trường cũng xây dựng quy trình, tiêu chí và phương pháp tuyển chọn NH trên cơ sở góp ý của các bên liên quan. Đối với tuyển sinh đại học, Nhà trường đưa ra những quy định rõ ràng về đối tượng tuyển sinh, các ngành tuyển sinh, chỉ tiêu, thời gian và cách thức tuyển sinh [H8.08.01.01]; [H8.08.01.02]; [H8.08.01.03]; [H8.08.01.04]. Đối với Ngành Kế toán, từ năm 2019 -2024 thí sinh được xét tuyển theo các phương pháp với những tiêu chí cụ thể như sau:

- Phương pháp xét kết quả thi Trung học phổ thông Quốc gia, thí sinh được chọn vào ngành kế toán theo kết quả thi của 04 tổ hợp môn là A00 (Toán, Vật lý, Hóa học), A01 (Toán, Vật lý, Tiếng anh), A02 (Toán, Sinh học, Vật lý), D01 (Toán, Ngữ văn, Tiếng anh). Đối với phương pháp này yêu cầu thí sinh đã tốt nghiệp THPT và phải có kết quả thi tuyển bằng hoặc cao hơn ngưỡng ĐBCL đầu vào do nhà trường quy định hàng năm [H8.08.01.01].

- Phương pháp xét tuyển căn cứ vào kết quả học tập tại trường THPT, yêu cầu thí sinh phải có tổng điểm 3 môn học trong tổ hợp xét tuyển phải đạt từ 18 điểm trở lên (trong đó điểm học là điểm tổng kết cả năm của môn học đó năm lớp 12). Năm 2024 có dự thay đổi: yêu cầu thí sinh phải có tổng điểm 3 môn học trong tổ hợp xét tuyển cộng với điểm ưu tiên phải đạt từ 18 điểm trở lên (trong đó điểm học là điểm tổng kết cả năm của môn học đó năm lớp 12) [H8.08.01.01].

- Phương pháp xét tuyển thẳng, xét tuyển đối với học sinh dự bị đại học của các Trường dự bị đại học: Các tiêu chí xét tuyển được thực hiện theo đúng quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo và được nêu rõ trong Đề án tuyển sinh hàng năm [H8.08.01.01].

Kết quả tuyển sinh của từng năm, từng ngành đào tạo đều được nhà trường tổng hợp và lập báo cáo về Bộ GD&ĐT [H8.08.01.09]. Đồng thời công tác tuyển sinh cũng được Nhà trường đánh giá, rà soát hàng năm thông qua các cuộc họp của Hội đồng tuyển sinh sau khi kết thúc kỳ tuyển sinh [H8.08.01.07], [H8.08.02.02]. Hằng năm, Nhà trường đều căn cứ vào quy chế tuyển sinh của Bộ GD&ĐT tiến hành chỉnh sửa đề soạn thảo và ban hành quyết định điều chỉnh đề án tuyển sinh, đảm bảo đề án tuyển sinh luôn tuân thủ theo quy định của Bộ GD&ĐT và phù hợp với tình hình thực tiễn của Trường [H8.08.02.03]. Để đẩy mạnh công tác tuyển sinh và đáp ứng nhu cầu của xã hội, trường và khoa luôn cố gắng cải thiện chương trình đào tạo, chất lượng giảng dạy thông qua việc đối thoại, các cuộc khảo sát lấy ý kiến của sinh viên, người sử dụng lao động và các bên có liên quan [H8.08.02.01].

2. Điểm mạnh

Trường đã xây dựng đề án tuyển sinh hàng năm dựa trên các quy định của Bộ GD&ĐT. Đề án tuyển sinh ghi đầy đủ, rõ ràng các tiêu chí và phương pháp tuyển chọn NH cho các CTĐT của Trường, trong đó có CTĐT CTCN Kế toán. Đề án tuyển sinh của Trường được đánh giá thường xuyên để đảm bảo tuyển chọn được những thí sinh có đủ năng lực và trình độ vào các CTĐT của Trường và Khoa.

3. Điểm tồn tại

Việc lấy ý kiến của các bên liên quan về đề án tuyển sinh của Trường chưa được hiệu quả, đặc biệt cần tăng cường hợp tác và lấy ý kiến của các đối tượng sử dụng lao động nhằm xây dựng đề án tuyển sinh phù hợp, đáp ứng được nhu cầu của thị trường lao động.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành	Ghi chú
1	Khắc phục tồn tại	Tăng cường xin ý kiến của các bên liên quan về đề án tuyển sinh của Trường sao cho có thể tuyển chọn đủ số lượng NH vào các CTĐT, đáp ứng tốt nhu cầu lao động	Phòng Đào tạo; Khoa Kinh tế	Từ năm học 2023-2024	

		của thị trường, đảm bảo việc làm cho SV sau ra trường.			
2	Phát huy điểm mạnh	Nhà trường tiếp tục thực hiện tốt công tác tuyển sinh theo những quy định của Bộ Giáo dục và đào tạo với những tiêu chí và phương pháp tuyển chọn được xác định rõ ràng.	Phòng Đào tạo; Khoa Kinh tế	Từ năm học 2023-2024	

5. Tự đánh giá

Tự đánh giá tiêu chí: Đạt, mức: 5/7

Tiêu chí 8.3. Có hệ thống giám sát phù hợp với sự tiến bộ trong học tập và rèn luyện, kết quả học tập, khối lượng học tập của người học

1. Mô tả hiện trạng

Để nâng cao chất lượng đào tạo, ngoài việc thiết kế và phát triển CTDH, CTĐT tốt thì quá trình dạy và học, đánh giá kết quả của NH cũng vô cùng quan trọng. Vì vậy, để hỗ trợ được NH đạt được các mục tiêu học tập, đáp ứng chương trình đào tạo, Trường Đại học Tây Bắc đã xây dựng hệ thống giám sát phù hợp về sự tiến bộ trong học tập và rèn luyện, kết quả học tập, khối lượng học tập của NH thông qua quy chế/ quy định đào tạo. Các yêu cầu về kiểm tra, đánh giá kết quả học tập của NH được quy định trong Quy chế đào tạo theo hệ thống tín chỉ của Bộ GDĐT và Đại học Tây Bắc [H5.05.01.01], [H5.05.01.02], [H5.05.01.03], [H5.05.01.04], [H5.05.01.05], [H5.05.01.06], [H5.05.01.07].

Bên cạnh đó, Trường và Khoa có những bộ phận/cán bộ chuyên trách thực hiện hoạt động giám sát sự tiến bộ trong học tập và rèn luyện của SV, nhiệm vụ của những bộ phận này được quy định rõ trong “Quy chế tổ chức và hoạt động của Trường Đại học Tây Bắc” được ban hành theo quyết định số 36/QĐ-ĐHTB ngày 14 tháng 11 năm 2020, quyết định số 1313/QĐ-ĐHTB ngày 14/12/2020 quyết định về việc ban hành quy định chức năng nhiệm vụ và quyền hạn của các đơn vị thuộc, trực thuộc Trường Đại học Tây Bắc, “Quy định về công tác CVHT trong đào tạo theo hệ thống tín chỉ”, “Quy trình tổ chức đánh giá điểm rèn luyện của SV” [H8.08.03.07], [H8.08.03.02], [H8.08.03.03]. Theo đó, hệ thống giám sát sự tiến bộ của NH bao gồm: (1) Phòng Đào tạo, (2) Phòng BDCL&TTPC, (3) Phòng CTCT&QLNH, (4) Khoa, (5) Cố vấn học tập, (6) GV giảng

dạy học phần. Theo đó Khoa sẽ thay mặt Trường quản lý các hoạt động học tập và rèn luyện của SV trong suốt quá trình học tập. Phòng Đào tạo: tổ chức cho SV đăng ký học qua phần mềm Edusoft; phối hợp cùng với Phòng BDCL&TTPC và các khoa để tổ chức thi, kiểm tra và đánh giá kết quả học tập của SV; hướng dẫn trợ lý đào tạo các Khoa thực hiện quản lý kết quả học tập của SV theo quy trình đảm bảo tính chính xác và khoa học; lưu trữ, quản lý điểm của người học. Phòng CTCT&QLNH ngoài các nhiệm vụ giáo dục chính trị tư tưởng cho SV thì cần: Tổ chức tiếp nhận SV trúng tuyển, sắp xếp, bố trí NH vào các lớp và bố trí ban cán sự lớp tạm thời (đối với năm thứ nhất); thống kê, tổng hợp dữ liệu và quản lý, lưu trữ hồ sơ liên quan đến người học; tổ chức “Tuần sinh hoạt công dân- học sinh sinh viên” cho NH mỗi năm, vào đầu khóa học và cuối khóa học tham gia xét tiến độ học tập của người học; đánh giá kết quả rèn luyện của NH và đề xuất các danh hiệu thi đua hoặc xử lý kỉ luật SV vi phạm quy chế đào tạo ; xét học bổng [H8.08.03.01]; [H8.08.03.05], [H8.08.03.08] . Trường còn xây dựng hệ thống CVHT (100% là GV) nhằm hỗ trợ NH trong suốt quá trình học tập [H8.08.03.06]. Chức năng, nhiệm vụ của CVHT được quy định như sau: Hướng dẫn và giúp đỡ SV tìm hiểu và thực hiện tốt các quy chế, quy định hiện hành liên quan đến SV; định kỳ nắm bắt tình hình diễn biến tư tưởng, nguyện vọng của SV, trực tiếp giải quyết hoặc kịp thời phản ánh với Khoa và Trường để giải quyết các vấn đề liên quan đến SV, chế độ chính sách, những vướng mắc trong học tập và cuộc sống. Các CVHT đều biết được kết quả học tập, rèn luyện của các SV mình phụ trách để từ đó có thể tư vấn khối lượng học tập cho SV [H5.05.01.04], [H5.05.01.05], [H5.05.01.06],[H8.08.03.03]. GV giảng dạy: đánh giá kết quả học tập từng học phần thông qua điểm quá trình và điểm thi kết thúc học phần. Để đánh giá kết quả học tập của người học, đề cương chi tiết các học phần trong CTĐT ngành Kế toán đã trình bày rõ phương thức đánh giá mỗi học phần. Nội dung phương thức đánh giá mỗi học phần bao gồm: Hình thức thi, thời gian thi kết thúc học phần; Thành phần điểm: Điểm quá trình; Điểm thi kết thúc học phần [H5.05.01.07].

Ngay khi SV nhập học, SV được tham gia học tập trong “Tuần sinh hoạt công dân- học sinh sinh viên” [H8.08.03.01] trong tuần này SV được tìm hiểu về Trường, được giới thiệu về quy chế đào tạo của Trường, được hướng dẫn để sử dụng phần mềm đăng ký học (phần mềm Edusoft), được giới thiệu về “Quy chế thi và đánh giá kết quả học tập” và các hoạt động của Đoàn Thanh niên, Hội SV. Hướng dẫn cho SV thực hiện quy chế đào tạo Đại học và Cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ gồm: Những quy định chung, tổ chức đào tạo, kiểm tra và thi học phần, xét công nhận tốt nghiệp, quy định chế độ chính sách đối với SV, quy định về học bổng và các chính sách xã hội của SV; hướng dẫn thực hiện quy chế đánh giá kết quả rèn luyện của SV hệ chính quy.

Ngoài ra, Khoa Kinh tế đã tổ chức buổi “Gặp mặt tân SV” để giới thiệu về Khoa, về CTĐT, hướng dẫn SV thực hiện các quy định, quy chế đào tạo và công tác HSSV Đoàn Thanh niên, Hội SV của Khoa có hoạt động đón tiếp, văn nghệ chào mừng SV mới. Việc làm này có tác dụng giúp SV nhanh chóng hiểu rõ mục tiêu đào tạo, CTĐT và các yêu cầu kiểm tra đánh giá kết quả học tập của Khoa và Trường [H1.01.03.08].

Ngay từ khi thiết kế CTDH, Khoa đã phân bổ khối lượng học tập cho SV trong mỗi kì dao động từ 18 - 21 tín chỉ để đảm bảo sau 8 kì học các SV có học lực trung bình sẽ hoàn thành được CTĐT đúng hạn [H1.01.01.03]. Hàng năm dựa trên khung CTĐT, Khoa sẽ lập kế hoạch học tập cho các khóa gửi lên Phòng Đào tạo để đưa lên hệ thống cho SV đăng ký. Hệ thống đăng ký học online của Trường (phần mềm Edusoft) được thiết kế dựa theo quy chế đào tạo của Bộ GDĐT và Trường nên có thể kiểm soát để các SV học lực trung bình có thể đăng ký đủ số tín chỉ để có thể tốt nghiệp đúng thời hạn đào tạo [H5.05.04.03]. Điểm học tập của SV theo các kỳ được quản lý trên phần mềm Edusoft (do Phòng Đào tạo phụ trách).

Cuối mỗi kỳ, trên cơ sở Quy trình tổ chức đánh giá điểm rèn luyện của SV, Khoa tiến hành họp xét điểm rèn luyện cho từng SV [H8.08.03.04]. Thành phần xét điểm rèn luyện của SV ở cấp Khoa gồm đại diện Ban Chủ nhiệm khoa, Bí thư Đoàn thanh niên, Chủ tịch hội SV, các Cố vấn học tập, lớp trưởng và bí thư các lớp [H8.08.03.04]. Kết quả xét điểm rèn luyện của SV (do Khoa xét) và điểm học tập của học kỳ của SV (do Phòng Đào tạo quản lý) được trình lên Hội đồng xét xử lý học vụ của Trường để xét kết quả học tập và rèn luyện của từng SV, đồng thời phê duyệt danh sách các SV dạng thường, các SV bị cảnh báo học tập, các SV bị buộc thôi học [H8.08.03.05]. Các kết quả này được thông báo đến tất cả SV qua phần mềm Edusoft và cố vấn học tập, lưu tại Khoa và Phòng Đào tạo [H5.05.04.03].

2. Điểm mạnh

Trường có hệ thống giám sát phù hợp về sự tiến bộ của người học, với đội ngũ CVHT nhiệt tình và sự hỗ trợ của phần mềm quản lý đào tạo đã giúp Nhà trường giám sát tốt kết quả học tập, rèn luyện của SV nói chung và SV thuộc CTĐT CN Kế toán nói riêng.

3. Điểm tồn tại

Sự phối hợp giữa các bộ phận giám sát sự tiến bộ của NH đôi khi chưa đồng bộ nên chưa hỗ trợ tốt nhất cho NH trong quá trình học tập.

Hệ thống quản lý đào tạo của Trường chưa được nâng cấp kịp thời nên đôi lúc làm gián đoạn hoạt động tra cứu dữ liệu học tập của SV.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành	Ghi chú
1	Khắc phục tồn tại	- Rà soát lại quy trình giám sát sự tiến bộ của NH để có thể hỗ trợ tốt nhất cho người học. -Nhà trường cần nâng cấp hệ thống quản lý đào tạo phục vụ cho việc giám sát, theo dõi kết quả học tập.	Trường Đại học Tây Bắc ; Phòng Đào tạo; Khoa Kinh tế	Từ năm học 2023-2024	
2	Phát huy điểm mạnh	-Giám sát tốt kết quả học tập, rèn luyện của SV để có chính sách hỗ trợ NH trong học tập.	Phòng CTCT QLNH Phòng Đào tạo. Khoa Kinh tế	Từ năm học 2023-2024	

5. Tự đánh giá

Tự đánh giá tiêu chí: Đạt, mức: 5/7

Tiêu chí 8.4. Có các hoạt động tư vấn học tập, hoạt động ngoại khóa, hoạt động thi đua và các dịch vụ hỗ trợ khác để giúp cải thiện việc học tập và khả năng có việc làm của người học.

1. Mô tả hiện trạng

Trường Đại học Tây Bắc đã xây dựng nhiều hoạt động hỗ trợ NH đạt được các mục tiêu học tập, đáp ứng chương trình đào tạo, như các hoạt động tư vấn học tập, hoạt động ngoại khóa, hoạt động thi đua và các dịch vụ hỗ trợ khác để giúp cải thiện việc học tập và khả năng có việc làm của người học.

Trường đã ban hành Quy định về công tác CVHT trong đào tạo theo hệ thống tín chỉ nhằm hỗ trợ NH của Trường trong suốt quá trình học tập. Theo đó, nhiệm vụ trọng yếu của CVHT là: Hướng dẫn SV tìm hiểu về CTĐT, xây dựng kế học tập toàn khóa; tư vấn cho SV về phương pháp học; quản lý và theo dõi việc đăng ký học của SV trước mỗi học kỳ thông qua tài khoản của CVHT và tài khoản của SV; cuối mỗi kỳ theo dõi kết quả học tập của từng SV, tư vấn cho SV các biện pháp để điều chỉnh kế hoạch học tập; giới thiệu các hướng nghiên cứu của các GV trong Khoa đến SV; tuyên truyền giáo dục SV về các chủ trương đường lối của Đảng, chính sách pháp luật của Nhà nước và của Trường [H8.08.03.02]. Dựa trên hướng dẫn của Trường, trước mỗi năm học Khoa lựa chọn đội ngũ CVHT cho các khóa SV và trình Ban Giám hiệu phê duyệt [H8.08.03.06]. Đồng thời, đầu các năm học Khoa Kinh tế đều tổ chức hội nghị CVHT nhằm triển khai kế hoạch, trao đổi kinh nghiệm trong tác CVHT với mục đích nâng cao chất lượng trong công tác cố vấn giúp SV đạt được các mục tiêu học tập [H8.08.04.11]. Bên cạnh đó Khoa phối hợp với LCD tổ chức hội nghị học tốt giúp SV các khóa có cơ hội gặp gỡ, trao đổi kinh nghiệm học tập và kịp thời động viên khen thưởng các SV có kết quả cao [H8.08.04.11]. Ngoài việc được tìm hiểu về CTĐT, quy chế đào tạo và cơ hội việc làm tại tuần sinh hoạt công dân, chương trình gặp gỡ tân SV do Nhà Trường tổ chức, SV các chuyên ngành Khoa Kinh tế còn được tìm hiểu về chuyên ngành với những đặc thù riêng, được tư vấn hướng nghiệp, làm quen với các thầy cô thông qua chương trình “Gặp gỡ tân sinh viên” do Khoa tổ chức [H1.01.03.08]. Có thể thấy được Nhà trường, Khoa luôn chủ động trong công tác tư vấn, hỗ trợ SV ngay từ khi SV bước vào môi trường Đại học.

Để tạo điều kiện cho SV nâng cao các kỹ năng mềm giao lưu trong học tập, trao đổi kiến thức, nâng cao chất lượng học tập của SV, Nhà trường đã xây dựng và triển khai các kế hoạch ngoại khóa, các lớp hỗ trợ khởi nghiệp, kết hợp với các Khoa tổ chức cuộc thi ý tưởng khởi nghiệp, ý tưởng SV NCKH,... Qua đó trang bị cho SV các kiến thức, kỹ năng nghiên cứu, kỹ năng về khởi nghiệp từ ý tưởng đến lập dự án và các kỹ năng cần thiết khác [H8.08.04.01], [H8.08.04.05], [H8.08.04.10]. Để gắn kết SV toàn trường, giúp SV có thể trao đổi kiến thức, kỹ năng, cùng nhau học hỏi, phát triển Nhà trường còn có hệ thống các câu lạc bộ, hội, nhóm [H8.08.04.03], [H8.08.04.04]. Trong đó với mục tiêu gắn kết các SV chuyên ngành Kế toán, giúp các em cùng tìm hiểu, phát triển kỹ năng nghề nghiệp ngay từ khi còn ngồi trên ghế Nhà trường, Khoa Kinh tế đã thành lập câu lạc Bộ gen Z, đây vừa là sân chơi vừa là nơi giao lưu học hỏi với nòng cốt là SV chuyên ngành Kế toán [H8.08.04.04]. Ngoài các chương trình, hoạt động của Nhà trường, Khoa đã tổ chức các cuộc thi riêng mang màu sắc của Kinh tế (Vẽ đẹp trí tuệ,

Ai là kẻ toán giỏi,...) giúp SV phát triển các kỹ năng chuyên ngành cần thiết như: thuyết trình, phản biện, ứng xử,... [H8.08.04.09].

Ngoài ra, để hỗ trợ SV trong quá trình học tập và tìm kiếm việc làm, hàng năm Nhà trường giao phòng CTCT&QLNH chủ trì kết hợp với Đoàn thanh niên, Hội SV tổ chức các hoạt động về tư vấn cho SV như: học tập, hoạt động ngoại khóa, hoạt động thi đua và các dịch vụ hỗ trợ khác để cải thiện việc học tập và khả năng có việc làm của sinh viên, đặc biệt là SV năm cuối, ngoài ra còn có lịch làm việc riêng để có thể hỗ trợ riêng cho các SV có nhu cầu [H8.08.04.02], [H8.08.04.03], [H8.08.04.04], [H8.08.04.05]. Khoa Kinh tế cũng đã liên kết với các đối tác là các nhà tuyển dụng, xây dựng và triển khai các chương trình tư vấn hướng nghiệp dành riêng cho SV Kinh tế, giúp các em định hướng được nghề nghiệp cho bản thân, việc gặp gỡ giao lưu với các nhà tuyển dụng giúp các em có cái nhìn thực tế về ngành nghề, có sự chuẩn bị cả về kiến thức và kỹ năng để đáp ứng yêu cầu của nhà tuyển dụng [H8.08.04.17]. Đồng thời Khoa, bộ môn Kế toán với mạng lưới các đối tác là các doanh nghiệp, tổ chức phối hợp luôn cập nhật nhanh chóng các thông báo tuyển dụng thông qua fanpage của Khoa, của ngành kế toán, tăng khả năng tìm kiếm việc làm cho SV sau khi ra trường [H8.08.04.18]. Không chỉ thế, nhằm giúp SV tiếp cận với thực tế, cải thiện việc học, CTĐT CNKT còn có nhiều học phần thực tập giúp SV có cơ hội xuống làm việc trực tiếp tại các doanh nghiệp (Học phần thực tập 1, thực tập 2, thực tập 3, thực tập 4, thực tập chuyên môn cuối khóa). Trường, Khoa Kinh tế đã liên kết với các doanh nghiệp, tổ chức trên địa bàn nhằm hỗ trợ trong việc tiếp nhận SV xuống thực tập, giúp SV có môi trường học hỏi chuyên nghiệp [H8.08.04.06], [H8.08.04.19].

Về hỗ trợ tài chính: Trong suốt quá trình học tập và rèn luyện tại trường Đại học Tây Bắc, căn cứ vào kết quả học tập và rèn luyện, SV được hỗ trợ học bổng khuyến khích học tập và các học bổng khác gồm: học bổng KOVA, học bổng “Tiếp sức đến trường” của Mobifone và VNPT, học bổng HESSEN, học bổng Vừ A Dính, học bổng Vallet. Bên cạnh đó, Nhà trường có các chính sách miễn, giảm học phí cho SV là với các mức 100%, 70% 50% cho SV. Hỗ trợ chi phí học tập cho SV thuộc diện đối tượng hỗ trợ chi phí học tập, thực hiện chế độ trợ cấp xã hội [H8.08.04.13], [H8.08.04.14], [H8.08.04.15], [H8.08.04.16].

Với các hỗ trợ trên đồng thời thông qua kết quả khảo sát ý kiến phản hồi của SV về chất lượng, hiệu quả các hoạt động tư vấn học tập, hỗ trợ việc làm và kết quả khảo sát tình trạng có việc làm của NH tốt nghiệp hằng năm và trong thời gian qua được đánh giá rất tốt. Cụ thể như sau:

Bảng 7. Tình hình có việc làm của NH tốt nghiệp hằng năm

Năm	Tổng số sinh viên tốt nghiệp	Số sinh viên phản hồi	Số sinh viên có việc làm			Tỷ lệ sinh viên có việc làm/Tổng số sinh viên có phản hồi	Tỷ lệ sinh viên có việc làm/Tổng số sinh viên tốt nghiệp
			Đúng ngành	Liên quan	Không liên quan		
2019	65	57	20	21	12	94,74	83,08
2020	58	26	13	10	2	96,15	43,1
2021	52	51	14	19	15	96,08	94,23
2022	49	42	9	15	12	90,48	77,55

Thông qua việc khảo sát tình hình việc làm của các SV chuyên ngành kế toán tốt nghiệp ra trường các năm 2019, 2020, 2021, 2022 cho thấy tỷ lệ SV chuyên ngành kế toán ra trường có việc làm trên tổng số SV phản hồi đều trên 90%. Bên cạnh đó tỷ lệ SV có việc làm trên tổng số SV tốt nghiệp năm 2019, 2021, 2022 đều trên 77%, năm 2020 là 43,1% do tỷ lệ SV phản hồi trên tổng số SV tốt nghiệp là 26/58 SV (chiếm 44,8%) nên dẫn đến tỷ lệ này thấp. Dựa vào kết quả trên, có thể thấy được tỷ lệ SV ngành kế toán ra trường có việc làm luôn chiếm tỷ lệ cao, cho thấy cơ hội việc làm đối với ngành kế toán là lớn, đồng thời cho thấy hiệu quả các hoạt động tư vấn học tập, hỗ trợ việc làm của ngành Kế toán. Đồng thời nhà trường đã ra kế hoạch khảo sát tình hình việc làm của SV tốt nghiệp năm 2023, 2024 [H8.08.04.07], [H8.08.04.08].

2. Điểm mạnh

Trường và Khoa đã có nhiều chính sách hỗ trợ NH trong học tập, NCKH và trong cuộc sống, các hoạt động này đã phát huy hiệu quả trong việc giúp SV nâng cao thành tích học tập.

3. Điểm tồn tại

Một số hoạt động tư vấn cho SV đạt hiệu quả chưa cao, còn có những hoạt động chồng chéo giữa các đơn vị.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành	Ghi chú
1	Khắc phục tồn tại	- Rà soát lại các hoạt động tư vấn, hỗ trợ SV để các hoạt động không chồng chéo.	Phòng Đào tạo; Phòng CTCT QLNH Khoa Kinh tế	Hàng năm	
2	Phát huy điểm mạnh	- Tổ chức các hoạt động tư vấn giúp đỡ tạo việc làm cho SV thông qua mạng lưới cựu SV.	Phòng Đào tạo; Khoa Kinh tế.	Hàng năm	

5. Tự đánh giá

Tự đánh giá tiêu chí: Đạt, mức: 5/7

Tiêu chí 8.5. Môi trường tâm lý, xã hội và cảnh quan tạo thuận lợi cho hoạt động đào tạo, nghiên cứu và sự thoải mái cho cá nhân người học

1. Mô tả hiện trạng

Tạo môi trường tâm lý, xã hội và cảnh quan tạo thuận lợi cho hoạt động đào tạo, nghiên cứu và sự thoải mái cho cá nhân NH là một trong những mục tiêu quan trọng của TBU. Môi trường cảnh quan tạo cảm giác thân thiện, có không khí thoải mái, để thực hiện hoạt động giảng dạy, học tập và nghiên cứu; Cảnh quan sạch sẽ, đảm bảo vệ sinh, an toàn, tạo sự thuận lợi cho tất cả các đối tượng trong toàn tại trường Đại học Tây Bắc, có sơ đồ bố trí khu hiệu bộ, giảng đường, các phòng/khoa, hội trường, thư viện, khu thực hành, thực tập, ký túc xá, trạm xá [H8.08.05.01], [H8.08.05.02].

Cảnh quan, môi trường dạy học của Trường được xây dựng theo định hướng lấy NH làm trung tâm, khi thiết kế và xây dựng các tòa nhà mới luôn chú ý đến mục đích sử dụng, tác động của thời tiết, khai thác tối đa ánh sáng tự nhiên, chống ồn... Hiện nay, vị trí của các tòa nhà (nhà làm việc, giảng đường, hội trường, thư viện, nhà thí nghiệm, ký túc xá...), vườn cây, bãi xe, căng tin, sân bãi TDTT đã được bố trí một cách hợp lý

(chẳng hạn, khu thể thao liền kề với khu học tập và khu nhà ở của người học) phục vụ tốt các hoạt động đào tạo, công tác NCKH. Ngoài việc phục vụ dạy học và nghiên cứu, cảnh quan và môi trường dạy học của Trường cũng tạo điều kiện thuận lợi cho NH tham gia nhiều hoạt động ngoại khóa, văn hóa văn nghệ, TDTT, vui chơi, giải trí... nhằm rèn luyện những kỹ năng, giáo dục ý thức tự phục vụ cho SV [H8.08.05.01], [H8.08.05.06], [H8.08.05.4]. Đồng thời Nhà trường, Phòng CSVC lập kế hoạch quản lý môi trường, vệ sinh các giảng đường, phòng học, cắt tỉa, trồng mới cây xanh trong khuôn viên Nhà trường và phân công cho từng bộ phận quản lý và ký kết hợp đồng với các nhà thầu, các cá nhân và tiến hành chăm sóc cắt tỉa cây xanh định kỳ, chăm sóc vườn hoa cây cảnh, cây xanh trong khuôn viên Nhà trường, vệ sinh giảng đường và khuôn viên Nhà trường tạo môi trường làm việc và học tập thoải mái, xanh, sạch, đẹp cho cán bộ viên chức, người lao động và học sinh SV trong toàn trường [H8.08.05.07], [H8.08.05.08].

Bên cạnh đó, Nhà trường rất chú trọng đến việc chăm sóc và bảo vệ sức khỏe sinh viên. Nhà trường có Trạm Y tế có chức năng thực hiện các nhiệm vụ về lĩnh vực y tế trường học, quản lý hồ sơ sức khỏe của viên chức, người lao động và SV trong trường; chăm sóc sức khỏe ban đầu, sơ cấp cứu khám chữa bệnh; phòng chống dịch bệnh, kiểm tra giám sát vệ sinh môi trường, vệ sinh an toàn, thực phẩm trong trường. Đầu mỗi năm học, Nhà trường đều tổ chức khám sức khỏe cho SV mới nhập học, hỗ trợ thuốc bổ cho sinh viên, chiến dịch tình nguyện [H8.08.05.02].

Nhà trường đã xây dựng văn hoá học đại học, trường học thân thiện cởi mở vì vậy môi trường tâm lý, xã hội và cảnh quan của TBU đã tạo thuận lợi cho hoạt động đào tạo, nghiên cứu và sự thoải mái cho cá nhân người học. Để tạo sự trật tự, trang nghiêm trong môi trường Đại học, Nhà trường có quy định về văn hóa công sở như tác phong làm việc nhanh nhẹn, thân thiện; kỹ năng giao tiếp, ứng xử đúng mực; trang phục đúng quy định, có đeo thẻ cán bộ, GV trong quá trình làm việc [H8.08.05.10]. Tại các phòng học, Nhà trường treo biển nội quy đối với GV và sinh viên, tạo nên trật tự, kỷ cương trong môi trường học đường [H8.08.05.03].

Để đảm bảo an ninh, an toàn về tài sản và con người, Trường thành lập các lực lượng: Ban Bảo vệ, trung đội tự vệ, đội PCCC, CLB SV tình nguyện, đội ngũ tự quản ở KTX. Bên cạnh đó, Trường còn trang bị hệ thống phòng chống cháy nổ, có nội quy cơ quan, giảng đường, phòng thực hành, thư viện, bể bơi, KTX để đảm bảo an ninh, an toàn cho người học. Đặc biệt về công tác PCCC, Nhà trường thành lập ban chỉ huy PCCC và nâng cấp, cải tạo hệ thống PCCC thường xuyên, kịp thời. Các biên bản nghiệm thu hệ thống PCCC, giấy chứng nhận PCCC được kiểm nghiệm rõ ràng. Bên cạnh đó, trường

cũng nhận được sự hỗ trợ thường xuyên của Cục PCCC trong công tác huấn luyện nghiệp vụ công tác PCCC và cứu hộ, cứu nạn. [H8.08.05.04], [H8.08.05.11].

Nhà trường có KTX cho SV để SV ăn ở, tạo điều kiện cho SV học tập và đi lại. SV năm thứ nhất, đặc biệt là SV từ vùng sâu, vùng xa, SV có hoàn cảnh gia đình khó khăn được ưu tiên đăng kí ở kí túc xá của Trường. Kí túc xá yên tĩnh có các phòng học giúp SV yên tâm học tập [H8.08.05.01].

Khu phòng học cho Khoa được bố trí tại giảng đường B cùng với SV của Khoa Tiểu học Mầm non tạo được cơ hội giao lưu, sự thân thiện của SV trong Khoa với SV và GV của các Khoa khác. Các phòng học rộng rãi, có đầy đủ ánh sáng, có máy chiếu, bảng lớn nên thuận lợi cho hoạt động học tập của SV [H8.08.05.01].

Mặc dù nhà trường chưa tiến hành khảo sát lấy ý kiến NH về mức độ hài lòng với môi trường tâm lý, cảnh quan, tuy nhiên đã có đề tài NCKH về sự gắn kết của SV với trường Đại học Tây Bắc. Kết quả nghiên cứu cho thấy SV đang học tập tại trường Đại học Tây Bắc chủ yếu là các SV khu vực Tây bắc, do đó với môi trường xanh mát, trong lành và cảnh quan mang đậm bản sắc Tây Bắc tại trường, cho SV cảm giác gần gũi và dễ dàng hoà nhập. Chính vì vậy, phản hồi của NH về cảnh quan, môi trường tâm lý tại trường cho phản hồi tốt và hài lòng [H8.08.05.05].

2. Điểm mạnh

- Trường Đại học Tây Bắc có cảnh quan xanh, sạch đẹp và thân thiện tạo không khí thoải mái và điều kiện tốt cho việc thực hiện hoạt động giảng dạy, học tập và nghiên cứu. Các khu vực học tập, làm việc được bố trí khoa học, thuận lợi cho công tác giảng dạy, học tập và NCKH của CTĐT.

- SV thuộc CTĐT CTCN Kế toán được thụ hưởng cảnh quan đẹp của Trường, thuận lợi cho NH trong học tập, NCKH, vui chơi và nghỉ ngơi. Trường là môi trường sư phạm tốt, an toàn, các GV và SV trong Trường có mối quan hệ thân ái.

3. Điểm tồn tại

Do Nhà trường ở khu vực tương đối rộng nên hệ thống biển báo, chỉ dẫn NH trong khuôn viên của Trường chưa thật thuận lợi cho NH và khách khi đến học tập và làm việc tại Trường.

Hệ thống các phóng máy tính chưa đảm bảo nhu cầu sử dụng, các khu giảng đường chưa được cung cấp internet.

Hàng năm nhà trường chưa thực hiện khảo sát lấy ý kiến NH và các bên liên quan về môi trường tâm lý, xã hội và cảnh quan của CSGD.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành	Ghi chú
1	Khắc phục tồn tại	- Xây dựng các biển báo và biển chỉ dẫn trong khuôn viên Trường để tạo thuận lợi cho NH trong quá trình học tập tại Trường. - Nâng cấp hệ thống máy tính và mạng internet cho khu giảng đường và ký túc xá. - Hàng năm tiến hành khảo sát lấy ý kiến NH về môi trường tâm lý, xã hội và cảnh quan của trường.	Ban Giám hiệu; Phòng QT CSVC;	Hàng năm	
2	Phát huy điểm mạnh	- Trường có tuyên truyền giáo dục để GV và SV nâng cao hơn ý thức bảo vệ môi trường. - Trường có kế hoạch bảo dưỡng thường xuyên CSVC để phục vụ tốt hoạt động đào tạo và NCKH.	Ban Giám hiệu; Phòng CTCT QLNH; Khoa Kinh tế	Hàng năm	

5. Tự đánh giá

Tự đánh giá tiêu chí: Đạt, mức: 4/7 điểm

Kết luận về Tiêu chuẩn 8

- Hàng năm Trường đều đã xây dựng đề án tuyển sinh dựa trên các văn bản hướng dẫn của các cơ quan cấp trên sao cho phù hợp với bối cảnh của Trường và đảm bảo ngưỡng ĐBCL giáo dục. Đề án tuyển sinh được mô tả chi tiết và tạo điều kiện thuận lợi cho học sinh và phụ huynh khi tìm hiểu về công tác tuyển sinh của Khoa và Trường. Kế hoạch này đã được công bố công khai trên website của Khoa, Trường và trên các phương tiện khác để phụ huynh và học sinh dễ dàng tiếp cận.

Trường có hệ thống giám sát phù hợp về sự tiến bộ của người học, với đội ngũ cố vấn nhiệt tình và sự hỗ trợ của phần mềm quản lý đào tạo đã giúp Trường giám sát tốt kết quả học tập, rèn luyện của SV nói chung và SV thuộc CTĐT CTCN Kế toán nói riêng.

Trường đã có nhiều chính sách hỗ trợ NH trong học tập, NCKH và trong cuộc sống. Các hoạt động ngoại khóa, hỗ trợ SV tìm hiểu về việc làm khi tốt nghiệp, tư vấn hỗ trợ học tập đã giúp SV nâng cao thành tích học tập và cơ hội tìm kiếm việc làm khi ra Trường. Bên cạnh đó, còn một số điểm tồn tại cơ bản:

Trường và Khoa chưa phát huy tối đa hiệu quả của các kênh quảng bá đề án tuyển sinh cũng như CTĐT đến đông đảo học sinh của các trường THPT trong cả nước.

Một số hoạt động tư vấn cho SV đạt hiệu quả chưa cao, còn có những hoạt động chồng chéo giữa các đơn vị.

Kết quả đánh giá chung của tiêu chuẩn 8:

+Điểm trung bình tiêu chuẩn: 4,8

+Số tiêu chí đạt: 5/5

Tiêu chuẩn 9. Cơ sở vật chất và trang thiết bị

Mở đầu

Nhằm ĐBCL giáo dục, đồng thời quá trình đào tạo đạt được CDR của CTĐT ngành kế toán đã công bố thì yêu cầu đảm bảo các điều kiện về CSVC và trang thiết bị luôn là một yêu cầu cần thiết nhằm hỗ trợ, phục vụ cho GV, SV trong công tác giảng dạy, học tập và NCKH. Hiện nay, nhà trường đã từng bước hoàn thiện về cơ sở vật chất, có kế hoạch đầu tư mua sắm trang thiết bị hàng năm nhằm tăng diện tích phòng học, bổ sung, thay mới các trang thiết bị hỗ trợ giảng dạy, phục vụ SV. Bên cạnh đó, nhà trường cũng tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin vào hoạt động giảng dạy, quản lý, điều hành. Nhờ đó, hệ thống CSVC và trang thiết bị hiện có cùng với định hướng phát triển

nguồn lực CSVC của nhà trường đã ngày càng hoàn thiện đáp ứng mục tiêu và nhiệm vụ giảng dạy, NCKH và các hoạt động khác cho GV, SV của nhà trường nói chung và GV, SV ngành Kế toán nói riêng.

Tiêu chí 9.1. Có hệ thống phòng làm việc, phòng học và các phòng chức năng với các trang thiết bị phù hợp để hỗ trợ hoạt động đào tạo và nghiên cứu

1. Mô tả hiện trạng:

Trường Đại học Tây Bắc có đủ hệ thống phòng làm việc, phòng học và các phòng chức năng phù hợp và đảm bảo tỉ lệ diện tích/NH theo quy định để hỗ trợ các hoạt động đào tạo phục vụ CTĐT các ngành trong đó có ngành Kế toán theo quy định hiện hành. Hệ thống CSVC là yếu tố then chốt ĐBCL đào tạo và NCKH (NCKH) ở trường ĐHTB. Với định hướng phát triển bền vững và để đáp ứng nhu cầu thực tiễn của giáo dục hiện nay, Nhà trường đã và đang đầu tư và xây dựng hệ thống phòng làm việc, phòng học và phòng chức năng theo hướng đồng bộ, hiện đại đáp ứng yêu cầu giảng dạy, học tập và nghiên cứu của giảng viên, SV cũng như nhu cầu hợp tác khoa học với các đối tác trong và ngoài nước.

Trường Đại học Tây Bắc đã ban hành kế hoạch chiến lược phát triển và sử dụng hiệu quả nguồn nhân lực tài chính, CSVC phù hợp với các Kế hoạch chiến lược phát triển của Trường giai đoạn 2011 – 2020 [H9.09.01.01]; 2018 - 2023 và tầm nhìn đến năm 2030 và kế hoạch chiến lược của Trường Đại học Tây Bắc từ năm 2023 đến năm 2030 và tầm nhìn đến 2045. Các tòa nhà được xây dựng trên diện tích 23,5 ha Trường có hệ thống CSVC bao gồm:

Hệ thống giảng đường với các khu nhà A, B, C, D với tổng số hơn 100 phòng học. Các phòng học được trang bị đầy đủ bàn ghế, bảng viết, hệ thống chiếu sáng. Nhiều phòng học lớn, phòng học chuyên dụng có thiết bị nghe nhìn hỗ trợ giảng dạy như máy chiếu, hệ thống âm thanh. Khu giảng đường khang trang, hiện đại với hàng trăm phòng học; 05 phòng học ngoại ngữ, 08 phòng học tin học với 400 máy tính, 28 phòng thực hành thực tập chuyên môn; 05 hội trường 200 chỗ ngồi, 01 hội trường 1.000 chỗ ngồi. Hệ thống nhà lưới, nhà vòm, nhà kính phục vụ thực hành, thí nghiệm diện tích trên 10.000 m² đáp ứng tốt nhu cầu thực hành của các ngành thuộc khối Nông, Lâm, Sinh học. Thư viện có tổng diện tích 5.885 m² với 150 máy tính sử dụng phần mềm quản lý thư viện; số đầu sách, giáo trình và tài liệu tham khảo, tài liệu chuyên khảo phục vụ nghiên cứu; báo, tạp chí khoa học lên đến hàng trăm nghìn bản; sách, giáo trình điện tử 1.300 đầu

sách. KTX đủ chỗ cho 3.500 sinh viên. Nhà ăn SV có tổng diện tích trên 26.000 m², phục vụ đồng thời cho 5.000 sinh viên. [H9.09.01.01]; [H9.09.01.05].

Hệ thống phòng làm việc, phòng học và các phòng chức năng có đầy đủ trang thiết bị (bao gồm cả hệ thống chiếu sáng, thông gió, an toàn, ...) phù hợp để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu phục vụ CTĐT cho tất cả các ngành của Nhà trường, cụ thể:

Hệ thống giảng đường, Trường ĐH Tây Bắc đang sở hữu hệ thống giảng đường rộng lớn với nhà A với 52 phòng học, nhà B với 43 phòng học, nhà C với 27 phòng học, nhà D với 16 phòng học [H9.09.01.01]. Hệ thống giảng đường, phòng học lý thuyết được trang bị đầy đủ bàn ghế, bảng viết, đèn chiếu sáng, tivi thông minh, máy chiếu vừa được trang bị đồng bộ theo Chương trình 1719. Các phòng học lớn và phòng học chuyên dụng còn có các thiết bị nghe nhìn chuyên dụng và hỗ trợ người học. Các phòng làm việc, giảng đường, phòng học, hội trường, phòng thực hành có nội quy làm việc, biển chỉ dẫn và biển tên rõ ràng. Nhà trường đảm bảo SV học 2 ca, Nhà trường có 38 phòng thí nghiệm, thực hành, các phòng học lý thuyết, phòng thực hành, thí nghiệm được thiết kế bảo đảm thực hiện đầy đủ CTĐT [H9.09.01.01].

Các trang thiết bị trong phòng làm việc, phòng chức năng cũng như phòng học đều có nhân sự được phân công phụ trách theo dõi tình hình sử dụng hàng năm [H9.09.01.02]; [H9.09.04.05]. Hệ thống cơ sở vật chất, trang thiết bị của Nhà trường đã và đang được đầu tư bài bản và đã phát triển thành một hệ thống chuyên nghiệp, phục vụ tốt cho công tác đào tạo và NCKH. Hệ thống cơ sở vật chất, trang thiết bị của Nhà trường được kiểm kê hàng năm để đảm bảo kiểm soát tốt chất lượng của các trang thiết bị [H9.09.01.02].

Các trang thiết bị và CSVC phục vụ công tác thực hành rất được Nhà trường chú trọng đầu tư. Hệ thống các dụng cụ, thiết bị phục vụ thực hành và phục vụ NCKH và đào tạo của trường đã và đang được nâng cấp bổ sung hàng năm, cùng với đó là sự vận hành, bảo trì, bảo dưỡng thường xuyên các trang thiết bị nhằm đảm bảo chúng luôn trong tình trạng tốt nhất. Cụ thể, bộ môn Kế toán hiện có: 01 Máy tính, 1 máy in 3.300, 01 máy chiếu, 01 phòng thực hành kế toán ảo gồm: 6 cụm bàn làm việc theo nhóm, 02 cụm bàn thực hành công tác văn phòng; 02 máy in, 2 tủ tài liệu, 01 bảng viết thông minh, 01 bộ âm li, 01 bộ loa mic không dây, 41 bộ máy tính có kết nối mạng và được cài đặt các phần mềm kế toán phục vụ cho giảng dạy và học tập các môn thực hành trong CTĐT. Ngoài ra, Trường còn đầu tư cho Khoa 1 phòng sinh hoạt chuyên môn, trong đó có 2 dãy bàn làm việc có trang bị ghế ngồi và bàn làm việc, mỗi dãy đủ chỗ cho 15 cán bộ

giảng viên, phòng được trang bị Ti vi thông minh kết nối với mạng internet không dây, kết hợp bộ loa, mic phục vụ cho công tác sinh hoạt chuyên môn, đáp ứng nhu cầu chuyển đổi số, nâng cao trình độ GV phục vụ nâng cao chất lượng đào tạo của ngành Kế toán, Khoa Kinh tế. Chất lượng của các trang thiết bị vừa được đầu tư mới, máy tính có cấu hình cao, chất lượng các tài sản đảm bảo phục vụ tốt đều được theo dõi giám sát hàng năm thông qua hệ thống các sổ sách theo dõi tình trạng thiết bị để kịp thời thay mới, sửa chữa và bổ sung nếu cần thiết [H9.09.01.02]. Với hệ thống các trang thiết bị như trên, bộ môn Kế toán đã được hỗ trợ tốt để thực hiện các hoạt động đào tạo và hỗ trợ nghiên cứu khoa học, đặc biệt là đối với các học phần liên quan tới thực hành kế toán trên công cụ excel, phần mềm kế toán trong các loại hình doanh nghiệp và đơn vị HCSN.

Để đảm bảo việc liên tục bổ sung, nâng cấp CSVC phục vụ đào tạo và NCKH, hàng năm, các đơn vị trực thuộc Trường đều có những đề xuất để báo cáo lãnh đạo Trường về nhu cầu đầu tư, mua sắm, nâng cấp, sửa chữa tài sản, trang thiết bị phục vụ giảng dạy và NCKH [H9.09.01.03]. Căn cứ nhu cầu thực tế và nguồn kinh phí của năm tài chính, Ban Giám hiệu Nhà trường sẽ tiến hành phân bổ kinh phí cho các đơn vị, trong đó có kinh phí duyệt cho kế hoạch đầu tư, mua sắm tài sản [H9.09.01.03].

Hàng năm Nhà trường đều có kế hoạch thay mới, bảo trì, bảo dưỡng, nâng cấp hoặc thay mới các trang thiết bị của các phòng học, giảng đường, phòng thực hành – thí nghiệm khi có hư hỏng xảy ra hoặc hết hạn bảo hành [H9.09.01.03]. Hệ thống cơ sở vật chất, trang thiết bị của Nhà trường đã và đang được đầu tư bài bản và đã phát triển thành một hệ thống chuyên nghiệp, phục vụ tốt cho công tác đào tạo và NCKH. Hệ thống cơ sở vật chất, trang thiết bị của Nhà trường được kiểm kê hàng năm để đảm bảo kiểm soát tốt chất lượng của các trang thiết bị [H9.09.01.03]. [H9.09.03.06].

Trường đã tiến hành khảo sát mức độ đáp ứng về giảng đường, phòng học, phòng thí nghiệm, phòng thực hành đối với nhu cầu dạy học và NCKH. Kết quả cho thấy trên 90% CB, GV và 93.91% NH không có ý kiến phản nản về tình trạng thiếu giảng đường, lớp học, phòng thí nghiệm, phòng thực hành [H9.09.01.06].

2. Điểm mạnh

Nhà trường cơ bản có đủ hệ thống phòng làm việc, phòng học và phòng chức năng được trang bị các thiết bị, công cụ phù hợp đảm bảo phục vụ cơ bản yêu cầu trong việc giảng dạy và NCKH cho CTĐT ngành Kế toán.

3. Điểm tồn tại

Trước năm 2024, Tòa nhà Khoa Kinh tế được xây dựng gần 20 năm đã bị xuống cấp, các trang bị CSVC còn rất hạn chế, có 3 phòng học có máy chiếu, đáp ứng được 3/12 lớp học mỗi buổi, tương ứng với 25% nhu cầu cần sử dụng máy chiếu cho giảng dạy. Về thiết bị phòng máy tính, Khoa kinh tế được phân cho phép sử dụng 2 phòng B206, B207. Tuy nhiên, do phần lớn số máy bị xuống cấp không đáp ứng được yêu cầu sử dụng cho học tập môn thực hành của ngành Kế toán nên để đáp ứng được nhu cầu giảng dạy và học tập ngành đã phải huy động máy tính xách tay cá nhân của SV để phục vụ cho việc học. Ngoài ra, với yêu cầu sử dụng máy chiếu cho các môn thực hành và giảng dạy đối với ngành Kế toán nên số máy chiếu được trang bị cho các phòng học của Khoa chưa đáp ứng đủ nhu cầu sử dụng. Cơ sở hạ tầng mạng internet chưa có để đáp ứng nhu cầu học tập và giảng dạy cho sinh viên. Tuy nhiên, đến cuối năm 2024 theo chương trình đầu tư CSVC theo chương trình 1719 cho hệ thống giảng đường và phòng thực hành diện mạo CSVC của Khoa và Ngành được đảm bảo ở mức tốt, đáp ứng tốt cho công tác giảng dạy, học tập và NCKH.

Việc lấy ý kiến NH đã được thực hiện, song lấy ý kiến các bên liên quan khác như GV, NV về hệ thống phòng làm việc, phòng chức năng chưa được thường xuyên nhằm cải thiện để hỗ trợ hoạt động giảng dạy và NCKH.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành	Ghi chú
1	Khắc phục tồn tại	Thực hiện khảo sát thường xuyên theo định kỳ đối với NH và CB, GV về CSVC nhằm cải thiện để hỗ trợ hoạt động giảng dạy và NCKH	Phòng QT CSVC; Khoa Kinh tế.	Từ năm 2025	

2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục phát huy CSVC được trang bị theo Chương trình 1719 để giảng dạy, học tập và NCKH	Phòng QT CSVC; Khoa Kinh tế	Từ năm 2025	
---	--------------------	---	--------------------------------	-------------	--

5. Tự đánh giá

Tự đánh giá tiêu chí: Đạt, mức: 5/7 điểm

Tiêu chí 9.2. Thư viện và nguồn học liệu phù hợp và được cập nhật để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu

1. Mô tả hiện trạng

Trường ĐHTB có TT TT-TV với đầy đủ phòng đọc, trang thiết bị, nguồn học liệu phù hợp phục vụ hoạt động đào tạo và nghiên cứu cho SV ngành đào tạo Kế toán. TT TT- TV thuộc Trường ĐHTB được thành lập năm 1960. Trung tâm TTTV được sử dụng một tòa nhà 3 tầng có diện tích sử dụng gần 5.885m² bao gồm: 03 phòng đọc, 01 phòng hội thảo, 02 phòng máy tính, 01 kho sách phòng tự học... với sơ đồ thuận tiện theo dõi sử dụng [H9.09.02.01]. Thư viện trường trang bị cơ bản đủ các loại đầu sách theo đề cương chi tiết của từng học phần trong CTĐT [H9.09.02.02] [H1.01.01.02]. Thư viện có quy định hướng dẫn tra cứu, sử dụng tài liệu thuận lợi đáp ứng yêu cầu người sử dụng [H9.09.02.03].

Thư viện được trang bị tương đối đầy đủ các thiết bị đáp ứng nhu cầu công tác chuyên môn và phục vụ như: Máy tính, máy in, máy scan, photocopy, máy đọc mã vạch và các số lượng các đầu sách phục vụ nhu cầu bạn đọc. Hàng năm nhà trường thường xuyên bổ sung thêm danh mục sách mới và trang bị thêm CSVC nhằm đáp ứng theo nhu cầu phục vụ đào tạo các ngành học [H9.09.02.04].

Cuối mỗi kỳ học thông qua khảo sát đánh giá của NH và các bên liên quan về mức độ phù hợp của thư viện và các nguồn học liệu trong việc hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu để Nhà trường tiếp tục có cải tiến đáp ứng theo yêu cầu đào tạo tốt hơn [H9.09.02.05].

Hàng năm nhà trường có kế hoạch, đề xuất và dự toán kinh phí về nhu cầu đầu tư mua sắm thêm sách, tài liệu học tập nhằm đáp ứng nhu cầu bổ sung thêm các tài liệu

mới phục vụ cho NH và GV tìm hiểu trong nghiên cứu, giảng dạy và học tập đáp ứng theo yêu cầu đạt CDR của ngành [H9.09.02.06].

Thư viện nhà trường bước đầu thực hiện số hóa tài liệu và cung cấp tài liệu điện tử cho người đọc [H9.09.02.07] nhằm tăng cường khả năng tiếp cận thông tin, tiếp cận nguồn tài liệu phục vụ học tập nghiên cứu một cách thuận tiện nhất.

Trong chiến lược phát triển CSVN của Nhà trường, ưu tiên hàng đầu sẽ dành cho các tài liệu điện tử. Bên cạnh đó, SV còn có thể dùng chung tài liệu toàn văn từ các CSDL Thư viện mua quyền truy cập như: Thư viện có ký kết hợp tác, trao đổi và chia sẻ nguồn tin điện tử với Thư viện; kết nối thư viện số với các thư viện khác tạo điều kiện cho bạn đọc khai thác cơ sở dữ liệu dùng chung.

Thư viện luôn tạo điều kiện tốt nhất về thời gian cho SV và giáo viên, thư viện mở cửa cho mượn và trả từ 7h30 đến 17h30 từ thứ 2 đến thứ 6. Ngoài ra, tại thư viện có các nội quy, bản hướng dẫn tra cứu tài liệu số hóa [H9.09.02.08]. Cổng thông tin điện tử cho phép người sử dụng tiếp cận các thông tin cơ bản về những tài liệu hiện có trong thư viện. Người dùng có thể chọn lựa nhiều phương án để tìm kiếm tài liệu theo yêu cầu của mình, có thể tìm theo tác giả, nhan đề, chủ đề [<http://thuvien.utb.edu.vn>].

Ngoài ra, phần mềm quản lý Thư viện cho phép SV và GV tự theo dõi, quản lý lịch sử sử dụng của mình thông qua tài khoản cá nhân.

Nhìn chung, Thư viện cung cấp cơ bản đủ tài liệu học tập chính cho người học. Tài liệu tham khảo tiếng Việt và tiếng nước ngoài được cập nhật bổ sung (định kỳ hoặc đột xuất) theo quy trình. Hàng năm, Thư viện đều có dự trù kinh phí bổ sung, việc bổ sung có sự phối hợp giữa Thư viện với khoa, được rà soát, đảm bảo đáp ứng CTĐT và NCKH.

2. Điểm mạnh

Cơ sở vật chất, trang thiết bị của thư viện đáp ứng nhu cầu của người đọc. Tài liệu, thông tin đầy đủ, được cập nhật hàng năm tạo điều kiện thuận lợi cho giảng dạy và NCKH.

3. Điểm tồn tại

Hiện nay, Thư viện của Trường chưa phát huy hết ưu điểm của kết nối số hóa nhiều tài liệu học tập và nghiên cứu mà còn nặng về tài liệu giấy nên chưa thực sự thuận lợi cho việc tra cứu, tham khảo của SV và GV. Các tài liệu số hóa hiện nay GV, SV đang chủ yếu tự khai thác trên Internet và nguồn tự tìm hiểu.

Thư viện chưa cập nhật được thường xuyên nguồn các bài báo của các tạp chí lớn trên thế giới để phục vụ tốt nhất cho hoạt động nghiên cứu của GV và SV.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành	Ghi chú
1	Khắc phục tồn tại	- Tăng cường đầu tư các đầu sách mới theo chế độ chính sách tài chính kế toán thay đổi hàng năm để phục vụ hoạt động học tập, GD và nghiên cứu của ngành kế toán. - Tăng cường cung cấp số hóa các tài liệu phục vụ học tập và nghiên cứu thông qua thư viện được thuận lợi, hiệu quả	Trung tâm TV Phòng QT CSVC Khoa Kinh tế.	Từ năm 2025	
2	Phát huy điểm mạnh	- Cải thiện hệ thống mạng LAN của thư viện để GV và SV dễ dàng tiếp cận được nguồn tài liệu số của thư viện.	Phòng QT CSVC Trung tâm TV	Từ năm 2025	

5. Tự đánh giá

Tự đánh giá tiêu chí: Đạt, mức: 4/7 điểm.

Tiêu chí 9.3: Phòng thí nghiệm, thực hành và trang thiết bị phù hợp và được cập nhật để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu

1. Mô tả hiện trạng

Khoa Kinh tế, Ngành Kế toán được bố trí phân công phòng thực hành kế toán máy theo sơ đồ tại D405 [H9.09.03.01]. Các danh mục máy tại phòng thực hành đến đầu năm

2025 sau khi được trang bị mới theo CT 1719 đã đảm bảo đáp ứng tốt yêu cầu sử dụng với các danh mục kèm theo [H9.09.03.02]. Tại Phòng thực hành có hướng dẫn và quy định sử dụng phòng thực hành cho NH và GV trong sử dụng [H9.09.03.03]. Có lịch trình sử dụng phòng thực hành phân công theo Thời khóa biểu của từng kỳ học [H9.09.03.04]. Định kỳ, Nhà trường có Báo cáo tổng hợp về việc sử dụng trang thiết bị (tần suất sử dụng, thời gian hoạt động, số giờ vận hành... [H9.09.03.05]. Trường Đại học Tây Bắc luôn quan tâm bổ sung đầu tư CSVC đáp ứng yêu cầu cần thiết cho công tác GD và học tập đối với các ngành trong đó có ngành Kế toán [H9.09.03.06]

Cuối mỗi năm học thông qua khảo sát khóa học đối với SV bao gồm có thực hiện khảo sát phản hồi của NH và các bên liên quan về phòng thực hành và các trang thiết bị phục vụ giảng dạy và học tập [H9.09.03.07]. Từ kết quả này nhà trường sẽ có nhìn nhận đánh giá và tiếp tục cải thiện nhu cầu CSVC phục vụ tốt hơn cho GD và học tập đối với SV các ngành đào tạo.

Với việc được Nhà trường trang bị phòng thực hành Kế toán ảo tại D405 với 41 bộ máy tính, 02 tivi thông minh, 6 cụm bàn thực hành cho 40 SV, 02 cụm bàn thực hành công tác hành chính, 02 tủ tài liệu, 02 giá sách, cùng các trang thiết bị về âm thanh, ánh sáng và được cài đặt mạng internet, phần mềm kế toán máy trên các máy tính, đảm bảo cho việc giảng dạy và học tập các môn thực hành kế toán đối với SV ngành Kế toán. Với yêu cầu về cập nhật sử dụng phần mềm kế toán online cũng như việc đổi mới CTĐT theo hướng tăng cường thực hành nghề nghiệp, cầm tay chỉ việc cho SV ra trường có thể nhanh chóng đáp ứng được yêu cầu chuyên môn về kiến thức và kỹ năng nghề nghiệp, Khoa Kinh tế NH được thực hành các kỹ năng văn phòng, thực hành công tác kế toán từ chứng từ, ghi sổ, lập báo cáo kế toán trên hệ thống phần mềm [H9.09.03.08].

2. Điểm mạnh

Hiện tại Trường đã trang bị đủ trang thiết bị đảm bảo mới, hiện đại, hệ thống cơ sở hạ tầng đồng bộ đáp ứng tốt cho các hoạt động đào tạo, NCKH của GV và NH thuộc các CTĐT trong Trường trong đó có CTĐT ngành Kế toán. Đặc biệt phục vụ tốt cho tất cả các học phần thực hành trong CTĐT của ngành.

3. Điểm tồn tại

Việc mã hóa quản lý tài sản trong phòng thực hành kế toán cần được mã hóa quản lý đồng bộ với mã hóa tài sản công đáp ứng yêu cầu quản lý, giữ gìn tài sản đảm bảo phục vụ tốt lâu dài cho nhiều năm.

Cần có xây dựng lại nội quy, quy định quản lý, sử dụng chặt chẽ, hướng dẫn sử dụng từng tài sản đảm bảo việc quản lý, sử dụng tài sản hiệu quả lâu dài.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành	Ghi chú
1	Khắc phục tồn tại	- Thực hiện quản lý mã hóa TSCĐ công theo quy định. - Xây dựng mới nội quy, hướng dẫn sử dụng tài sản mới được đầu tư đảm bảo chặt chẽ trong quản lý	Phòng QT CSVC	Từ năm 2025	
2	Phát huy điểm mạnh	- GV và SV khai thác có hiệu quả những trang thiết bị hiện có của Trường để nâng cao hiệu quả giảng dạy, học tập và NCKH trong bối cảnh tăng cường ứng dụng công nghệ số hiện nay	Phòng QT CSVC, Khoa Kinh tế	Từ năm 2025	

5. Tự đánh giá

Tự đánh giá tiêu chí: Đạt, mức: 6/7 điểm

Tiêu chí 9.4. Hệ thống công nghệ thông tin (bao gồm cả hạ tầng cho học tập trực tuyến) phù hợp và được cập nhật để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu

1. Mô tả hiện trạng

Trường ĐHTB có hệ thống công nghệ thông tin bao gồm: Hệ thống máy tính, phần cứng, phần mềm của Khoa và các đơn vị trực thuộc. Hệ thống công nghệ thông tin này đảm bảo được các yêu cầu cơ bản để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu của cán bộ, giảng viên, SV của Trường, cụ thể: Nhà trường có phần mềm Quản lý đào tạo EDUSOFT (Hợp đồng số 807/HĐKT-ĐHTB-AQ ngày 29/12/2009 trị giá 500 triệu đồng) với các phân hệ quản lý sinh viên, quản lý điểm; xếp thời khóa biểu, quản lý giảng đường; quản lý học bổng và miễn giảm học phí; thu học phí; quản lý công tác đào tạo, tính khối lượng giảng dạy; đăng ký học phần; quản lý cán bộ; quản lý tuyển sinh; thông tin phục vụ lãnh đạo; Ngoài ra, Nhà trường còn có một số phần mềm khác như phần mềm kế toán, phần mềm quản lý Thư viện... mạng Internet, trang thông tin điện tử của Trường, nhà trường chưa có Trung tâm công nghệ thông tin nhưng có bộ phận công nghệ thông tin có chức năng tham mưu giúp Hiệu trưởng quản lý các hoạt động nghiên cứu, đào tạo, ứng dụng công nghệ thông tin của Trường ĐHTB. Việc xây dựng, triển khai, quản lý cơ sở hạ tầng công nghệ thông tin và mạng máy tính, quản trị hệ thống máy chủ, đường truyền và các thiết bị mạng; việc bảo đảm an toàn và bảo mật hệ thống thông tin, đảm bảo sự hoạt động liên tục của các trang tin điện tử và phần mềm ứng dụng v.v. đều do bộ phận công nghệ thông tin đảm nhiệm [H9.09.04.05].

Trường ĐHTB được trang bị cơ bản đầy đủ thiết bị tin học để hỗ trợ hiệu quả các hoạt động dạy học và NCKH. Hiện nay, Trường có 884 bộ máy vi tính và 48 máy chiếu [H9.09.04.01]. Hệ thống mạng Internet và Wifi được sử dụng miễn phí trong Trung tâm Thư viện để phục vụ hoạt động đào tạo và nghiên cứu của GV và người học. Thư viện trường có hơn 117 máy tính được nối mạng Internet, đáp ứng yêu cầu tra cứu, truy cập và sử dụng tài liệu online cho NH [H9.09.04.01]. Cán bộ, GV toàn trường được cung cấp địa chỉ email mang tên miền riêng ... @Tây Bắc Uni.edu.vn. Hệ thống wifi được phủ sóng tại các khu Nhà Điều hành, các Khoa, Trung tâm.

Hàng năm hệ thống công nghệ thông tin của Trường đều được cập nhật, sửa chữa, duy tu, bảo dưỡng để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu, Trường còn có kế hoạch mua sắm mới, hệ thống máy tính trang bị phần cứng, phần mềm, cải thiện hệ thống mạng [H9.09.04.02], [H9.09.04.04].

Trường ĐHTB có trang thông tin điện tử chính thức là: <https://www.utb.edu.vn>, Khoa Khoa học Xã hội có trang thông tin điện tử chính thức là: <https://fss.utb.edu.vn>. Ngoài ra còn có các trang web của các trung tâm, phòng, ban trong trường và trang web cổng thông tin đào tạo có địa chỉ: <https://daotao.utb.edu.vn>. Các trang thông tin điện tử này được triển khai trên hệ thống máy chủ đặt tại Trường và được quản lý bởi phòng

CSVC và Bộ phận Công nghệ thông tin chuyên trách của Trường [H9.09.04.01]. Toàn bộ hệ thống CNTT của nhà trường hoạt động ổn định, an toàn để hỗ trợ cho các hoạt động học tập và nghiên cứu của GV, NV và SV. Trường cung cấp cho GV, NV và SV Khoa Khoa học Xã hội email nội bộ dùng trong việc liên hệ các thông tin về công tác đào tạo, học tập và NCKH. Việc đảm bảo an toàn thông tin cho hệ thống công nghệ thông tin được Nhà trường cụ thể hóa qua các Quyết định: Quyết định Số 862/QĐ-ĐHTB ngày 18/09/2020 V/v ban hành Quy chế bảo đảm an toàn thông tin Trường ĐHTB và Quyết định Số 529/QĐ-ĐHTB ngày 07/07/2020 V/v ban hành Quy chế cung cấp, sử dụng và thu hồi địa chỉ thư điện tử [H9.09.04.01].

Nhà trường rất coi trọng công tác tin học hóa trong mọi hoạt động, đặc biệt là trong công tác quản lý. Nhà trường đã đưa vào sử dụng các phần mềm quản lý của CMC để quản lý nhân sự, đào tạo, NCKH, tài khoản, tài sản, điểm, học bổng, thu học phí và các nguồn thu khác. Công tác quản lý của Trường thực hiện thông qua hệ thống iOffice, CMC [H9.09.04.01]. Bên cạnh đó, việc tập huấn công nghệ thông tin cho cán bộ cũng được tổ chức thường xuyên [H9.09.04.05]. Tuy nhiên, do số lượng người dùng lớn, khối lượng và số lượng các hoạt động nhiều, nên có lúc việc truy cập và internet bị chậm, thông tin không được cập nhật thường xuyên phù hợp với yêu cầu của quản lý mới cũng gây nên một số khó khăn cho GV và SV trong quá trình sử dụng.

Trường cũng đã tiến hành khảo sát ý kiến phản hồi của GV, NV và SV về mức độ đáp ứng nhu cầu phù hợp của hệ thống CNTT trong hỗ trợ hoạt động đào tạo và nghiên cứu, là tiền đề để Trường từng bước có những cải tiến và cập nhật hệ thống CNTT [H9.09.04.03].

2. Điểm mạnh

Nhà trường đã tích cực ứng dụng CNTT trong dạy học, quản lý đào tạo, KH-TC, quản lý nhân sự, học sinh, SV, khảo thí và đảm bảo chất lượng. Đặc biệt, trong đại dịch covid-19, Nhà trường đã có những bước cải cách lớn, nhằm thích ứng với tình hình mới, để đạt được mục đích giáo dục và đào tạo một cách hiệu quả nhất. Cụ thể, Nhà trường đã ứng dụng công nghệ thông tin, chuyển đổi học trực tiếp sang học online để thích ứng với điều kiện dịch bệnh và cách giãn xã hội. Toàn thể cán bộ, GV đã sử dụng thành thạo các phần mềm phục vụ dạy học, quản lý giờ dạy và phục vụ học tập cho sinh viên. Hệ thống công nghệ thông tin qua các năm được nâng cấp, đáp ứng nhu cầu ngày càng cao về chất lượng đào.

3. Điểm tồn tại

Việc ứng dụng CNTT trong quản lý chưa được đẩy mạnh trong quản trị công việc trong Khoa, việc kết nối với các bộ phận chức năng của Trường còn hạn chế. Hệ thống phần mềm ứng dụng còn ít được đầu tư để GV và SV có thể ứng dụng rộng rãi về AI trong học tập, giảng dạy và NCKH.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành	Ghi chú
1	Phát huy điểm mạnh	Phát huy sử dụng có hiệu quả hệ thống trang bị CSVC CNTT hiện tại của trường theo CT đầu tư 1719 vào giảng dạy, học tập và NCKH nhằm không ngừng nâng cao chất lượng đào tạo ngành Kế toán	Phòng QT CSVC, Khoa Kinh tế.	Từ năm 2025	
2	Khắc phục tồn tại	Nâng cao ứng dụng công nghệ số vào hoạt động quản lý, giảng dạy, học tập, NCKH	Phòng QT CSVC, Khoa Kinh tế.	Từ năm 2025	

5. Tự đánh giá

Tự đánh giá tiêu chí: Đạt, mức: 5/7 điểm

Tiêu chí 9.5. Các tiêu chuẩn về môi trường, sức khỏe, an toàn được xác định và triển khai có lưu ý đến nhu cầu đặc thù của người khuyết tật

1. Mô tả hiện trạng

CSVC của nhà trường được xác định và triển khai đảm bảo tiêu chuẩn về môi trường, sức khỏe và an toàn, trong đó có lưu ý đến nhu cầu của người khuyết tật trong thiết kế xây dựng, đầu tư CSVC. Trường lắp đặt đầy đủ các trang thiết bị ánh sáng theo

tiêu chuẩn quy định ở các phòng học và phòng làm việc. Khi xây dựng cơ sở mới, Nhà trường luôn tuân thủ quy định về đầu tư xây dựng cơ bản, có tư vấn thiết kế, tư vấn giám sát và thực hiện theo các tiêu chuẩn quy định của nhà nước.

Trường ĐHTB đã ban hành các văn bản quy định các tiêu chí về môi trường, sức khỏe và an toàn theo các quy định hiện hành nhằm đảm bảo an toàn lao động, sức khỏe và môi trường trong quá trình đào tạo, nghiên cứu của cán bộ, GV và người học, cụ thể như sau:

- Nhà trường luôn tiếp nhận và triển khai hiệu quả các văn bản chính sách của nhà nước, các bộ ngành nhằm bảo vệ an toàn, sức khỏe và vệ sinh môi trường tại các giảng đường, PTN, phòng nghiên cứu, các khu làm việc cũng như tại KTX [H9.09.05.01]. Trên cơ sở tiếp thu tinh thần chỉ đạo của các cấp, Nhà trường đã ban hành các nội quy, quy định về an toàn sức khỏe và môi trường làm việc cho cán bộ, GV, NH và các bên liên quan. Bên cạnh các quy định chung, Nhà trường cũng ban hành quy định các tiêu chuẩn về vệ sinh an toàn vệ sinh lao động [H9.09.05.01].

- Về đảm bảo an toàn, an ninh trật tự trong khuôn viên của Trường: Trường đã ban hành Nội quy Trường ĐHTB, Nội quy ký túc xá. Nhà trường cũng có Tổ bảo vệ an ninh trật tự được thành lập [H9.09.05.01]. Hằng năm Tổ bảo vệ, an ninh trật tự đều có kế hoạch và báo cáo về công tác an ninh trật tự trong Trường. Trường có hệ thống tường rào bao quanh, có camera giám sát một số khu vực và điện chiếu sáng đảm bảo được an ninh trong khuôn viên [H9.09.05.01].

- An toàn trong công tác phòng cháy, chữa cháy (PCCC): Nhà trường đã thành lập đội PCCC và cứu nạn, cứu hộ [H9.09.05.03] và hằng năm đều có phương án, kế hoạch về tập huấn PCCC, cứu nạn cứu hộ [H9.09.05.03]. Hoạt động PCCC của Trường thường xuyên được kiểm tra, giám sát và có báo cáo, biên bản kiểm tra an toàn PCCC của cảnh sát PCCC hằng năm [H9.09.05.01], [H9.09.05.03].

Tất cả các tòa nhà đều được bố trí hệ thống phòng cháy, chữa cháy. Mọi hoạt động phòng cháy, chữa cháy, cứu hộ, cứu nạn trước hết phải được thực hiện bằng lực lượng và phương tiện tại chỗ. Nhà trường sẵn sàng lực lượng, phương tiện, phương án và các điều kiện để ứng phó kịp thời khi có cháy nổ để hạn chế thấp nhất các hậu quả về người và tài sản.

Về môi trường, Nhà trường chú trọng đến việc trồng cây xanh tạo không gian thoáng mát cho người học. Bên cạnh đó, Nhà trường ký hợp đồng với Công ty vệ sinh môi trường để đảm bảo vệ sinh các phòng học, các khu giảng đường trong khuôn viên

toàn trường. Các ngày “*Chủ nhật xanh*” thường được phát động để cho môi Trường ĐHTB thực sự “xanh, sạch, đẹp”. Ngoài ra, Nhà trường thường xuyên tổ chức các buổi tập huấn về công tác nước sạch và vệ sinh môi trường [H9.09.05.03].

Các phòng học của Khoa tại khu giảng đường nhà B, và khu phòng làm việc của Khoa luôn được giữ gìn sạch sẽ, thoáng mát với đầy đủ ánh sáng và được bố trí một cách khoa học, điều này đã tạo điều kiện thuận lợi và an toàn cho NH trong thời gian học tập tại Khoa cũng như khách đến làm việc.

Đảm bảo môi trường sức khỏe học đường là yếu tố quan trọng, Trường có một Trạm y tế ở nhà KTX 2 với chức năng chẩn đoán và xử lý kịp thời những trường hợp cơ bản, để chuyển đi các tuyến trên kịp thời nhằm đảm bảo sức khỏe, an toàn cho cán bộ GV và người học. Vào đầu mỗi năm học, Nhà trường tổ chức khám sức khỏe đầu năm cũng như đăng ký bảo hiểm y tế và tai nạn cho SV. Công tác vệ sinh, thu gom rác thải tại khu vực làm việc cũng như khu KTX luôn được quan tâm, đảm bảo đúng các tiêu chuẩn. Định kì hàng năm tổ chức các đợt phun thuốc phòng chống dịch bệnh và được giám sát bởi những cán bộ có chuyên môn. Nhà ăn, căng tin của Nhà trường đã thực hiện đầy đủ các tiêu chuẩn đảm bảo an toàn thực phẩm, chế độ dinh dưỡng phục vụ thường xuyên cho CB, GV và người học.

Bên cạnh đó, nhà trường quan tâm đến những đối tượng đặc biệt người khuyết tật như thiết kế CSVC nhà trường về việc miễn, giảm học phí cho SV hệ chính quy tại Trường. Qua đó, SV là người khuyết tật sẽ được xem xét hỗ trợ tùy theo mức độ như: miễn, giảm học phí; miễn gt có khu vực dành riêng cho người khuyết tật (lối đi riêng, khu vực vệ sinh...). Nhằm tạo môi trường, điều kiện học tập tốt hơn đối với NH là người khuyết tật, P.CTSV đã ban hành phiếu tiếp nhận phản hồi riêng với nội dung đến các nhu cầu của người khuyết tật trong học tập và đã có những đề xuất kịp thời để hỗ trợ NH. Thực hiện theo quy định của một số HP mà SV không đủ năng lực để tham gia học tập [H9.09.05.04].

2. Điểm mạnh

- Các tiêu chuẩn về môi trường, sức khỏe, an toàn dựa trên các cơ sở quy chuẩn của các Bộ, ngành liên quan được Nhà trường đáp ứng và đặc biệt có chú trọng đến nhu cầu của người khuyết tật.
- Công tác PCCC luôn được diễn tập thường xuyên.

3. Điểm tồn tại

Việc hỗ trợ cho SV khuyết tật mới chỉ dừng lại ở sự bố trí các phòng học ở tầng 1, bước đầu có hệ thống đường dành riêng cho người khuyết tật. Một số khu giảng đường cao tầng chưa có thang máy để hỗ trợ cho SV khuyết tật. Nhà trường chưa thực hiện khảo sát riêng về lấy ý kiến phản hồi của NH và các bên liên quan về môi trường, sức khỏe và an toàn có lưu ý đến nhu cầu đặc thù của người khuyết tật.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành	Ghi chú
1	Khắc phục tồn tại	- Đầu tư, cải tạo một số hạng mục để tạo điều kiện thuận lợi cho người khuyết tật. - Thực hiện khảo sát riêng về lấy ý kiến phản hồi của NH và các bên liên quan về môi trường, sức khỏe và an toàn có lưu ý đến nhu cầu đặc thù của người khuyết tật.	Phòng QT CSVC, Khoa Kinh tế	Từ năm 2025	
2	Phát huy điểm mạnh	Thường xuyên cập nhật và quan tâm đến các tiêu chuẩn về môi trường, sức khỏe và an toàn	Phòng QT CSVC, Khoa Kinh tế	Từ năm 2025	

5. Tự đánh giá

Tự đánh giá tiêu chí: Đạt, mức: 5/7 điểm

Kết luận tiêu chuẩn 9

CSVC và trang thiết bị của Trường đảm bảo đáp ứng cho nhu cầu đào tạo các ngành hiện nay trong đó có ngành Kế toán. Phòng thực hành và các trang thiết bị phục vụ công tác giảng dạy sau khi được trang bị mới, đồng bộ, hiện đại theo Chương trình 1719 đã đáp ứng tốt cho công tác đào tạo và NCKH. Thư viện Trường có đủ diện tích, được trang bị và đầu tư thường xuyên. Cơ sở hạ tầng và hệ thống CNTT hiện đại đáp ứng nhu cầu học tập, giảng dạy, NCKH, quản lý và các công tác khác. KTX đủ chỗ ở để phục vụ cho SV. Trường có sân bãi, hội trường, nhà văn hóa phục vụ nhu cầu thể dục thể thao, văn nghệ của CB, GV và SV. Các chính sách và quy định về bảo vệ an toàn, sức khỏe và môi trường được xây dựng, triển khai được quan tâm thích đáng đáp ứng tốt nhất nhu cầu của CB, GV và SV. Tuy nhiên:

- Trường chưa có chính sách quan tâm đến nhu cầu đặc thù của người khuyết tật.
- Hệ thống các phần mềm quản lý đào tạo, phần mềm ứng dụng số chưa được trang bị đáp ứng tốt yêu cầu trong công tác đào tạo cho GV của ngành.
- Hệ thống thư viện chưa đáp ứng yêu cầu số hóa hiện nay; Công tác PCCC cần hoàn thiện đồng bộ đáp ứng đúng tiêu chuẩn quy định về PCCC.

Kết quả đánh giá chung của tiêu chuẩn 9:

- + Điểm trung bình tiêu chuẩn: 5,0
- + Số tiêu chí đạt: 5/5

Tiêu chuẩn 10. Nâng cao chất lượng

Mở đầu

Trường và Khoa luôn xác định nâng cao chất lượng trong giáo dục đại học là yêu cầu bắt buộc trong quá trình đào tạo. Khoa luôn cải tiến các yêu cầu cơ bản về kiến thức, kỹ năng và thái độ, năng lực của người học; môi trường và các cơ hội học tập cũng như chất lượng của CTĐT. Đây là một quá trình liên tục nỗ lực cải tiến và áp dụng các kinh nghiệm tốt từ các CTĐT tiên tiến trong và ngoài nước. Để đảm bảo nâng cao chất lượng đào tạo, tạo sự tin tưởng của NH cũng như các bên liên quan đối với ngành Kế toán được thường xuyên định kỳ rà soát, qua đó đảm bảo tính cập nhật và phù hợp. Hoạt động đảm bảo và cải tiến chất lượng chương trình luôn chú trọng đến các vấn đề sau: xây dựng CĐR, quy trình thiết kế và phát triển CTĐT, cách tiếp cận trong giảng dạy, học tập và đánh giá người học, các nguồn lực, CSVC và trang thiết bị, dịch vụ hỗ trợ, việc ứng dụng các thành quả nghiên cứu, xây dựng cơ chế thu thập thông tin phản hồi từ các bên liên quan một cách hiệu quả.

Tiêu chí 10.1. Thông tin phản hồi và nhu cầu của các bên liên quan được sử dụng làm căn cứ để thiết kế và phát triển chương trình dạy học

1. Mô tả hiện trạng

Thông tin phản hồi của các bên liên quan đóng một vai trò quan trọng trong việc thiết kế và phát triển CTDH đáp ứng CDR CTĐT và nhu cầu xã hội. Do đó hoạt động thu thập, phân tích thông tin phản hồi là một phần nội dung quan trọng của công tác nâng cao CLĐT. Việc thu thập thông tin phản hồi và nhu cầu của các bên liên quan được thực hiện theo các thông tư hướng dẫn của BGDĐT (Số 07/2015/TT BGDĐT ngày 16/04/2015) và Trường ĐHTB. Để đáp ứng được tiêu chí này nhà trường và Khoa đã xây dựng một hệ thống thu thập thông tin về nhu cầu nguồn nhân lực khi thiết kế CTDH và phản hồi từ các bên liên quan (gồm chuyên gia, cán bộ quản lý, GV, NCV, nhân viên, NH, đại diện của các tổ chức xã hội - nghề nghiệp, nhà sử dụng lao động và NH đã tốt nghiệp...) để làm cơ sở tham mưu cho nhà trường và Khoa trong công tác đảm bảo chất lượng. Nhà trường giao cho phòng BDCL & TTPC là đầu mối chịu trách nhiệm chính đối với việc tổ chức thực hiện hoạt động này. Nhà trường có Quy định và kế hoạch về bảo đảm chất lượng nội bộ, xây dựng chiến lược tầm nhìn đến năm 2030. Nhà trường đã ban hành các qui định khảo sát (QĐ1406/ ĐHTB ngày 19/12/2019; QĐ1407/ĐHTB ngày 19/12/2019; QĐ1408/ĐHTB ngày 19/12/2019) và các kế hoạch hướng dẫn quy trình, công cụ, phương pháp thu thập thông tin phản hồi từ các bên liên quan [H10.10.01.01].

Thông tin phản hồi và nhu cầu của các bên liên quan được Nhà trường và Khoa thu thập, xử lý và sử dụng để thiết kế, phát triển CTDH. Định kỳ hàng năm, BDCL&TTPC tổ chức lấy ý kiến phản hồi của SV cuối mỗi học kì về công tác giảng dạy các học phần nhằm cải tiến và nâng cao chất lượng dạy và học; lấy ý kiến của SV khi tốt nghiệp và sau tốt nghiệp về ngành, khóa đào tạo và CTĐT; lấy ý kiến của GV về CTĐT và mức độ hài lòng của các cơ quan sử dụng lao động... để làm căn cứ đánh giá lại quá trình đào tạo, cải tiến điều chỉnh CTDH sao cho phù hợp nhằm giúp NH được trang bị những kiến thức, kỹ năng và năng lực cần thiết trước khi tốt nghiệp. [H10.10.01.02].

Khoa và Bộ môn Kinh tế cũng tổ chức hội nghị chuyên môn với sự tham gia của GV, nhà tuyển dụng và nhà quản lý của Trường để trao đổi, thảo luận, xin ý kiến góp ý về việc thiết kế và phát triển CTDH. Sau khi hoàn thiện bản thảo CTDH đầu tiên, Khoa tiếp tục tổ chức họp xin ý kiến của GV, nhà khoa học của Khoa, của Trường để đi đến bản thảo CTDH cuối cùng, thẩm định và ban hành CTDH. Nhà trường cũng đã thống

kê kết quả khảo sát ý kiến các bên liên quan làm cơ sở để chỉnh sửa bổ sung CTĐT. Thông qua các báo cáo, biên bản và kết luận thu được từ thảo luận, trao đổi nhóm, đối thoại, điều tra theo dấu vết,... để tiến hành việc điều chỉnh CTĐT cho phù hợp [H10.10.01.03].

Các nội dung phản hồi về CTDH của các bên liên quan được nhà trường tổng kê thông qua quá trình khảo sát. Nhà trường đưa ra các qui định Tổ chức HĐ khảo sát ý kiến phản hồi của NH và GV về CTĐT (Số 1407/QĐ-ĐHTB ngày 19/12/2019) và các kế hoạch lấy ý kiến phản hồi của các bên liên quan về CTĐT (Số 549/KH-ĐHTB, ngày 29/6/2020; Số 429/KH-ĐHTB, ngày 11/5/2021; Số 490/KH-ĐHTB, ngày 10/5/2022; Số 439/KH-ĐHTB, ngày 10/5/2023; Số 557/KH-ĐHTB, ngày 14/5/2024). Trên cơ sở đó Khoa và Bộ môn xây dựng phiếu khảo sát và thống kê kết quả khảo sát cho các bên liên quan về CTĐT [H10.10.01.04].

Trên cơ sở kết quả của điều tra khảo sát, nhà trường đã ban hành các văn bản, tài liệu về điều chỉnh, thẩm định kèm theo các phiên bản cũ và mới của CTĐT, CTDH trong chu kỳ đánh giá (Số 91/QĐ-ĐHTB, ngày 7/2/2018; Số 133/QĐ-ĐHTB, ngày 8/3/2018; Số 596/QĐ-ĐHTB, ngày 27/7/2018). Ban hành chuẩn đầu ra CTĐT đại học phù hợp cho các ngành (Số 596/QĐ-ĐHTB, ngày 27/7/2018; Số 376/QĐ-ĐHTB, ngày 19/5/2022; CV số 288/CV-ĐHTB ngày 31/3/2022). Đánh giá lại quá trình đào tạo, cải tiến điều chỉnh CTDH sao cho phù hợp nhằm giúp NH được trang bị những kiến thức, kỹ năng và năng lực cần thiết trước khi tốt nghiệp. Việc rà soát và điều chỉnh CĐR, CTĐT và CTDH trong CTĐT của Khoa được thực hiện theo quy trình chặt chẽ theo các kế hoạch và các buổi tập huấn (Số 304/KH-ĐHTB ngày 17/04/2020; Số 558/KH-ĐHTB ngày 02/07/2020; Số 307/KH-ĐHTB, ngày 2/4/2021). Thành lập Ban chỉ đạo và các tiểu ban rà soát, sửa đổi, cập nhật và thẩm định CTĐT (Số 237/QĐ-ĐHTB, ngày 7/4/2021; Số 376/QĐ-ĐHTB ngày 23/03/2023; Kèm theo QĐ Số 376/QĐ-ĐHTB ngày 23/03/2023). Các thông tin phản hồi và nhu cầu của các bên liên quan được xử lý và sử dụng làm căn cứ để Khoa rà soát, điều chỉnh và phát triển CTDH trong CTĐT theo qui định 2 năm một lần. Năm 2022, Khoa thực hiện việc rà soát và điều chỉnh đề cương các học phần (GV giảng dạy, giáo trình và tài liệu học tập, mục tiêu và CĐR học phần, ma trận CĐR học phần và nội dung giảng dạy, ma trận CĐR học phần và nội dung kiểm tra, đánh giá) [H10.10.01.05].

Sau khi hoàn thiện bản thảo CTDH đầu tiên, Khoa tiếp tục tổ chức họp xin ý kiến của GV, nhà khoa học của Khoa, của Trường, nhà tuyển dụng để đi đến bản thảo CTDH cuối cùng, thẩm định và ban hành CTDH. Nhà trường cũng đã đưa ra các báo cáo kết

quả khảo sát ý kiến các bên liên quan làm cơ sở để chỉnh sửa bổ sung CTĐT [H10.10.01.02; H10.10.01.04; H10.10.01.06].

Các thông tin phản hồi thu thập được đảm bảo tính khoa học, độ tin cậy, là căn cứ quan trọng để Khoa thiết kế và phát triển CTDH. Khoa đã sử dụng thông tin phản hồi của các bên liên quan để làm căn cứ thiết kế, xây dựng và điều chỉnh, phát triển CTDH. Khoa đã điều chỉnh CTDH với số lượng tín chỉ phù hợp, tăng cường môn thực hành, bổ sung thêm các học phần về nâng cao kỹ năng mềm,.. ... nhằm giúp SV đáp ứng tốt nhu cầu xã hội trong tình hình mới.

2. Điểm mạnh

Việc lấy ý kiến của các bên liên quan được tiến hành theo quy trình hướng dẫn, phương pháp lấy ý kiến khoa học, tin cậy; sự phối hợp để cung cấp thông tin của các bên liên quan khá tích cực, hiệu quả. Những điểm mạnh này có được xuất phát từ mối quan hệ gắn bó của Khoa với các cơ sở tuyển dụng, phối hợp thực hành, thực tập; ngoài ra có sự hỗ trợ của đội ngũ các chuyên viên chuyên trách của các phòng, ban, trung tâm trong Nhà trường.

3. Điểm tồn tại

Hệ thống thu thập thông tin của Trường và Khoa chưa lấy được ý kiến từ phía các nhà khoa học đang công tác ở các trường ĐH hoặc các tổ chức giáo dục nước ngoài về các hoạt động của Trường, đặc biệt là hoạt động xây dựng CTĐT.

4. Kế hoạch hành động

T T	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành	Ghi chú
1	Khắc phục tồn tại	- Mời các chuyên gia là người nước ngoài hoặc người Việt nam đang công tác trong các trường ĐH hoặc các tổ chức giáo dục quốc tế là chuyên gia tư vấn cho Khoa.	Phòng KHCN&HTQT Khoa Kinh tế	Từ năm học 2023 – 2024	

2	Phát huy điểm mạnh	Duy trì kinh nghiệm triển khai lấy ý kiến của các bên liên quan, phát huy các phương pháp lấy ý kiến hiệu quả, tin cậy	Phòng KH&HTQT; Khoa Kinh tế	Từ năm học 2023 – 2024	
---	--------------------	--	-----------------------------	------------------------	--

5. Tự đánh giá

Tự đánh giá tiêu chí: Đạt, mức: 4/7 điểm

Tiêu chí 10.2. Việc thiết kế và phát triển chương trình dạy học được xác lập, được đánh giá và cải tiến

1. Mô tả hiện trạng

CTDH trong CTĐT Cử nhân Kế toán được thiết kế và phát triển theo một quy trình chặt chẽ, từ khâu thiết kế và phát triển đến khâu rà soát, đánh giá và cải tiến, phù hợp với sứ mạng, tầm nhìn, giá trị cốt lõi và nhiệm vụ của Nhà trường cũng như yêu cầu của Bộ GD&ĐT (theo thông tư 08 của Bộ GD&ĐT ngày 17/2/2011). Nhà trường, Khoa và Bộ môn thực hiện quy trình xây dựng và phát triển CTDH theo quy định của BGDĐT, thể hiện rõ cấu trúc, khối lượng, kiến thức và CĐR cần đạt được của người học. Mặc dù các quy định về quy trình có sự thay đổi theo từng giai đoạn, tuy nhiên về cơ bản quy trình thiết kế và phát triển chương trình được áp dụng để phát triển CTĐT ngành GDCT bao gồm các bước cơ bản như mô tả (CV298/ĐHTB ngày 31/3/2022; Số 235 QĐ-ĐHTB ngày 15/3/2022). Thực hiện nghiêm túc quy trình xây dựng, thẩm định và ban hành CTĐT, Căn cứ vào mục tiêu và CĐR của CTĐT nhà trường đã ban hành chương trình đào tạo, quy chế đào tạo theo hệ thống tín chỉ và khung CĐR cho các ngành đào tạo (QĐ08/ĐHTB ngày 06/01/2021). Từ những căn cứ trên nhà trường và Khoa đã xây dựng CTĐT chi tiết Cử nhân ngành Kế toán được rà soát, bổ sung sửa đổi theo định kì [H10.10.02.01].

Trong quá trình thực hiện xây dựng CTĐT, Nhà trường đưa ra qui định (Số 1407 QĐ-ĐHTB ngày 19/12/2019) và kế hoạch khảo sát ý kiến SV về chất lượng hoạt động dạy học, ý kiến của GV về chất lượng CTĐT làm cơ sở để thường xuyên cải tiến nhằm ĐBCL đào tạo, đáp ứng tốt kết quả học tập mong đợi của SV và đáp ứng yêu cầu của xã hội (KH307/ĐHTB ngày 02/4/2021; KH235/ĐHTB ngày 15/3/2022; KH1763/ĐHTB ngày 04/12/2023). Nhà trường giao cho phòng ĐBCL&TTPC xây dựng kế hoạch khảo

sát lấy ý kiến phản hồi (Số 549 KH-ĐHTB, ngày 29/6/2020; Số 429; Số 490; Số 439; Số 557), lập phiếu khảo sát, thu thập dữ liệu, báo cáo kết quả khảo sát lấy ý kiến phản hồi của các bên liên quan về quy trình thiết kế, phát triển CTDH. Căn cứ vào kết quả khảo sát lấy ý kiến phản hồi để đưa ra các giải pháp nhằm cải tiến chất lượng phù hợp về điều chỉnh CTĐT, hoạt động dạy học, nâng cao chất lượng đào tạo đáp ứng nhu cầu xã hội [H10.10.01.04; H10.10.02.02].

Nhà trường thực hiện rà soát, đánh giá quy trình thiết kế và phát triển CTDH theo hướng dẫn. Ban hành các qui định sửa đổi và quyết định thành lập Quyết định về việc thành lập Hội đồng và các Tiểu ban thực hiện sửa đổi, cập nhật CTĐT trình độ đại học hệ chính quy. Trên cơ sở đó, Bộ môn Địa lý tiến hành họp để xây dựng và chỉnh sửa CTĐT ngành kế toán [H10.10.02.03].

Khoa và Bộ môn đã tiến hành đánh giá, rà soát lại việc cải tiến và thẩm định qui trình thiết kế, phát triển CTDH thông qua việc lấy ý kiến phản hồi của các bên liên quan, lập báo cáo tính hiệu quả và dự kiến chỉnh sửa CTĐT (Biên bản họp góp ý của các bên liên quan về rà soát, đánh giá và cải tiến quy trình thiết kế và phát triển CTDH). Bộ môn tiến hành tổ chức sinh hoạt đánh giá và điều chỉnh CTĐT từ đó xây dựng bộ chương trình chi tiết hoàn chỉnh (Biên bản sinh hoạt bộ môn về điều chỉnh CTĐT ngành kế toán) [H10.10.02.04]

2. Điểm mạnh

Trường đã xây dựng được quy trình để phát triển CTĐT dựa trên các hướng dẫn của Bộ GDĐT, vì vậy, CTĐT đảm bảo tính khoa học, chính xác, quá trình dạy học hợp lý và thường xuyên được đánh giá, cải tiến thông qua khảo sát ý kiến của các bên liên quan. CTĐT khi xây dựng đã có đối sánh với CTĐT của một số trường đại học có uy tín trong nước.

3. Điểm tồn tại

Trong quy định trên chưa quy định rõ thời hạn phải tiến hành rà soát lại CTĐT và chưa quy định rõ cơ cấu các thành phần tham gia vào phát triển CTĐT.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành	Ghi chú

1	Khắc phục tồn tại	- Rà soát lại các điều khoản trong quy định trên để quy định này có hiệu quả khi vận dụng vào thực tiễn.	Phòng Đào tạo; Khoa Kinh tế	Từ năm học 2023 – 2024	
2	Phát huy điểm mạnh	- Đảm bảo đúng quy trình trên trong phát triển CTĐT.	Khoa Kinh tế; Phòng Đào tạo.	Từ năm học 2023 – 2024	

5. Tự đánh giá

Tự đánh giá tiêu chí: Đạt, mức: 4/7 điểm

Tiêu chí 10.3. Quá trình dạy và học, việc đánh giá kết quả học tập của người học được rà soát và đánh giá thường xuyên để đảm bảo sự tương thích và phù hợp với chuẩn đầu ra

1. Mô tả hiện trạng

Trong quy chế đào tạo trình độ Đại học hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ của trường ĐHTB, việc giám sát, đánh giá quá trình dạy; giám sát việc kiểm tra đánh giá kết quả học tập của NH được quy định cụ thể đảm bảo tương thích và phù hợp với chuẩn đầu ra, đúng theo quy định đào tạo của Bộ GD&ĐT và quy định đào tạo hiện hành của Trường ĐH Tây Bắc [H10.10.02.01]. Quá trình dạy và đánh giá kết quả học tập của NH ở bộ môn Kế toán đã thực hiện theo những quy định trên nên được rà soát và đánh giá thường xuyên để đảm bảo thực hiện được CĐR đã công bố. Căn cứ vào quy chế đào tạo của Trường (Số 298/CV-ĐHTB ngày 31/3/2022 - Quyết định V/v ban hành CTĐT trình độ đại học, cao đẳng năm 2022, có kèm theo CTĐT), quá trình dạy và học, việc kiểm tra đánh giá kết quả học tập của SV được quy định rõ trong đề cương chi tiết các học phần mà GV phải thực hiện [H10.10.03.01].

Quá trình dạy - học được Khoa rà soát thường xuyên thông qua quy định cụ thể với từng đối tượng GV trong khoa: BCN khoa, GV giảng dạy các học phần, giáo vụ, cố vấn học tập, bộ phận quản lý sinh viên. Quá trình dạy và học được rà soát và đánh giá thường xuyên để đảm bảo được CĐR thông qua các hoạt động: dự giờ, góp ý kiến về các giờ dạy trong toàn khoa. Khoa đã lập kế hoạch kiểm tra chuyên môn, qui định về hồ sơ GV, dự giờ, đánh giá GV trong việc vận dụng các phương pháp dạy học tích cực vào giảng dạy. Các bộ môn chủ động tổ chức các buổi dự giờ các học phần thuộc bộ môn

quản lý. Sau những buổi dự giờ đó, bộ môn tổ chức họp nhằm đóng góp ý kiến để GV có thể điều chỉnh về nội dung bài dạy, cách thức tổ chức dạy học và cách kiểm tra đánh giá nhằm nâng cao chất lượng đào tạo, đảm bảo sự tương thích và phù hợp với CĐR. Hoạt động này cũng giúp bộ môn Địa lý chủ động trong việc điều chỉnh CTĐT để đảm bảo sự tương thích và phù hợp với CĐR. Bên cạnh đó, Phòng TTPC và BDCL của Trường cũng thường xuyên kiểm tra, giám sát việc dạy và học theo thời khóa biểu của các GV trong khoa cũng như giám sát công tác tổ chức thi ở tất cả các học phần do Khoa đảm nhiệm. Hàng năm đều có qui định và thành lập tổ chuyên môn kiểm tra Hồ sơ GV [H10.10.03.02].

Việc đánh giá kết quả học tập của SV được quy định rõ trong đề cương chi tiết học phần và quy chế đào tạo Đại học và Cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống TC của Trường (Số 298/CV-ĐHTB ngày 31/3/2022). Trong đó chỉ rõ hình thức, thời điểm và trọng số của từng lần kiểm tra, đánh giá. Đối với đào tạo theo hệ thống tín chỉ được quy định điểm chuyên cần chiếm trọng số là 10%, điểm giữa kì là 30% và điểm thi kết thúc học phần là 60% tổng số điểm. Quy trình kiểm tra, đánh giá trong một học kì gồm: đánh giá thường xuyên thông qua các bài thực hành, bài tập nhỏ; đánh giá giữa kì thông qua bài điều kiện và đánh giá cuối kì thông qua bài thi. Các hình thức kiểm tra đánh giá cho mỗi học phần được đa dạng hóa theo từng bối cảnh nhưng GV vẫn chủ động và đáp ứng mục tiêu học phần và đảm bảo CĐR. Để tăng tính tự học và tự nghiên cứu của SV, GV trong khoa đã thay đổi PPGD, GV đã tiến hành kiểm tra đánh giá SV thông qua một số hình thức mới như chấm bài tập dự án, bài tập lớn bên cạnh các hình thức thi tự luận, thi trắc nghiệm; vv...

Phương pháp kiểm tra đánh giá kết quả học tập của NH được thiết kế đa dạng, phù hợp nhằm đảm bảo khả năng đo lường mức độ đạt được CĐR. Dựa trên kết quả học tập hàng năm của sinh viên, căn cứ vào CĐR trong chương trình đào tạo, PDT đã ban hành các quyết định chỉnh sửa, trên cơ sở đó Bộ môn tiến hành rà soát mức độ phù hợp của CTĐT ngành Kế toán với CĐR (BC kết quả học tập của sinh viên, số 154-ĐHTB ngày 24 tháng 2 năm 2021). Học phần tốt nghiệp được thực hiện theo quy định của các môn chuyên đề tốt nghiệp. Đối với khóa luận tốt nghiệp thực hiện theo quy định riêng về chấm khóa luận tốt nghiệp phù hợp với yêu cầu của CĐR theo quy định của BGD & ĐT và nhà trường. Do đặc thù môn học nên khoa có thêm một số quy định riêng nhằm chủ động trong kiểm tra, đánh giá. Thực tập nghề nghiệp là học phần rất quan trọng và bắt buộc đối với SV ngành Kế toán, SV được rèn luyện các kỹ năng nghề nghiệp cần thiết cho công việc trong tương lai khi SV tốt nghiệp... Sau mỗi đợt thực tập nghề

nghiệp, Khoa, bộ môn tổng kết đánh giá chung nắm bắt kịp thời kết quả thực tập về công tác CVHT, công tác chuyên môn của sv, từ đó chủ động điều chỉnh quá trình dạy và học [H10.10.03.02].

Nhà trường, khoa và bộ môn Kinh tế đã tiến hành thẩm định sự tương thích và phù hợp của quá trình dạy - học, đánh giá kết quả học tập với CĐR. Nhà trường đã ban hành Quyết định thành lập HĐ thẩm định CTĐT trình độ đại học và cao đẳng (QĐ 819-ĐHTB ngày 26/7/2022) và ban hành một loạt các kế hoạch rà soát CTĐT theo CĐR (KH 235-ĐHTB ngày 15/3/2022; KH 307-ĐHTB ngày 2/4/2021). Trên cơ sở đó bộ môn Địa lý tiến hành khảo sát, báo cáo kết quả khảo sát (BC 1432-ĐHTB ngày 18/11/2021) và nghiệm thu CTDH, đề cương chi tiết các học phần CTĐT ngành Kế toán [H10.10.03.03].

Dữ liệu phản hồi của các bên liên quan về quá trình dạy - học và kết quả học tập được nhà trường chú trọng tiến hành thường xuyên. Nhà trường đã ban hành Quy định tổ chức HĐ khảo sát ý kiến phản hồi của NH và GV về CTĐT (Số 1407/QĐ- ĐHTB, ngày 19/12/2019) và Quy định về khảo sát chất lượng giảng dạy của GV (QĐ 1406 ngày 14/12/2019). Các kế hoạch khảo sát (Số 549/KH-ĐHTB, ngày 29/6/2020; Số 429/KH-ĐHTB ngày 11/5/2021; Số 439/KH-ĐHTB ngày 10/5/2022; Số 557/KH-ĐHTB ngày 14/5/2024; Số 1860.KH-ĐHTB ngày 21/1/2024) và báo cáo kết quả khảo sát được qui định rõ ràng (BC khảo sát ý kiến phản hồi NH về hoạt động giảng dạy của các năm học; báo cáo khảo sát phòng ban và thư viện). Kết thúc mỗi học kỳ, phòng TTPC & KĐCL đều phối hợp với Khoa tiến hành lấy ý kiến phản hồi của NH liên quan tới chất lượng hoạt động giảng dạy của GV, hoạt động kiểm tra đánh giá. Kết quả khảo sát cho thấy chất lượng đào tạo của GV bộ môn Kế toán được SV đánh giá khá cao. Các ý kiến phản hồi là căn cứ để khoa điều chỉnh quá trình dạy và học, việc đánh giá kết quả học tập của NH nhằm đảm bảo sự tương thích và phù hợp với CĐR. Từ năm 2018 đến năm 2024 Phòng TTPC&ĐBCL đã tiến hành khảo sát hiệu quả, chất lượng đào tạo đối với SV vừa tốt nghiệp nhằm thu thập thông tin về thực trạng SV ra trường đáp ứng thế nào với mục tiêu đào tạo, với CĐR để từ đó làm cơ sở điều chỉnh, cải tiến CTĐT nhằm đáp ứng ngày một tốt hơn nhu cầu của thị trường lao động. Kết quả cho thấy, phần lớn SV tốt nghiệp ngành kế toán có nhận xét tích cực về chất lượng đào tạo ngành học, về PPGD, phương pháp kiểm tra đánh giá kết quả môn học hiệu quả. Điểm đánh giá về các tiêu chí của SV đều ở mức “khá” và “cao” [H10.10.03.04].

Bên cạnh đó, để đảm bảo quá trình dạy và học đạt kết quả cao phù hợp với CĐR, nhà trường còn chú trọng tới việc đổi mới phương pháp dạy và học thông qua việc tổ

chức các hội nghị, hội thảo, semina... [H10.10.03.05].

2. Điểm mạnh

Trường đã có những quy định để kiểm soát hoạt động dạy của GV và hoạt động học của SV. Trường đã ban hành quy định về đánh giá kết quả học tập của SV, việc đánh giá kết quả học tập của NH có quy định rõ ràng và NH dễ dàng tiếp cận được các quy định này qua đề cương môn học.

3. Điểm tồn tại

Trường chưa ban hành quy định riêng về việc rà soát, đánh giá quá trình dạy học của GV.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành	Ghi chú
1	Khắc phục tồn tại	- Ban hành riêng quy định về việc rà soát, đánh giá quá trình dạy học của GV.	Phòng Đào tạo; Khoa Kinh tế	Từ năm học 2023 – 2024	
2	Phát huy điểm mạnh	- Dự giờ của GV tối thiểu 1lần/học kì để có thể đánh giá, tư vấn về chất lượng giờ dạy của GV.	Phòng Đào tạo; Khoa Kinh tế	Từ năm học 2023 – 2024	

5. Tự đánh giá

Tự đánh giá tiêu chí: Đạt, mức: 4/7 điểm

Tiêu chí 10.4. Các kết quả nghiên cứu khoa học được sử dụng để cải tiến việc dạy và học

1. Mô tả hiện trạng

NCKH có vai trò quan trọng trong việc nâng cao chất lượng đào tạo nguồn nhân lực. Trong Quy định tiêu chuẩn, nhiệm vụ và chế độ làm việc đối với GV của Trường ĐHTB đã quy định rõ GV phải dành ít nhất 1/3 tổng quỹ thời gian làm việc trong năm

học (1760 giờ) để làm nhiệm vụ NCKH (Số 918 QĐ/ĐHTB năm 2014). Quy định này thường xuyên được rà soát, sửa đổi, bổ sung để phù hợp với sự phát triển của Trường và xã hội. Theo quy định này, các GV Kế toán luôn thực hiện song hành nhiệm vụ đào tạo gắn với NCKH. Hàng năm có rất nhiều đề tài NCKH của GV và SV được bảo vệ với chất lượng tốt. Trong những năm gần đây, số lượng các công trình NCKH của GV đã có sự tăng lên đáng kể không chỉ về số lượng mà còn cả về chất lượng khi số lượng sách giáo trình, sách chuyên khảo và bài báo quốc tế tăng đều qua các năm. Hoạt động NCKH của GV kế toán đã gắn với việc đổi mới PPGD, nâng cao chất lượng giảng dạy và năng lực NCKH của GV cũng như hỗ trợ rất hiệu quả cho việc phát triển năng lực học tập và NCKH của SV. Các kết quả NCKH được phổ biến và vận dụng trong việc hướng dẫn SV làm báo cáo tốt nghiệp . [H10.10.04.01].

Các đề tài NCKH xuất sắc của SV được đề xuất chuyển lên cấp Trường, một số SV đã đạt giải NCKH cấp Khoa, cấp Trường trong những năm gần đây. Các đề tài được giải thưởng đều có ý nghĩa khoa học và thực tiễn, kết quả nghiên cứu, sản phẩm của các đề tài NCKH đều được sử dụng để cải tiến việc dạy và học [H10.10.04.02].

Nhà trường đã ban hành kế hoạch hoạt động KHCN (Số 611 KH/ĐHTB ngày 10/6/2019; Số 1104 KH/ĐHTB ngày 24/11/2017; Số 494 KH/ĐHTB ngày 24/6/2015; Số 621 KH/KHCN ngày 18/7/2019). Theo kế hoạch các GV kế toán luôn thực hiện song hành nhiệm vụ đào tạo gắn với NCKH. Bộ môn Kinh tế xác định hoạt động NCKH góp phần quan trọng vào nâng cao chất lượng dạy học nên hàng năm các hoạt động NCKH được triển khai dưới nhiều hình thức, gồm: hướng dẫn SV tham gia NCKH SV, GV tham gia đề tài NCKH các cấp, khoa tổ chức hoặc tham gia các hội thảo, hội nghị chuyên ngành; viết bài báo khoa học; tập huấn nâng cao năng lực NCKH. Các thống kê hàng năm đã thể hiện kết quả NCKH của bộ môn. Hoạt động NCKH của SV vừa là điều kiện, vừa là cơ hội để thực hiện gắn kết NCKH với giảng dạy nên SV được tạo điều kiện tham gia vào các hoạt động NCKH thường xuyên như các seminar khoa học, các Hội nghị SV - NCKH ở khoa và các hoạt động NCKH của Trường [H10.10.04.01; H10.10.04.03].

Hàng năm, Hội nghị SV NCKH được tổ chức nhằm ghi nhận các SV đạt giải NCKH các cấp. Các kết quả NCKH mới nhất là những bài báo đăng trên các tạp chí chuyên ngành, tạp chí quốc tế được đưa ra thảo luận trong các seminar hoặc trong hội thảo KH. Các kết quả này ngoài việc góp phần nâng cao năng lực NCKH cho GV và SV mà còn đóng góp vào việc điều chỉnh, cập nhật và cải tiến việc dạy và học, nâng cao chất lượng đào tạo [H10.10.04.03].

Hàng năm GV ngành Kế toán của Trường hướng dẫn khoảng 35 đề tài NCKH

SV, thực tập tốt nghiệp SV. Nội dung các đề tài nghiên cứu của SV chủ yếu tập trung vào giải quyết các vấn đề đặt ra trong nội bộ môn học hoặc gắn với thực tiễn Kế toán và gắn với các hướng nghiên cứu do các GV trong khoa phụ trách.

2. Điểm mạnh

Hoạt động NCKH của GV trong Khoa đã đạt nhiều kết quả tốt, các kết quả nghiên cứu của đề tài các cấp phân lớn đều gắn với công tác đào tạo bậc Đại học của Khoa, một số đề tài NCKH đã được chuyển thành các chuyên đề học tập của SV.

3. Điểm tồn tại

Số lượng đề tài có kết quả chuyển thành các chuyên đề, giáo trình phục vụ CTĐT Kế toán và chuyển giao cho các doanh nghiệp chưa nhiều.

4. Kế hoạch hành động

T T	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành	Ghi chú
1	Khắc phục tồn tại	- Rà soát các hướng nghiên cứu và đặt hàng các nghiên cứu để có thể chuyển hầu hết các kết quả nghiên cứu của GV thành các chuyên đề chuyên đề, giáo trình phục vụ CTĐT Kế toán và thực tiễn quản lý kinh doanh.	Phòng Đào tạo; Khoa Kinh tế	Từ năm học 2023 – 2024	
2	Phát huy điểm mạnh	- Rà soát lại CTĐT đại học các chuyên ngành để chuyển các kết quả nghiên cứu thành các chuyên đề học tập nhằm đảm bảo tính hiện đại của CTĐT.	Khoa Kinh tế	Từ năm học 2023 – 2024	

5. Tự đánh giá

Tự đánh giá tiêu chí: Đạt, mức: 5/7 điểm

Tiêu chí 10.5. Chất lượng các dịch vụ hỗ trợ và tiện ích (tại thư viện, phòng thí nghiệm, hệ thống công nghệ thông tin và các dịch vụ hỗ trợ khác) được đánh giá và cải tiến

1. Mô tả hiện trạng

Trường ĐHTB luôn xác định nhiệm vụ trọng tâm của chất lượng các dịch vụ hỗ trợ và tiện ích (tại thư viện, phòng thí nghiệm, hệ thống CNTT và các dịch vụ hỗ trợ khác) đó là thái độ phục vụ và chất lượng phục vụ. Chất lượng các dịch vụ hỗ trợ và tiện ích có ảnh hưởng rất lớn đến công tác giảng dạy, học tập và NCKH của GV và SV. Vì vậy, nhà trường luôn giám sát và đánh giá tính hiệu quả của các dịch vụ này.

Nhằm không ngừng cải tiến các dịch vụ hỗ trợ và tiện ích, đáp ứng điều kiện tốt nhất cho người dạy và người học, Nhà trường đã ban hành Kế hoạch chiến lược phát triển tài chính và CSVC giai đoạn 2018-2030 và tầm nhìn đến năm 2030 cùng Quyết định ban hành chiến lược phát triển và sử dụng hiệu quả nguồn lực tài chính, CSVC giai đoạn 2018-2023 trong đó có định kỳ thu thập ý kiến phản hồi từ các bên liên quan về chất lượng các dịch vụ hỗ trợ và tiện ích. Trên cơ sở đó, nhà trường có quy định về đánh giá chất lượng các dịch vụ hỗ trợ tiện ích như trang bị thêm nhiều tư liệu từ điện tử cho đến các đầu sách, liên kết với nhiều cơ sở dữ liệu điện tử hỗ trợ tìm kiếm tài liệu chuyên ngành, hệ thống công nghệ thông tin được nâng cấp phục vụ cho học online [H10.10.05.01].

Để đánh giá, kết quả khảo sát, đánh giá các dịch vụ hỗ trợ và tiện ích, nhà trường đã ban hành văn bản hướng dẫn quy trình, công cụ và phương pháp thu thập, lựa chọn, xử lý, sử dụng thông tin phản hồi của các bên liên quan về các mặt hoạt động của Trường. Trong đó nội dung ý kiến phản hồi tập trung vào các vấn đề như mức độ đáp ứng cơ sở vật chất, trang thiết bị; chất lượng các dịch vụ tiện ích, các hoạt động hỗ trợ người học. Hoạt động Thu thập lấy ý kiến phản hồi về các dịch vụ hỗ trợ và tiện ích được thực hiện dưới hình thức điều tra bằng phiếu hỏi, thông qua Phiếu lấy ý kiến phản hồi từ NH sắp tốt nghiệp về CTĐT, Phiếu lấy ý kiến phản hồi từ NH về môi trường giáo dục và Phiếu lấy ý kiến phản hồi từ NH về hoạt động tư vấn hỗ trợ, nhằm đánh giá chất lượng các dịch vụ hỗ trợ của thư viện, phòng thí nghiệm, hệ thống công nghệ thông tin và các dịch vụ khác. Cùng với hoạt động thu thập ý kiến phản hồi, Nhà trường tiến hành kiểm kê tài sản theo định kì (Số 394/BC/ĐHTB ngày 22/04/2019; Số 423/BC/ĐHTB ngày 27/05/2020; Số 289/BC/ĐHTB ngày 31/03/2021; Số 1693/BC/ĐHTB ngày 30/12/2021; Số 165/BC/ĐHTB ngày 27/02/2023) để rà soát, đánh giá thực trạng chất lượng cơ sở vật chất, hệ thống máy tính, máy chiếu, thiết bị công nghệ thông tin, thư viện,... qua đó

có kế hoạch để thay thế, cải tiến chất lượng phục vụ nhu cầu dạy học (BC thực trạng CSVC TB đào tạo, kèm phiếu khảo sát PL01) [H10.10.05.02]. Nhà trường bố trí viên chức trực và thường xuyên kiểm tra, rà soát tình trạng hoạt động của các trang thiết bị; nhận phản ánh từ NH thông qua Hội nghị Hiệu trưởng tiếp xúc với đại diện sinh viên, hội nghị Trưởng khoa tiếp xúc với đại diện sinh viên... Ngoài các hoạt động kể trên, Nhà trường còn thực hiện nhiều hoạt động khác nhằm đánh giá chất lượng dịch vụ hỗ trợ và tiện ích như: Khảo sát CTĐT ngành sư phạm Địa lý năm 2022. Khảo sát phục vụ thực hành, thí nghiệm năm học 2022-2023; Học kỳ I năm học 2023-2024. Khảo sát nhu cầu bạn đọc sử dụng thư viện năm học 2019-2020; Năm học 2022 – 2023... [H10.10.03.04].

Nhà trường đã thực hiện cải tiến chất lượng các dịch vụ hỗ trợ của thư viện, phòng thí nghiệm, hệ thống công nghệ thông tin và các dịch vụ hỗ trợ khác. Cụ thể nhà trường đã đưa ra đề án tăng cường CSHT (Số 584/ĐA-ĐHTB ngày 21/06/2021; Số 01/ĐHTB – ĐA ngày 12/03/2020). Xây dựng dự án Đầu tư CSVC và trang thiết bị hỗ trợ hoạt động giảng dạy, học tập cho Trường ĐHTB (Số 1754/TTr-ĐHTB ngày 01/12/2022). Hàng năm nhà trường đều lập kế hoạch mua sắm đầu tư trang thiết bị CSVC phục vụ quá trình dạy và học (Số 1448/KH-ĐHTB ngày 22/11/2021). [H10.10.05.03].

Chất lượng các dịch vụ hỗ trợ và tiện ích (tại thư viện, phòng thí nghiệm, hệ thống công nghệ thông tin và các dịch vụ hỗ trợ khác) được cải tiến. Cụ thể như sau:

- Nhà trường tiến hành thay thế và lắp đặt các trang thiết bị hỗ trợ dạy học mới cho Trung tâm TH-TN; Mua mới, mua bổ sung các trang thiết bị cho các khu giảng đường A1, A2, D trong các năm học; Sửa chữa cải tạo, thay thế thiết bị mạng internet. Mua bổ sung sách, tài liệu, giáo trình, văn phòng phẩm cho Trung tâm PCCC và mua mẫu vật, hoá chất, vật tư tiêu hao cho Trung tâm thực hành thí nghiệm [H10.10.05.04].

- Về việc cải tiến chất lượng thư viện: Trung tâm Thông tin - Thư viện được thành lập và chuyển từ khu nhà A về toà nhà Trung tâm Thông tin – Thư viện nhằm tạo thuận lợi cho hơn việc học tập, tra cứu tài liệu cho NH giai đoạn 2012 – 2017. Nhà trường ban hành qui chế và nội qui hướng dẫn tra cứu tài liệu số (Ban hành kèm QĐ 806 ngày 08/11/2012). Hệ thống thư viện điện tử giúp cho việc tiếp cận các dịch vụ thuộc về Thư viện trở nên dễ dàng hơn. Hàng năm, Nhà trường bổ sung sách mới vào Thư viện dựa trên ý kiến phản hồi của chính các GV phụ trách môn học [H10.10.05.04].

- Phòng học trực tiếp: Hệ thống phòng học không ngừng được sửa chữa và trang bị mới. Năm học 2020-2021; 2021-2022 Nhà trường tiến hành lắp đặt hệ thống Ti vi

thông minh các phòng học tại giảng đường A của khoa Ngoại ngữ và các phòng dạy Tiếng Việt cho SV Lào tại giảng đường D. Tính đến năm 2021, Nhà trường đã đầu tư mua máy chiếu thiết bị loa đài và hệ thốn, bóng led chiếu sáng với tổng giá trị 435.000.000 đồng. Nhà trường cũng đã đầu tư mua sắm thêm bảng viết tại các phòng học giảng đường D làm tăng số lượng phòng học lên 191 phòng học với quy mô khác nhau từ dưới 50 chỗ đến trên 200 chỗ trong đó có 38 phòng học đa phương tiện và 1 thư viện (202KH lắp đặt trang thiết bị hỗ trợ DH, Số 1448/KH-ĐHTB ngày 22/11) [H10.10.05.04].

- Hệ thống phòng cháy chữa cháy: Để đảm bảo an toàn cho NH Nhà trường đã quyết định chi gần 400.000.000 đồng hàng năm cho việc bảo dưỡng hệ thống PCCC trong toàn trường (Gồm Bảo hiểm cháy nổ, sửa chữa bảo dưỡng đường dây điện, hệ thống điện, các công tác tập huấn và kiểm tra PCCC định kỳ...) (Danh mục cập nhật thiết bị hàng năm từ 2018-2022, Số 1396/BC-ĐHTB ngày 10/11/2021). Đến năm 2023, Nhà trường tiếp tục chi hơn 200.000.000đ cho dịch vụ bảo trì, sửa chữa, thay thế hệ thống PCCC (Kinh phí năm học, số 1089/QĐ-ĐHTB ngày 17/10/2019) ([H10.10.05.04].

Bên cạnh đó, nhiều vấn đề thuộc về công tác tổ chức và hành chính cũng không ngừng được cải tiến, như: Ban hành Quy tắc ứng xử trong trường ĐHTB; thay đổi phương thức tổ chức Hội nghị Hiệu trưởng tiếp xúc đại diện SV [H10.10.06.03];... Kết quả đánh giá hoạt động tư vấn, dịch vụ hỗ trợ tiện ích của SV Khoa là rất tốt được thể hiện trong các báo cáo tổng kết năm học [H10.10.05.03].

Như vậy, cơ chế phản hồi của các bên liên quan được thực hiện định kỳ, bài bản, được đánh giá và cải tiến liên tục nhằm nâng cao chất lượng các dịch vụ hỗ trợ và tiện ích cho SV.

2. Điểm mạnh

Việc đánh giá chất lượng các dịch vụ hỗ trợ và tiện ích được tiến hành thường xuyên và trên cơ sở ý kiến đóng góp của các bên liên quan trong các cuộc họp, hội nghị và thông qua phiếu khảo sát. Trường đã tiến hành cải tiến nhằm nâng cao hơn nữa chất lượng các dịch vụ hỗ trợ này.

Chất lượng các dịch vụ hỗ trợ và tiện ích (tại thư viện, phòng thí nghiệm, hệ thống công nghệ thông tin và các dịch vụ hỗ trợ khác) được đánh giá và cải tiến với các thông tin rõ ràng.

3. Điểm tồn tại

Trường/Khoa chưa ban hành được văn bản hướng dẫn riêng về quy trình đánh giá chất lượng của các dịch vụ hỗ trợ cũng như các định đúng các loại hình dịch vụ hỗ trợ người học.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành	Ghi chú
1	Khắc phục tồn tại	- Ban hành các quy định cụ thể để đánh giá chất lượng các dịch vụ hỗ trợ SV để tạo điều kiện thuận lợi cho NH trong quá trình học tập.	Phòng ĐBCL&TTPC; Phòng Tổ chức - Hành chính	Từ năm học 2023 – 2024	
2	Phát huy điểm mạnh	- Lấy ý kiến rộng rãi của các bên liên quan về chất lượng các hoạt động hỗ trợ của Trường.	Phòng ĐBCL&TTPC; Khoa Kinh tế	Từ năm học 2023 – 2024	

5. Tự đánh giá

Tự đánh giá tiêu chí: Đạt, mức: 4/7 điểm

Tiêu chí 10.6. Cơ chế phản hồi của các bên liên quan có tính hệ thống, được đánh giá và cải tiến

1. Mô tả hiện trạng

Để có thể điều chỉnh CTĐT và việc giảng dạy của giảng viên, Trường ĐH Tây Bắc, Phòng ĐBCL&TTPC đã thiết lập cơ chế đánh giá, phản hồi của các bên liên quan.

Cơ chế phản hồi các bên liên quan có tính hệ thống thông qua các văn bản quy định về chức năng, nhiệm vụ của đơn vị, bộ phận thu thập thông tin phản hồi của các bên liên quan. Phòng ĐBCL&TTPC có nhiệm vụ “chủ trì, phối hợp với các đơn vị chức năng xây dựng hệ thống công cụ đánh giá về CTĐT, việc giảng dạy của giảng viên, việc phục vụ của viên chức, việc học tập của người học, việc làm của SV đã tốt nghiệp,...” (Số 1281/QĐ-ĐHTB ngày 19/12/2018). Hàng năm, Phòng triển khai nghiêm túc, bài bản và hệ thống các hoạt động thu thập ý kiến phản hồi từ các bên liên quan thông qua

kế hoạch bảo đảm chất lượng hàng năm cùng các quy định khảo sát các bên liên quan (Số 976/KH- ĐHTB ngày 14/10/2020; Số 919/KH- ĐHTB ngày 13/09/2021; Số 1532/KH-ĐHTB ngày 25/10/2022; Số 68/KH-ĐHTB ngày 12/01/2024) [H10.10.06.01], [H10.10.06.02].

Quy trình thực hiện thống nhất cho tất cả các hoạt động khảo sát: Lập và phổ biến kế hoạch khảo sát (Số 1448/KH-ĐHTB ngày 31/12/2020; Số 1706/KH-ĐHTB ngày 31/12/2021; Số 1911/KH-ĐHTB ngày 30/12/2023; Số 439/KH-ĐHTB ngày 10/5/2022); Xây dựng công cụ khảo sát; Ra quyết định khảo sát; Thu thập phản hồi; Xử lý dữ liệu; Báo cáo kết quả tổng hợp cho lãnh đạo trường, các đơn vị và cá nhân liên quan; Các đơn vị, cá nhân sử dụng kết quả để xây dựng kế hoạch khắc phục và cải tiến chất lượng; Lưu trữ thông tin dữ liệu theo quy định [H10.10.06.02].

Cơ chế phản hồi các bên liên quan được đánh giá và cải tiến: Để nâng cao hiệu quả của cơ chế phản hồi từ các bên liên quan, Trường ĐHTB thường xuyên có những đánh giá về phương thức tổ chức. Phòng BDCL&TTPC đã thực hiện rà soát đánh giá lại tổng thể hệ thống thu thập thông tin phản hồi của Nhà trường, xây dựng tài liệu hướng dẫn chi tiết quy trình khảo sát (Số 1392/KH-ĐHTB ngày 10/12/2019; Số 1406/QĐ-ĐHTB ngày 19/12/2019; Số 1407/QĐ-ĐHTB ngày 19/12/2019; Số 1408/QĐ-ĐHTB ngày 19/12/2019; Số 385/KH-ĐHTB ngày 06/05/2020; Số 756/QĐ-ĐHTB ngày 26/08/2020) [H10.10.06.02]. Việc đánh giá thông tin phản hồi của các bên liên quan được thể hiện rõ trong các quyết định (Số 1406; 1407; 1408 QĐ/ĐHTB) [H10.10.06.03].

Cơ chế phản hồi các bên liên quan được cải tiến như thường xuyên cải tiến phương thức triển khai hoạt động khảo sát, hình thức tổ chức khảo sát bằng các hành động cụ thể như: điều chỉnh quy trình thực hiện, cải tiến cơ chế phối hợp giữa Trung tâm và các đơn vị đào tạo trong triển khai khảo sát, xây dựng thiết kế thư mời khảo sát, điều chỉnh phù hợp các phiếu khảo sát, Sự cải tiến trong cơ chế phản hồi còn được biểu hiện ở chỗ chuyển từ hình thức sử dụng phiếu điều tra trực tiếp sang hình thức lấy phiếu ý kiến qua email. Bên cạnh đó, với một số hoạt động, Nhà trường vẫn áp dụng các hình thức hỏi đáp trực tiếp. Hình thức hiệu trưởng tiếp xúc SV thường kỳ, trưởng khoa tiếp xúc đại diện SV các khối lớp và CVHT gặp gỡ lớp được phân công làm cố vấn cũng được điều chỉnh theo hướng trực tiếp hơn, minh bạch hơn, nhanh chóng hơn để kịp thời tháo gỡ những vướng mắc cho các em (TB gặp gỡ đối thoại giữa Hiệu trưởng với SV, TB số 229-ĐHTB ngày 28/02/2024). Đối với đội ngũ cán bộ, GV, Nhà trường cũng có một số hình thức thu thập thông tin phản hồi trong đó quan trọng nhất là việc tổ chức hội nghị viên chức hàng năm (Hội nghị CCVC Số 1329/NQ-ĐHTB ngày 4/12/2020; Số

1213/NQ-ĐHTB ngày 15/10/2021; Số 1559/KL-ĐHTB ngày 2/11/2022; Số 1707/NQ-ĐHTB ngày 24/11/2023) H10.10.06.03].

2. Điểm mạnh

Cơ chế phản hồi các bên liên quan đã được thiết lập có tính hệ thống do phòng chức năng của Trường chủ trì. Các ý kiến đóng góp của các bên liên quan cho các hoạt động của Trường đã được phân tích để cải tiến tất cả các hoạt động của Trường.

3. Điểm tồn tại

Trường và Khoa chưa lấy được rộng rãi các ý kiến của các tổ chức chính trị - xã hội về các hoạt động của Trường/ Khoa.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành	Ghi chú
1	Khắc phục tồn tại	- Lấy ý kiến của các tổ chức chính trị - xã hội về tất cả các hoạt động của Trường, Khoa để làm căn cứ nâng cao chất lượng các hoạt động	Phòng BĐCL&TTPC; Khoa Kinh tế	Từ năm học 2023 – 2024	
2	Phát huy điểm mạnh	- Lưu trữ các dữ liệu làm căn cứ để đánh giá và cải tiến hoạt động của các đơn vị.	Các phòng - ban liên quan; Khoa Kinh tế	Từ năm học 2023 – 2024	

5. Tự đánh giá

Tự đánh giá tiêu chí: Đạt, mức: 4/7 điểm

Kết luận tiêu chuẩn 10

Trường và Khoa đã thành lập được mạng lưới các chuyên gia, các nhà sử dụng lao động, đại diện các tổ chức chính trị xã hội, cựu SV. Các thành viên này đã tham gia tích cực vào các hoạt động chuyên môn của Trường, các ý kiến của họ đã được lựa chọn để điều chỉnh kế hoạch chiến lược của Trường, để xây dựng các CTĐT và các hoạt động chuyên môn khác.

Trường đã xây dựng được quy trình để phát triển CTĐT dựa trên các hướng dẫn của Bộ GDĐT, vì vậy, CTĐT đảm bảo tính khoa học, chính xác, quá trình dạy học hợp lý và thường xuyên được đánh giá, cải tiến thông qua khảo sát ý kiến của các bên liên quan.

Trường đã có những biện pháp để kiểm soát hoạt động dạy của GV và hoạt động học của SV. Trường đã ban hành quy định về đánh giá kết quả học tập của SV, việc đánh giá kết quả học tập của NH có quy định rõ ràng và NH dễ dàng tiếp cận được các quy định này qua đề cương môn học và quy định thi được công bố rộng rãi trên website của Trường .

Các kết quả nghiên cứu của đề tài các cấp phần lớn đều gắn với công tác đào tạo bậc ĐH và sau ĐH của Khoa, một số đề tài NCKH đã được chuyển thành các chuyên đề học tập của SV.

Việc đánh giá chất lượng các dịch vụ hỗ trợ và tiện ích được tiến hành thường xuyên và trên cơ sở ý kiến đóng góp của các bên liên quan. Tuy nhiên:

Trường và Khoa chưa mời được các nhà khoa học đang công tác ở các trường ĐH hoặc các tổ chức giáo dục nước ngoài là các thành viên tư vấn chính thức cho các hoạt động của Trường và Khoa. Trường đã ban hành quy định về phát triển CTĐT nhưng quy định này vẫn còn một số điểm cần làm rõ hơn. Số lượng đề tài NCKH của GV trong Khoa đạt kết quả khá tốt nhưng chưa có nhiều kết quả chuyển thành các chuyên đề học tập hoặc bồi dưỡng.

Kết quả đánh giá chung của tiêu chuẩn 10:

- + Điểm trung bình tiêu chuẩn: 5,0
- + Số tiêu chí đạt: 6/6

Tiêu chuẩn 11. Kết quả đầu ra

Mở đầu

Kết quả đầu ra minh chứng cho quá trình đào tạo chuyên ngành Kế toán tại Khoa Kinh tế có những điểm mạnh cần phát huy, cải tiến những điểm còn hạn chế và đề ra những biện pháp phát triển. Dựa trên các minh chứng thực trạng chung, có thể nói, kết quả đầu ra của CTĐT đã đạt yêu cầu với số lượng SV có việc làm chiếm khoảng 90%, và chất lượng được đào tạo được thể hiện ở kết quả sử dụng lao động của các nhà tuyển dụng, kết quả đánh giá của các đơn vị sử dụng lao động. Kết quả đó là cơ sở để Khoa

Kinh tế rà soát, điều chỉnh cho phù hợp với xu thế phát triển xã hội và các nhu cầu chính đáng của các đơn vị sử dụng lao động.

Trường đã xây dựng hệ thống thu thập và phân tích sự hài lòng của các bên liên quan là cơ sở quan trọng cho việc cải tiến chương trình, hoạt động và chất lượng hệ thống đảm bảo chất lượng.

Tiêu chí 11.1. Tỷ lệ thôi học, tốt nghiệp được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng

1. Mô tả hiện trạng

Đơn vị có trách nhiệm trực tiếp giám sát tỷ lệ thôi học và tỷ lệ tốt nghiệp của NH là phòng Đào tạo, cùng với đó là sự hỗ trợ của Trợ lý khoa và các bộ phận chức năng quản lý SV về chế độ chính sách, điểm rèn luyện... Hiện nay, Trường ĐHTB đang sử dụng phần mềm quản lý đào tạo Edusoft để quản lý quá trình học tập của SV, theo dõi và cập nhật danh sách SV khi có sự biến động như: SV tốt nghiệp, SV thôi học hay bảo lưu. Bên cạnh công cụ này, các quy định chung về đào tạo cũng như quy trình xét tốt nghiệp hay thôi học đã được quy định rõ trong Quy chế đào tạo theo hệ thống tín chỉ của Trường ĐHTB [H8.08.03.03].

Để tăng cường cho công tác quản lý và tư vấn học tập cho SV, Nhà trường đã ban hành quyết định phân công và giao nhiệm vụ cho cán bộ làm công tác CVHT. Theo đó, chức năng và nhiệm vụ của CVHT được quy định rõ ràng, thầy cô là CVHT có trách nhiệm theo dõi quá trình học tập của SV từ khi vào Trường đến khi tốt nghiệp, qua đó có các biện pháp tư vấn, hỗ trợ kịp thời giúp SV xây dựng kế hoạch học tập hợp lý, hạn chế tình trạng thôi học và chậm tốt nghiệp [H8.08.03.03].

Về tỷ lệ tốt nghiệp của SV, khi SV hoàn thành CTĐT, đủ điều kiện tốt nghiệp, SV đăng ký và viết đơn xin xét tốt nghiệp, khoa lập danh sách và gửi lên trường. Trường sẽ thành lập hội đồng học xét tốt nghiệp, ra quyết định công nhận và cấp bằng tốt nghiệp kèm theo danh sách SV tốt nghiệp. Quyết định này được công bố công khai và gửi về Khoa để lưu trữ. Hàng năm, Nhà trường tiến hành xét tốt nghiệp theo 2 đợt. Sau mỗi học kì, Hội đồng xét tốt nghiệp căn cứ các điều kiện công nhận tốt nghiệp để lập danh sách những SV đủ điều kiện tốt nghiệp. Như vậy, đợt 1 thường được tiến hành vào tháng 1 dành cho các bạn hoàn thành CTĐT trước hạn và các bạn chưa đủ điều kiện xét tốt nghiệp đợt 1 và đợt 2 năm trước đó và đợt 2 được thực hiện vào khoảng tháng cuối tháng 5, dành cho các SV tốt nghiệp sau 4 năm khi tích lũy đủ TC của CTĐT.

Về việc thôi học của SV, CVHT chủ động nắm bắt thông tin từ SV, tìm hiểu cụ

thể nguyên nhân khiến SV có nguyện vọng dừng học. Dựa trên thông tin thu thập được, CVHT sẽ phối hợp cùng lớp, gia đình để đưa ra các tư vấn phù hợp nhằm hỗ trợ, động viên và khuyến khích SV tiếp tục học tập [H11.11.01.02]. Trong trường hợp SV muốn bảo lưu kết quả học tập hay thôi học, căn cứ trên quy trình đã quy định trong quy chế đào tạo, Khoa sẽ tiếp nhận và chuyển đơn của NH lên trường, căn cứ vào đó Nhà trường sẽ ra các quyết định bảo lưu, thôi học cho từng SV [H11.11.01.01]. Dựa trên các quyết định này, các CVHT, CBQL SV theo dõi được biến động số lượng SV từng lớp/khóa, thống kê được tỷ lệ thôi học của SV [H11.11.01.01].

Căn cứ vào kết quả đối sánh cũng như việc trao đổi, thảo luận tìm hiểu nguyên nhân thôi học, chậm tốt nghiệp của SV tại các cuộc họp, Khoa, Bộ môn thảo luận và đề xuất các giải pháp để giảm tỷ lệ SV thôi học, tăng tỷ lệ SV tốt nghiệp của ngành Sư phạm Địa lý. Phân tích cho thấy, bản khoản về cơ hội việc làm sau tốt nghiệp, dao động trong việc chọn trường, chọn nghề là những nguyên nhân chính dẫn đến việc thôi học của SV. Để giảm tỷ lệ thôi học của ngành CN SPDL, BCN Khoa và Bộ môn đưa ra các giải pháp như: Tăng cường vai trò của CVHT trong việc tìm hiểu tâm tư, nguyện vọng của SV, giúp các em ổn định tinh thần và yên tâm học tập; Liên chi đoàn cần tổ chức thêm các buổi ngoại khóa, tọa đàm về phương pháp học tập, cơ hội nghề nghiệp hay kỹ năng sống để tân SV có thể hòa đồng và nhận thêm sự giúp đỡ của các SV khóa trên. Biên bản các cuộc họp cũng chỉ ra những lý do khiến SV chậm tốt nghiệp như sức khỏe chưa đảm bảo cho việc học; kết quả học tập thấp nên có nhu cầu học lại để cải thiện... Một số giải pháp đã được Khoa đưa ra nhằm tăng tỷ lệ SV tốt nghiệp như: Trợ lý Khoa phối hợp cùng các CVHT thường xuyên theo dõi việc tích lũy TC của SV để đưa ra các cảnh báo sớm cũng như những tư vấn về kế hoạch học tập cho SV... [H11.11.01.03].

2. Điểm mạnh

Tỷ lệ tốt nghiệp, thôi học được Khoa và Trường theo dõi sát sao, được phản ánh đến nhiều đối tượng liên quan làm cơ sở cho việc cải tiến chất lượng.

3. Điểm tồn tại

Khoa chưa có đối sánh với các trường về tỉ lệ SV tốt nghiệp và buộc thôi học để đề ra được các biện pháp khắc phục.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành	Ghi chú
1	Khắc phục tồn tại	- Thực hiện đối sánh, phân tích nguyên nhân và đề xuất giải pháp khắc phục tình trạng SV thôi học và giảm tỉ lệ tốt nghiệp.	Phòng BDCL&TTPC Khoa Kinh tế	Từ năm học 2023 – 2024	
2	Phát huy điểm mạnh	- Lưu trữ các dữ liệu làm căn cứ để có biện pháp hỗ trợ SV một cách hiệu quả.	Khoa Kinh tế	Từ 2023 – 2024	

5. Tự đánh giá

Tự đánh giá tiêu chí: Đạt, mức: 4/7 điểm

Tiêu chí 11.2. Thời gian tốt nghiệp trung bình được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng

1. Mô tả hiện trạng

Trong quá trình học tập của SV, thông qua phần mềm quản lý đào tạo, Phòng Đào tạo phối hợp cùng Trợ lý và CVHT của Khoa Kinh tế chịu trách nhiệm trong việc theo dõi, thống kê thời gian tốt nghiệp trung bình của người học. Ngay từ khi SV vào trường, Nhà trường tiến hành xây dựng kế hoạch đào tạo trong đó xác lập được thời gian tốt nghiệp trung bình của NH tham gia CTĐT. Theo đó, NH ngành kế toán sẽ phải hoàn thành 136 TC theo chương trình đại học thường là trong 4 năm (8 học kỳ chính) với thời gian hoàn thành chương trình tối đa là 7 năm, thời gian tối thiểu là 3 năm [H1.01.01.02].

Trên hệ thống quản lý đào tạo Edusoft, mỗi SV được cấp một mã và mật khẩu để truy cập hệ thống và quản lý, theo dõi kết quả học tập của mình. Trên trang cá nhân này, SV sẽ biết được số TC mình đã tích lũy, điểm tích lũy được, các môn học đã hoàn thành, từ đó có thể lập kế hoạch học tập và tốt nghiệp cho bản thân [H8.08.03.03]. Ngoài Phòng Đào tạo, các CVHT cũng theo dõi được kết quả học tập của SV mình quản lý. Việc này sẽ giúp cho các CVHT tư vấn, hỗ trợ người học, đặc biệt là các SV có thành tích học tập chưa cao thường do nợ môn hay hoàn cảnh gia đình hoặc cá nhân. Dựa trên việc tìm

hiểu nguyên nhân dẫn đến nguy cơ chậm tốt nghiệp của người học, các CVHT sẽ tiến hành tư vấn, đưa ra các giải pháp hỗ trợ các bạn SV tốt nghiệp đúng hạn [H11.11.01.03].

Bên cạnh đó, Nhà trường phối hợp cùng Khoa đưa ra Cảnh báo học tập cho SV khi họ không hoàn thành kế hoạch học tập như chưa tích lũy đủ số tín chỉ; điểm trung bình chung tích lũy thấp [H11.11.12.02]. Cảnh báo học tập được thông báo trên trang cá nhân của SV, gửi tới các CVHT, CBQL SV, Trợ lý Khoa thông qua iOffice, từ đó các bộ phận chuyên trách nắm được thông tin và có giải pháp hỗ trợ NH kịp thời.

Để hỗ trợ cho các SV thuộc nhóm cảnh báo cải thiện kết quả học tập, hoàn thành CTĐT đúng hạn, Nhà trường đã tổ chức học kì 3 (học kì phụ) vào khoảng tháng 7 đến tháng 8 hàng năm, ngoài 2 học kì chính. Học kì 3 cũng là cơ hội cho các SV muốn nâng cao kết quả học tập hoặc rút ngắn thời gian tốt nghiệp. Việc đăng kí các môn học trong học kì 3 được thông báo trên phần mềm quản lý đào tạo cũng như được quy định rõ trong Quy chế đào tạo theo hệ thống tín chỉ của trường [H11.11.01.03]. Các môn học được bố trí trong học kì 3 thường là các môn thuộc khối kiến thức chung, chỉ có một số ít môn thuộc khối kiến thức chuyên ngành, do quy định về số lượng SV của lớp tín chỉ.

Thông qua việc theo dõi thời gian nhập học đối chiếu với thời gian tốt nghiệp, thời gian tốt nghiệp trung bình của SV ngành kế toán. Số liệu thu được cho thấy, giai đoạn năm 2019 - 2024, hầu hết SV tốt nghiệp đúng hạn (hoàn thành chương trình học trong 4 năm) [H11.11.02.04]

Đối sánh thời gian tốt nghiệp trung bình của SV ngành kế toán với một số ngành đào tạo khác trong Trường cho thấy, thời gian tốt nghiệp trung bình của SV kế toán tương đương với thời gian tốt nghiệp trung bình (tính theo năm) của SV các ngành quản trị kinh doanh, tài chính ngân hàng, QTDVDL&LH (H11.11.02.04; H11.11.02.05).

Như vậy có thể thấy, mặc dù không có SV tốt nghiệp sớm nhưng đa số SV tốt nghiệp đúng hạn nên thời gian tốt nghiệp trung bình của SV ngành kế toán khá tốt, kết quả này cho thấy sự hiệu quả trong công tác hỗ trợ của CVHT, ưu điểm của phần mềm quản lý đào tạo - hệ thống giúp SV kiểm soát được kế hoạch học tập. Kết quả về tỷ lệ SV tốt nghiệp, thời gian tốt nghiệp được thống kê, phân tích trong các báo cáo tổng kết hàng năm của Khoa Kinh tế hay các cuộc họp thường kì nhằm thảo luận các giải pháp để SV tốt nghiệp đúng hạn hoặc rút ngắn thời gian tốt nghiệp của SV. Theo đó, để tốt nghiệp được SV cần hoàn thành đầy đủ số lượng TC của CTĐT theo quy định trong quy chế đào tạo, trong khi việc sắp xếp các môn học thường theo các kì học, môn học sau cần có điều kiện tiên quyết là môn học trước, số lượng các học phần được tổ chức học

trong học kì 3 của chuyên ngành còn hạn chế; đặc biệt việc thực tập sư phạm của SV được tiến hành tập trung vào kì 2 của năm cuối cùng khiến việc rút ngắn thời gian tốt nghiệp của SV gặp khó khăn. Do đó, các giải pháp được Khoa đưa ra tập trung vào việc đảm bảo SV tốt nghiệp đúng hạn như: Tư vấn để SV tăng cường và bổ sung số lượng TC cần tích lũy thông qua việc đăng kí học học kì 3; Giám sát chặt chẽ tiến trình học tập của SV đặc biệt là SV bị cảnh báo học tập; Tạo nhóm trong lớp để hỗ trợ nhau về phương pháp học tập... [H11.11.01.05].

2. Điểm mạnh

Trường đã sử dụng phần mềm Edusoft trong quản lí đào tạo, phần mềm này cho phép quản lí và truy xuất nhanh chóng số lượng SV tốt nghiệp và số lượng SV chưa tốt nghiệp của mỗi khóa.

3. Điểm tồn tại

Trường và Khoa chưa có báo cáo đối sánh về thời gian tốt nghiệp trung bình của SV ngành Kế toán của Trường so với SV ngành Kế toán của các trường ĐH có uy tín.

4. Kế hoạch hành động

T T	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành	Ghi chú
1	Khắc phục tồn tại	- Thực hiện đối sánh thời gian tốt nghiệp trung bình của SV ngành Kế toán so với SV của các trường ĐH Kinh tế có uy tín trong nước.	Phòng BĐCL&TTP C; Khoa Kinh tế	Từ năm học 2023 – 2024	
2	Phát huy điểm mạnh	- Lưu trữ các dữ liệu làm căn cứ để có biện pháp hỗ trợ SV một cách hiệu quả.	Khoa Kinh tế	Từ năm học 2023 – 2024	

5. Tự đánh giá

Tự đánh giá tiêu chí: Đạt, mức: 4/7 điểm

Tiêu chí 11.3. Tỷ lệ có việc làm sau tốt nghiệp được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng

1. Mô tả hiện trạng

Phòng Công tác chính trị và Quản lý NH có nhiệm vụ điều tra tỷ lệ SV có việc làm sau tốt nghiệp [H11.11.03.01]. Việc khảo sát tình hình việc làm của SV được Nhà trường thực hiện từ năm 2016 theo công văn số 4806/BGDĐT-GDĐH của Bộ GD&ĐT. Cụ thể, Nhà trường đã tổ chức khảo sát tình hình việc làm của SV tốt nghiệp 23 ngành đào tạo của trường tính từ năm 2012 đến 2016. Từ năm 2017, việc khảo sát được Phòng Công tác chính trị và Quản lý NH tiến hành thường niên theo quy trình gồm 8 bước: (1) Lập Ban chỉ đạo và Tổ giúp việc; (2) Xây dựng phiếu điều tra, chọn mẫu khảo sát; (3) Thực hiện điều tra; (4) Nhập, tổng hợp và xử lý dữ liệu; (5) Phân tích dữ liệu, lập đồ thị, biểu bảng số liệu; (6) Viết báo cáo; (7) Thẩm định và duyệt báo cáo; (8) Báo cáo Bộ GD&ĐT và đăng trên website của Trường. Trong đó, ở bước 3, việc thực hiện điều tra có sự kết hợp và hỗ trợ của cán bộ trợ lý và các CVHT ở Khoa. Dựa trên các phiếu phản hồi của NH sau tốt nghiệp, Khoa sẽ tập hợp và gửi Phòng Công tác chính trị và Quản lý NH để phân tích kết quả [H11.11.03.01].

Căn cứ trên kết quả tổng hợp được, Phòng Công tác chính trị và Quản lý NH sẽ lập báo cáo tình hình việc làm của SV sau 1 năm tốt nghiệp [H11.11.03.02]. Báo cáo này là cơ sở để Nhà trường điều chỉnh chỉ tiêu tuyển sinh của các ngành, để các Khoa cải tiến CTĐT và có các biện pháp hỗ trợ SV tìm việc làm. Các mẫu phiếu khảo sát được điều chỉnh theo các năm nhằm nâng cao hiệu quả của việc điều tra [H11.11.03.01]. Cụ thể, Phiếu khảo sát thực hiện năm 2016 và 2017 ở mục “Tình trạng việc làm” chỉ điều tra việc người tốt nghiệp có việc làm; chưa có việc làm và đang đi học nâng cao hay chưa có việc làm. Tuy nhiên, từ năm 2018, “Tình hình việc làm của SV” đã được cụ thể hóa thành 3 nội dung: (1) Đang đi làm gồm: Đúng ngành, Liên quan đến ngành đào tạo và Không liên quan đến ngành đào tạo; (2) Tiếp tục học và (3) Chưa có việc làm. Việc thay đổi này giúp Khoa và Bộ môn có cái nhìn chính xác hơn về tình hình việc làm của SV ngành nghề mình đào tạo.

Một điều thuận lợi là trong quá trình điều tra, số lượng SV tốt nghiệp phản hồi khi nhận được phiếu điều tra rất cao, điều này thuận lợi cho việc thống kê, lấy ý kiến phản hồi của NH sau khi tốt nghiệp. Các khóa đều có tỷ lệ SV phản hồi là khá cao [H11.11.03.01].

Bên cạnh đó, hàng năm dựa trên Báo cáo tổng kết về tình hình việc làm của SV sau tốt nghiệp của Phòng Công tác chính trị và Quản lý người học, Bộ môn đã tiến hành đối sánh với kết quả điều tra của các ngành đào tạo khác trong Khoa nhằm đưa ra các biện pháp nâng cao tỷ lệ SV có việc làm sau tốt nghiệp [H11.11.03.46]

Để tạo cơ hội cho SV năm cuối tìm kiếm việc làm cũng như tăng tỷ lệ SV có việc làm sau tốt nghiệp, hàng năm Nhà trường tiến hành tổ chức Ngày hội việc làm với sự tham gia phối hợp của nhiều phòng ban (như Phòng Công tác chính trị - Quản lý người học, Phòng Tổ chức - Hành chính, Phòng Kế toán - Tài chính, Phòng Đào tạo, Phòng Quản trị cơ sở vật chất), các Khoa, Đoàn Thanh niên, Hội SV [H11.11.03.05].

Về phía Khoa, dựa trên kết quả điều tra về tình hình việc làm của SV sau tốt nghiệp và đối sánh giữa các ngành đào tạo trong Khoa, Khoa tổ chức thảo luận, phân tích nguyên nhân và đề xuất các giải pháp nhằm nâng cao tỷ lệ SV có việc làm trong các cuộc họp Khoa với các CVHT và CBQL SV. Kết quả tìm hiểu cho thấy nguyên nhân SV chưa tìm được việc làm thường là: địa phương không có đợt tuyển dụng giáo viên hoặc có đợt tuyển dụng nhưng chỉ tiêu rất ít; không có, không biết thông tin tuyển dụng; NH đã đi dạy hợp đồng nhưng lương thấp nên nghỉ để tìm kiếm công việc khác,... [H11.11.03.03]. Bên cạnh đó, các CVHT và CBQL SV được yêu cầu giữ liên lạc thường xuyên với SV tốt nghiệp nhằm tìm hiểu về tình trạng việc làm, vị trí việc làm cũng như nguyên nhân của chưa có việc làm của SV sau tốt nghiệp để có thể hỗ trợ cho NH một cách kịp thời.

Tại khoa Kinh tế, SV luôn được các GV tạo điều kiện cũng như quan tâm hỗ trợ tốt nhất để phát huy tối đa tính sáng tạo, hiểu biết trong học tập và nghiên cứu khoa học. Bên cạnh đó, SV thường xuyên được áp dụng các kiến thức kỹ năng vào thực tiễn, vì vậy SV Khoa Kinh tế có những điểm mạnh về học tập và NCKH. Qua số liệu khảo sát, SV tốt nghiệp ngành Kế toán được các nhà tuyển dụng đánh giá cao về kiến thức chuyên môn. Tuy nhiên, phần lớn SV mới ra trường còn thiếu các kỹ năng mềm, một số ít hạn chế khả năng ngoại ngữ. Kết quả này đã giúp Khoa có cơ sở để rà soát và cải tiến CTĐT nhằm đáp ứng nhu cầu của các nhà tuyển dụng. Đây chính là cơ sở để phục vụ cho công tác điều chỉnh CDR, điều chỉnh CTĐT, đề cương chi tiết học phần, phương pháp giảng dạy và phương pháp kiểm tra đánh giá kết quả học phần.

2. Điểm mạnh

Trường đã có văn bản xác định tầm quan trọng của tỉ lệ SV có việc làm sau khi tốt nghiệp. Trường thường xuyên khảo sát tình hình việc làm của SV sau khi tốt nghiệp

và do bộ phận chuyên trách phối hợp với các khoa chuyên môn thực hiện, kết quả khảo sát đã được phân tích và cải tiến công tác đào tạo và tuyển sinh.

3. Điểm tồn tại

Trường và Khoa chưa xây dựng được các báo cáo đối sánh tỉ lệ SV ngành Kế toán có việc làm sau khi tốt nghiệp so với SV của các trường Kinh tế có uy tín khác trong nước và quốc tế.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành	Ghi chú
1	Khắc phục tồn tại	- Thực hiện đối sánh tỉ lệ SV tốt nghiệp của SV CTĐT Kế toán so với SV của các trường ĐH Kinh tế có uy tín trong nước.	Phòng BDCL&TTPC; Khoa Kinh tế	Từ năm học 2023 – 2024	
2	Phát huy điểm mạnh	- Lưu trữ các dữ liệu làm căn cứ để có biện pháp hỗ trợ SV một cách hiệu quả.	Khoa Kinh tế	Từ năm học 2023 – 2024	

5. Tự đánh giá

Tự đánh giá tiêu chí: Đạt, mức: 4/7 điểm

Tiêu chí 11.4. Loại hình và số lượng các hoạt động nghiên cứu của người học được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng

1. Mô tả hiện trạng

Nhà trường luôn quan tâm đến việc xây dựng kế hoạch, chiến lược phát triển KHCN trong đó có hoạt động NCKH cho người học; có bộ phận theo dõi, giám sát loại hình nghiên cứu và các hoạt động NCKH của người học, có quy định về NCKH SV cũng như nguồn kinh phí đầu tư cho NCKH của người học. Trường cũng đã có những quy định cụ thể về tài chính và khen thưởng nhằm hỗ trợ, động viên, khuyến khích SV tham gia và có thành tích cao trong hoạt động NCKH [H11.11.04.01].

Đề trang bị kỹ năng NCKH cho SV, từ những học kỳ đầu trong năm học, SV kế toán đã được trang bị kỹ năng công nghệ thông tin, kỹ năng tìm kiếm tài liệu, thiết kế báo cáo, vận dụng trí tuệ nhân tạo... trong học tập và nghiên cứu môn học thông qua học phần Công nghệ số. Bên cạnh đó, SV còn được tham gia học phần phương pháp NCKH, Phương pháp nghiên cứu kinh tế, kế toán, các học phần chuyên ngành cũng góp phần thúc đẩy SV NCKH bằng cách áp dụng các phương pháp đánh giá qua bài tập lớn, tiểu luận, đồ án với yêu cầu thực hiện một hay một phần của nghiên cứu giúp NH hình thành và rèn luyện kỹ năng NCKH.

Phòng KHCN và Hợp tác quốc tế là đơn vị được giao nhiệm vụ lập kế hoạch và triển khai hoạt động SV NCKH. Dựa trên kế hoạch được phê duyệt, Khoa gửi thông báo đến các Bộ môn, từ đó các Bộ môn triển khai nội dung NCKH cụ thể cho người học, phù hợp với hướng nghiên cứu của Bộ môn. Bộ môn cũng chỉ ra các lĩnh vực, nội dung nghiên cứu được ưu tiên hỗ trợ về tài liệu, cơ sở vật chất, trang thiết bị cũng như kinh phí thực hiện. Bộ môn Kế toán thường khuyến khích gắn đề tài cấp cơ sở của GV với đề tài NCKH của SV hoặc kết hợp đề tài NCKH của SV với các chuyến thực địa. Các hướng nghiên cứu của SV thường tập trung vào là khoa học xã hội. Những SV đam mê NCKH và đủ điều kiện về kết quả học tập sẽ lựa chọn và đăng kí vào các Bộ môn tương ứng với hướng nghiên cứu theo nguyện vọng [H11.11.04.02].

Hoạt động NCKH của SV được quản lý trực tiếp bởi GV hướng dẫn, Bộ môn nơi SV thực hiện đề tài, Khoa và Phòng KHCN và Hợp tác quốc tế thông qua các buổi báo cáo tiến độ nghiên cứu [H11.11.04.04]. Dựa trên báo cáo, các bên quản lý sẽ nắm bắt được tiến độ thực hiện đề tài của sinh viên; những khó khăn, vướng mắc SV đang gặp phải để kịp thời hỗ trợ và xử lý. Đồng thời, hàng năm Bộ môn sẽ lựa chọn các SV có kết quả nghiên cứu tốt để gửi báo cáo tham gia Hội nghị NCKH cấp Trường [H11.11.04.04]. Hội nghị SV NCKH được tổ chức thường niên nhằm tổng kết hiệu quả của hoạt động NCKH đồng thời tuyển chọn các đề tài có chất lượng gửi đi tham dự các Hội nghị hoặc cuộc thi trong nước như giải thưởng SV NCKH Eureka. Khi tham gia Hội nghị, SV đồng thời được rèn luyện khả năng báo cáo và viết bài báo khoa học. Các đề tài NCKH của SV sau khi chỉnh sửa hoàn thiện theo các góp ý của Hội đồng nghiệm thu sẽ gửi báo cáo tổng kết và các sản phẩm khác về thư viện trường. Đây là tài liệu tham khảo hữu ích cho các SV có đam mê nghiên cứu, đồng thời cũng là động lực thúc đẩy các bạn SV tìm tòi, nghiên cứu để hướng đến việc công bố kết quả nghiên cứu của mình. Kinh phí dành cho hoạt động NCKH của SV được quy định trong Quy chế chi tiêu nội bộ của Nhà trường [H11.11.04.03].

Trong 5 năm gần đây, tỷ lệ SV ngành kế toán tham gia vào hoạt động NCKH ở cấp Khoa tương đối cao. So sánh với 3 ngành đào tạo khác trong khoa thì số lượng đề tài và số lượng SV thực hiện đề tài NCKH cấp trường cũng cao hơn, nhất là 2 năm học gần đây [H11.11.04.05]. Tuy nhiên, kết quả thống kê cho thấy tỷ lệ SV được giải thưởng rất thấp, trong 3 năm học gần đây đều không có đề tài SV đạt giải thưởng trong Hội nghị NCKH cấp Trường và các cấp cao hơn.

Để thúc đẩy hoạt động NCKH của SV nâng cao cả về chất lượng và số lượng, Bộ môn vẫn tiếp tục khuyến khích gắn đề tài cấp cơ sở của GV với đề tài NCKH của SV hoặc kết hợp đề tài NCKH của SV với các chuyến thực địa. Còn trong các kế hoạch chiến lược của Nhà trường trong trong các năm tiếp theo, Nhà trường vẫn tiếp tục thực hiện các biện pháp khuyến khích phong trào SV NCKH như khen thưởng, cộng điểm vào tổng điểm cuối khoá, tăng kinh phí hỗ trợ đề tài NCKH của SV từ 500.000đ/đề tài trước năm 2019 lên 1.500.000đ/đề tài.

2. Điểm mạnh

Trường và Khoa đã xây dựng kế hoạch NCKH hàng năm, đặc biệt quan tâm đến hoạt động NCKH của SV. Các đề tài NCKH của SV gắn với khoa học chuyên ngành và thực tiễn giáo dục. Các đề tài NCKH của SV đều được nghiệm thu theo đúng quy trình nghiệm thu đề tài NCKH các cấp.

3. Điểm tồn tại

Khoa chưa có nghiên cứu đối sánh về hoạt động NCKH của SV ngành Kế toán với SV ngành Kế toán của các trường ĐH kinh tế có uy tín trong nước và thế giới để có cơ sở thúc đẩy hoạt động NCKH và nâng cao chất lượng đào tạo.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành	Ghi chú
1	Khắc phục tồn tại	- Thực hiện đối sánh hoạt động NCKH của SV ngành Kế toán so với SV của các trường ĐH kinh tế uy tín trong nước.	Phòng KHCN&HT QT; Khoa Kinh tế	Từ năm học 2023 – 2024	

2	Phát huy điểm mạnh	- Lưu trữ các dữ liệu làm căn cứ để có biện pháp hỗ trợ SV một cách hiệu quả.	Khoa Kinh tế	Từ năm học 2023 – 2024	
---	--------------------	---	--------------	------------------------	--

5. Tự đánh giá

Tự đánh giá tiêu chí: Đạt, mức: 4/7 điểm

Tiêu chí 11.5. Mức độ hài lòng của các bên liên quan được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng

1. Mô tả hiện trạng

Mức độ hài lòng của tất cả các đối tượng có liên quan là thước đo quan trọng với chất lượng đào tạo. Với mục tiêu xây dựng và điều chỉnh CTDH theo hướng đáp ứng yêu cầu thực tế của doanh nghiệp và thị trường lao động, Phòng Bảo đảm chất lượng và Thanh tra pháp chế được thành lập theo quyết định số 56/QĐ- ĐHTB ngày 20/01/2020 trên cơ sở hợp nhất Phòng Khảo thí và Bảo đảm chất lượng giáo dục và Phòng Thanh tra - Pháp chế. Nhiệm vụ Quản lý chất lượng và Thanh tra - Pháp chế là chức năng chính của đơn vị, trong đó nhiệm vụ thường trực, điều phối Hệ thống Bảo đảm chất lượng nội bộ và quản lý Hệ thống thông tin ĐBCL nội bộ là nhiệm vụ trọng tâm. Trung tâm có nhiệm vụ khảo sát, tiếp nhận thông tin phản hồi từ các bên liên quan gồm GV, SV, cựu người học, nhà tuyển dụng. Đồng thời, Phòng Bảo đảm chất lượng và Thanh tra pháp chế cũng được giao chủ trì và làm nòng cốt trong việc xây dựng các công cụ và tổ chức thực hiện các hoạt động ĐBCL bên trong Nhà trường. Theo đó, Phòng đã xây dựng và ban hành Hướng dẫn quy trình, công cụ và phương pháp thu thập, lựa chọn, sử dụng thông tin phản hồi của các bên liên quan [H11.11.05.01].

Hàng năm, bằng cách sử dụng các công cụ khảo sát là phỏng vấn, bảng hỏi và phiếu khảo sát (online/offline), Phòng đã thực hiện việc lấy ý kiến phản hồi về các vấn đề: (1) Ý kiến phản hồi của NH về hoạt động giảng dạy của giảng viên; (2) Ý kiến phản hồi của NH và GV về chương trình đào tạo; (3) Ý kiến phản hồi của cán bộ GV và NH về chất lượng dịch vụ hỗ trợ của các phòng, ban, trung tâm thuộc Trường; (4) Ý kiến phản hồi của cựu NH về tình hình việc làm và nhu cầu bậc học cao hơn; (5) Ý kiến phản hồi của nhà tuyển dụng, cơ quan, doanh nghiệp, chuyên gia. Các ý kiến sau khi thu thập sẽ được Phòng Bảo đảm chất lượng và Thanh tra pháp chế xử lý, phân tích kết quả, báo cáo tổng hợp và cuối cùng là phổ biến đến các bên liên quan để thực hiện cải tiến chất lượng [H11.11.05.02].

Ý kiến phản hồi của NH về hoạt động giảng dạy của giảng viên: Theo báo cáo kết quả khảo sát lấy ý kiến phản hồi của NH về hoạt động giảng dạy của GV trong học phần học kì II năm 2023-2024, kết quả đánh giá hoạt động giảng dạy trong 21 tiêu chuẩn giữa các GV của các Khoa, các ngành không có sự khác biệt lớn, GV được khảo sát có kết quả phản hồi tốt [H11.11.05.02]. Kết luận chung cho thấy, lĩnh vực nội dung dạy học và phương pháp dạy học là 2 nội dung có tỷ lệ SV hài lòng thấp nhất. Kết quả này chỉ ra rằng, các thầy cô cần nỗ lực cải thiện, cập nhật về nội dung dạy học và đổi mới hình thức và phương pháp dạy học để cải tiến chương trình và chất lượng đào tạo.

Bên cạnh đó, nhằm nâng cao hiệu quả của việc cải tiến chất lượng CTĐT, đáp ứng ngày càng tốt hơn nhu cầu của thị trường lao động, cũng như đánh giá chính xác mức độ hài lòng của các bên liên quan đối với CTĐT; đồng thời phục vụ cho hoạt động điều chỉnh, cập nhật CTĐT, năm 2020, Bộ môn kế toán đã tổ chức khảo sát lấy ý kiến các bên liên quan về nội dung CTĐT Cử nhân kế toán. Kết quả thu được từ các bên liên quan cho thấy, hầu hết các nội dung về CDR và cấu trúc CTĐT đều được đánh giá đồng ý với tỷ lệ trên 70%. Tuy nhiên, nội dung về CDR và đào tạo ngoại ngữ và CNTT tại Trường chưa được sự đồng ý cao từ các bên liên quan. Từ đó, Bộ môn cần bổ sung, điều chỉnh để không ngừng nâng cao chất lượng đào tạo [H11.11.05.02].

Nhà trường cũng tiến hành khảo sát lấy ý kiến phản hồi của NH về chất lượng dịch vụ hỗ trợ của các phòng, ban, trung tâm thuộc Trường nhằm mục đích cải tiến và nâng cao chất lượng phục vụ của Nhà trường về: các điều kiện hỗ trợ học tập, sinh hoạt, các công tác đảm bảo chế độ chính sách - xã hội, kí túc xá, chăm sóc sức khỏe, tạo điều kiện trong học tập, phong trào Đoàn, Hội, thể dục thể thao, đảm bảo an toàn trong khuôn viên Nhà trường... Theo báo cáo sơ bộ kết quả khảo sát hoạt động phục vụ và hỗ trợ NH năm học 2019 - 2020 thì trên 85% SV đều phản hồi ở mức độ hài lòng và rất hài lòng về chất lượng dịch vụ hỗ trợ của các phòng, ban, trung tâm thuộc Trường... [H11.11.05.03].

Ngoài việc khảo sát ý kiến của các bên liên quan, Nhà trường còn thường xuyên tổ chức các buổi giao lưu, đối thoại, gặp mặt để trực tiếp lắng nghe ý kiến của NH và cán bộ, GV trong Trường. Cụ thể, hoạt động giao lưu giữa Lãnh đạo Nhà trường với đại biểu SV, học viên được tổ chức thường niên với những nội dung đối thoại bám sát với nhu cầu được trao đổi của NH như: Công tác đào tạo, công tác NCKH, công tác học sinh-SV, CSVC phục vụ học tập, sinh hoạt của SV,... [H11.11.05.01]. Bên cạnh đó, đầu năm học, hội nghị đại biểu cán bộ, công chức, viên chức cũng được tổ chức từ cấp Khoa đến cấp Trường nhằm tổng kết các hoạt động của năm học trước, thông qua nhiệm vụ

của năm học mới và lắng nghe, trao đổi nguyện vọng của cán bộ, viên chức với Lãnh đạo hướng đến việc xây dựng, phát triển Khoa và Trường.

Dựa trên việc khai thác, xử lý các thông tin phản hồi của các bên liên quan, thực hiện việc đối sánh thông qua các báo cáo kết quả lấy ý kiến hàng năm, Nhà trường đã nỗ lực tiến hành cải tiến chất lượng CTĐT thông qua điều chỉnh chuẩn đầu ra, CTDH và NCKH trên cơ sở đầu tư trang thiết bị máy móc, tài liệu, giáo trình phục vụ giảng dạy và NCKH. Việc kiểm kê tài sản cũng được thực hiện hàng năm nhằm kịp thời bảo trì, bảo dưỡng các trang thiết bị.

Bên cạnh đó, Khoa đã đưa ra một số giải pháp nhằm cải thiện và nâng cao chất lượng và hiệu quả đào tạo, thông qua việc giao cho các Bộ môn, tổ chức Đoàn thanh niên thiết kế các nội dung tọa đàm, seminar hay một số cuộc thi liên quan đến việc nâng cao kỹ năng nghiệp vụ sư phạm, kỹ năng ứng dụng CNTT hay kỹ năng mềm cho sinh viên. Ví dụ các cuộc thi về nâng cao kỹ năng rèn luyện nghiệp vụ như hội thi Ai là kế toán giỏi, vẽ đẹp trí tuệ [H3.03.01.02]. Các hoạt động này được xây dựng và đổi mới hàng năm dựa trên phản hồi của SV nhằm rèn luyện và ứng dụng tốt các kỹ năng nghề nghiệp trên nền tảng các kiến thức chuyên môn đã được tiếp cận trong CTĐT.

Kết quả khảo sát của nhà sử dụng lao động đều cho rằng SV tốt nghiệp CTĐT Kế toán đáp ứng được yêu cầu của thực tiễn.

2. Điểm mạnh

Trường và Khoa đã thiết lập được hệ thống giám sát sự hài lòng của các bên liên quan về các hoạt động của Trường. Đã thường xuyên thực hiện việc lấy ý kiến phản hồi của các bên liên quan về hoạt động đào tạo và các dịch vụ hỗ trợ trong Trường bằng các hình thức lấy ý kiến phản hồi đa dạng. Các ý kiến phản hồi của các bên liên quan, đặc biệt là của SV đã được Trường và các đơn vị giải trình, tiếp thu và lên kế hoạch khắc phục.

3. Điểm tồn tại

Khoa và Trường chưa có báo cáo đối sánh về sự hài lòng của các bên liên quan về CTĐT Kế toán với sự hài lòng của các bên liên quan với CTĐT Kế toán của các Trường ĐH kinh tế khác ở trong nước để cải tiến chất lượng đào tạo.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành	Ghi chú
1	Khắc phục tồn tại	- Xây dựng kế hoạch giám sát sự hài lòng của các bên liên quan với CTĐT Kế toán. Thực hiện các báo cáo đối sánh sự hài lòng của các bên liên quan với CTĐT của Khoa với các CTĐT khác ở trong và ngoài Trường.	Phòng BDCL&TTPC; Khoa Kinh tế	Từ năm học 2023 – 2024	
2	Phát huy điểm mạnh	- Lưu trữ các dữ liệu làm căn cứ để có biện pháp hỗ trợ SV một cách hiệu quả.	Khoa Kinh tế	Từ năm học 2023 – 2024	

5. Tự đánh giá

Tự đánh giá tiêu chí: Đạt, mức: 5/7 điểm

Kết luận về Tiêu chuẩn 11

Tỷ lệ tốt nghiệp, thời học được Khoa và Trường theo dõi sát sao, được phản ánh đến nhiều đối tượng liên quan làm cơ sở cho việc cải tiến chất lượng. Trường đã sử dụng phần mềm Edusoft trong quản lý đào tạo, phần mềm này cho phép quản lý và truy xuất nhanh chóng số lượng SV tốt nghiệp và số lượng SV chưa tốt nghiệp của mỗi khóa.

Trường đã có văn bản xác định tầm quan trọng của tỉ lệ SV có việc làm sau khi tốt nghiệp. Trường thường xuyên khảo sát tình hình việc làm của SV sau khi tốt nghiệp và do bộ phận chuyên trách phối hợp với các khoa chuyên môn thực hiện, kết quả khảo sát đã được phân tích và cải tiến công tác đào tạo và tuyển sinh.

Trường đã thường xuyên thực hiện việc lấy ý kiến phản hồi của các bên liên quan về hoạt động đào tạo và các dịch vụ hỗ trợ trong Trường, các hình thức lấy ý kiến phản hồi là đa dạng. Các ý kiến phản hồi của các bên liên quan, đặc biệt là của SV đã được Trường và các đơn vị giải trình, tiếp thu và lên kế hoạch khắc phục.

Bên cạnh những điểm mạnh cơ bản nêu trên thì Khoa chưa có đối sánh với các

trường về tỉ lệ SV tốt nghiệp và buộc thôi học, thời gian tốt nghiệp trung bình, tỉ lệ SV ngành Kế toán có việc làm sau khi tốt nghiệp để đề ra được các biện pháp khắc phục.

Kết quả đánh giá chung của tiêu chuẩn 11:

- + Điểm trung bình tiêu chuẩn: 5,0
- + Số tiêu chí đạt: 5/5

Phần III. KẾT LUẬN

1. Những điểm mạnh và những điểm cần phát huy của CTĐT

Tiêu chuẩn 1: Mục tiêu của CTĐT được xác định rõ ràng, phù hợp với mục tiêu của giáo dục đại học được quy định trong Luật giáo dục đại học và phù hợp với Sứ mạng, Tầm nhìn của Trường Đại học Tây Bắc, được thông báo, phổ biến, triển khai và quán triệt đến giảng viên, cán bộ, NH và các bên liên quan. CĐR của CTĐT được xác định rõ ràng, bao quát được cả các yêu cầu chung và yêu cầu chuyên biệt mà NH cần đạt được sau khi hoàn thành CTĐT, định kỳ được lấy ý kiến từ các bên liên quan và được công bố công khai.

Tiêu chuẩn 2: Bản mô tả CTĐT được trình bày cụ thể, rõ ràng, logic các học phần, phân bố khoa học giữa các môn học với thời lượng hợp lý và cập nhật nhiều nội dung tiến bộ hơn trước. Nhà trường đã chủ động công bố bằng nhiều hình thức khác nhau, dễ tiếp cận. 100% ĐCCT đã đáp ứng được đầy đủ nội dung theo yêu cầu, thể hiện rõ sự phù hợp của lượng giá/đánh giá học phần với CĐR, 100% đề cương các môn học/học phần trong CTĐT được định kỳ rà soát, bổ sung/điều chỉnh/cập nhật theo kế hoạch của nhà trường, có quan tâm đến ý kiến góp ý của các bên liên quan.

Tiêu chuẩn 3: CTDH được xây dựng dựa trên CĐR, với các học phần đều được thiết kế phù hợp về phương pháp lượng giá/đánh giá, phương pháp dạy – học, nội dung học phần giúp SV đạt được các CĐR. Mỗi học phần đều đóng góp cho việc đạt được CĐR. 100% các môn học/học phần trong CTDH xác định rõ tổ hợp các phương pháp dạy và học, phương pháp kiểm tra/đánh giá phù hợp và hỗ trợ nhau tốt nhất để đảm bảo việc đạt được CĐR. Nội dung các HP định kỳ được lấy ý kiến phản hồi của các bên liên quan. Các học phần trong CTDH được cấu trúc đảm bảo sự gắn kết và liên mạch giữa các học phần đại cương, cơ sở ngành và chuyên ngành, đảm bảo chương trình trở thành một khối thống nhất. CTDH ngành Kế toán trình độ đại học có cấu trúc, trình tự logic; nội dung có tính cập nhật và linh hoạt, được bố trí hợp lý. CTDH được định kỳ rà soát/điều chỉnh, bổ sung và cập nhật, có tham khảo các CTĐT tiên tiến trong nước.

Tiêu chuẩn 4: Triết lý giáo dục của Trường đã được tuyên bố chính thức trong các văn bản của nhà trường, rõ ràng và công khai tới các bên liên quan, tất cả cán bộ, nhân viên, NH dưới nhiều hình thức khác nhau. Triết lý giáo dục được các cán bộ, GV và NH hiểu rõ và thực hiện trong suốt quá trình Dạy – Học. Các hoạt động dạy-học được xây dựng đa dạng, thường xuyên được điều chỉnh cho phù hợp nhằm đạt CĐR và thúc đẩy việc rèn luyện các kỹ năng, nâng cao khả năng học tập suốt đời của SV. NH được hướng

dẫn sử dụng các hoạt động học tập phù hợp giúp chủ động tiếp thu kiến thức, trau dồi kỹ năng nhằm đạt được CDR. GV hài lòng với các hoạt động dạy và học/các phương pháp dạy và học được sử dụng trong CTĐT. Đồng thời ĐCCT mô tả rõ việc sử dụng các phương pháp giảng dạy/học tập phù hợp nhằm thúc đẩy việc rèn luyện các kỹ năng thiết yếu, kỹ năng mềm.

Tiêu chuẩn 5: Việc đánh giá KQHT của NH được thiết kế phù hợp với mục tiêu cần đánh giá tương ứng với mức độ đạt được CDR của chương trình đào tạo, cũng như CDR của từng học phần. Các quy định về công tác đánh giá KQHT đối với mỗi học phần được thể hiện rõ trong các đề cương học phần và phù hợp với các yêu cầu về kiến thức, kỹ năng của người học, trong đó tổ hợp các phương pháp đánh giá KQHT của NH được thiết kế phù hợp để có khả năng đo lường mức độ đạt được CDR của ngành Kế toán, đặc biệt là ở các học phần thực tập, rèn nghề. Trường đã ban hành kịp thời các văn bản quy định rõ ràng về cách đánh giá kết quả học tập và được phổ biến rộng rãi đến người học. Công tác đánh giá kết quả học tập của SV đã được Khoa và Trường thực hiện theo đúng quy trình. Sử dụng đa dạng các phương pháp để kiểm tra, đánh giá đảm bảo nghiêm túc, khách quan, chính xác, công bằng và phù hợp với hình thức đào tạo, mục tiêu từng học phần và đảm bảo tương thích với CDR. Thông tin KQHT được truyền đạt đến NH nhanh chóng, qua nhiều cách như trên phần mềm Edusoft thông qua tài khoản SV, các quyết định công bố kết quả phân tích đánh giá KQHT trên hệ thống Office, kênh thông tin từ cố vấn học tập. Do đó, giúp SV cập nhập được kết quả học tập từng học kỳ và kết quả tích lũy và xác định được hướng cải thiện được kết quả học tập. SV dễ dàng tiếp cận với quy trình, thủ tục khiếu nại và phúc khảo kết quả học tập. Quyền lợi chính đáng của SV luôn được ưu tiên giải quyết thỏa đáng, đúng quy định.

Tiêu chuẩn 6: Trường và Khoa đã xây dựng kế hoạch về quy hoạch, phát triển đội ngũ dựa trên yêu cầu về đào tạo, NCKH và phục vụ cộng đồng; các quy định về tuyển dụng, bổ nhiệm, chấm dứt hợp đồng cho đội ngũ, GV, nghiên cứu viên, trong các quy định này đều ghi rõ tiêu chí và quy trình phù hợp cho mỗi hoạt động trên. Các quy định được công khai, minh bạch, không vi phạm các quy định của nhà nước và phù hợp với thực tiễn của Trường. Các GV đều hài lòng về chính sách tuyển dụng, bổ nhiệm, miễn nhiệm và nghỉ hưu theo chế độ. Tỷ lệ người học/GV và khối lượng công việc của từng GV ngành Kế toán được xác định rõ ràng, đáp ứng yêu cầu quy định về xác định chỉ tiêu đào tạo trình độ đại học hiện hành. Khối lượng công việc của GV được quy đổi theo giờ chuẩn và có thể đo lường được, có quy định về số giờ giảng tối thiểu theo quy đổi đối với GV. GV trong Khoa đã tham gia thiết thực vào các hoạt động phục vụ cộng đồng.

Trường có kế hoạch, quy trình và tiêu chí rõ ràng trong việc tuyển chọn và bổ nhiệm GV, các tiêu chí bổ nhiệm ngày càng được nâng cao để có thể tuyển chọn được các GV có năng lực đáp ứng được sứ mạng và mục tiêu giáo dục của Trường. Các tiêu chí tuyển dụng và chỉ tiêu tuyển dụng hàng năm được công bố công khai. Các tiêu chí tuyển dụng và bổ nhiệm GV thực hiện CTĐT Kế toán hiện nay tuân thủ chặt chẽ các quy định của Trường. Các GV có uy tín và đạt tiêu chuẩn đã được bổ nhiệm, bổ nhiệm lại chức danh quản lý bộ môn.

Việc đánh giá năng lực GV của Trường và Khoa dựa trên các văn bản quy định của nhà nước theo các quy trình chặt chẽ, rõ ràng và minh bạch. Trường đã xây dựng được chiến lược để phát triển đội ngũ GV và các chế độ chính sách khuyến khích GV đi học để nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ, chính trị và ngoại ngữ. Trường và Khoa tạo điều kiện và xây dựng chế độ cho GV đi tham dự các hội thảo khoa học ở trong và ngoài nước. Khoa hàng năm đều xây dựng kế hoạch phát triển chuyên môn cho đội ngũ GV của khoa. Trường Đại học Tây Bắc đã có các quy định rõ ràng về đánh giá kết quả hoàn thành nhiệm vụ, khen thưởng, nâng lương trước thời hạn cho GV. Khoa đánh giá mức độ hoàn thành nhiệm vụ của các GV theo quy trình rõ ràng, công khai, minh bạch dựa trên các hướng dẫn của TBU. Việc đánh giá mức độ hoàn thành công việc của GV và các chế độ khen thưởng kịp thời không chỉ giúp tạo ra động lực cho GV trong giảng dạy và NCKH mà còn giúp quản trị theo kết quả công việc của GV được tốt. Trường đã có văn bản quy định về nhiệm vụ NCKH của GV, kế hoạch phát triển hoạt động NCKH, đã có chính sách để hỗ trợ GV trong NCKH. Khoa đã có kế hoạch giao nhiệm vụ NCKH đến từng GV bằng văn bản, nhiệm vụ NCKH được rà soát để điều chỉnh.

Tiêu chuẩn 7: Trường có quy hoạch đội ngũ nhân viên tương đối tốt đáp ứng mục tiêu, chức năng, nhiệm vụ và phù hợp với điều kiện phát triển của Nhà trường. Trường có kế hoạch tuyển dụng và bồi dưỡng, phát triển đội ngũ CBVC, NV theo từng năm, từng giai đoạn rõ ràng, cụ thể trong đó quy định rõ và công khai tiêu chí tuyển dụng, bổ nhiệm. Năng lực của đội ngũ nhân viên của Trường và Khoa được xác định thông qua tiêu chí tuyển dụng, bản mô tả vị trí việc làm, được đánh giá thường xuyên bằng nhiều hình thức. Trường và Khoa rất quan tâm đến nhu cầu về đào tạo và phát triển chuyên môn, nghiệp vụ của đội ngũ nhân viên. Đã xây dựng bản mô tả vị trí việc làm cho từng nhân viên, có thành lập bộ phận theo dõi, giám sát hiệu quả công việc của nhân viên, việc đánh giá phân loại nhân viên được thực hiện hàng năm theo quy định của nhà nước và bản mô tả vị trí việc làm cho từng nhân viên. Các nhân viên hài lòng với kết quả thi đua khen thưởng hàng năm.

Tiêu chuẩn 8: Hàng năm Trường và Khoa đều đã xây dựng đề án tuyển sinh dựa trên các văn bản hướng dẫn của các cơ quan cấp trên sao cho phù hợp với bối cảnh của Trường và đảm bảo ngưỡng ĐBCL giáo dục. Đề án tuyển sinh được mô tả chi tiết đầy đủ, rõ ràng các tiêu chí và phương pháp tuyển chọn NH cho các CTĐT của Trường, trong đó có CTĐT CTCN Kế toán đồng thời công bố công khai. Đề án tuyển sinh của Trường được đánh giá thường xuyên để đảm bảo tuyển chọn được những thí sinh có đủ năng lực và trình độ vào các CTĐT của Trường và Khoa. Trường có hệ thống giám sát phù hợp về sự tiến bộ của người học, với đội ngũ CVHT nhiệt tình và sự hỗ trợ của phần mềm quản lý đào tạo đã giúp Nhà trường giám sát tốt kết quả học tập, rèn luyện của SV nói chung và SV thuộc CTĐT CN Kế toán nói riêng. Trường và Khoa đã có nhiều chính sách hỗ trợ NH trong học tập, NCKH và trong cuộc sống, các hoạt động này đã phát huy hiệu quả trong việc giúp SV nâng cao thành tích học tập. Trường Đại học Tây Bắc có cảnh quan xanh, sạch đẹp và thân thiện tạo không khí thoải mái và điều kiện tốt cho việc thực hiện hoạt động giảng dạy, học tập và nghiên cứu. Các khu vực học tập, làm việc được bố trí khoa học, thuận lợi cho công tác giảng dạy, học tập và NCKH của CTĐT. SV ngành Kế toán được tận hưởng môi trường sư phạm tốt, an toàn, thân ái.

Tiêu chuẩn 9: Nhà trường cơ bản có đủ hệ thống phòng làm việc, phòng học và phòng chức năng được trang bị các thiết bị, công cụ phù hợp đảm bảo phục vụ cơ bản yêu cầu trong việc giảng dạy và NCKH cho CTĐT ngành Kế toán. Cơ sở vật chất, trang thiết bị của thư viện đáp ứng nhu cầu của người đọc. Tài liệu, thông tin đầy đủ, được cập nhật hàng năm tạo điều kiện thuận lợi cho giảng dạy và NCKH. Hiện tại Trường đã trang bị đủ trang thiết bị đảm bảo mới, hiện đại, hệ thống cơ sở hạ tầng đồng bộ đáp ứng tốt cho các hoạt động đào tạo, NCKH của GV và NH thuộc các CTĐT trong Trường trong đó có CTĐT ngành Kế toán. Đặc biệt phục vụ tốt cho tất cả các học phần thực hành trong CTĐT của ngành. Nhà trường đã tích cực ứng dụng CNTT trong dạy học, quản lý đào tạo, KH-TC, quản lý nhân sự, học sinh, SV, khảo thí và đảm bảo chất lượng. Đặc biệt, trong đại dịch covid-19, Nhà trường đã có những bước cải cách lớn, nhằm thích ứng với tình hình mới, để đạt được mục đích giáo dục và đào tạo một cách hiệu quả nhất. Toàn thể cán bộ, GV đã sử dụng thành thạo các phần mềm phục vụ dạy học, quản lý giờ dạy và phục vụ học tập cho sinh viên. Hệ thống công nghệ thông tin qua các năm được nâng cấp, đáp ứng nhu cầu ngày càng cao về chất lượng đào. Các tiêu chuẩn về môi trường, sức khỏe, an toàn dựa trên các cơ sở quy chuẩn của các Bộ, ngành liên quan được Nhà trường đáp ứng và đặc biệt có chú trọng đến nhu cầu của người khuyết tật. Công tác PCCC luôn được diễn tập thường xuyên.

Tiêu chuẩn 10: Việc lấy ý kiến của các bên liên quan được tiến hành theo quy trình hướng dẫn, phương pháp lấy ý kiến khoa học, tin cậy; sự phối hợp để cung cấp thông tin của các bên liên quan khá tích cực, hiệu quả. Trường đã xây dựng được quy trình để phát triển CTĐT dựa trên các hướng dẫn của Bộ GDĐT, đảm bảo tính khoa học, chính xác, quá trình dạy học hợp lý và thường xuyên được đánh giá, cải tiến thông qua khảo sát ý kiến của các bên liên quan. CTĐT khi xây dựng đã có đối sánh với CTĐT của một số trường đại học có uy tín trong nước. Trường đã có những quy định để kiểm soát hoạt động dạy của GV và hoạt động học của SV, đánh giá kết quả học tập của SV. Cả GV và NH dễ dàng tiếp cận được các quy định này qua đề cương môn học.

Hoạt động NCKH của GV trong Khoa đã đạt nhiều kết quả tốt, các kết quả nghiên cứu của đề tài các cấp phần lớn đều gắn với công tác đào tạo bậc Đại học của Khoa, một số đề tài NCKH đã được chuyển thành các chuyên đề học tập của SV.

Việc đánh giá chất lượng các dịch vụ hỗ trợ và tiện ích được tiến hành thường xuyên và được cải tiến liên tục với các thông tin rõ ràng.

Cơ chế phản hồi các bên liên quan đã được thiết lập có tính hệ thống do phòng chức năng của Trường chủ trì. Các ý kiến đóng góp của các bên liên quan cho các hoạt động của Trường đã được phân tích để cải tiến tất cả các hoạt động của Trường.

Tiêu chuẩn 11: Tỷ lệ tốt nghiệp, thôi học được Khoa và Trường theo dõi sát sao, được phản ánh đến nhiều đối tượng liên quan làm cơ sở cho việc cải tiến chất lượng. Trường đã sử dụng phần mềm Edusoft trong quản lý đào tạo, phần mềm này cho phép quản lý và truy xuất nhanh chóng số lượng SV tốt nghiệp và số lượng SV chưa tốt nghiệp của mỗi khóa. Trường đã có văn bản xác định tầm quan trọng của tỉ lệ SV có việc làm sau khi tốt nghiệp, thường xuyên khảo sát tình hình việc làm của SV sau khi tốt nghiệp, kết quả khảo sát đã được phân tích và cải tiến công tác đào tạo và tuyển sinh.

Trường và Khoa đã xây dựng kế hoạch NCKH hàng năm, đặc biệt quan tâm đến hoạt động NCKH của SV với chủ đề gắn với khoa học chuyên ngành và thực tiễn giáo dục, được nghiệm thu theo đúng quy trình nghiệm thu đề tài NCKH các cấp.

Trường và Khoa đã thiết lập được hệ thống giám sát sự hài lòng của các bên liên quan về các hoạt động của Trường. Đã thường xuyên thực hiện việc lấy ý kiến phản hồi của các bên liên quan về hoạt động đào tạo và các dịch vụ hỗ trợ trong Trường bằng các hình thức lấy ý kiến phản hồi đa dạng. Các ý kiến phản hồi của các bên liên quan, đặc biệt là của SV đã được Trường và các đơn vị giải trình, tiếp thu và lên kế hoạch khắc phục.

2. Những điểm tồn tại và những vấn đề cần cải tiến chất lượng của CTĐT

Tiêu chuẩn 1:

- Khi rà soát CDR, CTĐT ngành Kế toán trình độ đại học đã chủ động lấy ý kiến của các chuyên gia và nhà tuyển dụng tuy nhiên, số lượng khảo sát còn ít, chủ yếu các đơn vị trên địa bàn thành phố Sơn La, chưa có hình thức thu thập thông tin chất lượng, chân thực.

- CDR của CTĐT ngành Kế toán trình độ đại học được ban hành năm 2022 chưa tiến hành rà soát, cập nhật cho phù hợp với xu hướng phát triển ngành nghề, sự tiến bộ của khoa học kỹ thuật.

- Một số PLOs và PIs chưa được thiết kế hợp lý.

Tiêu chuẩn 2:

- Khi xây dựng bản mô tả CTĐT, chưa lấy được hết ý kiến của các GV tham gia giảng dạy CTĐT ngành Kế toán trình độ đại học, và ý kiến của các bên liên quan chỉ tập trung vào một phần của CTĐT, cách thức thu thập thông tin cần cải tiến để thu được thông tin chất lượng, có ý nghĩa hơn. Có thể có khoảng cách giữa việc thu thập ý kiến và việc thực sự thay đổi, điều chỉnh nội dung giảng dạy, học tập.

- Một số DCCT góp phần đạt CDR về mức tự chủ và trách nhiệm chưa thể hiện rõ phương pháp lượng giá, chủ yếu dựa trên các phương pháp truyền thống như điểm danh, đánh giá sự tích cực trong quá trình học.

- Ngành Kế toán có một lượng SV Lào nhất định, và đây cũng là kênh kết nối giúp quảng bá về CTĐT tới các học sinh, phụ huynh người Lào. Có thể cân nhắc tóm tắt bản mô tả CTĐT bằng tiếng Lào.

Tiêu chuẩn 3:

- Chưa có các chỉ số đo lường cụ thể mức độ đạt được CDR của SV.

- Hoạt động lấy ý kiến phản hồi của các bên liên quan về nội dung môn học chưa được thực hiện toàn diện đối với tất cả các học phần. Việc xác định mức độ đóng góp của của học phần vào các CDR còn nhiều điểm chưa hợp lý, cần rút kinh nghiệm.

- CTĐT ngành Kế toán trình độ đại học chưa được đối sánh với các CTĐT ngành Kế toán của các trường đại học quốc tế, các trường đại học theo định hướng ứng dụng. Chưa có HP riêng giúp phát triển các kỹ năng mềm mạnh mẽ.

Tiêu chuẩn 4:

- Trường chưa tích cực, chủ động phổ biến triết lý giáo dục đến các bên liên quan ngoài trường. Tầm nhìn, sứ mạng của Khoa Kinh tế chưa được chú trọng phổ biến tuyên truyền tới các bên liên quan.

- Việc lựa chọn các hoạt động dạy học, PPGD hiện tại chủ yếu dựa vào kinh nghiệm của GV, chưa có hướng dẫn cụ thể về tổ hợp PPGD để đạt CĐR. Chưa lấy khảo sát SV riêng về PPDH, trình độ GV, hình thức và cách thức GV triển khai thực hiện đánh giá quá trình học để đạt được hiệu quả của các học phần và đạt được CĐR.

- Việc áp dụng kết quả khảo sát NH vào rà soát để điều chỉnh, cải tiến PPDH còn hạn chế.

Tiêu chuẩn 5:

- Chưa thực hiện được các cuộc khảo sát với SV nhằm đánh giá mức độ hài lòng về các phương pháp kiểm tra, đánh giá đang áp dụng đối với ngành Kế toán.

- Việc phản hồi kết quả thi kết thúc học phần giúp cải tiến chất lượng dạy học đôi khi còn chưa kịp thời. Còn tỷ lệ khá lớn SV có kết quả học tập yếu, chậm ra trường.

- Chưa thực hiện đánh giá được tỷ lệ NH nắm rõ các quy định về đánh giá KQHT của nhà trường về các học phần đào tạo.

- Mặc dù Trường đã thực hiện khảo sát đánh giá của NH về CTĐT trong đó có khảo sát về phương pháp đánh giá KQHT trong bảng hỏi. Tuy nhiên, Báo cáo kết quả khảo sát thu được không được gửi về Bộ môn và Khoa để theo dõi ý kiến phản hồi, có giải pháp điều chỉnh phù hợp. Trường chưa thực hiện khảo sát riêng chi tiết về việc đánh giá KQHT cũng như phương pháp, hình thức đánh giá phù hợp chưa, đảm bảo tin cậy, công bằng, khách quan?

- Phần mềm quản lý hệ thống đôi khi còn bị tắc nghẽn, gây khó khăn cho công tác tiếp cận KQHT tại từng thời điểm nhất định gây khó khăn cho người quản lý và người học.

- Mặc dù quy trình khiếu nại và phúc khảo về kết quả học tập đã được phổ biến rộng rãi đến từng SV nhưng một số SV còn có tâm lý ngần ngại trong việc khiếu nại và chưa mạnh dạn trong việc phúc khảo bài thi cuối học phần.

Tiêu chuẩn 6:

- Số lượng GV tuyển dụng mới còn hạn chế. Một số GV có kinh nghiệm công tác xin chuyển công tác. Chưa có chính sách đãi ngộ để thu hút tạo động lực cho cán bộ gắn bó lâu dài.

- Khối lượng công việc của đội ngũ GV còn chưa đồng đều, một số GV còn có hiện tượng quá tải trong công việc, số lượng số môn cần giảng dạy trên mỗi GV khá lớn dẫn đến nghiên cứu và giảng dạy sẽ không đạt chiều sâu chất lượng. Số lượng bài báo, công trình NCKH chưa đồng đều qua các năm.

- Khoa chưa xây dựng được bộ tiêu chí mới trong việc tuyển chọn và bổ nhiệm GV thực hiện CTĐT Kế toán.

- Năng lực ngoại ngữ của GV chưa được đánh giá thường xuyên.

- Trường và Khoa chưa thực hiện các nghiên cứu khảo sát/đánh giá nhu cầu đào tạo, bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ của đội ngũ GV để là cơ sở cho việc xây dựng các kế hoạch phát triển đội ngũ. Chưa có đánh giá chi tiết về số lượng GV được đào tạo, bồi dưỡng và phát triển chuyên môn nghiệp vụ theo kế hoạch đã đặt ra.

- Việc xây dựng kế hoạch hoạt động trong năm học của GV còn hạn chế, các kế hoạch của GV chưa thể hiện rõ khối lượng, tiến độ, thời gian hoàn thành, các nguồn lực cần thiết... để thuận tiện cho việc theo dõi, giám sát tạo động lực hỗ trợ đào tạo, NCKH và phục vụ cộng đồng GV.

- Chất lượng hoạt động nghiên cứu của GV của Khoa chưa cao, số giờ NCKH của một số GV chủ yếu dựa vào giờ hướng dẫn SV NCKH hoặc tham gia các đề tài KH cấp cơ sở.

Tiêu chuẩn 7:

- Khoa chưa có được chính sách tuyển dụng, bổ nhiệm đội ngũ nhân viên chuyên trách để hỗ trợ tốt cho CTĐT Kế toán.

- Một số tiêu chí tuyển dụng đội ngũ nhân viên còn chưa đổi mới, đặc biệt là những tiêu chí về Tin học và Ngoại ngữ cho đội ngũ nhân viên làm việc ở các phòng/ban/trung tâm quan trọng của Trường như Phòng Đào tạo, Phòng KHCN& HTQT, Trung tâm TTTV vì vậy những năng lực này ở đội ngũ nhân viên còn chưa đáp ứng tốt yêu cầu của Trường.

- Trường chưa xây dựng được các tiêu chí rõ ràng, cụ thể trong việc đánh giá, phân loại năng lực đội ngũ nhân viên.

- Trường và Khoa chưa thực hiện đánh giá về các kỹ năng mềm cho đội ngũ nhân viên. Hoạt động bồi dưỡng các kỹ năng mềm cho đội ngũ nhân viên còn hạn chế.

- Các nhân viên chưa xây dựng được kế hoạch công tác cụ thể, trong đó thể hiện rõ khối lượng tiến độ, thời gian hoàn thành và các nguồn lực cho việc thực hiện các hoạt

động.

Tiêu chuẩn 8:

- Công tác quảng bá tuyển sinh chưa tạo ra sự hấp dẫn, thu hút thí sinh dự tuyển; Trường và Khoa chưa phát huy tối đa hiệu quả của các kênh quảng bá đề án tuyển sinh cũng như CTĐT đến đông đảo học sinh của các trường THPT trong cả nước.

- Phương thức tuyển sinh chưa đảm bảo đa dạng, chưa thực hiện hình thức thi tuyển theo kiểm tra, đánh giá năng lực thí sinh

- Việc lấy ý kiến của các bên liên quan về đề án tuyển sinh của Trường chưa được hiệu quả, đặc biệt cần tăng cường hợp tác và lấy ý kiến của các đối tượng sử dụng lao động nhằm xây dựng đề án tuyển sinh phù hợp, đáp ứng được nhu cầu của thị trường lao động.

- Sự phối hợp giữa các bộ phận giám sát sự tiến bộ của NH đôi khi chưa đồng bộ nên chưa hỗ trợ tốt nhất cho NH trong quá trình học tập.

- Hệ thống quản lý đào tạo của Trường chưa được nâng cấp kịp thời nên đôi lúc làm gián đoạn hoạt động tra cứu dữ liệu học tập của SV.

- Một số hoạt động tư vấn cho SV đạt hiệu quả chưa cao, còn có những hoạt động chồng chéo giữa các đơn vị.

- Do Nhà trường ở khu vực tương đối rộng nên hệ thống biển báo, chỉ dẫn NH trong khuôn viên của Trường chưa thật thuận lợi cho NH và khách khi đến học tập và làm việc tại Trường.

- Hệ thống các phòng máy tính chưa đảm bảo nhu cầu sử dụng, các khu giảng đường chưa được cung cấp internet.

- Hằng năm nhà trường chưa thực hiện khảo sát lấy ý kiến NH và các bên liên quan về môi trường tâm lý, xã hội và cảnh quan của CSGD.

Tiêu chuẩn 9:

- Trước năm 2024, Tòa nhà Khoa Kinh tế được xây dựng gần 20 năm đã bị xuống cấp, các trang bị CSVC còn rất hạn chế, có 3 phòng học có máy chiếu, đáp ứng được 3/12 lớp học mỗi buổi, tương ứng với 25% nhu cầu cần sử dụng máy chiếu cho giảng dạy. Về thiết bị phòng máy tính, Khoa kinh tế được phân cho phép sử dụng 2 phòng B206, B207. Tuy nhiên, do phần lớn số máy bị xuống cấp không đáp ứng được yêu cầu sử dụng cho học tập môn thực hành của ngành Kế toán nên để đáp ứng được nhu cầu

giảng dạy và học tập ngành đã phải huy động máy tính xách tay cá nhân của SV để phục vụ cho việc học. Ngoài ra, với yêu cầu sử dụng máy chiếu cho các môn thực hành và giảng dạy đối với ngành Kế toán nên số máy chiếu được trang bị cho các phòng học của Khoa chưa đáp ứng đủ nhu cầu sử dụng. Cơ sở hạ tầng mạng internet chưa có để đáp ứng nhu cầu học tập và giảng dạy cho sinh viên. Tuy nhiên, đến cuối năm 2024 theo chương trình đầu tư CSVC theo chương trình 1719 cho hệ thống giảng đường và phòng thực hành điện mao CSVC của Khoa và Ngành được đảm bảo ở mức tốt, đáp ứng tốt cho công tác giảng dạy, học tập và NCKH.

- Việc lấy ý kiến NH đã được thực hiện, song lấy ý kiến các bên liên quan khác như GV, NV về hệ thống phòng làm việc, phòng chức năng chưa được thường xuyên nhằm cải thiện để hỗ trợ hoạt động giảng dạy và NCKH.

- Hiện nay, Thư viện của Trường chưa phát huy hết ưu điểm của kết nối số hóa nhiều tài liệu học tập và nghiên cứu mà còn nặng về tài liệu giấy nên chưa thực sự thuận lợi cho việc tra cứu, tham khảo của SV và GV. Các tài liệu số hóa hiện nay GV, SV đang chủ yếu tự khai thác trên Internet và nguồn tự tìm hiểu.

- Việc mã hóa quản lý tài sản trong phòng thực hành kế toán cần được mã hóa quản lý đồng bộ với mã hóa tài sản công đáp ứng yêu cầu quản lý, giữ gìn tài sản đảm bảo phục vụ tốt lâu dài cho nhiều năm.

- Cần có xây dựng lại nội quy, quy định quản lý, sử dụng chặt chẽ, hướng dẫn sử dụng từng tài sản đảm bảo việc quản lý, sử dụng tài sản hiệu quả lâu dài.

- Việc ứng dụng CNTT trong quản lý chưa được đẩy mạnh trong quản trị công việc trong Khoa, việc kết nối với các bộ phận chức năng của Trường còn hạn chế. Hệ thống phần mềm ứng dụng còn ít được đầu tư để GV và SV có thể ứng dụng rộng rãi về AI trong học tập, giảng dạy và NCKH.

- Việc hỗ trợ cho SV khuyết tật mới chỉ dừng lại ở sự bố trí các phòng học ở tầng 1, bước đầu có hệ thống đường dành riêng cho người khuyết tật. Một số khu giảng đường cao tầng chưa có thang máy để hỗ trợ cho SV khuyết tật. Nhà trường chưa thực hiện khảo sát riêng về lấy ý kiến phản hồi của NH và các bên liên quan về môi trường, sức khỏe và an toàn có lưu ý đến nhu cầu đặc thù của người khuyết tật.

Tiêu chuẩn 10:

- Hệ thống thu thập thông tin của Trường và Khoa chưa lấy được ý kiến từ phía các nhà khoa học đang công tác ở các trường ĐH hoặc các tổ chức giáo dục nước ngoài về các hoạt động của Trường, đặc biệt là hoạt động xây dựng CTĐT.

- Trong quy định trên chưa quy định rõ thời hạn phải tiến hành rà soát lại CTĐT và chưa quy định rõ cơ cấu các thành phần tham gia vào phát triển CTĐT.

- Trường chưa ban hành quy định riêng về việc rà soát, đánh giá quá trình dạy học của GV.

- Số lượng đề tài có kết quả chuyển thành các chuyên đề, giáo trình phục vụ CTĐT Kế toán và chuyển giao cho các doanh nghiệp chưa nhiều.

- Trường/Khoa chưa ban hành được văn bản hướng dẫn riêng về quy trình đánh giá chất lượng của các dịch vụ hỗ trợ cũng như các định đúng các loại hình dịch vụ hỗ trợ người học.

- Trường và Khoa chưa lấy được rộng rãi các ý kiến của các tổ chức chính trị - xã hội về các hoạt động của Trường/ Khoa.

Tiêu chuẩn 11:

- Khoa chưa có đối sánh với các trường về tỉ lệ SV tốt nghiệp và buộc thôi học để đề ra được các biện pháp khắc phục.

- Trường và Khoa chưa có báo cáo đối sánh về thời gian tốt nghiệp trung bình của SV ngành Kế toán của Trường so với SV ngành Kế toán của các trường ĐH có uy tín.

- Trường và Khoa chưa xây dựng được các báo cáo đối sánh tỉ lệ SV ngành Kế toán có việc làm sau khi tốt nghiệp so với SV của các trường Kinh tế có uy tín khác trong nước và quốc tế.

- Khoa chưa có nghiên cứu đối sánh về hoạt động NCKH của SV ngành Kế toán với SV ngành Kế toán của các trường ĐH kinh tế có uy tín trong nước và thế giới để có cơ sở thúc đẩy hoạt động NCKH và nâng cao chất lượng đào tạo.

- Khoa và Trường chưa có báo cáo đối sánh về sự hài lòng của các bên liên quan về CTĐT Kế toán với sự hài lòng của các bên liên quan với CTĐT Kế toán của các Trường ĐH kinh tế khác ở trong nước để cải tiến chất lượng đào tạo.

3. Các kế hoạch cải tiến chất lượng CTĐT

Liên quan đến CDR, CTĐT và phương pháp giảng dạy, đánh giá:

- Tiếp tục bám sát Luật giáo dục đại học và phù hợp với Sứ mạng, Tầm nhìn của Trường Đại học Tây Bắc, cập nhật kịp thời những thay đổi. Tổ chức khảo sát lấy ý kiến nhà

tuyển dụng về mục tiêu CTĐT, CĐR của CTĐT với phạm vi rộng hơn, số lượng được lấy ý kiến nhiều hơn.

- Tích cực quảng bá, công khai CĐR dưới nhiều hình thức đa dạng, nhằm đạt hiệu quả sâu và rộng. Định kỳ cập nhật, phản ánh được các yêu cầu của các bên liên quan theo xu hướng của thị trường lao động. Tổ chức khảo sát lấy ý kiến nhà tuyển dụng về CĐR của CTĐT. Chú trọng vào thu thập ý kiến phản hồi của cựu SV, GV, và nhà tuyển dụng thông qua nhiều hình thức khác nhau như gửi phiếu khảo sát trực tuyến, gặp gỡ cựu NH, tọa đàm với NTD để đảm bảo thu thập được thông tin chất lượng. Rà soát điều chỉnh CĐR 2022.

- Việc cập nhật Bản mô tả CTĐT ngành Kế toán trình độ đại học cần phát huy thế mạnh: trình bày cụ thể, rõ ràng, logic các học phần, phân bố khoa học giữa các môn học với thời lượng hợp lý và cập nhật nhiều nội dung tiến bộ hơn trước. Tiếp tục tiến hành rà soát CTĐT theo kế hoạch của phòng Đào tạo để chỉnh sửa và cập nhật Bản mô tả CTĐT nhằm giúp cho Bản mô tả CTĐT ngành Kế toán trình độ đại học ngày một hoàn thiện hơn. Tiếp tục tiến hành khảo sát lấy ý kiến của tất cả các GV tham gia vào giảng dạy CTĐT ngành Kế toán về Bản mô tả CTĐT ngành Kế toán. Sử dụng cách thức thu thập thông tin phù hợp, hiệu quả.

- Tiếp tục cập nhật ĐCCT HP, thay đổi theo hướng hiệu quả, chất lượng hơn. Thiết lập quy trình rõ ràng về việc thu thập, xử lý và phản hồi ý kiến từ các bên liên quan. Đồng thời, tập huấn, seminar về cách thức lượng giá mức tự chủ và chịu trách nhiệm để đánh giá SV một cách toàn diện.

- Đa dạng hoá các hình thức công bố Bản mô tả CTĐT, ĐCCT ngành Kế toán trình độ đại học, cập nhật các phiên bản. Tăng cường triển khai tổ chức các buổi hội thảo, truyền thông để tăng kết nối với các bên liên quan nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho hoạt động công bố công khai bản mô tả CTĐT, ĐCCT các học phần. Xây dựng tóm tắt bản mô tả CTĐT bằng tiếng Lào.

- Tiếp tục cập nhật CTDH tiên tiến, phù hợp với CĐR và xu hướng phát triển ngành nghề. Thiết kế các chỉ số và công cụ để đo lường mức độ đạt được CĐR của SV.

- Tiếp tục triển khai rà soát CTĐT để đảm bảo 100% các học phần đều đóng góp cho việc đạt được CĐR. Tiếp tục xác định rõ phương pháp dạy học, kiểm tra phù hợp với nội dung HP, đảm bảo sự hỗ trợ lẫn nhau một cách tốt nhất để đạt được CĐR. Tổ chức lấy ý kiến phản hồi của các bên liên quan về nội dung môn học thực hiện toàn diện đối

với tất cả các học phần. Xác định lại mức độ đóng góp của của học phần vào các CĐR hợp lý.

- Tiếp tục và thường xuyên tuyên bố và công khai Triết lý giáo dục của Trường tới các bên liên quan bao gồm cán bộ, nhân viên, NH dưới nhiều hình thức khác nhau. Đặc biệt, tuyên truyền mạnh mẽ để Triết lý giáo dục được các GV và NH hiểu rõ và thực hiện trong suốt quá trình Dạy – Học. Rà soát, cập nhật định kỳ sự phù hợp giữa mục tiêu CTĐT, CĐR và triết lý giáo dục để đảm bảo tính thống nhất. Chủ động phổ biến sứ mạng, tầm nhìn, triết lý giáo dục của Khoa Kinh tế và của nhà trường tới GV, NH và các bên liên quan thông qua email, webside, chương trình ngày hội việc làm, tổ chức sinh hoạt đầu khóa học.

- Tiếp tục triển khai tập huấn cho cán bộ, GV khoa về Phương pháp giảng dạy tích cực, ứng dụng CNTT vào giảng dạy. Tích cực cử GV tham gia khoá đào tạo, tập huấn, định kỳ sinh hoạt chuyên môn thảo luận về PPDH để đạt CĐR. Duy trì kiểm tra hồ sơ giảng dạy và thao giảng. Cải tiến PPDH nhằm giúp NH đạt được CĐR. Thực hiện lấy khảo sát của SV về riêng PPDH, trình độ GV, hình thức và cách thức GV triển khai thực hiện đánh giá quá trình học để đạt được hiệu quả của các học phần và đạt được CĐR.

- Trong tất cả các học phần áp dụng triệt để, phù hợp, đa dạng hoạt động dạy và học, nhằm thúc đẩy việc rèn luyện các kỹ năng, nâng cao khả năng học tập suốt đời của SV. Định kì hàng năm tiến hành rà soát hoạt động dạy- học. Triển khai áp dụng kết quả khảo sát NH vào rà soát PPDH đối với các học phần thuộc bộ môn quản lý. Tiến tới sẽ triển khai áp dụng kết quả khảo sát NH vào rà soát PPDH đối với 100% các học phần ngoài khoa.

- Tiếp tục phát huy và đa dạng hơn nữa các phương pháp đánh giá, không ngừng cải tiến để hoàn thiện các phương pháp đánh giá kết quả học tập của NH phù hợp với CĐR ngành Kế toán. Tiến hành khảo sát mức độ hài lòng của SV về các phương pháp đánh giá đang áp dụng để từ đó có cải tiến cho phù hợp.

- Tiếp tục và đẩy mạnh sự phối hợp với cố vấn học tập, các tổ chức đoàn khoa nhằm phổ biến rộng rãi các quy định về đánh giá KQHT đến NH. Nâng cấp phần mềm đảm bảo cập nhật và thông báo KQHT nhanh chóng và kịp thời hơn với người học. Xây dựng kế hoạch và giải pháp chi tiết hỗ trợ SV có KQHT yếu sớm đạt CĐR, đảm bảo ra trường đúng thời hạn đào tạo. Thực hiện các cuộc khảo sát về việc nắm rõ cách thức đánh giá KQHT của từng học phần cũng như toàn khóa học và mức độ tiếp cận các thông tin trên website của trường và của khoa để hỗ trợ NH tốt hơn.

- Tiếp tục hoàn thiện quy trình rà soát, cải tiến đề thi cũng như các phương thức đánh giá kết quả học tập của SV. Tổ chức khảo sát để đánh giá việc áp dụng các loại hình thi, kiểm tra đối với từng học phần để có thể phân tích mức độ phù hợp.

- Kết quả học tập của người học được phản hồi kịp thời để NH cải thiện tình hình học tập của bản thân theo hướng tích cực. Nâng cấp phần mềm quản lý hệ thống đào tạo trong thời gian sớm nhất có thể.

- Tiếp tục cải tiến quy trình giải quyết khiếu nại và nhanh chóng trả kết quả khiếu nại về KQHT của SV. Tăng cường phổ biến cho SV biết rõ về khiếu nại và phúc khảo KQHT vào đầu mỗi môn học phúc khảo (nếu có) nhằm đảm bảo quyền lợi chính đáng của SV.

Liên quan đến các điều kiện đảm bảo chất lượng đào tạo:

- Rà soát lại các quy định về tuyển dụng, bổ nhiệm, chấm dứt hợp đồng, cho nghỉ hưu đối với GV để nâng cao hiệu quả việc tuyển dụng và bổ nhiệm. Xây dựng chính sách ưu đãi để tuyển dụng, bổ nhiệm đối với người tốt nghiệp thạc sĩ và tiến sĩ hoặc người có học hàm học vị cao về giảng dạy và nghiên cứu tại Khoa.

- Xây dựng chế độ khen thưởng đối với các GV hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ giảng dạy và NCKH, và các Gv có đóng góp hiệu quả cho cộng đồng. Rà soát chặt chẽ khối lượng công việc của GV để tránh việc quá mất cân đối giữa các GV, chú trọng nâng cao chất lượng GV để các GV đều thực hiện tốt nhiệm vụ giảng dạy và NCKH.

- Ban hành các chế độ ưu đãi tương ứng để có thể tuyển dụng được các GV có năng lực chuyên môn, ngoại ngữ và tin học tốt. Xây dựng tiêu chí tuyển dụng và bổ nhiệm GV cho CTĐT Kế toán dựa theo quy định mới của Trường và mục tiêu giáo dục của Khoa.

- Thường xuyên rà soát, cập nhật các văn bản đánh giá năng lực của đội ngũ GV để công tác đánh giá phân loại GV được công bằng, khách quan. Tổ chức đánh giá năng lực ngoại ngữ định kì 2 năm/lần đối với giảng viên.

- Thực hiện nghiên cứu nhu cầu đào tạo và bồi dưỡng của đội ngũ GV Khoa để làm căn cứ xác đáng trong xây dựng kế hoạch phát triển đội ngũ GV của Khoa trong giai đoạn tới. Thực hiện khảo sát/đánh giá nhu cầu đào tạo/bồi dưỡng chuyên môn nghiệp vụ của đội ngũ GV để làm cơ sở cho việc xây dựng kế hoạch phát triển nguồn nhân lực.

- Rà soát lại các văn bản quy định việc quản trị GV theo kết quả công việc. Ban hành mẫu xây dựng kế hoạch năm học cho GV chi tiết hơn bao gồm khối lượng, tiến độ, thời gian hoàn thành, các nguồn lực cần thiết.
- Rà soát lại các quy định về NCKH để thúc đẩy chất lượng các công trình nghiên cứu của GV. Thành lập các nhóm nghiên cứu chuyên sâu của Khoa để các GV hỗ trợ nhau trong việc đăng kí đề tài các cấp và đăng tải các công bố quốc tế.
- Rà soát lại các kế hoạch phát triển đội ngũ nhân viên và trợ lý, chính sách thu hút tuyển dụng và phát triển đội ngũ nhân viên và trợ lý. Nghiên cứu dự báo nhu cầu về đội ngũ nhân viên và trợ lý nhằm đáp ứng nhu cầu về đào tạo, NCKH và các hoạt động phục vụ cộng đồng của GV và SV của Khoa.
- Rà soát lại đội ngũ nhân viên để đánh giá và bổ nhiệm lại nhân viên. Xây dựng các tiêu chí tuyển dụng cụ thể hơn cho việc tuyển dụng nhân viên.
- Tiếp tục lấy ý kiến của các bên liên quan trong việc đánh giá phân loại nhân viên. Xây dựng các tiêu chí để đánh giá nhân viên theo các mặt: năng lực chuyên môn nghiệp vụ, mức độ hoàn thành công việc và sự hài lòng của các bên liên quan.
- Rà soát lại việc phân bổ ngân sách cũng như các chính sách cho hoạt động đào tạo, bồi dưỡng nhân viên. Thường xuyên cử nhân viên tham gia các khóa tập huấn. Thực hiện khảo sát, đánh giá về nhu cầu đào tạo, bồi dưỡng và định kì tổ chức các khóa bồi dưỡng kỹ năng mềm cho đội ngũ nhân viên.
- Rà soát lại hoạt động của bộ phận theo dõi, giám sát hiệu quả hoạt động của nhân viên để đảm bảo tính khách quan, công bằng trong đánh giá nhân viên. Xây dựng chỉ số KPIs cho nhân viên để thuận lợi, khách quan, công bằng trong đánh giá, phân loại nhân viên.
- Tiếp tục xác định chính sách tuyển sinh rõ ràng, theo đúng quy định của Bộ GD&ĐT. Bên cạnh đó, chính sách tuyển sinh cũng được công bố công khai cho các đối tượng tuyển sinh và luôn được cập nhật để nâng cao hiệu quả công tác tuyển sinh. Nhà trường tăng cường quảng bá tuyển sinh, đảm bảo công tác truyền thông về tuyển sinh. Thường xuyên phối hợp chặt chẽ với ban tuyển sinh của Nhà trường để có chiến lược, kế hoạch tuyển sinh phù hợp.
- Nhà trường tiếp tục thực hiện tốt công tác tuyển sinh theo những quy định của Bộ Giáo dục và đào tạo với những tiêu chí và phương pháp tuyển chọn được xác định rõ ràng. Tăng cường xin ý kiến của các bên liên quan về đề án tuyển sinh của Trường sao

cho có thể tuyển chọn đủ số lượng NH vào các CTĐT, đáp tốt nhu cầu lao động của thị trường, đảm bảo việc làm cho SV sau ra trường.

- Giám sát tốt kết quả học tập, rèn luyện của SV để có chính sách hỗ trợ NH trong học tập. Rà soát lại quy trình giám sát sự tiến bộ của NH để có thể hỗ trợ tốt nhất cho người học. Nhà trường cần nâng cấp hệ thống quản lý đào tạo phục vụ cho việc giám sát, theo dõi kết quả học tập.

- Tổ chức các hoạt động tư vấn giúp đỡ tạo việc làm cho SV thông qua mạng lưới cựu SV. Rà soát lại các hoạt động tư vấn, hỗ trợ SV để các hoạt động không chồng chéo.

- Tiếp tục tuyên truyền giáo dục để GV và SV nâng cao hơn ý thức bảo vệ môi trường. Xây dựng kế hoạch bảo dưỡng thường xuyên CSVC để phục vụ tốt hoạt động đào tạo và NCKH. Xây dựng các biển báo và biển chỉ dẫn trong khuôn viên Trường để tạo thuận lợi cho NH trong quá trình học tập tại Trường. Nâng cấp hệ thống máy tính và mạng internet cho khu giảng đường và ký túc xá. Hàng năm tiến hành khảo sát lấy ý kiến NH về môi trường tâm lý, xã hội và cảnh quan của trường.

- Tiếp tục phát huy CSVC được trang bị theo Chương trình 1719 để giảng dạy, học tập và NCKH. Thực hiện khảo sát thường xuyên theo định kỳ đối với NH và CB, GV về CSVC nhằm cải thiện để hỗ trợ hoạt động giảng dạy và NCKH.

- Cải thiện hệ thống mạng LAN của thư viện để GV và SV dễ dàng tiếp cận được nguồn tài liệu số của thư viện. Tăng cường đầu tư các đầu sách mới theo chế độ chính sách tài chính kế toán thay đổi hàng năm để phục vụ hoạt động học tập, GD và nghiên cứu của ngành kế toán. Tăng cường cung cấp số hóa các tài liệu phục vụ học tập và nghiên cứu thông qua thư viện được thuận lợi, hiệu quả.

- GV và SV khai thác có hiệu quả những trang thiết bị hiện có của Trường để nâng cao hiệu quả giảng dạy, học tập và NCKH trong bối cảnh tăng cường ứng dụng công nghệ số hiện nay. Thực hiện quản lý mã hóa TSCĐ công theo quy định. Xây dựng mới nội quy, hướng dẫn sử dụng tài sản mới được đầu tư đảm bảo chặt chẽ trong quản lý.

- Nâng cao ứng dụng công nghệ số vào hoạt động quản lý, giảng dạy, học tập, NCKH. Phát huy sử dụng có hiệu quả hệ thống trang bị CSVC CNTT hiện tại của trường theo CT đầu tư 1719 vào giảng dạy, học tập và NCKH nhằm không ngừng nâng cao chất lượng đào tạo ngành Kế toán.

- Thường xuyên cập nhật và quan tâm đến các tiêu chuẩn về môi trường, sức khỏe và an toàn. Đầu tư, cải tạo một số hạng mục để tạo điều kiện thuận lợi cho người khuyết

tật. Thực hiện khảo sát riêng về lấy ý kiến phản hồi của NH và các bên liên quan về môi trường, sức khỏe và an toàn có lưu ý đến nhu cầu đặc thù của người khuyết tật.

Liên quan đến công tác cải tiến nâng cao chất lượng:

- Duy trì kinh nghiệm triển khai lấy ý kiến của các bên liên quan, phát huy các phương pháp lấy ý kiến hiệu quả, tin cậy. Mời các chuyên gia là người nước ngoài hoặc người Việt nam đang công tác trong các trường ĐH hoặc các tổ chức giáo dục quốc tế là chuyên gia tư vấn cho Khoa.
- Đảm bảo đúng quy trình trên trong phát triển CTĐT. Rà soát lại các điều khoản trong quy định trên để quy định này có hiệu quả khi vận dụng vào thực tiễn.
- Dự giờ của GV tối thiểu 1 lần/học kì để có thể đánh giá, tư vấn về chất lượng giờ dạy của GV. Ban hành riêng quy định về việc rà soát, đánh giá quá trình dạy học của GV.
- Rà soát lại CTĐT đại học các chuyên ngành để chuyển các kết quả nghiên cứu thành các chuyên đề học tập nhằm đảm bảo tính hiện đại của CTĐT. Rà soát các hướng nghiên cứu và đặt hàng các nghiên cứu để có thể chuyển hầu hết các kết quả nghiên cứu của GV thành các chuyên đề chuyên đề, giáo trình phục vụ CTĐT Kế toán và thực tiễn quản lý kinh doanh.
- Lấy ý kiến rộng rãi của các bên liên quan về chất lượng các hoạt động hỗ trợ của Trường. Ban hành các quy định cụ thể để đánh giá chất lượng các dịch vụ hỗ trợ SV để tạo điều kiện thuận lợi cho NH trong quá trình học tập.
- Lưu trữ các dữ liệu làm căn cứ để đánh giá và cải tiến hoạt động của các đơn vị. Lấy ý kiến của các tổ chức chính trị - xã hội về tất cả các hoạt động của Trường, Khoa để làm căn cứ nâng cao chất lượng các hoạt động.
- Lưu trữ các dữ liệu làm căn cứ để có biện pháp hỗ trợ SV một cách hiệu quả. Thực hiện đối sánh, phân tích nguyên nhân và đề xuất giải pháp khắc phục tình trạng SV thôi học và giảm tỉ lệ tốt nghiệp.
- Lưu trữ các dữ liệu làm căn cứ để có biện pháp hỗ trợ SV một cách hiệu quả. Thực hiện đối sánh thời gian tốt nghiệp trung bình của SV ngành Kế toán so với SV của các trường ĐH Kinh tế có uy tín trong nước.
- Lưu trữ các dữ liệu làm căn cứ để có biện pháp hỗ trợ SV một cách hiệu quả. Thực hiện đối sánh tỉ lệ SV tốt nghiệp của SV CTĐT Kế toán so với SV của các trường ĐH Kinh tế có uy tín trong nước.
- Lưu trữ các dữ liệu làm căn cứ để có biện pháp hỗ trợ SV một cách hiệu quả. Thực

hiện đối sánh hoạt động NCKH của SV ngành Kế toán so với SV của các trường ĐH kinh tế uy tín trong nước.

- Lưu trữ các dữ liệu làm căn cứ để có biện pháp hỗ trợ SV một cách hiệu quả. Xây dựng kế hoạch giám sát sự hài lòng của các bên liên quan với CTĐT Kế toán. Thực hiện các báo cáo đối sánh sự hài lòng của các bên liên quan với CTĐT của Khoa với các CTĐT khác ở trong và ngoài Trường.

4. Tổng hợp kết quả Tự đánh giá Chương trình đào tạo

4.1. Phụ lục 6a. Bảng tổng hợp kết quả tự đánh giá chương trình đào tạo

(Theo Thông tư số 04/2016/TT-BGDĐT, Thông tư số 02/2020/TT-BGDĐT, Thông tư số 39/2020/TT-BGDĐT)

Tên cơ sở giáo dục: **Trường ĐHTB**

Mã: **TTB**

Tên CTĐT: Chương trình đào tạo ngành kế toán trình độ đại học

Mã CTĐT: 7340301

TT	Tiêu chuẩn / Tiêu chí	Thang đánh giá							Tổng hợp theo tiêu chuẩn		
		Chưa đạt			Đạt				Mức trung bình	Số tiêu chí đạt	Tỷ lệ số tiêu chí đạt
		1	2	3	4	5	6	7			
1	Tiêu chuẩn 1								5,00	3	100,00%
2	Tiêu chí 1.1					5					
3	Tiêu chí 1.2					5					
4	Tiêu chí 1.3					5					
5	Tiêu chuẩn 2								5,00	3	100,00%
6	Tiêu chí 2.1					5					
7	Tiêu chí 2.2					5					

8	Tiêu chí 2.3					5					
9	<i>Tiêu chuẩn 3</i>								5,00	3	100,00%
10	Tiêu chí 3.1					5					
11	Tiêu chí 3.2					5					
12	Tiêu chí 3.3					5					
13	<i>Tiêu chuẩn 4</i>								5,00	3	100,00%
14	Tiêu chí 4.1					5					
15	Tiêu chí 4.2					5					
16	Tiêu chí 4.3					5					
17	<i>Tiêu chuẩn 5</i>								4,4	5	100,00%
18	Tiêu chí 5.1					5					
19	Tiêu chí 5.2				4						
20	Tiêu chí 5.3					5					
21	Tiêu chí 5.4				4						
22	Tiêu chí 5.5				4						
23	<i>Tiêu chuẩn 6</i>								4,71	7	100,00%
24	Tiêu chí 6.1					5					
25	Tiêu chí 6.2					5					
26	Tiêu chí 6.3					5					
27	Tiêu chí 6.4					5					

28	Tiêu chí 6.5				4						
29	Tiêu chí 6.6				4						
30	Tiêu chí 6.7					5					
31	<i>Tiêu chuẩn 7</i>								4,80	5	100,00%
32	Tiêu chí 7.1					5					
33	Tiêu chí 7.2					5					
34	Tiêu chí 7.3				4						
35	Tiêu chí 7.4					5					
36	Tiêu chí 7.5					5					
37	<i>Tiêu chuẩn 8</i>								4,80	5	100,00%
38	Tiêu chí 8.1					5					
39	Tiêu chí 8.2					5					
40	Tiêu chí 8.3					5					
41	Tiêu chí 8.4					5					
42	Tiêu chí 8.5				4						
43	<i>Tiêu chuẩn 9</i>								4,0	5	100,00%
44	Tiêu chí 9.1				4						
45	Tiêu chí 9.2				4						
46	Tiêu chí 9.3				4						
47	Tiêu chí 9.4				4						

48	Tiêu chí 9.5				4						
49	<i>Tiêu chuẩn 10</i>								5,00	6	100,00%
50	Tiêu chí 10.1					5					
51	Tiêu chí 10.2					5					
52	Tiêu chí 10.3					5					
53	Tiêu chí 10.4					5					
54	Tiêu chí 10.5					5					
55	Tiêu chí 10.6					5					
56	<i>Tiêu chuẩn 11</i>								5,00	5	100,00%
57	Tiêu chí 11.1					5					
58	Tiêu chí 11.2					5					
59	Tiêu chí 11.3					5					
60	Tiêu chí 11.4					5					
61	Tiêu chí 11.5					5					
Đánh giá chung CTĐT									4,97	50	100,00%

Ghi chú:

1. Tiêu chí có điểm cao nhất: 6 Điểm
2. Tiêu chí có điểm thấp nhất: 4 Điểm
3. Số tiêu chí đạt điểm từ 4 điểm trở lên: 50/50 (100.0%)
4. Số tiêu chuẩn có điểm trung bình từ 4 điểm trở lên: 11/11 (100.0%)
5. Số tiêu chuẩn có điểm trung bình dưới 2 điểm: 0/11 (0.0%)

4.2. Phụ lục 6b. Bảng tổng hợp kết quả tự đánh giá chương trình đào tạo

(theo Thông tư số 23/2011/TT-BGDĐT, Thông tư số 49/2012/TT-BGDĐT, Thông tư số 33/2014/TT-BGDĐT)

Tên cơ sở giáo dục: **Trường ĐHTB**

Mã: **TTB**

Tên CTĐT: Chương trình đào tạo ngành kế toán trình độ đại học

Mã CTĐT: 7340301

	Tiêu chuẩn/tiêu chí	Kết quả đánh giá		Tổng hợp theo tiêu chuẩn	
		Đạt	Chưa đạt	Số tiêu chí đạt	Tỷ lệ số tiêu chí đạt
1	Tiêu chuẩn 1			3	100,00%
2	Tiêu chí 1.1	Đ			
3	Tiêu chí 1.2	Đ			
4	Tiêu chí 1.3	Đ			
5	Tiêu chuẩn 2			3	100,00%
6	Tiêu chí 2.1	Đ			
7	Tiêu chí 2.2	Đ			
8	Tiêu chí 2.3	Đ			
9	Tiêu chuẩn 3			3	100,00%
10	Tiêu chí 3.1	Đ			
11	Tiêu chí 3.2	Đ			
12	Tiêu chí 3.3	Đ			
13	Tiêu chuẩn 4			3	100,00%
14	Tiêu chí 4.1	Đ			
15	Tiêu chí 4.2	Đ			
16	Tiêu chí 4.3	Đ			

17	<i>Tiêu chuẩn 5</i>			5	100,00%
18	Tiêu chí 5.1	Đ			
19	Tiêu chí 5.2	Đ			
20	Tiêu chí 5.3	Đ			
21	Tiêu chí 5.4	Đ			
22	Tiêu chí 5.5	Đ			
23	<i>Tiêu chuẩn 6</i>			7	100,00%
24	Tiêu chí 6.1	Đ			
25	Tiêu chí 6.2	Đ			
26	Tiêu chí 6.3	Đ			
27	Tiêu chí 6.4	Đ			
28	Tiêu chí 6.5	Đ			
29	Tiêu chí 6.6	Đ			
30	Tiêu chí 6.7	Đ			
31	<i>Tiêu chuẩn 7</i>			5	100,00%
32	Tiêu chí 7.1	Đ			
33	Tiêu chí 7.2	Đ			
34	Tiêu chí 7.3	Đ			
35	Tiêu chí 7.4	Đ			
36	Tiêu chí 7.5	Đ			
37	<i>Tiêu chuẩn 8</i>			5	100,00%
38	Tiêu chí 8.1	Đ			
39	Tiêu chí 8.2	Đ			

40	Tiêu chí 8.3	Đ			
41	Tiêu chí 8.4	Đ			
42	Tiêu chí 8.5	Đ			
43	<i>Tiêu chuẩn 9</i>			5	100,00%
44	Tiêu chí 9.1	Đ			
45	Tiêu chí 9.2	Đ			
46	Tiêu chí 9.3	Đ			
47	Tiêu chí 9.4	Đ			
48	Tiêu chí 9.5	Đ			
49	<i>Tiêu chuẩn 10</i>				

50	Tiêu chí 10.1	Đ			
51	Tiêu chí 10.2	Đ			
52	Tiêu chí 10.3	Đ Đ			
53	Tiêu chí 10.4	Đ			
54	Tiêu chí 10.5	Đ Đ			
58	Tiêu chí 11.2	Đ		5	100,00%
59	Tiêu chí 11.3	Đ			
60	Tiêu chí 11.4	Đ			
61	Tiêu chí 11.5	Đ			
Đánh giá chung CTĐT: Đ				50	100,00 %

Ghi chú:

- Ghi mức đánh giá: Đ: Đạt; C: Chưa đạt;

- Tỷ lệ số tiêu chí đạt tính đến 2 số thập phân sau dấu phẩy

Sơn La, ngày 11 tháng 12 năm 2024



PHÓ HIỆU TRƯỞNG
TS. Đỗ Hồng Đức

Phần IV: PHỤ LỤC
PHỤ LỤC 1
CƠ SỞ DỮ LIỆU KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO
(theo Phụ lục 7 CV số 2085)

Thời điểm báo cáo: Tính đến ngày 30/7/2024

I. Thông tin chung về cơ sở giáo dục (Khoa)

1. Tên cơ sở giáo dục (theo Quyết định thành lập)

Tiếng Việt: Trường Đại học Tây Bắc

Tiếng Anh: Tay Bac University

2. Tên viết tắt của cơ sở giáo dục

Tiếng Việt: TTB

Tiếng Anh: TBU

3. Tên trước đây (nếu có): Trường Sư phạm cấp II Khu Tự trị Thái – Mèo; Trường Cao đẳng Sư phạm Tây Bắc.

4. Cơ quan quản lý trực tiếp: Bộ Giáo dục và Đào tạo

5. Địa chỉ: Tổ 2, phường Quyết Tâm, thành phố Sơn La, tỉnh Sơn La

6. Thông tin liên hệ: Điện thoại 02123.751.700

E-mail: contact@utb.edu.vn Website: <http://utb.edu.vn>

7. Năm thành lập cơ sở giáo dục (theo Quyết định thành lập): 2001

8. Thời gian bắt đầu đào tạo khóa I: 2001

9. Thời gian cấp bằng tốt nghiệp cho khóa I: 2005

10. Loại hình cơ sở giáo dục:

Công lập ☒ Bán công ☐ Dân lập ☐ Tư thực ☐

11. Loại hình khác (đề nghị ghi rõ).....

II. Thông tin chung về cơ sở giáo dục thực hiện chương trình đào tạo (Khoa - bộ môn 15,16, 20,21)

12. Tên Khoa/Bộ môn thực hiện CTĐT (theo Quyết định thành lập)

Tiếng Việt: Khoa Kinh tế

Tiếng Anh: Faculty of Economics

13. Tên viết tắt của Khoa/Bộ môn thực hiện CTĐT:

Tiếng Việt: KKT

Tiếng Anh: KKT

14. Tên trước đây (nếu có)

Tiếng Việt:

Tiếng Anh:

15. Mã CTĐT: 7340301

16. Tên trước đây của CTĐT (nếu có):

17. Địa chỉ của Khoa/Bộ môn thực hiện CTĐT: Tầng 1, Nhà B, Trường Đại học Tây Bắc

18. Số điện thoại liên hệ:

Email: k.kinhhte@utb.edu.vn Website: <https://kinhhte.utb.edu.vn/>

19. Năm thành lập Khoa/Bộ môn (theo Quyết định thành lập): 2009

20. Thời gian bắt đầu đào tạo khóa I (của CTĐT): 2004

21. Thời gian cấp bằng tốt nghiệp cho khóa I (của CTĐT): 2008

III. Giới thiệu khái quát về đơn vị thực hiện chương trình đào tạo (Khoa)

22. Khái quát về lịch sử phát triển, tóm tắt thành tích nổi bật của đơn vị thực hiện CTĐT (nêu tóm tắt các giai đoạn phát triển, tổng số ngành, chương trình, ... quan hệ hợp tác, thành tích nổi bật).

Trường Đại học Tây Bắc được thành lập theo Quyết định số 39/2001/QĐ-TTG ngày 23/03/2001 của Thủ tướng Chính phủ, là trường Đại học công lập trực thuộc Bộ Giáo dục và Đào tạo. Nhà trường đã có lịch sử phát triển gần 60 năm với rất nhiều khó khăn và thách thức trong từng giai đoạn phát triển, gắn liền với lịch sử phát triển giáo dục và đào tạo của đất nước.

Từ khi thành lập năm 1960, Trường là Trường Sư phạm cấp 2, được thành lập theo Quyết định 267/QĐ ngày 30/6/1960 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục, trực thuộc Khu tự trị Thái Mèo; Đến năm 1976 Trường trở thành Trường Sư phạm 10+3 Tây Bắc, trực thuộc Bộ Giáo dục.

Năm 1981, Trường được công nhận là Trường Cao đẳng sư phạm Tây Bắc tại Quyết định số 146/CP ngày 6 tháng 4 năm 1981 Hội đồng Chính phủ.

Trường Đại học Tây Bắc được thành lập trên cơ sở Trường Cao đẳng sư phạm Tây Bắc, là một trường đại học đa ngành, phát triển theo định hướng ứng dụng. Hiện nay, Trường đang đào tạo 06 ngành đào tạo trình độ thạc sĩ, 25 ngành đào tạo trình độ đại học và 02 ngành đào tạo trình độ cao đẳng. Hiện Nhà trường đang triển khai đào tạo cũng như liên kết đào tạo trình độ thạc sĩ tại chỗ với nhiều cơ sở giáo dục đại học trong nước để phát triển tại chỗ nguồn nhân lực trình độ thạc sĩ cho tỉnh Sơn La và một số tỉnh Tây Bắc.

Trong suốt chiều dài lịch sử phát triển của mình, Trường Đại học Tây Bắc đã có những đóng góp to lớn trong việc đào tạo một tỉ trọng lớn nguồn nhân lực trình độ cao và trong NCKH, tham vấn chính sách phục vụ phát triển kinh tế, xã hội vùng Tây Bắc. Nhà trường đã được Chủ tịch nước tặng Huân chương lao động hạng nhất năm 2005 và Huân chương Độc lập Hạng Ba năm 2010. Nhiều đơn vị và cá nhân được tặng Bằng khen các cấp và các danh hiệu cao quý của Nhà nước.

Khoa Kinh tế được thành lập theo Quyết định số 295/QĐ-ĐHTB ngày 08/08/2019 của Hiệu trưởng Trường Đại học Tây Bắc, tiền thân là Ban Kinh tế của Trường Đại học Tây Bắc. Khoa Kinh tế có nhiệm vụ: *Đào tạo nhân lực hệ chính quy; hệ Vừa làm vừa học có trình độ Đại học và Cao đẳng; Bồi dưỡng chuyên môn cho cán bộ, công chức; Nghiên cứu khoa học, chuyển giao công nghệ, triển khai các dịch vụ kỹ thuật phục vụ phát triển kinh tế - xã hội vùng Tây Bắc.*

Hiện nay, Khoa Kinh tế hiện có 08 Tiến sĩ, 15 thạc sĩ, 01 nghiên cứu sinh. Có 18 GV đã học xong văn bằng 2 cử nhân ngôn ngữ Anh, 07 GV hoàn thành khóa học trung cấp lý luận chính trị, 01 GV hoàn thành cao cấp lý luận chính trị. Khoa được tổ chức thành 03 bộ môn: Bộ môn Kế toán, Bộ môn Quản trị kinh doanh, Bộ môn Kinh tế. Ban chủ nhiệm khoa gồm 01 Trưởng khoa, 01 Phó khoa. Có 01 đồng chí trợ lý thực hiện công tác hành chính của Khoa.

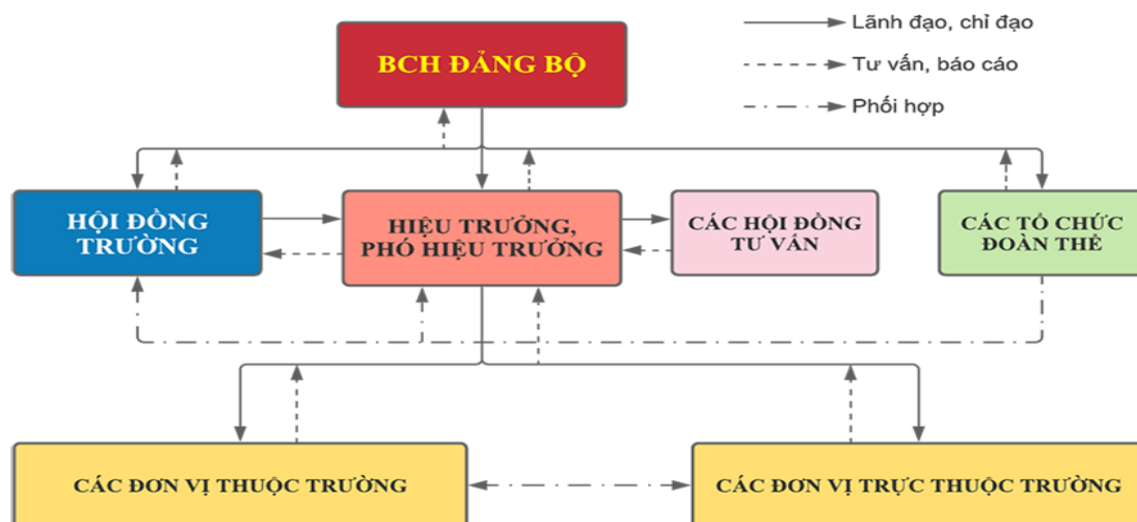
Trải qua gần 15 năm đào tạo, riêng ngành Kế toán đã thực hiện đào tạo các hệ chính quy, vừa học vừa làm, liên thông từ trung cấp lên đại học, liên thông từ cao đẳng lên đại học. Đã có khoảng 8.000 NH tốt nghiệp (gồm SV chính quy và học viên hệ vừa học vừa làm), hiện đang công tác tại các cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh Sơn La, khu vực Tây Bắc, trong cả nước và 8 tỉnh Bắc Lào. GV trong Khoa đã và đang chủ nhiệm nhiều đề tài NCKH, trong đó có các đề tài cấp Bộ, cấp Tỉnh, đã đăng tải hàng trăm bài báo khoa học trên các tạp chí khoa học chuyên ngành, có nhiều báo cáo trên các tạp chí Quốc tế có uy tín. Với những thành tích đã đạt được Khoa Kinh tế đã vinh dự được nhận:

- Nhiều năm liền đạt danh hiệu Tập thể Lao động xuất sắc của Bộ Giáo dục và Đào tạo. Được tặng nhiều Bằng khen của Bộ Giáo dục và Đào tạo, UBND tỉnh Sơn La.

- Nhiều lượt cán bộ GV của khoa đã được tặng Bằng khen của Thủ tướng Chính phủ, các Bộ, Ban ngành và các tổ chức đoàn thể ở Trung ương và địa phương, của nước CHDCND Lào.

23. Cơ cấu tổ chức hành chính của cơ sở giáo dục và đơn vị thực hiện CTĐT (vẽ sơ đồ riêng).

23.1. Cơ cấu tổ chức hành chính của cơ sở giáo dục



Các đơn vị thuộc Trường bao gồm:

1. Phòng Tổ chức - Hành chính
2. Phòng Đào tạo
3. Phòng Bảo đảm chất lượng và Thanh tra Pháp chế
4. Phòng KHCN và Hợp tác Quốc tế
5. Phòng Công tác Chính trị - Quản lý người học
6. Phòng Kế toán - Tài chính
7. Phòng Quản trị Cơ sở vật chất
8. Ban Quản lý Khu Nội trú
9. Khoa Khoa học Tự nhiên - Công nghệ
10. Khoa Khoa học Xã hội
11. Khoa Cơ sở
12. Khoa Kinh tế
13. Khoa Nông - Lâm
14. Khoa Tiểu học - Mầm non
15. Khoa Khoa học Sức khỏe
16. Trung tâm Thông tin - Thư viện
17. Trung tâm Thực hành - Thí nghiệm
18. Trung tâm Nghiên cứu Văn hóa các dân tộc Tây Bắc
19. Trạm Y tế

Các đơn vị trực thuộc Trường bao gồm:

1. Trường TH, THCS & THPT Chu Văn An
2. Trung tâm Nghiên cứu Khoa học và Chuyển giao Công nghệ
3. Trung tâm Giáo dục Quốc phòng và An ninh
4. Trung tâm Tin học - Ngoại ngữ
5. Trung tâm Nghiên cứu Đa dạng sinh học và Môi trường
6. Trung tâm Nghiên cứu và Phát triển các sản phẩm khoa học công nghệ
7. Trung tâm thúc đẩy khởi sự, khởi nghiệp kinh doanh và thu hút đầu tư vùng dân tộc thiểu số
8. Trung tâm Đào tạo và Dịch vụ kinh tế
9. Trung tâm Nông nghiệp bền vững
10. Trung tâm Phát triển Du lịch Tây Bắc

23.2 Cơ cấu tổ chức hành chính của đơn vị thực hiện CTĐT

Chi uỷ Chi bộ khoa Kinh tế lãnh chỉ đạo Ban chủ nhiệm Khoa và các tổ chức đoàn thể, bao gồm: Công đoàn bộ phận khoa Kinh tế, Liên chi đoàn khoa Kinh tế, Chi đoàn giáo viên cán bộ.

	Chi uỷ chi bộ Khoa Kinh tế		Công đoàn bộ phận Khoa Kinh tế
	Ban chủ nhiệm Khoa Kinh tế		Liên chi đoàn Khoa Kinh tế
			Chi đoàn giáo viên cán bộ
Bộ môn Kế toán	Bộ môn Quản trị kinh doanh	Bộ môn Kinh tế	

24. Danh sách Ban lãnh đạo cơ sở giáo dục và danh sách cán bộ lãnh đạo chủ chốt của đơn vị thực hiện CTĐT.

(*Riêng Ban lãnh đạo đơn vị thực hiện CTĐT ghi đầy đủ cả cấp trưởng, phó, còn lại các bộ phận khác chỉ ghi cấp trưởng*).

TT	Các bộ phận	Họ và tên	Năm sinh	Học vị, chức danh, chức vụ	Điện thoại	Email
-----------	--------------------	------------------	-----------------	-----------------------------------	-------------------	--------------

	Ban lãnh đạo Trường Đại học Tây Bắc					
1	Đảng bộ Trường Đại học Tây Bắc					
1.1	Phó Bí thư Đảng uỷ	Nguyễn Thị Lan Anh	1981	Tiến sĩ, GV chính, Phó Bí thư Đảng uỷ, Trưởng phòng	0912.714.472	lananhnt@utb.edu.vn
1.2	Phó Hiệu trưởng (phụ trách)	Đỗ Hồng Đức		Tiến sĩ, GV cao cấp, Phó Hiệu trưởng phụ trách trường	0982143838	ducdh@utb.edu.vn
1.3	Phó Hiệu trưởng	Hoàng Ngọc Anh		Tiến sĩ, GV cao cấp, Phó Hiệu trưởng		hoangngocanh@utb.edu.vn
	Khoa Kinh tế					
I.	<i>Lãnh đạo chủ chốt của Khoa</i>					
1.	Trưởng Khoa	Hoàng Xuân Trọng	1978	Tiến sĩ, GV chính, Bí thư chi bộ, Trưởng Khoa	0968681088	tronghx@utb.edu.vn

2.	Phó Trưởng Khoa	Đặng Huyền Trang	1986	Tiến sĩ, GV chính, Phó bí thư chi bộ, Phó Trưởng Khoa	098890766 9	danghuyen trang@utb. edu.vn
3	Phó Trưởng Khoa	Vũ Thị Sen	1978	Tiến sĩ, GV chính, Đảng ủy viên, Phó Trưởng Khoa	096982550 9	senketoan @utb.edu. vn
II.	<i>Các tổ chức Đảng, Đoàn TN, Công đoàn, Hội</i>					
1.	Chi bộ Khoa Kinh tế					
	Bí thư chi bộ	Hoàng Xuân Trọng	1978	Tiến sĩ, GV chính, Bí thư chi bộ, Trưởng Khoa	096868108 8	tronghx@ utb.edu.vn
2.	Công đoàn Khoa					
	Chủ tịch công đoàn	Nguyễn Thị Phươn g Thảo	1987	Tiến sĩ, GV chính, Ủy viên chi bộ, Trưởng bộ môn, Chủ tịch công đoàn	098243113 4	phuongtha o@utb.edu .vn
3	Liên chi đoàn Khoa					

	Bí thư	Đỗ Thị Thu Hiền	1988	Tiến sĩ, Giảng viên, Phó Trưởng Bộ môn, Bí thư Liên chi đoàn	0344326789	hiendtt@utb.edu.vn
4	Chi đoàn Giáo viên cán bộ					
	Bí thư	Đặng Thị Huyền Mi	1990	Thạc sĩ, Giảng viên, Bí thư	0988705560	huyenmi@utb.edu.vn
III.	Các bộ môn					
1.	Bộ môn Kinh tế					
	Trưởng Bộ môn	Đào Thị Vân Anh	1987	Tiến sĩ, GV chính, Trưởng Bộ môn	0974489894	vananhdt@utb.edu.vn
2	Bộ môn Kế toán					
	Trưởng Bộ môn	Nguyễn Thị Phương Thảo	1987	Tiến sĩ, GV chính, Ủy viên chi bộ, Trưởng bộ môn, Chủ tịch công đoàn	0982431134	phuongthao@utb.edu.vn
3	Bộ môn Quản trị kinh doanh	Đặng Trung Kiên	1978	Tiến sĩ, GV chính, Trưởng Bộ môn	0912346570	dangtrungkien@utb.edu.vn

(Kéo dài Bảng biểu theo quy mô của đơn vị thực hiện CTĐT)

25. Các ngành/chuyên ngành đào tạo của đơn vị thực hiện CTĐT: Kế toán, QTKD, QTDVDL&LH, Tài chính Ngân hàng

26. Số lượng chuyên ngành đào tạo tiến sĩ: 0

27. Số lượng chuyên ngành đào tạo thạc sĩ: 0

28. Số lượng ngành đào tạo đại học: 4

29. Số lượng ngành đào tạo cao đẳng: 0

30. Số lượng ngành (chuyên ngành) đào tạo khác (đề nghị nêu rõ):

(Đơn vị thực hiện CTĐT cần có cơ sở dữ liệu các ngành, chuyên ngành đào tạo theo bậc học để cung cấp thông tin cho mục 27).

31. Các loại hình đào tạo của đơn vị thực hiện CTĐT (đánh dấu x vào các ô tương ứng)

	Có	Không
Chính quy	☒	
Không chính quy	☒	
Từ xa		☒
Liên kết đào tạo với nước ngoài		☒
Liên kết đào tạo trong nước		☒
Các loại hình đào tạo khác (nếu có, ghi rõ từng loại hình):		

32. Tổng số các ngành đào tạo: 4

IV. Cán bộ quản lý, giảng viên, nhân viên của đơn vị thực hiện chương trình đào tạo

33. Thống kê số lượng cán bộ quản lý, giảng viên và nhân viên của đơn vị thực hiện CTĐT

TT	Phân loại	Nam	Nữ	Tổng số
I	Đội ngũ cơ hữu² <i>Trong đó:</i>	23	4	27
I.1	Đội ngũ trong biên chế	23	4	27
I.2	Đội ngũ hợp đồng dài hạn (từ 1 năm trở lên) và hợp đồng không xác định thời hạn			
II	Các đối tượng khác Hợp đồng ngắn hạn (dưới 01 năm, bao gồm cả giảng viên thỉnh giảng ³)			
	Tổng số	23	4	27

(Đơn vị thực hiện CTĐT cần có cơ sở dữ liệu về đội ngũ của đơn vị, bao gồm cả cơ hữu và hợp đồng ngắn hạn. Từ cơ sở dữ liệu lấy ra các thông tin trên).

34. Thống kê, phân loại giảng viên

T T	Trình độ, học vị, chức danh	Số lượng GV	Giảng viên cơ hữu (GV)			GV thỉnh giảng trong nước	GV quốc tế
			GV trong biên chế trực tiếp giảng dạy	GV hợp đồng dài hạn ⁴ trực tiếp giảng dạy	GV kiêm nhiệm là cán bộ quản lý		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
1	Giáo sư, Viện sĩ						
2	Phó Giáo sư						
3	Tiến sĩ khoa học						
4	Tiến sĩ	9	8		1		
5	Thạc sĩ	16	16				
6	Đại học	1	1				
7	Cao đẳng						
8	Trình độ khác						
	Tổng số	26	25		1		

(Khi tính số lượng các TSKH, TS thì không bao gồm những giảng viên vừa có học vị vừa có chức danh khoa học vì đã tính ở 2 dòng trên)

Tổng số giảng viên cơ hữu = Cột (3) - cột (7) - cột (8) = 26 người

Tỷ lệ giảng viên cơ hữu trên tổng số cán bộ cơ hữu: 96,3%

35. Quy đổi số lượng giảng viên của đơn vị thực hiện CTĐT theo quy định hiện hành của Bộ GDĐT (nếu đơn vị có giảng viên có trình độ TSKH nhưng không có học hàm thì tính ngang với Phó Giáo sư theo thứ tự như cột 3 trong Bảng 35).

Số liệu Bảng 35 được lấy từ Bảng 35 nhân với hệ số quy đổi (Ví dụ đối với cơ sở giáo dục đại học, học viện: áp dụng Thông tư số 06/2018/TT-BGDĐT ngày 28/02/2018 của Bộ trưởng Bộ GDĐT).

TT	Trình độ, học vị, chức danh	Hệ số quy đổi	Số lượng GV	GV cơ hữu			GV thỉnh giảng	GV quốc tế	GV quy đổi
				GV trong biên chế trực tiếp giảng dạy	GV hợp đồng dài hạn trực tiếp giảng dạy	GV kiêm nhiệm là cán bộ quản lý			
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
	Hệ số quy đổi			1,0	1,0	0,3	0,2	0,2	

1	Giáo sư, Viện sĩ	5,0							
2	Phó Giáo sư	3,0							
3	Tiến sĩ khoa học	3,0							
4	Tiến sĩ	2	9	8		1			16, 6
5	Thạc sĩ	1	16	16					16
6	Đại học	0,3	1	1					0,3
	Tổng								32, 9

Cách tính: Cột 10 = cột 3*(cột 5 + cột 6 + 0,3*cột 7 + 0,2*cột 8 + 0,2*cột 9)

36. Thống kê, phân loại giảng viên cơ hữu theo trình độ, giới tính và độ tuổi (số người):

T T	Trình độ/học vị	Số lượng	Tỷ lệ (%)	Phân loại theo giới tính (ng)		Phân loại theo tuổi (người)				
				Na m	Nữ	< 30	30-40	41-50	51-60	> 60
1	Giáo sư, Viện sĩ									
2	Phó Giáo sư									
3	Tiến sĩ khoa học									
4	Tiến sĩ	9		3	6		4	5		
5	Thạc sĩ	16			16		15	1		
6	Đại học	1		1			1			
	Tổng	26		4	22		20	6		

36.1. Tuổi trung bình của giảng viên cơ hữu: 38 tuổi

36.2. Tỷ lệ giảng viên cơ hữu có trình độ tiến sĩ trở lên trên tổng số giảng viên cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT: 34,6%

36.3. Tỷ lệ giảng viên cơ hữu có trình độ thạc sĩ trên tổng số giảng viên cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT: 65,4%

37. Thống kê, phân loại giảng viên cơ hữu theo mức độ thường xuyên sử dụng ngoại ngữ và tin học cho công tác giảng dạy và nghiên cứu

T T	Tần suất sử dụng	Tỷ lệ (%) GV cơ hữu sử dụng ngoại ngữ và tin học	
		Ngoại ngữ	Tin học
1	Luôn sử dụng (trên 80% thời gian của công việc)		x

2	Thường sử dụng (trên 60-80% thời gian của công việc)		
3	Đôi khi sử dụng (trên 40-60% thời gian của công việc)	x	
4	Ít khi sử dụng (trên 20-40% thời gian của công việc)		
5	Hiếm khi sử dụng hoặc không sử dụng (0-20% thời gian của công việc)		
	Tổng		

V. NH (chỉ tính số lượng NH của chương trình đào tạo)

38. NH bao gồm học sinh, sinh viên, học viên cao học và nghiên cứu sinh

Tổng số người đăng ký dự tuyển vào CTĐT, số NH trúng tuyển và nhập học trong 5 năm gần đây (hệ chính quy):

Năm học	Số thí sinh đăng ký vào CTĐT (người)	Số trúng tuyển (người)	Tỷ lệ cạnh tranh	Số nhập học thực tế (người)	Điểm tuyển đầu vào/thang điểm	Điểm trung bình của sinh viên được tuyển	Số lượng sinh viên quốc tế nhập học (người)
2019-2020				32	14/30		3
2020-2021				36	14,5/30		5
2021-2022				44	15/30		2
2022-2023				34	15/30		3
2023-2024				55	15/30		10

39. Thống kê, phân loại số lượng NH theo học CTĐT trong 5 năm gần đây các hệ chính quy và không chính quy.

Đơn vị: người

Các tiêu chí	2019-2020	2020-2021	2021-2022	2022-2023	2023-2024
1. Nghiên cứu sinh	0	0	0	0	0
2. Học viên cao học	0	0	0	0	0
3. SV đại học	32	36	44	34	38
Trong đó:					
Hệ chính quy	32	36	44	34	38
Hệ không chính quy	0	0	0	0	0
4. SV cao đẳng	0	0	0	0	0

Các tiêu chí	2019-2020	2020-2021	2021-2022	2022-2023	2023-2024
Trong đó:					
Hệ chính quy	0	0	0	0	0
Hệ không chính quy	0	0	0	0	0
5. Học sinh TCCN	0	0	0	0	0
Trong đó:					
Hệ chính quy	0	0	0	0	0
Hệ không chính quy	0	0	0	0	0
6. Khác	0	0	0	0	0

40. Số SV quốc tế theo học CTĐT trong 5 năm gần đây:

Đơn vị: người

	Năm học				
	2019-2020	2020-2021	2021-2022	2022-2023	2023-2024
Số lượng (người)	5	6	3	2	10
Tỷ lệ (%) trên tổng số người học	11%	14%	6%	5%	18%

41. NH của CTĐT có chỗ ở trong ký túc xá/tổng số NH có nhu cầu:

Các tiêu chí	2019-2020	2020-2021	2021-2022	2022-2023	2023-2024
1. Tổng diện tích phòng ở (m ²)	19.760	19.760	19.760	19.760	19.760
2. NH có nhu cầu về phòng ở (trong và ngoài ký túc xá) (người)	10	12	8	9	18
3. NH được ở trong KTX (người)	10	12	8	9	18

4. Tỷ số diện tích trên đầu NH ở trong KTX (m ² /người)	10	10	10	10	10
--	----	----	----	----	----

42. Số lượng (người) và tỷ lệ (%) NH của CTĐT tham gia nghiên cứu khoa học

	Năm học				
	2019-2020	2020-2021	2021-2022	2022-2023	2023-2024
Số lượng (người)			7	6	9
Tỷ lệ (%) trên tổng số SV			15,9	17,6	23,7

43. Thống kê số lượng NH của CTĐT tốt nghiệp trong 5 năm gần đây

Đơn vị: người

Các tiêu chí	Năm tốt nghiệp				
	2019-2020	2020-2021	2021-2022	2022-2023	2023-2024
1. Nghiên cứu sinh bảo vệ thành công luận án tiến sĩ	0	0	0	0	0
2. Học viên tốt nghiệp cao học	0	0	0	0	0
3. SV tốt nghiệp đại học					
Trong đó:					
Hệ chính quy	30	34	40	30	19
Hệ không chính quy	0	0	0	0	0
4. SV tốt nghiệp cao đẳng. Trong đó:					
Hệ chính quy	0	0	0	0	0
Hệ không chính quy	0	0	0	0	0
5. Học sinh tốt nghiệp trung cấp					
Trong đó:					
Hệ chính quy	0	0	0	0	0
Hệ không chính quy	0	0	0	0	0
6. Khác...	0	0	0	0	0

(Tính cả những NH đã đủ điều kiện tốt nghiệp theo quy định nhưng đang chờ cấp bằng)

44. Tình trạng tốt nghiệp của SV hệ chính quy của CTĐT:

Các tiêu chí	Năm tốt nghiệp				
	2019-2020	2020-2021	2021-2022	2022-2023	2023-2024
1. Số lượng NH tốt nghiệp (người).	30	34	40	30	19
2. Tỷ lệ NH tốt nghiệp so với số tuyển vào (%).	93,8	94,4	90,1	88,2	50
3. Đánh giá của NH tốt nghiệp về chất lượng CTĐT:					
A. Cơ sở giáo dục/Đơn vị thực hiện					

Các tiêu chí	Năm tốt nghiệp				
	2019-2020	2020-2021	2021-2022	2022-2023	2023-2024
CTĐT không điều tra về vấn đề này ☐ chuyển xuống câu 4 B. Cơ sở giáo dục/Đơn vị thực hiện CTĐT có điều tra về vấn đề này ☐ điền các thông tin dưới đây:					
3.1. Tỷ lệ NH trả lời đã học được những kiến thức và kỹ năng cần thiết cho công việc theo ngành tốt nghiệp (%).					
3.2. Tỷ lệ NH trả lời <i>chỉ học được một phần</i> kiến thức và kỹ năng cần thiết cho công việc theo ngành tốt nghiệp (%).					
3.3. Tỷ lệ NH trả lời <i>không</i> học được những kiến thức và kỹ năng cần thiết cho công việc theo ngành tốt nghiệp					
4. NH có việc làm trong năm đầu tiên sau khi tốt nghiệp: A. Cơ sở giáo dục/Đơn vị thực hiện CTĐT không điều tra về vấn đề này ☐ chuyển xuống câu 5 B. Cơ sở giáo dục/Đơn vị thực hiện CTĐT có điều tra về vấn đề này ☐ điền các thông tin dưới đây:					
4.1. Tỷ lệ NH có việc làm đúng ngành đào tạo (%). - Sau 6 tháng tốt nghiệp. - Sau 12 tháng tốt nghiệp.					
4.2. Tỷ lệ NH có việc làm trái ngành đào tạo (%).					
4.3. Thu nhập bình quân/tháng của NH có việc làm.					
5. Đánh giá của nhà tuyển dụng về NH tốt nghiệp có việc làm đúng ngành đào tạo: A. Cơ sở giáo dục/Đơn vị thực hiện CTĐT không điều tra về vấn đề này ☐ chuyển xuống kết thúc bảng này. B. Cơ sở giáo dục/Đơn vị thực hiện CTĐT có điều tra về vấn đề này ☐ điền các thông tin dưới đây:					
5.1. Tỷ lệ NH đáp ứng yêu cầu của					

Các tiêu chí	Năm tốt nghiệp				
	2019-2020	2020-2021	2021-2022	2022-2023	2023-2024
công việc, có thể sử dụng được ngay (%).					
5.2. Tỷ lệ NH cơ bản đáp ứng yêu cầu của công việc, nhưng phải đào tạo thêm (%).					
5.3. Tỷ lệ NH phải được đào tạo lại hoặc đào tạo bổ sung ít nhất 6 tháng (%).					

Ghi chú:

- NH tốt nghiệp là NH có đủ điều kiện để được công nhận tốt nghiệp theo quy định, kể cả những NH chưa nhận được bằng tốt nghiệp;

- NH có việc làm là NH tìm được việc làm hoặc tạo được việc làm;

- Năm đầu tiên sau khi tốt nghiệp: 12 tháng kể từ ngày tốt nghiệp;

- Các mục bỏ trống đều được xem là cơ sở giáo dục/đơn vị thực hiện CTĐT không điều tra về việc này.

VI. Nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ

45. Số lượng đề tài nghiên cứu khoa học và chuyển giao KHCN của đơn vị thực hiện CTĐT được nghiệm thu trong 5 năm gần đây:

T T	Phân loại đề tài	Hệ số**	Số lượng					
			2019-2020	2020-2021	2021-2022	2022-2023	2023-2024	Tổng (đã quy đổi)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
1	Đề tài cấp NN	2,0	0	0	0	0	0	0
2	Đề tài cấp Bộ/Tỉnh*	1,0	5	3	2	2	2	14
3	Đề tài cấp trường	0,5	2	2	4	4	5	8,5
	Tổng		7	5	6	6	7	22,5

Cách tính: Cột 9 = cột 3*(cột 4 + cột 5 + cột 6 + cột 7 + cột 8)

* Bao gồm đề tài cấp Bộ hoặc tương đương, đề tài nhánh cấp Nhà nước.

**Hệ số quy đổi: Dựa trên nguyên tắc tính điểm công trình của Hội đồng Giáo sư Nhà nước (có điều chỉnh).

Tổng số đề tài quy đổi: 22,5

Tỷ số đề tài NCKH và chuyển giao KHCN (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT: 0,99

45. Doanh thu từ NCKH và chuyển giao công nghệ của đơn vị thực hiện CTĐT trong 5 năm gần đây:

TT	Năm	Doanh thu từ NCKH và chuyển giao công nghệ (triệu VNĐ)	Tỷ lệ doanh thu từ NCKH và chuyển giao công nghệ so với tổng kinh phí đầu vào của đơn vị thực hiện CTĐT (%)	Tỷ số doanh thu từ NCKH và chuyển giao công nghệ trên cán bộ cơ hữu (triệu VNĐ/ người)
1	20..			
2	20..			
3	20..			
4	20..			
5	20..			

47. Số lượng đội ngũ cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT tham gia thực hiện đề tài khoa học trong 05 năm gần đây:

Số lượng đề tài	Số lượng cán bộ tham gia			Ghi chú
	Đề tài cấp NN	Đề tài cấp Bộ*	Đề tài cấp trường	
Từ 1 đến 3 đề tài		15	22	
Từ 4 đến 6 đề tài		-	5	
Trên 6 đề tài		-	-	
Tổng số cán bộ tham gia		15	27	

* Bao gồm đề tài cấp Bộ hoặc tương đương, đề tài nhánh cấp Nhà nước

48. Số lượng đầu sách của đơn vị thực hiện CTĐT được xuất bản trong 5 năm gần đây:

TT	Phân loại sách	Hệ số* *	Số lượng					Tổng (đã quy đổi)
			2019	2020	2021	2022	2023	
1	Sách chuyên khảo	2,0				0	1	2,0
2	Sách giáo trình	1,5			5	0	4	13,5
3	Sách tham khảo	1,0	1	1		0	1	3
4	Sách hướng dẫn	0,5				0		
	Tổng		1	1	5	0	6	18,5

**Hệ số quy đổi: Dựa trên nguyên tắc tính điểm công trình của Hội đồng Giáo sư Nhà nước (có điều chỉnh).

Tổng số sách (quy đổi): 18,5

Tỷ số sách đã được xuất bản (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu: 0,8

49. Số lượng đội ngũ cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT tham gia viết sách trong 5 năm gần đây:

Số lượng sách	Số lượng cán bộ cơ hữu tham gia viết sách
---------------	---

	Sách chuyên khảo	Sách giáo trình	Sách tham khảo	Sách hướng dẫn
Từ 1 đến 3 cuốn sách	3	23	5	0
Từ 4 đến 6 cuốn sách				
Trên 6 cuốn sách				
Tổng số cán bộ tham gia	3	23	5	

50. Số lượng bài của đội ngũ cơ hữu đơn vị thực hiện CTĐT được đăng tạp chí trong 5 năm gần đây:

T T	Phân loại tạp chí	Hệ số**	Số lượng					Tổng (đã quy đổi)
			2019	2020	2021	2022	2023	
1	Tạp chí khoa học quốc tế	1,5	2	2	1	1	4	15
2	Tạp chí khoa học cấp ngành trong nước	1,0	25	24	32	33	17	131
3	Tạp chí / tập san của cấp trường	0,5						
	Tổng		27	26	33	34	21	146

**Hệ số quy đổi: Dựa trên nguyên tắc tính điểm công trình của Hội đồng Giáo sư Nhà nước (có điều chỉnh).

Tổng số bài đăng tạp chí (quy đổi): 146

Tỷ số bài đăng tạp chí (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu: 6,3

51. Số lượng đội ngũ cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT tham gia viết bài đăng tạp chí trong 5 năm gần đây:

Số lượng cán bộ cơ hữu có bài báo đăng trên tạp chí	Nơi đăng		
	Tạp chí khoa học quốc tế (ISI, Scopus,...)	Tạp chí khoa học cấp ngành trong nước	Tạp chí / tập san cấp trường
Từ 1 đến 5 bài báo	10	12	
Từ 6 đến 10 bài báo		10	
Từ 11 đến 15 bài báo			
Trên 15 bài báo			
Tổng số cán bộ tham gia	10	23	

52. Số lượng báo cáo khoa học do đội ngũ cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT báo cáo tại các hội nghị, hội thảo, được đăng toàn văn trong tuyển tập công trình hay kỷ yếu trong 5 năm gần đây:

T T	Phân loại hội thảo	Hệ số**	Số lượng					Tổng (đã quy đổi)
			2019	2020	2021	2022	2023	
1	Hội thảo quốc tế	1,0	4	5	7	5	5	26
2	Hội thảo trong nước	0,5	8	9	12	11	10	25

3	Hội thảo cấp trường	0,25	9	9	9	9	9	11,25
	Tổng		21	23	28	25	24	62,25

(Khi tính Hội thảo trong nước sẽ không bao gồm các Hội thảo của cơ sở giáo dục vì đã được tính 1 lần)

****Hệ số quy đổi:** Dựa trên nguyên tắc tính điểm công trình của Hội đồng Giáo sư Nhà nước.

Tổng số bài báo cáo (quy đổi): 62,25

Tỷ số bài báo cáo (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu: 2,7

53. Số lượng đội ngũ cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT có báo cáo khoa học tại các hội nghị, hội thảo được đăng toàn văn trong tuyển tập công trình hay kỷ yếu trong 05 năm gần đây:

Số lượng cán bộ cơ hữu có báo cáo khoa học tại các hội nghị, hội thảo	Cấp hội thảo		
	Hội thảo quốc tế	Hội thảo trong nước	Hội thảo ở trường
Từ 1 đến 5 báo cáo	23		10
Từ 6 đến 10 báo cáo		23	23
Từ 11 đến 15 báo cáo			
Trên 15 báo cáo			
Tổng số cán bộ tham gia	23	23	23

(Khi tính Hội thảo trong nước sẽ không bao gồm các Hội thảo của trường)

54. Số bằng phát minh, sáng chế được cấp: KHÔNG

Năm học	Số bằng phát minh, sáng chế được cấp (ghi rõ nơi cấp, thời gian cấp, người được cấp)
20...-20...	
20...-20...	
20...-20...	
20...-20...	
20...-20...	

55. NCKH của người học

55.1. Số lượng NH của đơn vị thực hiện CTĐT tham gia thực hiện đề tài khoa học trong 5 năm gần đây:

Số lượng đề tài	Số lượng người học tham gia			Ghi chú
	Đề tài cấp NN	Đề tài cấp Bộ*	Đề tài cấp trường	
Từ 1 đến 3 đề tài	-	-	135	
Từ 4 đến 6 đề tài	-	-	-	
Trên 6 đề tài	-	-	-	
Tổng số NH tham gia	-	-	135	

* Bao gồm đề tài cấp Bộ hoặc tương đương, đề tài nhánh cấp Nhà nước

55.2. Thành tích NCKH của sinh viên:

(Thống kê các giải thưởng nghiên cứu khoa học, sáng tạo, các bài báo, công trình được công bố)

T T	Thành tích nghiên cứu khoa học	Số lượng				
		2019-2020	2020-2021	2021-2022	2022-2023	2023-2024
1	Số giải thưởng nghiên cứu khoa học, sáng tạo	-	-	-	-	1
2	Số bài báo được đăng, công trình được công bố	-	-	-	-	1

VII. Cơ sở vật chất, thư viện

56. Tổng diện tích đất sử dụng của cơ sở giáo dục (tính bằng m²): 35,38ha (353.800m²)

57. Tổng diện tích đất sử dụng của đơn vị thực hiện CTĐT (tính bằng m²): 18.754 m²

58. Diện tích sử dụng cho các hạng mục sau (tính bằng m²):

Nơi làm việc: 2.806 m² Nơi học: 15.948m². Nơi vui chơi giải trí: Chưa xác định chính xác

59. Diện tích phòng học (tính bằng m²)

- Tổng diện tích phòng học: 640 m²

- Tỷ số diện tích phòng học trên NH chính quy: 1,5m² /người học

60. Tổng số đầu sách thuộc ngành đào tạo được sử dụng tại Trung tâm Thông tin - Thư viện: (Bộ môn)

Tổng số đầu sách trong phòng tư liệu của đơn vị thực hiện CTĐT (nếu có)

61. Tổng số máy tính của đơn vị thực hiện CTĐT: 45 máy tính

- Dùng cho hệ thống văn phòng: 4 máy

- Dùng cho NH học tập: 41 máy

Tỷ số số máy tính dùng cho người học/NH chính quy: 0,1 máy/người học

VIII. Tóm tắt một số chỉ báo quan trọng

Từ kết quả khảo sát ở trên, tổng hợp thành một số chỉ báo quan trọng dưới đây:

1. Giảng viên: (khoa)

Tổng số giảng viên cơ hữu (người): 26

Tỷ lệ giảng viên cơ hữu trên tổng số cán bộ cơ hữu (%): 100%

Tỷ lệ giảng viên cơ hữu có trình độ tiến sĩ trở lên trên tổng số giảng viên cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT (%): 34,6%

Tỷ lệ giảng viên cơ hữu có trình độ thạc sĩ trên tổng số giảng viên cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT (%): 65,4%

2. Người học:

Tổng số NH chính quy (người): 169

Tỷ số NH chính quy trên giảng viên: 24

Tỷ lệ NH tốt nghiệp so với số tuyển vào (%): 90,5%

3. Đánh giá của NH tốt nghiệp về chất lượng CTĐT:

Tỷ lệ NH trả lời đã học được những kiến thức và kỹ năng cần thiết cho công việc theo ngành tốt nghiệp (%):

Tỷ lệ NH trả lời *chỉ học được một phần* kiến thức và kỹ năng cần thiết cho công việc theo ngành tốt nghiệp (%):

4. NH có việc làm trong năm đầu tiên sau khi tốt nghiệp:

Tỷ lệ NH có việc làm đúng ngành đào tạo (%):

Tỷ lệ NH có việc làm trái ngành đào tạo (%):

Thu nhập bình quân/tháng của NH có việc làm (triệu VNĐ):

5. Đánh giá của nhà tuyển dụng về NH tốt nghiệp có việc làm đúng ngành đào tạo:

Tỷ lệ NH đáp ứng yêu cầu của công việc, có thể sử dụng được ngay (%):
.....

Tỷ lệ NH cơ bản đáp ứng yêu cầu của công việc, nhưng phải đào tạo thêm (%):
.....

6. NCKH và chuyển giao công nghệ:

Tỷ số đề tài NCKH và chuyển giao KHCN (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu: 0,99

Tỷ số doanh thu từ NCKH và chuyển giao công nghệ trên cán bộ cơ hữu: 0

Tỷ số sách đã được xuất bản (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu: 0,8

Tỷ số bài đăng tạp chí (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu: 6,3

Tỷ số bài báo cáo (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu: 2,7

7. Cơ sở vật chất:

Tỷ số máy tính dùng cho NH trên NH chính quy: 0,1 máy/người học

Tỷ số diện tích phòng học trên NH chính quy: 1,5m² /người học

Tỷ số diện tích KTX trên NH chính quy:.....

(Ghi chú: Việc hướng dẫn áp dụng quy định từ các văn bản trích dẫn trên đây sẽ được thay đổi khi có văn bản sửa đổi bổ sung hoặc văn bản mới ban hành của cấp có thẩm quyền).

² Đội ngũ cơ hữu là cán bộ quản lý, giảng viên, nhân viên trong biên chế và cán bộ hợp đồng dài hạn (từ 1 năm trở lên) hoặc cán bộ hợp đồng không xác định thời hạn theo quy định của Luật lao động sửa đổi.

3 Giảng viên thỉnh giảng là cán bộ ở các cơ quan khác hoặc cán bộ nghỉ hưu hoặc diện tự do được đơn vị thực hiện CTĐT mời tham gia giảng dạy theo những chuyên đề, khoá học ngắn hạn hoặc theo các học phần, thông thường được ký các hợp đồng thời vụ, hợp đồng ngắn hạn (dưới 1 năm) theo quy định của Luật lao động sửa đổi.

4 Hợp đồng dài hạn (sử dụng ở đây) bao gồm hợp đồng dài hạn (từ 1 năm trở lên) và hợp đồng không xác định thời hạn.

PHỤ LỤC 2

CÁC TƯ LIỆU, TÀI LIỆU LIÊN QUAN

1. Quyết định thành lập hội đồng TĐG CTĐT ngành Kế toán trình độ đại học
2. Kế hoạch TĐG CTĐT ngành Kế toán trình độ đại học

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC TÂY BẮC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 1312./QĐ-DHTB

Sơn La, ngày 19 tháng 12 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

Về việc thành lập Hội đồng tự đánh giá chương trình đào tạo
ngành Kế toán trình độ đại học

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC TÂY BẮC

Căn cứ Quyết định số 39/QĐ-TTg ngày 23/03/2001 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập Trường Đại học Tây Bắc;

Căn cứ “Điều lệ trường đại học” ban hành kèm theo Quyết định số 70/2014/QĐ-TTg ngày 10/12/2014 của Thủ tướng Chính phủ;

Căn cứ Thông tư số 38/2013/TT-BGDĐT ngày 29/11/2013 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy định về quy trình và chu kỳ kiểm định chất lượng chương trình đào tạo của các trường đại học, cao đẳng và trung cấp chuyên nghiệp;

Căn cứ Thông tư số 04/2016/TT-BGDĐT ngày 14/03/2016 ban hành Quy định về tiêu chuẩn đánh giá chất lượng chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo;

Căn cứ Công văn số 1669/QLCL-KĐCLGD ngày 31/12/2019 của Cục Quản lý chất lượng về việc thay thế Tài liệu đánh giá chất lượng chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học ban hành kèm theo Công văn số 769/QLCL-KĐCLGD;

Căn cứ Công văn số 2085/QLCL-KĐCLGD ngày 31/12/2020 của Cục Quản lý chất lượng về việc hướng dẫn tự đánh giá và đánh giá ngoài chương trình đào tạo;

Xét đề nghị của Trường phòng Bảo đảm chất lượng và Thanh tra Pháp chế.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Thành lập Hội đồng tự đánh giá chương trình đào tạo ngành Kế toán trình độ đại học gồm các ông/bà có tên trong danh sách kèm theo.

Giúp việc cho Hội đồng có Ban thư ký và các nhóm công tác chuyên trách gồm các ông/bà có tên trong danh sách kèm theo.

Điều 2. Hội đồng có nhiệm vụ triển khai tự đánh giá chương trình đào tạo ngành Kế toán trình độ đại học theo Quy định về tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT ban hành kèm theo Thông tư số 04/2016/TT-BGDĐT ngày 14/3/2016 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo và Hướng dẫn tự đánh giá, đánh giá ngoài chương trình đào tạo của Cục Quản lý chất lượng.



Nhiệm vụ cụ thể của các thành viên do Chủ tịch Hội đồng phân công. Hội đồng tự giải thể sau khi hoàn thành nhiệm vụ.

Điều 3. Trưởng các phòng, ban, khoa; giám đốc các trung tâm thuộc và trực thuộc; Chủ tịch Công đoàn Kinh tế; Bí thư Đoàn trường; Chủ tịch Hội sinh viên và các ông/bà có tên tại Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Lưu: BDCL&TTPC.



KT. HIỆU TRƯỞNG

**PHÓ HIỆU TRƯỞNG
TS. Đỗ Hồng Đức**

**DANH SÁCH THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG TỰ ĐÁNH GIÁ
CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO NGÀNH KẾ TOÁN**

(Kèm theo Quyết định số 1312/QĐ-DHTB ngày 19 tháng 12 năm 2023)

TT	Họ và tên	Chức danh, chức vụ	Nhiệm vụ
1	TS. Đỗ Hồng Đức	Phó Hiệu trưởng, Phụ trách Trường	Chủ tịch
2	TS. Hoàng Ngọc Anh	Phó Hiệu trưởng	Phó Chủ tịch
3	TS. Hoàng Xuân Trọng	Trưởng khoa Kinh tế	Phó Chủ tịch
4	TS. Nguyễn Thị Phương Thảo	Trưởng Bộ môn Kế toán, Khoa Kinh tế	Thư ký
5	TS. Nguyễn Tiến Dũng	Phó Trưởng phòng Đào tạo	Thành viên
6	TS. Vũ Mạnh Cường	Trưởng phòng TC-HC, Thư ký Hội đồng Trường, Chủ tịch CDCS	Thành viên
7	TS. Nguyễn Thị Lan Anh	Trưởng phòng KHCN&HTQT	Thành viên
8	TS. Nguyễn Duy Hiếu	Phó Trưởng phòng, Phụ trách phòng BDCL&TTPC	Thành viên
9	ThS. Lê Thị Bích Hào	Phó Giám đốc Trung tâm TT-TV	Thành viên
10	TS. Nguyễn Bá Điệp	Phó Trưởng phòng CTCT-QLNH	Thành viên
11	ThS. Đoàn Thanh Hải	Trưởng phòng KT-TC	Thành viên
12	TS. Vũ Thị Sen	Giảng viên Bộ môn Kế toán, Khoa Kinh tế	Thành viên
13	Nguyễn Thị Hương Giang	Sinh viên lớp K64 Đại học Kế toán, Khoa Kinh tế	Thành viên

(Danh sách gồm có 13 người)

ect



DANH SÁCH THÀNH VIÊN BAN THƯ KÝ

(Kèm theo Quyết định số 13.12/QĐ-ĐHTB ngày 19 tháng 12 năm 2023)

TT	Họ và tên	Chức danh, chức vụ	Nhiệm vụ
1	TS. Nguyễn Thị Phương Thảo	Trưởng Bộ môn Kế toán	Trưởng Ban thư ký
2	TS. Vũ Thị Sen	Giảng viên Bộ môn Kế toán	Thành viên
3	ThS. Lương Thị Thủy	Giảng viên Bộ môn Kế toán	Thành viên
4	CN. Nguyễn Thị Quỳnh	Giảng viên Bộ môn Kế toán	Thành viên
5	ThS. Lưu Thị Ánh Thảo	Chuyên viên phòng TC-HC	Thành viên
6	ThS. Trịnh Thị Hoàn	Chuyên viên Trung tâm TT-TV	Thành viên
7	CN. Phạm Hữu Cường	Chuyên viên phòng Đào tạo	Thành viên
8	ThS. Dương Thị Ngọc Hà	Chuyên viên phòng BDCL&TTPC	Thành viên
9	ThS. Hà Anh Tuấn	Chuyên viên phòng BDCL&TTPC	Thành viên
10	ThS. Đoàn Thị Hoài Thu	Chuyên viên phòng KHCN&HTQT	Thành viên
11	CN. Phan Thị Thanh Huyền	Chuyên viên phòng QTCSVC	Thành viên
12	ThS. Phạm Việt Hùng	Chuyên viên phòng CTCT&QLNH	Thành viên
13	ThS. Trần Thanh Loan	Chuyên viên Phòng KT-TC	Thành viên

(Danh sách gồm có 13 người)

DANH SÁCH CÁC NHÓM CÔNG TÁC CHUYÊN TRÁCH

(Kèm theo Quyết định số 1312/QĐ-ĐHTB ngày 19 tháng 12 năm 2023

TT	Tiêu chuẩn phụ trách	Họ và tên	Chức danh, chức vụ	Nhiệm vụ
Nhóm 1	Tiêu chuẩn 1: Mục tiêu và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo Tiêu chuẩn 2: Bản mô tả chương trình đào tạo	TS. Nguyễn Thị Phương Thảo	Trưởng Bộ môn Kế toán	Nhóm trưởng
		TS. Nguyễn Tiến Dũng	Phó Trưởng phòng Đào tạo	Thành viên
		ThS. Lương Thị Thủy	Giảng viên Bộ môn Kế toán	Thành viên
		CN. Phạm Hữu Cường	Chuyên viên phòng Đào tạo	Thành viên
Nhóm 2	Tiêu chuẩn 3: Cấu trúc và nội dung chương trình dạy học Tiêu chuẩn 4: Phương pháp tiếp cận trong dạy và học	TS. Nguyễn Thị Phương Thảo	Trưởng Bộ môn Kế toán	Nhóm trưởng
		TS. Nguyễn Tiến Dũng	Phó Trưởng phòng Đào tạo	Thành viên
		CN. Nguyễn Thị Quỳnh	Giảng viên Bộ môn Kế toán	Thành viên
		CN. Phạm Hữu Cường	Chuyên viên phòng Đào tạo	Thành viên
Nhóm 3	Tiêu chuẩn 5: Đánh giá kết quả học tập của người học Tiêu chuẩn 8: Người học và hoạt động hỗ trợ người học	TS. Vũ Thị Sen	Giảng viên Bộ môn Kế toán	Nhóm trưởng
		ThS. Đoàn Thanh Hải	Trưởng phòng KT-TC	Thành viên
		ThS. Phạm Việt Hùng	Chuyên viên phòng CTCT&QLNH	Thành viên
		Nguyễn Thị Hương Giang	Sinh viên	Thành viên
Nhóm 4	Tiêu chuẩn 6: Đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên Tiêu chuẩn 7: Đội ngũ nhân viên	TS. Hoàng Xuân Trọng	Trưởng khoa Kinh tế	Nhóm trưởng
		ThS. Đoàn Thanh Hải	Trưởng phòng KT-TC	Thành viên
		ThS. Nguyễn Thị Quỳnh	Giảng viên Bộ môn Kế toán	Thành viên
		ThS. Đoàn Thị Hoài Thu	Chuyên viên phòng KHCN&HTQT	Thành viên
		ThS. Lưu Thị Ánh Thảo	Chuyên viên phòng TC-HC	Thành viên
Nhóm 5	Tiêu chuẩn 9: Cơ sở vật chất và trang thiết bị	TS. Vũ Thị Sen	Giảng viên Bộ môn Kế toán	Nhóm trưởng
		ThS. Trịnh Thị Hoàn	Chuyên viên Trung tâm TT-TV	Thành viên
		ThS. Trần Thanh Loan	Chuyên viên phòng KT-TC	Thành viên
		ThS. Dương Thị Ngọc Hà	Chuyên viên phòng BDCL&TTTC	Thành viên



Số: 162 /KH-ĐHTB

Sơn La, ngày 29 tháng 01 năm 2024

**KẾ HOẠCH TỰ ĐÁNH GIÁ
CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO NGÀNH KẾ TOÁN
TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC, GIAI ĐOẠN 2019-2024**

I. Mục đích tự đánh giá

Nhằm bảo đảm, nâng cao chất lượng chương trình đào tạo (CTĐT) ngành Kế toán và để đăng ký kiểm định chất lượng giáo dục.

II. Phạm vi tự đánh giá

Đánh giá các hoạt động của Trường Đại học Tây Bắc theo tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT do Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành theo Thông tư số 04/2016/TT-BGDĐT, ngày 14/3/2016, trong giai đoạn từ năm 2019 đến năm 2024.

III. Công cụ tự đánh giá

Công cụ tự đánh giá là Tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT ban hành kèm theo Thông tư số 04/2016/TT-BGDĐT, ngày 14/3/2016, của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo và các tài liệu sau đây:

- Thông tư số 38/2013/TT-BGDĐT, ngày 29/11/2013, của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy định về quy trình và chu kỳ kiểm định chất lượng chương trình đào tạo của các trường đại học, cao đẳng và trung cấp chuyên nghiệp;

- Công văn số 1074/KTKĐCLGD-KĐĐH ngày 28/6/2016 của Cục Khảo thí và Kiểm định chất lượng giáo dục, Bộ Giáo dục và Đào tạo về hướng dẫn chung về sử dụng tiêu chuẩn đánh giá chất lượng chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học;

- Công văn số 1669/QLCL-KĐCLGD ngày 31/12/2019 của Cục Quản lý chất lượng, Bộ Giáo dục và Đào tạo về tài liệu hướng dẫn đánh giá chất lượng chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học;

- Công văn số 2085/QLCL-KĐCLGD ngày 31/12/2020 của Cục Quản lý chất lượng về việc hướng dẫn tự đánh giá và đánh giá ngoài chương trình đào tạo;

- Công văn số 774/QLCL-KĐCLGD ngày 10/6/2021 của Cục Quản lý chất lượng về việc điều chỉnh một số phụ lục Công văn số 2085/QLCL-KĐCLGD;

- Kế hoạch 1763/KH-ĐHTB ngày 04/12/2023 về triển khai công tác tự đánh giá các chương trình đào tạo năm học 2023-2024 của Trường Đại học Tây Bắc.

IV. Hội đồng tự đánh giá

1. Thành phần Hội đồng tự đánh giá

Hội đồng tự đánh giá (TĐG) chương trình đào tạo ngành Kế toán trình độ đại học được thành lập theo Quyết định số 1312/QĐ-ĐHTB ngày 19 tháng 12 năm 2023 của Hiệu trưởng Trường Đại học Tây Bắc, Hội đồng gồm có 13 thành viên.

Danh sách hội đồng tự đánh giá:

TT	Họ và tên	Chức danh, chức vụ	Nhiệm vụ
1	TS. Đỗ Hồng Đức	Phó Hiệu trưởng, Phụ trách Trường	Chủ tịch
2	TS. Hoàng Ngọc Anh	Phó Hiệu trưởng	Phó Chủ tịch
3	TS. Hoàng Xuân Trọng	Trưởng khoa Kinh tế	Phó Chủ tịch
4	TS. Nguyễn Thị Phương Thảo	Trưởng Bộ môn Kế toán, Khoa Kinh tế	Thư ký
5	TS. Nguyễn Tiến Dũng	Phó Trưởng phòng Đào tạo	Thành viên
6	TS. Vũ Mạnh Cường	Trưởng phòng TC-HC, Thư ký Hội đồng Trường, Chủ tịch CĐCS	Thành viên
7	TS. Nguyễn Thị Lan Anh	Trưởng phòng KHCN&HTQT	Thành viên
8	TS. Nguyễn Duy Hiếu	Phó Trưởng phòng, Phụ trách phòng BDCL&TTPC	Thành viên
9	ThS. Lê Thị Bích Hào	Phó Giám đốc Trung tâm TT-TV	Thành viên
10	TS. Nguyễn Bá Diệp	Phó Trưởng phòng CTCT-QLNH	Thành viên
11	ThS. Đoàn Thanh Hải	Trưởng phòng KT-TC	Thành viên
12	TS. Vũ Thị Sen	Giảng viên Bộ môn Kế toán, Khoa Kinh tế	Thành viên
13	Nguyễn Thị Hương Giang	Sinh viên lớp K64 Đại học Kế toán, Khoa Kinh tế	Thành viên

2. Ban thư ký và các nhóm công tác chuyên trách

a. Ban thư ký

TT	Họ và tên	Chức danh, chức vụ	Nhiệm vụ
1	TS. Nguyễn Thị Phương Thảo	Trưởng Bộ môn Kế toán	Trưởng Ban thư ký
2	TS. Vũ Thị Sen	Giảng viên Bộ môn Kế toán	Thành viên
3	ThS. Lương Thị Thủy	Giảng viên Bộ môn Kế toán	Thành viên
4	CN. Nguyễn Thị Quỳnh	Giảng viên Bộ môn Kế toán	Thành viên
5	ThS. Lưu Thị Ánh Thảo	Chuyên viên phòng TC-HC	Thành viên

6	ThS. Trịnh Thị Hoàn	Chuyên viên Trung tâm TT-TV	Thành viên
7	CN. Phạm Hữu Cường	Chuyên viên phòng Đào tạo	Thành viên
8	ThS. Dương Thị Ngọc Hà	Chuyên viên phòng BDCL&TTPC	Thành viên
9	ThS. Hà Anh Tuấn	Chuyên viên phòng BDCL&TTPC	Thành viên
10	ThS. Đoàn Thị Hoài Thu	Chuyên viên phòng KHCN&HTQT	Thành viên
11	CN. Phan Thị Thanh Huyền	Chuyên viên phòng QTCSVC	Thành viên
12	ThS. Phạm Việt Hùng	Chuyên viên phòng CTCT&QLNH	Thành viên
13	ThS. Trần Thanh Loan	Chuyên viên Phòng KT-TC	Thành viên

b. Các nhóm công tác chuyên trách

TT	Tiêu chuẩn phụ trách	Họ và tên	Chức danh, chức vụ	Nhiệm vụ
Nhóm 1	Tiêu chuẩn 1: Mục tiêu và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo Tiêu chuẩn 2: Bản mô tả chương trình đào tạo	TS. Nguyễn Thị Phương Thảo	Trưởng Bộ môn Kế toán	Nhóm trưởng
		TS. Nguyễn Tiến Dũng	Phó Trưởng phòng Đào tạo	Thành viên
		ThS. Lương Thị Thủy	Giảng viên Bộ môn Kế toán	Thành viên
		CN. Phạm Hữu Cường	Chuyên viên phòng Đào tạo	Thành viên
Nhóm 2	Tiêu chuẩn 3: Cấu trúc và nội dung chương trình dạy học Tiêu chuẩn 4: Phương pháp tiếp cận trong dạy và học	TS. Nguyễn Thị Phương Thảo	Trưởng Bộ môn Kế toán	Nhóm trưởng
		TS. Nguyễn Tiến Dũng	Phó Trưởng phòng Đào tạo	Thành viên
		CN. Nguyễn Thị Quỳnh	Giảng viên Bộ môn Kế toán	Thành viên
		CN. Phạm Hữu Cường	Chuyên viên phòng Đào tạo	Thành viên
Nhóm 3	Tiêu chuẩn 5: Đánh giá kết quả học tập của người học Tiêu chuẩn 8: Người học và hoạt động hỗ trợ người học	TS. Vũ Thị Sen	Giảng viên Bộ môn Kế toán	Nhóm trưởng
		ThS. Đoàn Thanh Hải	Trưởng phòng KT-TC	Thành viên
		ThS. Phạm Việt Hùng	Chuyên viên phòng CTCT&QLNH	Thành viên
		Nguyễn Thị Hương Giang	Sinh viên	Thành viên
Nhóm 4	Tiêu chuẩn 6: Đội ngũ giảng	TS. Hoàng Xuân Trọng	Trưởng khoa Kinh tế	Nhóm trưởng

	viên, nghiên cứu viên Tiêu chuẩn 7: Đội ngũ nhân viên	ThS. Đoàn Thanh Hải	Trưởng phòng KT-TC	Thành viên
		ThS. Nguyễn Thị Quỳnh	Giảng viên Bộ môn Kế toán	Thành viên
		ThS. Đoàn Thị Hoài Thu	Chuyên viên phòng KHCN&HTQT	Thành viên
		ThS. Lưu Thị Ánh Thảo	Chuyên viên phòng TC-HC	Thành viên
Nhóm 5	Tiêu chuẩn 9: Cơ sở vật chất và trang thiết bị	TS. Vũ Thị Sen	Giảng viên Bộ môn Kế toán	Nhóm trưởng
		ThS. Trịnh Thị Hoàn	Chuyên viên Trung tâm TT-TV	Thành viên
		ThS. Trần Thanh Loan	Chuyên viên phòng KT-TC	Thành viên
		ThS. Dương Thị Ngọc Hà	Chuyên viên phòng BDCL&TTPC	Thành viên
		CN. Phan Thị Thanh Huyền	Chuyên viên phòng QTCSVC	Thành viên
Nhóm 6	Tiêu chuẩn 10: Nâng cao chất lượng Tiêu chuẩn 11: Kết quả đầu ra	TS. Hoàng Xuân Trọng	Trưởng khoa Kinh tế	Nhóm trưởng
		ThS. Lương Thị Thủy	Giảng viên Bộ môn Kế toán	Thành viên
		ThS. Trần Thanh Loan	Chuyên viên phòng KT-TC	Thành viên
		ThS. Dương Thị Ngọc Hà	Chuyên viên phòng BDCL&TTPC	Thành viên
		ThS. Hà Anh Tuấn	Chuyên viên phòng BDCL&TTPC	Thành viên

3. Phân công thực hiện nhiệm vụ

a) Nhóm thư ký:

Nhóm thư ký hỗ trợ hội đồng TĐG trong các nội dung công việc sau:

- Thu thập, tổng hợp các minh chứng.
- Tư vấn, dự thảo, chỉnh sửa các nội dung trong báo cáo Tự đánh giá.
- Thực hiện các công việc trong Kế hoạch hành động.
- Thực hiện các công việc liên quan đến rà soát, chỉnh sửa báo cáo,

phụ lục.

- Các nhiệm khác theo phân công của hội đồng.

b) Các nhóm công tác, cá nhân (Có thể bao gồm: các thành viên trong Hội đồng TĐG, cán bộ quản lý, giảng viên, nhân viên, ...)

TT	Tiêu chuẩn	Nhóm công tác, cá nhân chịu trách nhiệm	Thời gian thu thập thông tin và minh chứng	Ghi chú
	Phần I. KHÁI QUÁT			
	1. Đặt vấn đề	TS. Nguyễn Thị Phương Thảo	Tuần 1 - 4 (Từ 08/01/2024 đến 25/02/2024)	
	2. Tổng quan chung	TS. Nguyễn Thị Phương Thảo		
	Phần II. TỰ ĐÁNH GIÁ THEO CÁC TIÊU CHUẨN, TIÊU CHÍ			
	Tiêu chuẩn 1: Mục tiêu và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo	TS. Nguyễn Thị Phương Thảo Ths. Lương Thị Thủy	Tuần 1 - 15 (Từ 08/01/2024 đến 12/5/2024)	
1	TC 1.1.			
2	TC 1.2.			
3	TC 1.3.			
	Tiêu chuẩn 2. Bản mô tả chương trình đào tạo	TS. Nguyễn Thị Phương Thảo Ths. Lương Thị Thủy	Tuần 1 - 15 (Từ 08/01/2024 đến 12/5/2024)	
4	TC 2.1.			
5	TC 2.2.			
6	TC 2.3.			
	Tiêu chuẩn 3. Cấu trúc và nội dung chương trình dạy học	TS. Nguyễn Thị Phương Thảo CN. Nguyễn Thị Quỳnh	Tuần 1 - 15 (Từ 08/01/2024 đến 12/5/2024)	
7	TC 3.1.			
8	TC 3.2.			
9	TC 3.3.			
	Tiêu chuẩn 4. Phương pháp tiếp cận trong dạy và học	TS. Nguyễn Thị Phương Thảo CN. Nguyễn Thị	Tuần 1 - 15 (Từ 08/01/2024	

10	TC 4.1.	Quỳnh	đến 12/5/2024)	
11	TC 4.2.			
12	TC 4.3.			
	Tiêu chuẩn 5. Đánh giá kết quả học tập của người học	TS. Vũ Thị Sen	Tuần 1 - 15 (Từ 08/01/2024 đến 12/5/2024)	
13	TC 5.1.			
14	TC 5.2.			
15	TC 5.3.			
16	TC 5.4.			
17	TC 5.5.			
	Tiêu chuẩn 6. Đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên	TS. Hoàng Xuân Trọng CN. Nguyễn Thị Quỳnh	Tuần 1 - 15 (Từ 08/01/2024 đến 12/5/2024)	
18	TC 6.1.			
19	TC 6.2.			
20	TC 6.3.			
21	TC 6.4.			
22	TC 6.5.			
23	TC 6.6.			
24	TC 6.7.			
	Tiêu chuẩn 7. Đội ngũ nhân viên	TS. Hoàng Xuân Trọng CN. Nguyễn Thị Quỳnh	Tuần 1 - 15 (Từ 08/01/2024 đến 12/5/2024)	
25	TC 7.1.			
26	TC 7.2.			
27	TC 7.3.			
28	TC 7.4.			
29	TC 7.5.			
	Tiêu chuẩn 8. Người học và hoạt động hỗ trợ người học	TS. Vũ Thị Sen	Tuần 1 - 15 (Từ 08/01/2024 đến 12/5/2024)	
30	TC 8.1.			
31	TC 8.2.			
32	TC 8.3.			
33	TC 8.4.			

- Chế độ báo cáo: báo cáo bằng văn bản tới Trường khoa kèm theo đầy đủ minh chứng bao gồm kế hoạch, báo cáo tổng hợp, các báo cáo tập huấn, hình ảnh của buổi tập huấn.

2. Đối với Khoa Kinh tế

- Thời gian: ít nhất 1 lần/ 1 tháng.

- Nội dung: thảo luận về các tiêu chuẩn theo hướng dẫn tự đánh giá CTĐT; phương pháp thu thập, xử lý, lưu trữ minh chứng; phương pháp viết báo cáo tự đánh giá.

- Thành phần: giảng viên thuộc Khoa (thuộc các hội đồng tự đánh giá, ban thư ký), khách mời (nếu có).

- Chế độ báo cáo: báo cáo bằng văn bản tới Hiệu trưởng qua Phòng BDCL&TTPC kèm theo đầy đủ minh chứng bao gồm kế hoạch, báo cáo tổng hợp, các báo cáo tập huấn, hình ảnh của buổi tập huấn (bao gồm cả các báo cáo của các bộ môn trực thuộc).

3. Đối với Trường Đại học Tây Bắc

- Tập huấn chung về nghiệp vụ tự đánh giá chương trình đào tạo.

- Thời gian: đã thực hiện ngày 23/12/2023, có thể tập huấn bổ sung dựa trên nhu cầu thực tế (có kế hoạch tập huấn cụ thể).

VI. Dự kiến các nguồn lực (nhân lực, tài chính,...) và thời điểm cần huy động/cung cấp

1. Nguồn nhân lực

Nguồn nhân lực chính thực hiện quá trình tự đánh giá bao gồm các thành viên hội đồng tự đánh giá, ban thư ký, các nhóm công tác chuyên trách. Tùy theo tình hình và yêu cầu thực tế khi triển khai, HĐTĐG lập phương án huy động nguồn nhân sự từ các đơn vị (Phòng, Ban, Khoa, Trung tâm) trong Trường.

Các nhóm công tác chuyên trách của Hội đồng tự đánh giá CTĐT chịu trách nhiệm chính về thu thập thông tin, minh chứng; tiến hành tự đánh giá các tiêu chí và tiêu chuẩn theo quy trình nghiệp vụ; xây dựng báo cáo tự đánh giá đối với CTĐT được phân công theo đúng tiến độ thời gian của Kế hoạch này.

Các đơn vị trong toàn Trường, cán bộ, chuyên viên, giảng viên, nhân viên và sinh viên của Trường có trách nhiệm cung cấp minh chứng và các thông tin đầy đủ, trung thực theo yêu cầu của các nhóm CTCT trong quá trình tự đánh giá đối với các thông tin, minh chứng thuộc lĩnh vực hoạt động do đơn vị phụ trách.

Toàn bộ nhân sự của Trường có trách nhiệm tham gia đóng góp ý kiến đối với dự thảo Báo cáo tự đánh giá và các nội dung khác theo quy định.

Phòng Tổ chức - Hành chính là đầu mối thực hiện huy động nhân sự theo đề xuất của Hội đồng tự đánh giá.

Phòng BDCL&TTPC phối hợp với phòng KT-TC tham mưu, tư vấn Hiệu trưởng xây dựng dự toán kinh phí và thực hiện công tác thanh, quyết toán công

Thời gian	Nội dung hoạt động
Tuần 1 - 2 (từ 08/01/2024 đến 21/01/2024)	- Họp Lãnh đạo cơ sở giáo dục và lãnh đạo đơn vị thực hiện CTĐT để thảo luận mục đích, yêu cầu, thời gian biểu và xác định các thành viên của Hội đồng TĐG CTĐT. - Thủ trưởng cơ sở giáo dục ra quyết định thành lập Hội đồng TĐG CTĐT. - Họp Hội đồng TĐG CTĐT để: - Công bố quyết định thành lập Hội đồng TĐG; - Tập huấn về quy trình TĐG và bộ tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT; - Thảo luận về nhiệm vụ cụ thể cho từng thành viên Hội đồng; - Dự thảo kế hoạch TĐG CTĐT.
Tuần 3 - 4 (từ 22/01/2024 đến 25/02/2024)	- Phổ biến chủ trương triển khai TĐG đến toàn thể cán bộ quản lý, giảng viên, nhân viên và sinh viên tham gia thực hiện CTĐT. - Tổ chức hội thảo/hội nghị về chuyên môn, nghiệp vụ triển khai TĐG cho đội ngũ chủ chốt liên quan. - Họp Hội đồng TĐG CTĐT để thông qua: - Bản kế hoạch TĐG CTĐT; - Dự thảo đề cương báo cáo TĐG (dựa trên cơ sở tài liệu hướng dẫn của Bộ GDĐT và điều kiện cụ thể của đơn vị thực hiện CTĐT); - Trình Thủ trưởng cơ sở giáo dục đề nghị ban hành kế hoạch TĐG.
Tuần 5 - 8 (từ 26/02/2024 đến 24/3/2024)	- Công bố kế hoạch TĐG đã được phê duyệt, thông báo phân công nhiệm vụ cho từng thành viên Hội đồng, Ban thư ký và các nhóm công tác chuyên trách giúp việc cho Hội đồng. - Phân tích tiêu chí, thu thập thông tin và minh chứng. - Mã hoá các thông tin và minh chứng thu được. - Phân tích thông tin và minh chứng thu được. - Phân tích, lý giải nội hàm của các minh chứng để xem xét sự phù hợp của minh chứng với các yêu cầu trong từng tiêu chí của tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT.
Tuần 9 - 15 (từ 25/3/2024 đến 12/5/2024)	- Các nhóm công tác chuyên trách viết các báo cáo của từng tiêu chí (thu thập thông tin bổ sung nếu cần thiết). - Trường các nhóm chuyên trách tổng hợp các báo cáo tiêu chí thành các báo cáo tiêu chuẩn (thu thập thông tin bổ sung nếu cần thiết).
Tuần 16 (từ 13/5/2024 đến 19/5/2024)	Hội đồng TĐG CTĐT: - Xem xét các báo cáo của từng tiêu chuẩn, tiêu chí do các nhóm chuyên trách dự thảo; - Kiểm tra lại các thông tin và minh chứng được sử dụng trong báo cáo TĐG; - Xác định các vấn đề phát sinh từ các thông tin và minh chứng thu được; - Xác định các thông tin cần thu thập bổ sung; - Thư ký Hội đồng tập hợp các báo cáo tiêu chuẩn thành dự thảo báo cáo TĐG CTĐT.
Tuần 17-18	Hội đồng TĐG CTĐT xem xét dự thảo báo cáo TĐG và đề xuất những chỉnh sửa (nếu cần).

Thời gian	Nội dung hoạt động
(từ 20/5/2024 đến 02/6/2024)	2. Hội đồng TĐG CTĐT họp với các bộ môn, phòng, ban, ... để thảo luận về báo cáo TĐG, xin ý kiến góp ý.
Tuần 19-21 (từ 03/6/2024 đến 23/6/2024)	1. Công bố bản báo cáo TĐG (đã chỉnh sửa sau góp ý của các bộ môn, phòng, ban, ...) trong nội bộ cơ sở giáo dục và đơn vị thực hiện CTĐT. 2. Các bộ môn, phòng ban, cán bộ quản lý, giảng viên, nhân viên, người học, đóng góp ý kiến phản biện về báo cáo TĐG.
Tuần 22-23 (từ 24/6/2024 đến 07/7/2024)	1. Hội đồng TĐG CTĐT họp để tiếp tục bổ sung và hoàn thiện báo cáo TĐG theo các ý kiến phản biện. 2. Hội đồng TĐG CTĐT thông qua báo cáo TĐG lần cuối và nộp báo cáo TĐG cho lãnh đạo đơn vị thực hiện CTĐT và thủ trưởng cơ sở giáo dục để xem xét. 3. Hoàn thiện báo cáo TĐG.
Tuần 24 (từ 08/7/2024 đến 14/7/2024)	1. Cơ sở giáo dục gửi báo cáo TĐG và công văn cho cơ quan quản lý trực tiếp, Bộ GDĐT. 2. Cơ sở giáo dục bảo quản báo cáo TĐG, lưu giữ các thông tin minh chứng theo thứ tự mã minh chứng đã ghi trong báo cáo TĐG.

Nơi nhận:

- Bộ Giáo dục và Đào tạo (để b/c);
- Hội đồng TĐG (để th/h);
- Các đơn vị (để th/h);
- Lưu: VT, BDCL&TTTC.



PHÓ HIỆU TRƯỞNG
TS. Đỗ Hồng Đức

